

BỘ CÔNG THƯƠNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG

PHẠM CHÂU GIANG

GIẢI PHÁP PHÒNG TRÁNH VÀ ỨNG PHÓ
ĐIỀU TRA CHỐNG LẤN TRÁNH
BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI
ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Chuyên ngành: Kinh doanh Thương mại

Mã số: 9.34.01.21

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

Hướng dẫn chính: TS. Trịnh Thị Thanh Thủy

Hướng dẫn phụ: TS. Trịnh Anh Tuấn

HÀ NỘI – 2025

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, nghiên cứu sinh xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới tập thể lãnh đạo và các thầy cô giáo, các cán bộ của Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực trong suốt quá trình nghiên cứu sinh học tập và nghiên cứu để hoàn thành luận án này. Nghiên cứu sinh đặc biệt ghi nhận và cảm ơn sự tận tình, tâm huyết của tập thể giáo viên hướng dẫn là TS. Trịnh Thị Thanh Thủy và TS. Trịnh Anh Tuấn, những người đã đồng hành, định hướng chuyên môn, hỗ trợ khoa học và động viên tinh thần trong suốt quá trình nghiên cứu sinh thực hiện luận án.

Nghiên cứu sinh xin chân thành cảm ơn sự phối hợp và hỗ trợ từ Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức các Bộ, Ban, ngành, tỉnh, thành phố, đặc biệt là Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, các hiệp hội và Sở Công Thương các tỉnh, thành phố đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai khảo sát và thu thập dữ liệu phục vụ nghiên cứu. Nghiên cứu sinh xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến tập thể Lãnh đạo và cán bộ Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương đã cung cấp nhiều tài liệu tham khảo, tư liệu quan trọng và đóng góp ý kiến trong quá trình hoàn thành luận án này.

Nghiên cứu sinh cũng xin gửi lời cảm ơn tới các doanh nghiệp, chuyên gia và giảng viên các tổ chức, doanh nghiệp đã tham gia khảo sát, phỏng vấn, đóng góp những thông tin quý báu và ý kiến xác đáng, góp phần hoàn thiện nội dung luận án. Cuối cùng, tác giả xin ghi nhận sự động viên, chia sẻ từ bạn bè, đồng nghiệp và gia đình trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2025

Nghiên cứu sinh

Phạm Châu Giang

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là nghiên cứu sinh Phạm Châu Giang xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Những tài liệu tham khảo, số liệu, thông tin được sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Các kết quả nghiên cứu trong luận án do tôi tự tìm hiểu, phân tích một cách trung thực, khách quan và phù hợp với thực tiễn. Các kết quả này chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào.

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2025

Nghiên cứu sinh

Phạm Châu Giang

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	iv
Danh mục chữ viết tắt	viii
Danh mục Bảng và Hình.....	xii
Mở đầu	1
1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài luận án	1
2. Tổng quan công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	2
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	12
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	12
5. Phương pháp nghiên cứu	14
6. Đóng góp mới của luận án	16
7. Kết cấu của luận án	18
Chương 1. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước	19
1.1. Phòng vệ thương mại và lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước	19
1.1.1. Biện pháp phòng vệ thương mại	19
1.1.2. Một số học thuyết về kinh tế và mối quan hệ với biện pháp phòng vệ thương mại.....	21
1.1.3. Lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại	32
1.1.4. Điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước	39
1.2. Phòng tránh, ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước.....	48
1.2.1. Khái niệm và bản chất phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước	48
1.2.2. Nội dung phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước.....	50

1.2.3. Công cụ phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước.....	54
1.2.4. Vai trò của các chủ thể trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước.....	59
1.3. Kinh nghiệm quốc tế về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu.....	62
1.3.1. Kinh nghiệm của Malaysia	62
1.3.2. Kinh nghiệm của Thái Lan.....	64
1.3.3. Kinh nghiệm của Indonesia	66
1.3.4. Kinh nghiệm của Hàn Quốc.....	68
1.3.5. Bài học vận dụng cho Việt Nam	70
Chương 2. Thực trạng phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2015-2025.....	72
2.1. Thực trạng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2015-2025 và nguy cơ bị điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại	72
2.1.1. Khái quát tình hình nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2015-2025.....	72
2.1.2. Nguy cơ bị điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trong xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2015 -2025.....	77
2.2. Phân tích thực trạng điều tra chống lẫn tránh và phòng tránh, ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	79
2.2.1. Thực trạng điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	79
2.2.2. Tình hình phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2015 -2025.....	90

2.2.3. Một số vụ việc điển hình về điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2015 -2025	95
2.3. Đánh giá kết quả phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2015 -2025.....	103
2.3.1. Kết quả đạt được	103
2.3.2. Thành công trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và nguyên nhân	103
2.3.3. Hạn chế trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và nguyên nhân.....	107
Chương 3. Quan điểm, định hướng và giải pháp phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	113
3.1. Bối cảnh và vấn đề đặt ra trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	113
3.1.1. Bối cảnh quốc tế.....	113
3.1.2. Bối cảnh trong nước.....	117
3.1.3. Cơ hội, thách thức và vấn đề đặt cho Việt Nam trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu	119
3.2. Quan điểm, định hướng phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	123
3.2.1. Quan điểm phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.....	123
3.2.2. Định hướng phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	126
3.3. Một số giải pháp phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	129

3.3.1. Giải pháp phòng tránh điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	129
3.3.2. Giải pháp ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	139
Kết luận	146
Danh mục các công trình đã công bố	149
Danh mục tài liệu tham khảo	150
Phụ lục 1. Danh sách vụ việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.....	i
Phụ lục 2. Danh sách vụ việc chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại do Mỹ khởi xướng điều tra giai đoạn 2015 – 2024.....	vi
Phụ lục 3. Danh sách vụ việc chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại do EU khởi xướng điều tra giai đoạn 2015 – 2024.....	ix
Phụ lục 4. Phiếu khảo sát doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	xi
Phụ lục 5. Kết quả khảo sát doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về hoạt động phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	xviii

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

1. Tiếng Việt

Thứ tự	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt
1	CBPG	Chống bán phá giá
2	CTC	Chống trợ cấp
3	PVTM	Phòng vệ thương mại
4	TMQT	Thương mại quốc tế
5	TV	Tự vệ
6	XK	Xuất khẩu

2. Tiếng Anh

Thứ tự	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
1	ADA	Anti-Dumping Agreement	Hiệp định Chống bán phá giá
2	AI	Artificial Intelligence	Trí tuệ nhân tạo
3	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
4	CBP	U.S. Customs and Border Protection	Cục Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ
5	DFT	Department of Foreign Trade	Cục Ngoại thương (Thái Lan)
6	DG TRADE	Directorate-General for Trade	Tổng vụ Thương mại (EU)

Thứ tự	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
7	EC	European Commission	Ủy ban châu Âu
8	ERP	Enterprise Resource Planning	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp
9	EU	European Union	Liên minh châu Âu
10	FDI	Foreign Direct Investment	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
11	FMM	Federation of Malaysian Manufacturers	Liên đoàn các nhà sản xuất Malaysia
12	FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại Tự do
13	GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch
14	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
15	HS	Harmonized System	Hệ thống hài hòa hải quan
16	KCS	Korea Customs Service	Cơ quan Hải quan Hàn Quốc
17	KLR	Kaminsky–Lizondo–Reinhart (Early Warning Indicator Model)	Mô hình Kaminsky–Lizondo–Reinhart (Mô hình Chỉ số cảnh báo sớm)
18	KTC	Korea Trade Commission	Ủy ban Thương mại Hàn Quốc
19	OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
20	OLAF	European Anti-Fraud Office	Cơ quan Chống gian lận châu Âu

Thứ tự	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
21	MITI	Ministry of Investment, Trade and Industry	Bộ Đầu tư, Thương mại và Công nghiệp Malaysia
22	MSI	Malaysia Steel Institute	Viện Thép Malaysia
23	NPCO	Non-Preferential Certificate of Origin	Giấy chứng nhận xuất xứ không ưu đãi
24	R&D	Research and Development	Nghiên cứu và phát triển
25	SCM	Supply Chain Management	Quản lý chuỗi cung ứng
26	SCMA	Agreement on Subsidies and Countervailing Measures	Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng
27	SGA	Agreement on Safeguards	Hiệp định Tự vệ
28	TNC	Trans-national Corporation	Tập đoàn xuyên quốc gia
29	TRIMA	Trade Remedies Investigation Management System	Hệ thống Quản lý Điều tra Phòng vệ Thương mại (Malaysia)
30	UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc
31	US. C	United States Code	Đạo luật của Mỹ
32	USD	United States Dollar	Đô-la Mỹ
33	US DOC	United States Department of Commerce	Bộ Thương mại Mỹ
34	USITC	United States International Trade Commission	Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ

Thứ tự	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
35	WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

3. Tiếng Indonesia

Thứ tự	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
1	KADI	Komite Anti Dumping Indonesia	Ủy ban Chống bán phá giá Indonesia
2	SKA	Surat Keterangan Asal	Giấy chứng nhận nguồn gốc hàng hóa

4. Tiếng Bồ Đào Nha

Thứ tự	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
1	CAMEX	Câmara de Comércio Exterior	Ủy ban Quản lý Thương mại Ngoại thương (Brazil)
2	SECEX	Secretaria de Comércio Exterior	Cục Ngoại thương (Brazil)

DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH

1. Danh mục bảng

Bảng 1.1. Quy trình điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM của Mỹ.....	42
---	----

2. Danh mục hình

Hình 2.1. Cán cân thương mại giữa Việt Nam với một số đối tác thương mại lớn năm 2024.....	73
Hình 2.2. Kim ngạch và tỷ trọng 10 ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2024	74
Hình 2.3. Kim ngạch và tỷ trọng 10 ngành hàng nhập khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2024	75
Hình 2.4. Tỷ trọng hàng xuất khẩu theo mức độ chế biến.....	75
Hình 2.5. Tỷ trọng đóng góp của doanh nghiệp FDI vào tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu giai đoạn 2010-2022	76
Hình 2.6. Số vụ việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1998-2025	83
Hình 2.7. Cơ cấu vụ việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam theo nước điều tra.....	84
Hình 2.8. Cơ cấu vụ việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam theo nền kinh tế bị áp dụng biện pháp gốc	86
Hình 2.9. Cơ cấu vụ việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam theo nhóm hàng hóa.....	87
Hình 2.10. Mô hình hoạt động phòng tránh điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.....	91
Hình 2.11. Mô hình hoạt động ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.....	94
Hình 2.12. Quy trình điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM của Canada	101

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài luận án

Tự do hóa thương mại và bảo hộ thương mại được hầu hết các nước mở cửa và hội nhập quốc tế trên thế giới áp dụng như một cặp phạm trù đối lập nhưng lại bổ sung cho nhau trong quan hệ thương mại giữa các nước và trên thế giới. Để duy trì sản xuất trong nước trước sức ép cạnh tranh từ hàng hóa nhập khẩu, nhiều nước tăng cường bảo hộ bằng cách đẩy mạnh sử dụng biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) dẫn đến tăng thuế nhập khẩu, yêu cầu cam kết giá hay áp dụng hạn ngạch đối với hàng hóa nhập khẩu. Khi một nước bị áp dụng biện pháp PVTM, các doanh nghiệp nước này có xu hướng tìm cách tiếp tục xuất khẩu hàng hóa sang nước áp dụng biện pháp đó (thường là những thị trường xuất khẩu lớn, chủ đạo) bằng cách thực hiện các hành vi lẩn tránh thuế PVTM, đặc biệt là gian lận xuất xứ, chuyển tải qua nước thứ ba hoặc dịch chuyển đầu tư với giá trị gia tăng không đáng kể. Từ đó, dẫn đến hệ quả là các biện pháp PVTM hiện hữu bị giảm hiệu quả và các biện pháp PVTM mới lại gia tăng, cản trở xuất nhập khẩu hàng hóa giữa các nước và vùng lãnh thổ.

Ở chiều ngược lại, các nước áp dụng các biện pháp PVTM cũng tích cực giám sát, theo dõi sự biến động của luồng hàng hóa nhập khẩu để phát hiện các hành vi gian lận và lẩn tránh biện pháp PVTM. Trong trường hợp phát hiện hành vi lẩn tránh, nước áp dụng biện pháp PVTM sẽ khởi xướng điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM để mở rộng áp dụng cho hàng hóa tương tự của nước mà tại đó hành vi gian lận xảy ra. Do phạm vi của cuộc điều tra chống lẩn tránh là hàng hóa xuất khẩu của cả một quốc gia, các cuộc điều tra này không chỉ tác động đến các doanh nghiệp “cố tình” lẩn tránh mà còn gây ảnh hưởng liên đới tới các doanh nghiệp xuất khẩu chân chính. Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu chỉ vì nguồn lực hạn chế hoặc gánh nặng của việc tham gia điều tra quá lớn dẫn đến không theo đuổi được vụ việc và bị áp thuế “oan” mặc dù không hề có hành vi lẩn tránh thuế.

Việt Nam hiện nằm trong số 20 nước có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất thế giới, với kim ngạch xuất khẩu vẫn đang có xu hướng gia tăng. Vì vậy, hàng hóa xuất khẩu của ta đã và sẽ tiếp tục “nằm trong tầm ngắm” của các nước nhập khẩu về gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại. Thực tế cho thấy Việt Nam là một trong những nước bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp

phòng vệ thương mại nhiều nhất trên thế giới. Tính đến hết tháng 9/2025, các nước đã tiến hành 40 vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với Việt Nam, trong đó Mỹ và EU chiếm đến hơn 2/3 số vụ việc. Phần lớn các vụ việc điều tra tập trung vào các ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn và tốc độ tăng trưởng cao như thép, nhôm, gỗ, pin năng lượng mặt trời, phương tiện vận tải,... Khoảng 90% các cuộc điều tra này dẫn đến kết luận có tồn tại hành vi lẩn tránh và hệ lụy sau đó là việc áp thuế PVTM mở rộng lên hầu hết mặt hàng xuất khẩu đó của Việt Nam. Thống kê cho thấy những vụ việc này đã tác động đến khoảng 20 tỷ USD hàng hóa xuất khẩu và hơn 1000 doanh nghiệp trên toàn quốc.

Không những thế, những cuộc điều tra chống lẩn tránh thuế PVTM liên tiếp đối với Việt Nam còn làm giảm uy tín của hàng hóa xuất khẩu tại nhiều thị trường. Việc này “châm ngòi” cho hiệu ứng domino trong thương mại quốc tế, dẫn đến hàng hóa Việt Nam luôn bị hải quan các nước nhập khẩu kiểm soát chặt về xuất xứ hơn các nước khác trong quá trình thông quan. Trong các cuộc đàm phán về thuế quan và hiệp định thương mại tự do, Việt Nam cũng bị đặt nhiều câu hỏi và đưa ra yêu cầu khắt khe hơn các nước về vấn đề kiểm soát xuất xứ. Vì vậy, chủ động phòng tránh và ứng phó các cuộc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là cần thiết và cấp bách. Các giải pháp cần được xây dựng căn cứ vào nghiên cứu tổng thể, bao gồm cả quy định pháp luật quốc tế cũng như thực tiễn trên thế giới. Tuy nhiên, từ góc độ kinh doanh thương mại, hiện vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu về chủ đề này một cách toàn diện dựa trên các lý luận khoa học khách quan và phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay cũng như các năm tiếp theo. Vì vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn chủ đề nghiên cứu của luận án “Giải pháp phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam” với mục tiêu làm rõ cơ sở lý luận, phân tích thực trạng, từ đó đề xuất các giải pháp khả thi, góp phần vào mục tiêu phát triển xuất khẩu bền vững của Việt Nam.

2. Tổng quan công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

2.1. Công trình nghiên cứu về phòng vệ thương mại

Biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) gồm 3 biện pháp tương đối tách biệt nhưng có mối quan hệ mật thiết và tương hỗ nhau là chống bán phá giá (CBPG), chống trợ cấp (CTC) và tự vệ. Do đó, nghiên cứu sinh tham khảo

cả các công trình nghiên cứu về biện pháp PVTM như một thiết chế chung, cũng như từng biện pháp PVTM cụ thể.

Khi nghiên cứu về các trụ cột của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Mitsuo Matsushita, Thomas J. Schoenbaum, Petros C. Mavroidis và Michael Hahn (2005) cho rằng các biện pháp PVTM được coi là “van an toàn” của thương mại quốc tế và công cụ cần thiết để duy trì sự bền vững của WTO. Các tác giả lập luận theo hướng các biện pháp này nên được sử dụng như công cụ để đảm bảo cạnh tranh công bằng giữa các nước hơn là để bảo hộ sản xuất trong nước. Điều này dựa trên thực tiễn nhiều nước coi đây là công cụ bảo hộ và “tận dụng tối đa” kể cả trong nhiều trường hợp các điều kiện áp dụng theo tiêu chuẩn của WTO chưa được chứng minh rõ ràng.

Patricia Wruuck (2015) đã kết hợp giữa lý thuyết chính trị quốc tế và kinh tế học để phân tích nguyên nhân tại sao chống bán phá giá lại là công cụ bảo hộ được các thành viên WTO áp dụng phổ biến nhất. Wruuck nhấn mạnh yếu tố chiến lược, chính trị và phản ứng trả đũa trong chính sách thương mại quốc tế. Cuốn sách này tích hợp thành công hai luận điểm nghiên cứu là: (i) quan điểm truyền thống xem xét các yếu tố chính trị trong nước của chính sách chống bán phá giá; và (ii) quan điểm chiến lược đặt điều kiện áp dụng các biện pháp chống bán phá giá vào khả năng trả đũa của đối tác thương mại.

Dominic Coppens (2014) phân tích chi tiết Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCMA) của WTO, đánh giá một số vụ kiện nổi bật tại Cơ quan Giải quyết Tranh chấp WTO. Từ đó, Dominic đề xuất cải cách cơ chế xác định “thiệt hại” và “lợi ích” từ trợ cấp theo hướng chặt chẽ hơn, nhằm tránh tình trạng nước nhập khẩu lạm dụng công cụ này để hạn chế các nước đang phát triển trong quá trình xuất khẩu.

Bryan Mercurio (2019) phân tích cả từ góc độ pháp lý và chính sách về Điều XIX Hiệp định GATT 1994 (điều khoản đầu tiên trong hệ thống thương mại quốc tế đề cập về biện pháp tự vệ) cũng như Hiệp định về tự vệ của WTO (chi tiết hóa Điều XIX nêu trên). Bryan cũng phân tích cách thức các thành viên WTO áp dụng biện pháp tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa và các vụ kiện nổi bật tại WTO liên quan đến biện pháp tự vệ (như vụ Mỹ – Thép, Argentina – Giày dép). Tác giả chỉ ra những lỗ hổng pháp lý trong hệ thống thương mại quốc tế (trong đó có lỗ hổng về lẫn tránh biện pháp), rủi ro lạm dụng của nước nhập khẩu, từ đó đề xuất cải cách hệ thống tự vệ toàn cầu.

International Trade Centre (2010) đưa ra cái nhìn tổng quan về các cuộc điều tra PVTM tại Mỹ, bao gồm phân tích quy định, quá trình thực thi và thủ tục liên quan. Đây là một tài liệu toàn diện giới thiệu về các biện pháp chống PVTM; phân tích các thủ tục trong việc đánh giá thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Đồng thời, các tác giả cũng giải thích các quy tắc đặc biệt được Bộ Thương mại Mỹ sử dụng trong các vụ kiện chống bán phá giá đối với các nước không được coi là kinh tế thị trường như Trung Quốc hay Việt Nam.

Christoph Herrmann & Patricia Trapp (2023) cập nhật các quy định hiện hành của Liên minh châu Âu (EU) về công cụ PVTM và cách thức EU thực thi các biện pháp này trong thời gian gần đây. Các tác giả đã phân tích bối cảnh chính trị và pháp lý hiện nay, bao gồm tác động của sự kiện Brexit (Anh rời khỏi Liên minh châu Âu) và sự đình trệ của Cơ quan Phúc thẩm WTO (do Mỹ không đồng ý bổ nhiệm đủ số lượng thẩm phán cần thiết) ảnh hưởng thế nào đến các biện pháp PVTM của EU, từ đó đề xuất cơ chế giám sát tư pháp và vai trò của Tòa án Công lý EU trong việc thực thi các biện pháp này.

Abdulkadir Yilmazcan (2024) lại phân tích sự khác biệt giữa quy định chống bán phá giá của WTO và so sánh với thực tiễn điều tra của Mỹ và EU. Tác giả cũng đề xuất cải cách thủ tục điều tra theo hướng minh bạch và ràng buộc trách nhiệm nhiều hơn để giảm thiểu tranh chấp nảy sinh từ các biện pháp PVTM tại WTO – vốn chiếm hơn một nửa số vụ tranh chấp tại tổ chức này.

Vũ Thị Phương Lan (2012) đã nêu các vấn đề lý luận về chống bán phá giá và pháp luật về chống bán phá giá trong thương mại quốc tế. Tác giả cũng tóm tắt quy định về chống bán phá giá của WTO, Mỹ và EU, trên cơ sở đó khái quát tình hình thực tiễn chống bán phá giá của Việt Nam trong thương mại quốc tế và những vấn đề đặt ra. Tác giả phân tích chi tiết về vai trò của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và tổ chức xã hội trong các cuộc điều tra chống bán phá giá, cũng như đề xuất cách thức ứng phó cho Việt Nam từ góc độ của nước xuất khẩu.

Trịnh Thị Thanh Thuỷ và Phạm Châu Giang (2020) nghiên cứu tiếp cận theo hướng xây dựng các câu hỏi và trả lời một cách có hệ thống về các biện pháp PVTM. Các tác giả đi từ khái niệm PVTM, lịch sử ra đời, điều kiện áp dụng, tác động và ý nghĩa của các biện pháp PVTM; vai trò, chức năng của các chủ thể liên quan đến PVTM, cơ quan điều tra, thủ tục, trình tự giải quyết và

những điều Việt Nam cần phải lưu ý trong ứng phó và phòng tránh điều tra PVTM và lẫn tránh biện pháp PVTM.

Hà Văn Sự, Trịnh Thị Thanh Thuỷ (2020) đề cập đến xu hướng, nội dung, công cụ, biện pháp thực hiện tự do hoá và bảo hộ thương mại của các nước trên thế giới và Việt Nam. Cuốn sách chuyên khảo này đã phản ánh bức tranh xuất nhập khẩu của Việt Nam và tiến trình mở cửa thị trường, ký kết các Hiệp định thương mại tự do và thực thi các công cụ tự do hoá và bảo hộ thương mại. Từ đó, các tác giả phân tích sự cần thiết, nội dung, vai trò của các công cụ, biện pháp thuế quan, phi thuế quan và phòng vệ thương mại (bao gồm cả chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẫn tránh biện pháp PVTM).

Mai Xuân Hợi (2023) đã phân tích vai trò của các chủ thể liên quan đến biện pháp PVTM như Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, hiệp hội, doanh nghiệp trong thực thi biện pháp PVTM. Tác giả cũng đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật PVTM. Tuy nhiên, nghiên cứu tập trung khai thác vai trò của các chủ thể này từ góc độ bên tiến hành điều tra chứ không phải bên bị điều tra.

Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương (Báo cáo thường niên từ năm 2018 đến 2024) tổng hợp các hoạt động đã triển khai trong lĩnh vực PVTM, bao gồm các nội dung: (i) Tình hình thương mại toàn cầu và xu hướng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên thế giới; (ii) Tình hình thực thi pháp luật phòng vệ thương mại của Việt Nam; (iii) Tình hình vụ việc phòng vệ thương mại do nước ngoài điều tra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam; (iv) Công tác nâng cao năng lực phòng vệ thương mại và cảnh báo sớm các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại. Đây là một nguồn tư liệu có đầy đủ các thông tin, dữ liệu để có cái nhìn toàn cảnh về tình hình phòng tránh và ứng phó với các cuộc điều tra về PVTM nói chung cũng như điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM nói riêng. Tuy nhiên, các báo cáo này chủ yếu cung cấp thông tin mà không đưa ra cơ sở lý luận hay phân tích chi tiết tình trạng này. Báo cáo cũng chưa đề xuất các giải pháp dựa trên đánh giá thành công và hạn chế của các hoạt động phòng tránh và ứng phó hàng năm.

2.2. Công trình nghiên cứu về hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Lucia Ostoni (2005) là một trong những nhà nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM, đã cung cấp một bức tranh

tổng quát về hoạt động chống lẩn tránh thuế CBPG theo quy định của Hiệp định GATT 1994 và quy định cụ thể của EU cũng như Mỹ. Đây là một trong những công trình nghiên cứu toàn diện về hoạt động chống lẩn tránh biện pháp PVTM đầu tiên trên thế giới, đặt cơ sở lý luận khoa học cho nhiều nghiên cứu sau này của các học giả khác.

International Trade Centre (2005) phân tích pháp luật và thực tiễn điều tra PVTM của EU, trong đó có đề cập về quy định điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM. Tài liệu này đã đưa ra một vài hàm ý trong các cuộc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM nhưng chưa đi sâu vào phân tích chi tiết. Để làm rõ hơn vấn đề này, Laura Puccio và Aksel Ebrahar (2016) tập trung phân tích khía cạnh luật pháp và kinh tế trong thực tiễn điều tra và áp dụng biện pháp chống lẩn tránh thuế CBPG của EU trong giai đoạn 1995-2015. Đây là công trình nghiên cứu sử dụng các dữ liệu như nguồn thông tin chính để đánh giá bản chất của các cuộc điều tra chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá. Công trình nghiên cứu cũng đặt ra sự so sánh giữa lẩn tránh thuế và gian lận xuất xứ để người đọc có cái nhìn công bằng hơn về vấn đề này. Theo đó, không phải tất cả các vụ điều tra có kết luận lẩn tránh thuế đều xuất phát từ việc nhà xuất khẩu cố tình gian lận hoặc né tránh thuế CBPG. Có vụ việc mặc dù EU đưa ra kết luận lẩn tránh thuế nhưng không phải do hành vi có chủ đích của doanh nghiệp xuất khẩu mà do xu hướng thương mại và đầu tư thông thường.

Yanning Yu (2008) phân tích tương đối chi tiết về biện pháp chống lẩn tránh thuế dưới góc độ luật pháp quốc tế (các hiệp định WTO) và dưới góc độ nội luật của một số nước cụ thể. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra lịch sử phát triển hành vi lẩn tránh thuế trên cơ sở liệt kê các loại hình lẩn tránh thuế, đánh giá về tính “đạo đức” của hành vi này trong bối cảnh thương mại quốc tế. Đây là một trong những công trình nghiên cứu hiếm có đã tập trung phân tích về bản chất của các cuộc điều tra chống lẩn tránh thuế, cho rằng “do sự thiếu minh bạch của WTO trong vấn đề này, nên đây là sự lựa chọn của mỗi nước trong việc coi các cuộc điều tra này là công cụ nâng tầm bảo hộ hay biện pháp đảm bảo cạnh tranh công bằng quốc tế”.

Kucheriava Yuliia (2018) lại đưa ra đề xuất sửa bản câu hỏi và quy trình điều tra CBPG để ngăn chặn từ gốc các nguy cơ lẩn tránh thuế. Tác giả cũng gợi ý các nước nên tăng cường áp dụng cơ chế cam kết giá tự nguyện và tham vấn công khai để có thông tin đánh giá nguy cơ lẩn tránh. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xây dựng khung tương tác giữa cơ quan điều tra và công chúng sao

cho hiệu quả trong việc phòng ngừa hành vi lẩn tránh thuế PVTM. Tuy nhiên, mô hình này không dễ áp dụng cho Việt Nam do những khác biệt rất lớn trong thể chế và hệ thống tư pháp cũng như vai trò của các chủ thể liên quan.

Cục Phòng vệ thương mại (2018) đã có công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ đề xuất một số giải pháp ứng phó với các cuộc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa của Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra rằng việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đặt ra nguy cơ các nước bị áp thuế có thể lẩn tránh thuế chống bán phá giá nêu trên bằng nhiều cách, ví dụ như thông qua một nước thứ ba không bị áp thuế, sản phẩm chỉ chuyển đổi không đáng kể, hoặc lẩn tránh thuế thông qua việc nhập khẩu linh kiện (bộ phận) của sản phẩm bị áp thuế sau đó lắp ráp thành thành phẩm tại Việt Nam hoặc lắp ráp tại nước thứ ba. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đi sâu phân biệt hành vi lẩn tránh thuế và gian lận xuất xứ để từ đó làm rõ sự khác biệt về bản chất của hai hành vi này.

Bộ Công Thương (2019) với Đề án *“Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ”* đã phân tích thực trạng hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM tại Việt Nam cũng như những thiệt hại gây ra từ hệ lụy này, từ đó đề xuất Chính phủ cần có kế hoạch tổng thể để tăng cường xử lý trong bối cảnh quan hệ hợp tác thương mại trên thế giới ngày càng phức tạp. Tuy nhiên, công trình này chỉ đề xuất giải pháp dựa trên thực tế mà không có các cơ sở lý luận đi kèm. Các giải pháp cũng mới chỉ chú trọng vào một chủ thể là các cơ quan quản lý nhà nước mà chưa làm rõ vai trò của hiệp hội, doanh nghiệp và các bên khác.

2.3. Công trình nghiên cứu về phòng tránh và ứng phó liên quan đến phòng vệ thương mại

Trên thế giới, mặc dù biện pháp PVTM đã có lịch sử hơn 100 năm nhưng cũng không có nhiều nghiên cứu về đề tài cảnh báo, phòng tránh và ứng phó với các cuộc điều tra PVTM nói chung và càng chưa có một nghiên cứu nào về cảnh báo, phòng tránh và ứng phó với điều tra lẩn tránh biện pháp PVTM. Nghiên cứu sinh đã tìm hiểu một số công trình về phương pháp dự báo sớm và phòng tránh các vụ kiện PVTM chủ yếu là của tác giả Trung Quốc - là nước bị điều tra PVTM nhiều nhất trên thế giới. Bên cạnh đó cũng có một số nghiên cứu về giải pháp ứng phó với các vụ kiện PVTM của một số nước thường bị điều tra như Hàn Quốc, Thái Lan,...

Jianna Zhao (2007) đã xây dựng *Mô hình cảnh báo sớm chống bán phá giá dựa trên tập thô và cây quyết định mờ kết hợp mạng nơ-ron*. Công trình này giới thiệu mô hình cảnh báo các cuộc điều tra chống bán phá giá dành cho hàng dệt may xuất khẩu của Trung Quốc, sử dụng kết hợp hai phương pháp trí tuệ nhân tạo là (1) Dữ liệu gốc: Được sử dụng để giảm số lượng biến đầu vào, giúp đơn giản hóa bảng dữ liệu và loại bỏ các chỉ số dư thừa; và (2) Cây quyết định mờ kết hợp mạng nơ-ron: Là một cấu trúc có khả năng tự điều chỉnh tham số như mạng nơ-ron giúp cải thiện độ chính xác trong việc phân loại và khả năng dự đoán các vụ kiện chống bán phá giá. Nghiên cứu này thiết lập ngưỡng cảnh báo sớm để xác định mức độ rủi ro. Kết quả thực nghiệm cho thấy mô hình này hiệu quả trong việc dự đoán các vụ kiện chống bán phá giá, có tiềm năng ứng dụng rộng rãi trong việc giúp doanh nghiệp xuất khẩu chủ động hơn trong các cuộc điều tra phòng vệ thương mại. Tuy nhiên, để triển khai mô hình này trên diện rộng thì dữ liệu đầu vào phải đủ lớn nên khó thực thi đối với Việt Nam.

Cũng nghiên cứu xây dựng hệ thống cảnh báo sớm cho các vụ kiện chống bán phá giá đối với hàng dệt may xuất khẩu của Trung Quốc, Hongjin Xiang (2011) lại dựa trên mô hình phân tích dữ liệu lô-gic với dữ liệu đầu vào là các vụ kiện của Mỹ từ năm 2002 đến 2006. Tác giả lựa chọn một số chỉ số kinh tế có ảnh hưởng lớn đến quyết định khởi kiện của các doanh nghiệp Mỹ, bao gồm tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ nhập khẩu, thị phần hàng dệt may Trung Quốc tại Mỹ và các yếu tố kinh tế vĩ mô khác để tính toán. Đây là mô hình định lượng không đòi hỏi quá nhiều dữ liệu đầu vào nên có thể áp dụng cho Việt Nam để theo dõi sát các chỉ số kinh tế tại thị trường nhập khẩu, từ đó dự đoán rủi ro bị điều tra PVTM.

Lu Yuan-yuan và He Hai-yan (2011) xây dựng khung cảnh báo các vụ kiện chống bán phá giá từ Mỹ sử dụng mô hình KLR (Kaminsky–Lizondo–Reinhart) là mô hình phổ biến để dự báo khủng hoảng tài chính. Mô hình KLR được áp dụng trong nghiên cứu này để phân tích các tín hiệu kinh tế có thể dự báo nguy cơ bị kiện chống bán phá giá trên cơ sở phân tích dữ liệu trong giai đoạn từ 2003–2009 về các vụ điều tra thiệt hại ngành công nghiệp do Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ (USITC) tiến hành. Mô hình cảnh báo sớm cho thấy hiệu quả dự báo cao khi áp dụng thử nghiệm vào năm 2009. Kết quả xác nhận các tín hiệu kinh tế có thể được sử dụng để dự đoán khả năng bị kiện chống bán phá giá, từ đó giúp doanh nghiệp xuất khẩu chủ động phòng ngừa và ứng phó.

Bộ Công Thương (2021) với *Đề án Nâng cao năng lực về phòng vệ thương mại trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới* đề xuất nhiều gợi ý chính sách về quản lý nhà nước trong việc nâng cao khả năng ứng phó với các vụ kiện PVTM, trong đó có các vụ việc về lẩn tránh thuế. Tuy nhiên, Đề án còn thiếu cơ sở lý luận và phân tích thực trạng thông qua các vụ kiện thực tiễn.

Lê Triệu Dũng (2025) đã hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về ứng phó biện pháp CTC đồng thời xác lập khuôn khổ lý thuyết làm cơ sở cho việc phân tích, đánh giá thực trạng ứng phó biện pháp CTC đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam. Tác giả cũng rút ra những nhận định, đánh giá về thành công và tồn tại, hạn chế trong ứng phó biện pháp CTC, đồng thời chỉ ra nguyên nhân của những kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế đó. Từ đó, nghiên cứu đưa ra định hướng và đề xuất các giải pháp nhằm ứng phó hiệu quả với biện pháp CTC đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2.4. Những vấn đề luận án kế thừa và phát triển

Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận án rất đa dạng và phong phú. Các nghiên cứu này đã đưa ra lý luận, khuôn khổ Hiệp định WTO, các quy định pháp luật của từng nước và tầm quan trọng của biện pháp PVTM trong nền kinh tế. Các nghiên cứu cũng đã đề cập đến việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, cảnh báo và phòng tránh các vụ điều tra PVTM, đề xuất giải pháp cho Việt Nam để ứng phó với PVTM với tư cách một nước xuất khẩu. Tuy nhiên, những nghiên cứu này vẫn còn giới hạn ở mức độ chuyên sâu và phạm vi quốc gia phân tích. Qua các công trình nghiên cứu này, trong quá trình thực hiện đề tài luận án, nghiên cứu sinh có thể tiếp thu, kế thừa những giá trị khoa học sau:

(1) Lý luận và khuôn khổ các quy định quốc tế, quy định từng nước về biện pháp PVTM như một thiết chế chung và từng biện pháp PVTM cụ thể.

(2) Lý luận về hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM, cơ sở lý luận phát triển các quy định pháp luật của các nước về điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, thực tiễn điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM của một số nước.

(3) Nguyên nhân dẫn đến khả năng bị điều tra một vụ việc lẩn tránh biện pháp PVTM và cơ sở lý luận xây dựng các nguyên tắc phòng tránh, ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM.

(4) Một số mô hình cảnh báo sớm đã được chứng minh có hiệu quả và nguyên lý hoạt động của cơ chế cảnh báo các vụ kiện chống bán phá giá.

(5) Định hướng và giải pháp phòng tránh, ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM (tập trung vào biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp) đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2.5. Khoảng trống nghiên cứu

2.5.1. Khoảng trống nghiên cứu về lý luận

Vấn đề chống lẩn tránh biện pháp PVTM (thuế CBPG, CTC) còn tương đối mới tại Việt Nam. Về phương diện khởi kiện, tức là Việt Nam điều tra chống lẩn tránh thuế với hàng nhập khẩu, cho đến nay, Việt Nam cũng mới tiến hành một vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế tự vệ với thép dây vào năm 2018 và một vụ việc chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp với đường mía có xuất xứ từ Thái Lan lẩn tránh thông qua 5 nước ASEAN năm 2021. Do mỗi loại hình mới có một vụ điều tra nên Việt Nam chưa có nghiên cứu tổng thể về quy định pháp luật, kinh nghiệm, thực tiễn điều tra chống lẩn tránh thuế CBPG, CTC. Xét về phương diện kháng kiện - tức là hàng hoá xuất khẩu Việt Nam bị nước ngoài điều tra chống lẩn tránh thuế, mặc dù vụ việc chống lẩn tránh thuế CBPG đầu tiên với Việt Nam xảy ra vào năm 1998 và cho đến nay Việt Nam đã bị điều tra 40 vụ việc chống lẩn tránh thuế, nhưng đây vẫn là vấn đề mới và khó đối với cả các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp của Việt Nam.

Các nghiên cứu của Việt Nam mới chỉ dừng lại ở một số bài viết học thuật, hoặc nội dung về điều tra chống lẩn tránh thuế được lồng ghép chung trong nội dung phân tích về điều tra CBPG, CTC và cũng không cập nhật thông tin, dữ liệu liên quan. Còn các nghiên cứu quốc tế lại không phù hợp khi đối chiếu với Việt Nam do sự khác biệt về thể chế, năng lực thực thi và cấu trúc thương mại. Do đó, mặc dù đã có một số nghiên cứu về lý luận, sử dụng các phương pháp khác nhau để đưa ra cơ sở khoa học và quy định của các khuôn khổ Hiệp định quốc tế cũng như của từng nước, tuy nhiên, mỗi công trình nghiên cứu đều có những khoảng trống tri thức cần được bổ sung và tiếp tục hoàn thiện.

Qua tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến chủ đề của luận án, khoảng trống nghiên cứu của luận án được xác định như sau:

- Cơ sở lý luận về điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam;

- Cơ sở lý luận và pháp lý về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM của một nước;

- Nghiên cứu tích hợp khía cạnh pháp lý, kinh tế, kỹ thuật nhìn từ góc độ của nước xuất khẩu. Trên cơ sở kết hợp với nghiên cứu các tình huống điển hình, từ đó đề xuất mô hình lý thuyết đánh giá nguy cơ bị điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM với một nước nói chung và đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam nói riêng.

- Nghiên cứu luận giải các căn cứ khoa học và đề xuất định hướng, giải pháp khả thi về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh mới.

2.5.2. Khoảng trống nghiên cứu về thực tiễn

Đến nay, có nhiều các nghiên cứu về biện pháp PVTM nói chung, cũng như từng biện pháp cụ thể nhìn từ góc độ thực tiễn các vụ việc. Cũng đã có một số nghiên cứu về điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM cả ở Việt Nam và thế giới. Bên cạnh đó, cũng có một số nghiên cứu về phương pháp cảnh báo sớm các vụ kiện PVTM. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có giải pháp để phòng tránh và ứng phó với điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM cho Việt Nam dựa trên các cơ sở khoa học và các vụ việc điển hình thực tế.

Các công trình nghiên cứu mới chỉ tập trung vào các nhóm tiêu chí đánh giá nguy cơ bị điều tra biện pháp PVTM của một nước hoặc một ngành hàng cụ thể nào đó. Các tiêu chí đánh giá nguy cơ bị điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thường được lồng ghép vào các nghiên cứu về phát triển thương mại theo ngành. Bộ tiêu chí đánh giá nguy cơ bị điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM cần được bổ sung và hoàn thiện bởi nếu sử dụng bộ tiêu chí chưa đầy đủ thì sẽ thiếu khách quan khi đưa ra các thông tin cảnh báo, phòng tránh và ứng phó.

Chưa có công trình nghiên cứu đánh giá toàn diện về thực trạng phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua để xác định được cơ hội, thách thức và vấn đề đặt ra đối với xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035.

Như vậy, có thể thấy đã có nhiều công trình nghiên cứu về PVTM, trong đó có một số công trình về lẫn tránh biện pháp PVTM cũng như một số nghiên cứu về ứng phó với điều tra PVTM tại Việt Nam. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa các kết quả nghiên cứu quốc tế và bối cảnh Việt Nam còn lỏng lẻo, chủ yếu liệt kê mà chưa phân tích sự khác biệt thể chế, năng lực thực thi hay cấu trúc thương mại. Bên cạnh đó, cũng chưa có một nghiên cứu nào mang tính chất tổng thể và toàn diện luận giải vấn đề này tại Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp phòng tránh, ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Vì vậy, công trình nghiên cứu này hoàn toàn có tính mới và không trùng lặp với các công trình đã được công bố, cần thiết cho xuất nhập khẩu bền vững của Việt Nam.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hoá và làm rõ cơ sở lý luận về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước;
- Phân tích, đánh giá thực trạng phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam;
- Xác định bối cảnh và nhân tố tác động đến xu hướng điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam
- Nghiên cứu đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là nghiên cứu vấn đề lý luận về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước và vấn đề thực tiễn về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Về thời gian

Luận án nghiên cứu tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2025 và các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2025 do đây là giai đoạn có nhiều vụ điều tra với Việt Nam nhất.

Luận án đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp phòng tránh, ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 do Việt Nam thường xây dựng chiến lược cho các ngành sản xuất đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035. Do đó, các giải pháp đề xuất có thể được lồng ghép trong chiến lược phát triển của các ngành sản xuất một cách phù hợp với tổng thể chiến lược ngành.

- Dữ liệu thứ cấp: được thu thập trong thời gian từ năm 2015-2025 (cập nhật đến 7 tháng đầu năm 2025);

- Dữ liệu sơ cấp: được điều tra trong khoảng thời gian từ tháng 01/2025 đến tháng 6/2025.

- Tình huống điển hình: được chọn lựa trong 5 năm gần đây.

4.2.2. Về không gian

Luận án nghiên cứu về hoạt động điều tra, phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM của Việt Nam và các nước có liên quan, nghiên cứu được tiến hành trên lãnh thổ Việt Nam.

4.2.3. Về nội dung

Về pháp lý, kết quả rà soát của bghien cứu sinh cho thấy trong khi nhiều nước có quy định về điều tra lẩn tránh thuế CBPG và CTC thì đối với điều tra chống lẩn tránh biện pháp tự vệ, chỉ có Việt Nam và Thổ Nhĩ Kỳ có quy định này. Nguyên nhân là do biện pháp tự vệ đã được áp dụng toàn cầu và thường cho cả một ngành hàng nên ít có khả năng bị lẩn tránh.

Về thực tiễn, Việt Nam là nước duy nhất trên thế giới đã điều tra và áp dụng biện pháp chống lẩn tránh thuế tự vệ với thép dài nhập khẩu. Do đó, đề phù hợp với kết quả thu được từ các công trình nghiên cứu và thực tiễn áp dụng trên thế giới, nghiên cứu sinh giới hạn phạm vi nghiên cứu vào cơ sở khoa học, quy định của quốc tế và một số nước về điều tra chống lẩn tránh biện pháp

chống bán phá giá và chống trợ cấp, kinh nghiệm phòng tránh, ứng phó điều tra chống lẩn tránh hai biện pháp nêu trên đối với hàng hoá xuất khẩu của một nước.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu bao gồm: nghiên cứu tại bàn (thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp); thu thập, phân tích dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát bằng bảng hỏi; và nghiên cứu tình huống điển hình (case study) với mục đích đảm bảo tính khách quan, thực tế và chính xác của các kết quả nghiên cứu.

5.1. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được tìm hiểu để tổng hợp các thông tin nhằm hệ thống hoá cơ sở lý luận có liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án.

+ Loại dữ liệu: Dữ liệu thứ cấp bao gồm các dữ liệu về các biện pháp PVTM, hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM, vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, hoạt động phòng tránh và ứng phó điều tra biện pháp PVTM ở Việt Nam và trên thế giới. Ngoài ra, dữ liệu thứ cấp còn bao gồm tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam nói chung và đối với các nước, các mặt hàng có liên quan trong điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM.

+ Cơ quan cung cấp dữ liệu: Các dữ liệu nêu trên được tìm hiểu từ các nghiên cứu, phân tích, báo cáo định kỳ, dữ liệu xuất nhập khẩu theo thời gian thực tế được công bố từ các nguồn chính thống (Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Đại sứ quán Việt Nam tại một số nước, các Hiệp hội ngành hàng, WTO, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Co-operation and Development – OECD), cơ quan điều tra PVTM các nước,...

+ Nguồn dữ liệu: Các dữ liệu thứ cấp được tiến hành thu thập từ các công trình khoa học, các bài báo khoa học, các báo cáo đã được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, hội thảo khoa học, niên giám thống kê của các địa phương trong cả nước, các báo cáo tổng hợp của các cơ quan, Bộ, ngành, các cơ sở nghiên cứu và đào tạo, các báo, tạp chí, trang thông tin điện tử,....

+ Kiểm tra và tổng hợp dữ liệu: Dựa trên dữ liệu thu thập được, nghiên cứu sinh tiến hành kiểm tra, phân loại, tổng hợp dữ liệu nhằm đảm bảo phù hợp với mục tiêu, phạm vi và nội dung nghiên cứu trên cơ sở dữ liệu có tính thời sự và mức độ tin cậy cao.

5.2. Phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi

Mục đích của phương pháp này nhằm thu thập những đánh giá của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đối với hoạt động phòng tránh, ứng phó các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác phòng tránh, ứng phó với các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu.

Bước 1: Xây dựng và thiết kế bảng câu hỏi: Thông qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu, trên cơ sở mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã xác định nội dung các câu hỏi để tiến hành khảo sát doanh nghiệp và cá nhân căn cứ vào mô hình khung nghiên cứu, để đo lường các biến quan sát sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, đánh giá theo mức độ “yếu” đến “tốt”; “không hề quan trọng” đến “rất quan trọng”. Phiếu khảo sát về hoạt động phòng tránh và ứng phó lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được thể hiện tại Phụ lục 4.

Bước 2: Cách thức chọn mẫu và tiến hành khảo sát: Do mục tiêu nghiên cứu và phạm vi rộng, nên nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp gửi bản câu hỏi trực tuyến cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các hiệp hội ngành hàng, trường đại học và các tổ chức khác tại Việt Nam. Việc thực hiện cách thức chọn mẫu như trên phù hợp cả về thời gian và kinh phí khảo sát, đảm bảo yếu tố khách quan.

Bước 3: Rà soát, mã hoá và nhập dữ liệu vào máy tính: Sau khi tiến hành điều tra, nghiên cứu sinh thực hiện rà soát lại các phiếu trả lời nhằm xác định các phiếu không đạt yêu cầu và những phiếu có giá trị thấp. Các phiếu trả lời có giá trị được giữ lại và mã hoá và nhập vào máy tính có cài đặt phần mềm Excel để hỗ trợ quá trình phân tích dữ liệu. Số phiếu khảo sát sau khi rà soát và được xác định đạt chất lượng là 125 phiếu, bao gồm các cá nhân đang giảng dạy tại các Trường Đại học, tổ chức phi chính phủ, văn phòng luật và đại diện các doanh nghiệp, hiệp hội, trong đó tập trung vào các ngành bị điều tra PVTM nhiều như thép, sợi, gỗ, thủy sản,...

Bước 4: Phân tích dữ liệu: Phần mềm Excel được sử dụng để phân tích dữ liệu mô tả khái quát về các yếu tố ảnh hưởng đến công tác phòng tránh, ứng phó với các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả khảo sát được thể hiện tại Phụ lục 5.

5.3. Phương pháp nghiên cứu tình huống điển hình

Mục đích của phương pháp này là thông qua nghiên cứu ba tình huống điển hình, từ đó đưa ra các nhận định và góc nhìn khách quan, đóng góp cả về cơ sở lý luận và thực tiễn của Luận án, cũng như rút ra bài học kinh nghiệm và làm căn cứ đề xuất giải pháp phù hợp cho Việt Nam.

Bước 1: Xác định tiêu chí lựa chọn: tình huống điển hình phải đảm bảo các yêu cầu sau: có đầy đủ thông tin và cơ sở dữ liệu; mang tính bao quát và đặc trưng của vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế; đa dạng về mặt hàng, nước điều tra và nước có liên quan; tác động tới nhiều doanh nghiệp; có tính thời sự; có thể rút ra những điểm mới hoặc những vấn đề chung cho Việt Nam.

Bước 2: Lựa chọn tình huống điển hình: Trên cơ sở các tiêu chí trên, nghiên cứu sinh lựa chọn ba vụ việc điển hình sau: (1) Mỹ điều tra gỗ ván dán liên quan đến Trung Quốc (2020); (2) EU điều tra thép không gỉ liên quan đến Indonesia (2023); (3) Canada điều tra xe sơ-mi rơ-mooc liên quan đến Trung Quốc (2024).

Bước 3: Thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ các nguồn như: Thông báo điều tra, Kết luận điều tra và các tài liệu khác của các cơ quan điều tra PVTM nước ngoài; báo cáo của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Đại sứ quán Việt Nam tại Mỹ, Canada và EU về vụ việc; thông tin từ các doanh nghiệp liên quan; thông tin từ các trang thông tin điện tử trong nước và quốc tế.

Bước 4: Phân tích dữ liệu

Trên cơ sở các thông tin, dữ liệu từ các vụ việc điển hình, nghiên cứu sinh phân tích nguyên nhân dẫn đến các vụ kiện, hoạt động phòng tránh và ứng phó trong các vụ kiện, kết quả đạt được và nêu các vấn đề rút ra từ các tình huống điển hình trên. Từ đó, góp phần làm rõ cơ sở lý luận của việc phòng tránh và ứng phó các vụ việc điều tra của nước ngoài.

6. Đóng góp mới của luận án

6.1. Đóng góp mới về lý luận

Luận án đã hệ thống hoá và góp phần làm rõ một số cơ sở lý luận về: (1) nguyên nhân và bản chất hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM; (2) phân loại các hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM theo mức độ phức tạp và khả năng nhận diện hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM; (3) làm rõ mối quan hệ giữa các học thuyết kinh tế với các biện pháp phòng vệ thương mại và hành vi lẩn tránh biện

pháp PVTM; (4) căn cứ xây dựng quy định pháp luật của một số nước để xử lý hành vi lẫn tránh biện pháp PVTM; (5) khuôn khổ pháp lý, nội dung và bản chất của hoạt động điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM của nước nhập khẩu; (6) hệ thống hóa một số khái niệm có liên quan, xác lập được nội dung, các công cụ phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM của một nước; (7) kinh nghiệm của một số nước trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, từ đó rút ra các bài học có thể vận dụng cho Việt Nam; (8) cung cấp luận cứ để đề xuất giải pháp cho cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp trong việc cảnh báo sớm, phòng ngừa và ứng phó với các vụ việc điều tra đối với Việt Nam.

6.2. Đóng góp mới về thực tiễn

- Luận án làm rõ thực trạng điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đặt trong mối tương quan với tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2015-2025.

- Luận án phân tích tác động của các vụ việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cho đến năm 2025, trong đó có cả tác động trực tiếp và tác động gián tiếp.

- Với hệ thống các tư liệu khác nhau kết hợp với điều tra khảo sát và nghiên cứu vụ việc điển hình, luận án đánh giá thực trạng phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

- Luận án rút ra một số bài học có thể vận dụng cho Việt Nam về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu từ nghiên cứu kinh nghiệm của nước ngoài (Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Hàn Quốc).

- Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, luận án chỉ ra những thành công và hạn chế, xác định được những vấn đề đặt ra trong thực hiện phòng tránh, ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam gắn với các chủ thể có liên quan (cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và hiệp hội) – cũng là những chủ thể chính trong thực hiện phòng tránh và ứng phó. Từ đó, luận án khẳng định vai trò, chức năng, trách nhiệm của các chủ thể trong phòng tránh, ứng

phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

- Luận án xác định bối cảnh mới, các cơ hội và thách thức gắn với bối cảnh mới, từ đó xác định quan điểm, định hướng, đề xuất giải pháp để phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2035.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài lời cam đoan, mở đầu, mục lục, kết luận, danh mục các tài liệu đã công bố, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, kết cấu của luận án gồm 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp tránh phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước.

Chương 2. Thực trạng phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2015-2025.

Chương 3. Quan điểm, định hướng và giải pháp phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÒNG TRÁNH VÀ ỨNG PHÓ ĐIỀU TRA CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA MỘT NƯỚC

1.1. Phòng vệ thương mại và lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước

1.1.1. Biện pháp phòng vệ thương mại

1.1.1.1. *Khái niệm và phân loại các biện pháp phòng vệ thương mại*

Phòng vệ thương mại (Mỹ, Canada và Úc dùng thuật ngữ “trade remedies - TRs” trong khi EU dùng thuật ngữ “trade defense instruments - TDIs”) là một khái niệm mà các nước sử dụng để chỉ nhóm ba biện pháp quy định tại các hiệp định của WTO và được nội luật hóa trong hệ thống pháp luật PVTM nhiều nước thành viên, trong đó có Việt Nam, gồm: biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp và biện pháp tự vệ. Điểm chung của ba biện pháp này là cho phép nước nhập khẩu áp dụng các biện pháp thuế quan, hạn ngạch thuế quan trong một số trường hợp cụ thể nhằm bảo vệ ngành sản xuất của nước nhập khẩu.

- Chống bán phá giá là biện pháp áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ một hoặc một số nước cụ thể nếu giá xuất khẩu từ những nước đó thấp hơn giá thông thường bán tại nước xuất khẩu, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc cản trở việc hình thành ngành sản xuất của nước nhập khẩu.

- Chống trợ cấp là biện pháp áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ một hoặc một số nước cụ thể mà quá trình sản xuất, xuất khẩu hàng hóa đó nhận được trợ cấp từ Chính phủ hoặc doanh nghiệp công của nước xuất khẩu, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc cản trở việc hình thành ngành sản xuất của nước nhập khẩu.

- Tự vệ là biện pháp áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ tất cả các nước trên thế giới (nên còn tên gọi khác là tự vệ toàn cầu) nếu lượng nhập khẩu tăng đột biến, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất của nước nhập khẩu. Không giống như hai biện pháp CBPG và CTC nhằm đối phó với các hành vi cạnh tranh không lành mạnh (bán phá giá hoặc trợ cấp),

biện pháp tự vệ được áp dụng ngay cả khi hàng hóa nhập khẩu là hợp lý về giá bán và chi phí sản xuất, nhưng gia tăng đột biến về số lượng nhập khẩu đã hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước. Vì vậy, biện pháp tự vệ chỉ được áp dụng trong một khoảng thời gian nhất định (tối đa 8 năm cho các nước thông thường và 10 năm cho nước đang phát triển, kém phát triển), trong khi biện pháp CBPG và CTC không bị giới hạn thời gian áp dụng.

Một đặc điểm quan trọng của biện pháp tự vệ là áp dụng toàn cầu cùng một mức như nhau (chỉ miễn trừ cho các nước đang phát triển có thị phần dưới 3%) và thường với cả một ngành hàng rất rộng. Do đó, các doanh nghiệp không có động cơ và cơ hội để lẩn tránh biện pháp tự vệ. Bên cạnh đó, còn một số biện pháp tự vệ đặc biệt là tự vệ nội khối (chỉ áp dụng trong phạm vi các nước tham gia một Hiệp định Thương mại tự do riêng) và tự vệ song phương (áp dụng với Trung Quốc theo điều khoản đặc biệt khi Trung Quốc gia nhập WTO). Tuy nhiên, các biện pháp này ít phổ biến và thường không dẫn đến rủi ro lẩn tránh thuế.

1.1.1.2. Đặc điểm và vai trò của các biện pháp phòng vệ thương mại

a. Đặc điểm của các biện pháp PVTM

Các biện pháp phòng vệ thương mại là công cụ được WTO cho phép áp dụng nhằm bảo vệ sản xuất trước những tác động tiêu cực của hàng hóa nhập khẩu. Tuy nhiên, PVTM không phải là rào cản thương mại vĩnh viễn mà chỉ được áp dụng trong một khoảng thời gian nhất định dựa trên kết quả điều tra thực tế. PVTM được xem là ngoại lệ so với nguyên tắc tự do hóa thương mại chung của WTO. Để áp dụng PVTM, nước nhập khẩu phải tiến hành điều tra một cách minh bạch, công bằng và tuân thủ các quy định của WTO và FTA. Các điều kiện cần được chứng minh bao gồm: sự gia tăng nhập khẩu (đối với tự vệ), hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp (đối với chống bán phá giá và chống trợ cấp), và mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu - hành vi không công bằng đó với thiệt hại hoặc đe dọa thiệt hại đáng kể/nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước. Việc điều tra và áp dụng các biện pháp PVTM đòi hỏi kiến thức chuyên sâu về kinh tế, pháp luật và thương mại quốc tế, với các quy trình, phương pháp tính toán phức tạp.

b. Vai trò của các biện pháp phòng vệ thương mại

Các biện pháp PVTM đóng vai trò quan trọng đối với các nước, đặc biệt là các nền kinh tế dựa vào sản xuất trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.

- Bảo vệ sản xuất trong nước: Đây là vai trò cốt lõi của PVTM giúp ngăn chặn hoặc giảm thiểu thiệt hại cho các ngành sản xuất nội địa trước sự cạnh tranh không công bằng (bán phá giá, trợ cấp) hoặc sự gia tăng đột biến của hàng hóa nhập khẩu. Trong bối cảnh các rào cản thuế quan dần được gỡ bỏ thông qua các FTA, PVTM giúp cân bằng giữa tự do hóa thương mại và bảo vệ các ngành sản xuất trong nước, tập trung vào nông nghiệp và các ngành công nghiệp non trẻ, sản xuất hàng hóa giống nhau (mass product).

- Tạo không gian điều chỉnh và nâng cao năng lực cạnh tranh: Khi một ngành công nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực bởi nhập khẩu, PVTM cung cấp một "khoảng lặng cạnh tranh" để ngành đó có thời gian tái cơ cấu, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, và cải thiện hiệu quả hoạt động để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh trong tương lai.

- Thúc đẩy cạnh tranh công bằng và hạn chế mặt trái của tự do hóa thương mại: PVTM giúp duy trì một môi trường cạnh tranh lành mạnh trên thị trường quốc tế bằng cách ngăn chặn các hành vi phản cạnh tranh như bán phá giá hoặc trợ cấp gây méo mó thị trường, đồng thời khuyến khích các nước khác tuân thủ các nguyên tắc thương mại công bằng.

- Ổn định kinh tế - xã hội: Bằng cách bảo vệ các ngành sản xuất, PVTM có thể góp phần ổn định việc làm, duy trì thu nhập và đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động, tránh những cú sốc kinh tế do cạnh tranh không lành mạnh gây ra.

Tuy nhiên, việc lạm dụng hoặc áp dụng PVTM không đúng cách có thể dẫn đến các tranh chấp thương mại, gây ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế giữa các nước và đi ngược lại tinh thần tự do hóa thương mại. Do đó, việc sử dụng các biện pháp này luôn được WTO khuyến nghị cân nhắc kỹ lưỡng, dựa trên cơ sở pháp lý vững chắc và tuân thủ các quy định quốc tế.

1.1.2. Một số học thuyết về kinh tế và mối quan hệ với biện pháp phòng vệ thương mại

Thương mại quốc tế (TMQT) mà trụ cột chính là trao đổi, mua bán hàng hoá giữa các nước ra đời từ rất sớm dựa trên lợi thế tuyệt đối, lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh giữa các nước, đem lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia.

Trải qua quá trình hình thành và phát triển TMQT đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, khu vực hoá và sự ra đời của WTO, đặt ra các yêu cầu cho sự ra đời, đàm phán và ký kết hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do và Hiệp định bảo hộ đầu tư. Vai trò của TMQT được thể hiện rõ ràng qua hiện thực hóa kết quả của học thuyết lợi thế so sánh tương đối của David Ricardo, phát huy năng lực của Học thuyết lợi thế theo quy mô (Economies of Scale) và các lý thuyết về năng lực động của Teece, Pisano & Shuen (1997), Eisenhardt & Martin (2000).

Bên cạnh những lợi ích đem lại, thương mại quốc tế cũng trực tiếp và gián tiếp gây nên tình trạng gia tăng thất nghiệp và khoảng cách giàu nghèo; Bất bình đẳng với một số nhóm yếu thế (lý thuyết thương mại công bằng của Bhagwati & Srinivasan (1996); Krugman (1994); dẫn đến tình trạng lệ thuộc vào nước ngoài (Lý thuyết quản trị rủi ro trong TMQT của Peck & Christopher (2003); Miller (1992). Đây là nguyên nhân dẫn đến các nước phải duy trì một hệ thống các công cụ cho phép nâng thuế nhập khẩu trong những trường hợp nhất định để bảo vệ an ninh kinh tế và bảo hộ cho nền sản xuất trong nước.

1.1.2.1. Lý thuyết thúc đẩy thương mại quốc tế và mối quan hệ với biện pháp phòng vệ thương mại

Các lý thuyết thúc đẩy TMQT tập trung vào giải thích nguyên nhân và cơ sở để các nước tiến hành trao đổi hàng hóa và dịch vụ với nhau, cũng như chứng minh các lợi ích mà thương mại mang lại. Dưới đây là một số lý thuyết thúc đẩy TMQT điển hình.

a. Chủ nghĩa trọng thương

Xuất hiện sớm vào khoảng thế kỷ XV – XVIII, tư tưởng của chủ nghĩa trọng thương cho rằng sự giàu có của một nước được xác định bởi lượng của cải (vàng và bạc) mà nước đó tích lũy được. Để đạt được sự giàu có này, một nước nên thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu thông qua các chính sách bảo hộ như thuế quan và hạn ngạch. Quan hệ thương mại được coi là một trò chơi có tổng bằng không, tức là một bên thắng thì bên kia phải thua. Mặc dù bị bác bỏ bởi các lý thuyết sau này, chủ nghĩa trọng thương vẫn cho thấy tầm quan trọng của sự can thiệp của chính phủ vào TMQT và là tiền đề cho các biện pháp bảo hộ thương mại hiện đại (Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022).

b. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Adam Smith (1776) cho rằng mỗi nước nên chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng mà nước đó có thể sản xuất hiệu quả hơn (tức là sử dụng ít lao động hoặc tài nguyên hơn) so với các nước khác. Đồng thời, nước đó nên nhập khẩu những mặt hàng mà mình sản xuất kém hiệu quả hơn, như vậy TMQT tự do dựa trên lợi thế tuyệt đối sẽ mang lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia. Lý thuyết này đặt nền móng cho ý tưởng về lợi ích của chuyên môn hóa và thương mại tự do, khẳng định thương mại là một trò chơi có tổng dương.

c. Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo

Mở rộng và phát triển lợi thế tuyệt đối của Adam Smith, David Ricardo (1817) lập luận rằng ngay cả khi một nước có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất tất cả các mặt hàng, nước đó vẫn nên chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng mà mình có lợi thế so sánh lớn nhất (tức là chi phí cơ hội để sản xuất mặt hàng đó thấp nhất). Ngược lại, nên nhập khẩu những mặt hàng mà mình có bất lợi so sánh nhỏ nhất. Lý thuyết lợi thế so sánh là một trong những lý thuyết nền tảng và quan trọng nhất của thương mại quốc tế, giải thích tại sao các nước vẫn có thể hưởng lợi từ thương mại ngay cả khi họ kém hiệu quả hơn trong mọi lĩnh vực.

Lý thuyết của Ricardo giả định các yếu tố sản xuất như lao động là bất biến trong phạm vi nước, chi phí vận chuyển bằng không và không có rào cản thương mại. Dù đơn giản, lý thuyết này đã tạo nền móng cho tư duy kinh tế về thương mại tự do, nhấn mạnh lợi ích từ việc chuyên môn hóa và trao đổi quốc tế.

d. Lý thuyết tỷ lệ yếu tố sản xuất - Mô hình Heckscher-Ohlin (H-O)

Bổ sung cho lý thuyết của Ricardo, mô hình H-O được phát triển bởi Eli Heckscher (1919) và Bertil Ohlin (1933) lý giải cơ cấu thương mại dựa trên sự khác biệt về nguồn lực sản xuất. Mô hình này cho rằng các nước có xu hướng xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều yếu tố sản xuất mà nước đó có tương đối dồi dào, đồng thời nhập khẩu các sản phẩm đòi hỏi yếu tố mà nước đó khan hiếm. Lý thuyết này cho rằng, một nước có nguồn lao động giá rẻ và dồi dào có xu hướng xuất khẩu các sản phẩm thâm dụng lao động như dệt may, giày dép, trong khi nhập khẩu các sản phẩm thâm dụng vốn như máy móc, thiết bị.

e. Lý thuyết Quản trị chiến lược và năng lực động

Tự do TMQT được củng cố bởi Lý thuyết Quản trị chiến lược năng lực động (Dynamic capabilities and strategic management) của Teece, Pisano và

Shuen (1997), một bước ngoặt trong tư duy chiến lược cho rằng trong một thế giới kinh tế đầy biến động, năng lực đổi mới và tái cấu trúc tổ chức quan trọng hơn tài nguyên cố định. Lý thuyết này không chỉ mở rộng phạm vi học thuật trong chiến lược kinh doanh mà còn cung cấp khuôn khổ phân tích mạnh mẽ để lý giải sự khác biệt về năng lực thích nghi và đổi mới giữa các doanh nghiệp trong cùng một môi trường cạnh tranh. Kết quả của những cơ sở lý luận trên dẫn đến các nước tích cực tham gia vào toàn cầu hóa TMQT, tiến tới thành lập WTO vào năm 1995.

f. Mối quan hệ giữa các lý thuyết thúc đẩy thương mại quốc tế với phòng vệ thương mại

Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo (1817) được coi là một trong những nền tảng học thuật quan trọng nhất để hiểu về cơ chế mang lại lợi ích từ thương mại quốc tế được minh họa rõ ràng qua ví dụ cổ điển: nếu Anh có năng suất sản xuất vải thấp hơn Bồ Đào Nha về cả vải lẫn rượu vang, nhưng chi phí cơ hội để sản xuất vải lại thấp hơn, thì Anh nên chuyên môn hóa sản xuất vải. Ngược lại, Bồ Đào Nha nên tập trung vào sản xuất rượu vang. Khi hai nước trao đổi với nhau, mỗi bên đều có thể tiêu thụ nhiều hàng hóa hơn so với trường hợp chỉ tự cung tự cấp (nhờ cơ chế giá cả). Ví dụ này là minh chứng cho lợi ích thương mại không phụ thuộc vào năng suất tuyệt đối mà dựa vào chi phí tương đối và cơ hội sử dụng nguồn lực.

Tuy nhiên, nó vẫn chưa lý giải được cơ chế hình thành cơ cấu thương mại cụ thể giữa các nước, đặc biệt là tại sao một nước lại xuất khẩu một loại hàng hóa nhất định thay vì loại khác. Bổ sung cho lý thuyết của Ricardo, mô hình Heckscher–Ohlin (H–O) ra đời đã lý giải cơ cấu thương mại dựa trên sự khác biệt về nguồn lực sản xuất. Mô hình này mở rộng phân tích của Ricardo bằng cách kết hợp cấu trúc nguồn lực vào giải thích cơ cấu thương mại, đồng thời cung cấp nền tảng lý thuyết cho các chính sách phát triển công nghiệp dựa trên lợi thế tương đối của từng nước. Trong mô hình Heckscher–Ohlin, PVTM được xem là một công cụ chính sách chiến lược giúp chính phủ bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ hoặc mang tính chiến lược. Việc áp dụng PVTM không chỉ nhằm chống lại các hành vi cạnh tranh không công bằng như bán phá giá hay trợ cấp mà còn nhằm tạo điều kiện để doanh nghiệp nội địa có thời gian phát triển, nâng cao năng lực sản xuất và công nghệ, trước khi cạnh tranh trực tiếp trên thị trường quốc tế. Trên thực tế, các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp có thể giúp ngành công nghiệp nội địa tránh khỏi sự

cạnh tranh quá mức từ hàng nhập khẩu giá rẻ, trong khi biện pháp tự vệ giúp giảm bớt tác động tiêu cực từ sự gia tăng đột ngột của nhập khẩu.

Từ góc độ này, lý thuyết thương mại quốc tế không chỉ giải thích lợi ích chung từ thương mại tự do mà còn cung cấp cơ sở để hiểu tại sao các nước lại sử dụng PVTM. Các biện pháp này không đơn thuần là công cụ bảo hộ, mà là một phần trong hệ thống chính sách công nghiệp được thiết kế nhằm khắc phục bất cân xứng về quy mô, công nghệ và cấu trúc thị trường toàn cầu. PVTM giúp các nước, đặc biệt là những nền kinh tế đang phát triển, có cơ hội xây dựng năng lực cạnh tranh nội địa trước khi hội nhập sâu vào thị trường quốc tế.

1.1.2.2. Lý thuyết về can thiệp, kiểm soát thương mại quốc tế và mối quan hệ với biện pháp phòng vệ thương mại

Hầu hết các lý thuyết thúc đẩy thương mại quốc tế đều dựa trên giả định thị trường hoàn hảo, công nghệ đồng nhất và không có sự can thiệp của chính phủ. Trong bối cảnh hiện đại, những giả định này trở nên thiếu thực tiễn do sự tồn tại của cạnh tranh không hoàn hảo, quy mô kinh tế, sự khác biệt về công nghệ và các chính sách công nghiệp chiến lược. Điều này dẫn đến sự ra đời của lý thuyết thương mại chiến lược, được phát triển bởi Krugman (1986) và Brander & Spencer (1985) nhấn mạnh vai trò của chính phủ trong việc can thiệp vào thương mại quốc tế để mang lại lợi thế cho các doanh nghiệp trong nước. Các lý thuyết này cho rằng trong các ngành có lợi thế kinh tế theo quy mô hoặc sản phẩm khác biệt, việc chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp trong nước bằng trợ cấp, thuế nhập khẩu, hoặc các biện pháp PVTM có thể giúp giành thị phần từ các đối thủ nước ngoài.

Từ góc độ này, lý thuyết thương mại quốc tế hiện đại không chỉ giải thích lợi ích chung từ thương mại tự do mà còn cung cấp cơ sở để hiểu tại sao các nước lại sử dụng PVTM. Các biện pháp này không đơn thuần là công cụ bảo hộ, mà là một phần trong hệ thống chính sách công nghiệp được thiết kế nhằm khắc phục bất cân xứng về quy mô, công nghệ và cấu trúc thị trường toàn cầu. PVTM giúp các nước, đặc biệt là những nền kinh tế đang phát triển, có cơ hội xây dựng năng lực cạnh tranh nội địa trước khi hội nhập sâu vào thị trường quốc tế.

a. Lý thuyết thương mại công bằng

Khác với các lý thuyết TMQT truyền thống tập trung vào hiệu quả kinh tế và lợi ích ròng của một nước, lý thuyết về thương mại công bằng (Jacqueline

Decarlo, 2019) trở thành xu thế mới vì giải quyết được cả lợi ích kinh tế và xã hội, hướng tới cải thiện điều kiện thương mại cho các nhà sản xuất ở các nước đang phát triển. Sau nhiều cuộc biểu tình phản đối toàn cầu hóa ở các nước phát triển, lý thuyết thương mại công bằng được coi trọng với mục tiêu đảm bảo cho các nhà sản xuất, đặc biệt là những người nông dân và công nhân ở các nước đang phát triển, nhận được mức giá hợp lý và ổn định cho sản phẩm của họ, có điều kiện làm việc an toàn và công bằng, được hỗ trợ phát triển bền vững.

Thương mại công bằng và các biện pháp phòng vệ thương mại xuất phát từ những căn cứ khác nhau. Trong khi PVTM tập trung vào bảo vệ các ngành sản xuất trong nước khỏi những tác động tiêu cực từ nhập khẩu hàng hoá (dù là do cạnh tranh không lành mạnh hay gia tăng đột biến), thì thương mại công bằng lại tập trung vào đảm bảo công bằng và phát triển bền vững cho các nhà sản xuất ở các nước đang phát triển. Có thể thấy, thương mại công bằng không trực tiếp liên quan đến các biện pháp PVTM theo nghĩa thông thường. Nó không phải là một công cụ để chính phủ áp dụng nhằm chống lại các hành vi thương mại của nước khác. Thay vào đó, thương mại công bằng mang nhiều tính tự nguyện trên thị trường và một chuẩn mực đạo đức nhằm khuyến khích người tiêu dùng và các doanh nghiệp hỗ trợ các nhà sản xuất yếu thế thông qua việc trả giá cao hơn hoặc tuân thủ các tiêu chuẩn xã hội và môi trường.

Tuy nhiên, cả hai đều phản ánh một sự quan tâm đến những tác động tiêu cực tiềm tàng của TMQT. Trong khi PVTM giải quyết các vấn đề liên quan đến sự cạnh tranh không lành mạnh hoặc gia tăng nhập khẩu gây hại thì thương mại công bằng giải quyết các vấn đề về bất bình đẳng trong chuỗi giá trị toàn cầu và điều kiện sống và sản xuất của người lao động.

Các lý thuyết TMQT cung cấp cơ sở về lợi ích của thương mại, trong khi các biện pháp PVTM được thiết kế để xử lý những "khuyết tật" hoặc thách thức phát sinh trong quá trình tự do hóa thương mại. Thương mại công bằng lại đưa ra một khía cạnh đạo đức và xã hội, tìm cách tạo ra một hệ thống thương mại công bằng và bền vững hơn, bổ sung cho các mục tiêu kinh tế truyền thống.

b. Lý thuyết hành vi cơ hội của Williamson

Tác giả Williamson (1985) cho rằng hành vi cơ hội xuất hiện khi các tác nhân kinh tế tận dụng thông tin bất cân xứng, kẻ hở pháp lý và chi phí thực thi thấp để tối đa hóa lợi ích cá nhân ngay cả khi gây ra tổn thất xã hội. Hành vi cơ hội thường bao gồm gian lận, lẩn tránh trách nhiệm hoặc không tuân thủ các

thỏa thuận, đặc biệt khi cơ chế giám sát và chế tài chưa đủ mạnh để răn đe. Khi thị trường hoặc hệ thống pháp luật không có các thiết chế giám sát hữu hiệu, các tác nhân sẽ lợi dụng những khoảng trống đó để tối đa hóa lợi ích riêng mà không phải chịu đầy đủ chi phí xã hội.

Liên quan đến phòng vệ thương mại, lý thuyết hành vi cơ hội giúp lý giải tại sao, dù các biện pháp PVTM được ban hành theo quy định chặt chẽ, chúng vẫn bị lấn tránh thông qua các hành vi như chuyển tải hàng hóa qua nước thứ ba, thay đổi xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế, khai báo sai mã HS hoặc thực hiện gia công tối thiểu tại một nước khác trước khi tái xuất. Những hành vi này mang bản chất “tận dụng kẽ hở”, khai thác sự yếu kém trong hệ thống thực thi, nơi chi phí bị phát hiện và xử phạt thấp hơn lợi ích thu được từ việc gian lận. Williamson (1985) nhấn mạnh khi chi phí rủi ro từ bị phát hiện và trừng phạt thấp hơn lợi ích của hành vi cơ hội, các tác nhân kinh tế có xu hướng thực hiện hành vi này thường xuyên hơn. Điều này lý giải vì sao các biện pháp PVTM, dù được thiết kế chặt chẽ trên văn bản quy định, vẫn có thể bị vô hiệu hóa trong thực tiễn.

Lý thuyết này cũng chỉ ra rằng xây dựng và ban hành khung pháp lý là điều kiện cần, nhưng chưa đủ để đảm bảo tính hiệu quả của PVTM. Quan trọng hơn, cần phải có một quy trình giám sát hiệu quả, bao gồm, phân tích luồng thương mại, phát hiện sự thay đổi bất thường trong nhập khẩu, phối hợp giữa cơ quan PVTM, hải quan và các tổ chức quốc tế, đồng thời áp dụng các chế tài đủ mạnh để gia tăng chi phí rủi ro cho hành vi gian lận. Khi chi phí vi phạm cao hơn lợi ích thu được, động cơ thực hiện hành vi cơ hội giảm đáng kể, giúp duy trì tính hiệu quả của PVTM.

Ở các thị trường phát triển cho thấy, khi Mỹ áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng từ Trung Quốc, luồng xuất khẩu từ Trung Quốc sang Mỹ giảm, nhưng đồng thời xuất khẩu các mặt hàng tương tự từ một số nước ASEAN lại tăng lên đáng kể. Các điều tra sau đó phát hiện phần lớn các lô hàng này có nguồn gốc từ Trung Quốc, nhưng được chuyển tải qua các nước trung gian kể trên để tránh thuế PVTM. Hành vi này minh chứng rõ ràng cho chiến lược lấn tránh và lý thuyết hành vi cơ hội giải thích một cách đầy đủ động lực phía sau: lợi ích thu được từ việc lấn tránh cao hơn chi phí rủi ro bị phát hiện và xử phạt.

Từ góc độ chính sách, lý thuyết hành vi cơ hội hàm ý việc ban hành quy định PVTM phải đi kèm với thiết kế cơ chế thực thi hiệu quả, bao gồm: tăng cường kiểm tra và xác minh xuất xứ, đặc biệt đối với các nước có dấu hiệu tăng đột biến xuất khẩu sản phẩm thuộc diện PVTM; xây dựng hệ thống phân tích dữ liệu thương mại, phát hiện luồng hàng bất thường dựa trên thống kê nhập khẩu - xuất khẩu; phối hợp quốc tế để chia sẻ thông tin hải quan và thực hiện các cuộc điều tra chống lẩn tránh đa phương; thiết lập chế tài đủ sức răn đe, đảm bảo chi phí của hành vi gian lận luôn cao hơn lợi ích thu được.

Lý thuyết hành vi cơ hội cung cấp và giải thích bản chất, nguyên nhân khiến doanh nghiệp lựa chọn lẩn tránh biện pháp PVTM. Lý thuyết hành vi cơ hội cũng cho thấy, để PVTM thực sự hiệu quả, các nước không chỉ cần có quy định pháp luật chặt chẽ mà còn phải chú trọng đến năng lực thực thi, cơ chế giám sát và hậu kiểm, cũng như hợp tác quốc tế để giảm thiểu khoảng trống pháp lý và tăng cường rủi ro đối với các hành vi gian lận. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để xây dựng các biện pháp phòng tránh và ứng phó với hành vi lẩn tránh trong PVTM, đảm bảo các công cụ chính sách thương mại thực sự phát huy tác dụng trong thực tiễn

c. Lý thuyết về chính sách thương mại của Bagwell & Staiger

Lý thuyết chính sách thương mại theo Bagwell & Staiger (2002) khẳng định TMQT không chỉ mang lại lợi ích từ trao đổi hàng hóa, mà còn tiềm ẩn các tác động của các yếu tố bên ngoài, tức là những tác động không được phản ánh đầy đủ vào giá cả thị trường. Các yếu tố này tác động tiêu cực có thể bao gồm việc một nước áp dụng trợ cấp bất hợp pháp cho ngành sản xuất xuất khẩu hoặc bán phá giá sản phẩm ra thị trường quốc tế với mức giá thấp hơn giá trị thông thường. Những hành vi này làm méo mó thương mại, tạo ra sự cạnh tranh không công bằng và có thể gây tổn hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu (Bagwell & Staiger, 2002). Trong bối cảnh đó, thị trường tự do không thể tự điều chỉnh để loại bỏ tác động tiêu cực này vì giá cả không phản ánh đúng chi phí xã hội thực tế. Chính vì vậy, chính phủ cần can thiệp bằng chính sách thương mại nhằm điều chỉnh sự bất cân xứng và bảo vệ phúc lợi quốc gia.

d. Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh quốc gia của Michael Porter

Lý thuyết “Lợi thế cạnh tranh quốc gia” của Michael Porter (1985), thông qua mô hình kim cương cung cấp một khung lý thuyết sâu sắc để phân tích

năng lực cạnh tranh của một nước. Mô hình kim cương của Porter gồm bốn yếu tố chính: (1) yếu tố sản xuất, (2) nhu cầu trong nước, (3) ngành công nghiệp phụ trợ, và (4) chiến lược, cơ cấu và mức độ cạnh tranh nội địa. Những yếu tố này tạo nên nền tảng cho năng lực cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập, các ngành sản xuất trong nước có thể bị tổn thương bởi hàng hóa nhập khẩu giá rẻ, đặc biệt khi các nước xuất khẩu sử dụng trợ cấp hoặc bán phá giá. Khi đó, các biện pháp PVTM trở thành công cụ cần thiết để duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh – một yếu tố cốt lõi trong mô hình của Porter. Mối quan hệ giữa hai yếu tố này là một mối quan hệ biện chứng: vừa hỗ trợ, vừa mâu thuẫn, và cùng thúc đẩy sự phát triển kinh tế quốc gia.

e. *Lý thuyết marketing hiện đại của Philip Kotler*

Trong khi David Ricardo tập trung vào lợi thế so sánh ở cấp độ quốc gia để giải thích tại sao các nước lại trao đổi hàng hóa với nhau và làm tăng tổng phúc lợi thì Philip Kotler lại tập trung vào lợi thế cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp và thị trường. Philip Kotler (1967) không đưa ra một lý thuyết cạnh tranh đơn lẻ, mà là một hệ thống các khái niệm và khung phân tích về quản trị cạnh tranh trong marketing, giúp các doanh nghiệp hiểu và hành động hiệu quả trong môi trường cạnh tranh. Khi một doanh nghiệp hoặc một ngành công nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường quốc tế (xuất khẩu thành công), họ có thể trở thành mục tiêu của các biện pháp PVTM từ các nước nhập khẩu. Ngược lại, doanh nghiệp trong nước cũng cần hiểu về cạnh tranh để có thể yêu cầu áp dụng PVTM hoặc ứng phó khi bị PVTM.

- *Áp dụng lý thuyết Kotler để phòng tránh các biện pháp PVTM*

Kotler nhấn mạnh việc tạo ra giá trị độc đáo và khác biệt cho khách hàng. Một doanh nghiệp nếu áp dụng tốt các nguyên tắc của Kotler sẽ: *Tạo sự khác biệt hóa sản phẩm*, bằng cách đổi mới sản phẩm, cải tiến chất lượng, thiết kế độc đáo, hoặc cung cấp các dịch vụ hậu mãi vượt trội, doanh nghiệp có thể tạo ra sản phẩm không hoàn toàn "tương tự" hoặc "cạnh tranh trực tiếp" với sản phẩm nội địa của nước nhập khẩu. Điều này làm giảm nguy cơ bị cáo buộc bán phá giá hoặc trợ cấp trong thương mại quốc tế.

- *Áp dụng lý thuyết Kotler để ứng phó với các biện pháp PVTM*

Khi một doanh nghiệp hoặc ngành bị kiện PVTM, các nguyên tắc của Kotler vẫn có thể được áp dụng: *Xây dựng hình ảnh và quan hệ công chúng*, trong một vụ kiện PVTM, việc thể hiện tính minh bạch, sự hợp tác và cam kết

tuân thủ các quy tắc thương mại quốc tế là rất quan trọng; *Phân tích và điều chỉnh chiến lược sản phẩm/giá*, nếu bị áp thuế PVTM, doanh nghiệp phải xem xét lại chiến lược sản phẩm và giá của mình. Có thể cần phải tăng giá, thay đổi sản phẩm để tạo sự khác biệt rõ rệt hơn, hoặc tìm kiếm các thị trường ngách mới mà PVTM không áp dụng; *Tìm kiếm thị trường ngách*, nếu một thị trường chính bị áp PVTM, doanh nghiệp có thể chuyển hướng sang các thị trường ngách mới hoặc các nước khác mà rủi ro PVTM thấp hơn; *Nâng cao năng lực cạnh tranh cốt lõi*, nội dung cốt lõi của việc đối phó với PVTM vẫn là nâng cao năng lực cạnh tranh thực chất. Các chiến lược của Kotler như tối ưu hóa sản phẩm, quy trình, kênh phân phối, và tăng cường quản lý khách hàng đều hướng tới việc này.

f. Mối quan hệ giữa các học thuyết về chính sách can thiệp của chính phủ và biện pháp phòng vệ thương mại

Các học thuyết được đề cập trên đây đã đặt nền tảng ban đầu cho việc các chính phủ sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại như thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và biện pháp tự vệ từ đầu thế kỷ XX. Các biện pháp này hoạt động bằng cách áp mức thuế bổ sung đủ cao để loại bỏ lợi thế không công bằng mà doanh nghiệp nước ngoài có được nhờ trợ cấp hoặc bán phá giá. Điều này không chỉ bảo vệ sản xuất trong nước mà còn giúp duy trì niềm tin vào hệ thống thương mại đa phương, nơi các quy tắc được tôn trọng và cạnh tranh được thực hiện công bằng. Lý thuyết chính sách thương mại cũng nhấn mạnh chính sách thương mại hiệu quả cần có khung pháp lý rõ ràng, minh bạch, và tuân thủ các quy chuẩn đa phương. Áp dụng PVTM phải tuân thủ quy trình khách quan, bao gồm khởi kiện hợp lệ, điều tra đầy đủ bằng chứng và áp dụng biện pháp theo đúng quy định. Khi được thực hiện đúng cách, PVTM đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì trật tự thương mại quốc tế và bảo vệ lợi ích hợp pháp của tất cả các thành viên tham gia TMQT.

Tuy nhiên, hiệu quả của PVTM có thể bị suy giảm nghiêm trọng nếu các doanh nghiệp xuất khẩu tiến hành các hành vi lẩn tránh. Các hành vi này bao gồm chuyển tải hàng hóa qua nước thứ ba để thay đổi xuất xứ, khai báo sai mã HS nhằm né tránh thuế, hoặc tiến hành gia công tối thiểu tại một nước khác hoặc ngay tại nước áp thuế để biến hàng hóa thành sản phẩm mới về mặt hình thức. Khi những hành vi này xảy ra, PVTM không còn phát huy tác dụng, dẫn đến thương mại méo mó và khiến các doanh nghiệp nước nhập khẩu tiếp tục phải chịu áp lực cạnh tranh không lành mạnh.

Vì vậy, lý thuyết chính sách thương mại cũng hàm ý ngoài việc thiết lập và áp dụng PVTM, các nước cần phát triển khuôn khổ pháp lý chống lẫn tránh biện pháp PVTM để bảo vệ hiệu lực và hiệu quả của chính sách PVTM. Các biện pháp này bao gồm tăng cường phối hợp giữa cơ quan điều tra PVTM và hải quan, áp dụng hệ thống giám sát nguồn gốc xuất xứ, chia sẻ thông tin với các nước đối tác và thực hiện điều tra khi có dấu hiệu chuyển tải bất hợp pháp. Lý thuyết chính sách thương mại cung cấp một khung lý luận quan trọng, cho thấy PVTM không chỉ là công cụ bảo hộ, mà còn là một cơ chế điều tiết cần thiết nhằm loại bỏ các tác động tiêu cực của TMQT. Tuy nhiên, lý thuyết cũng cảnh báo nếu thiếu các biện pháp chống lẫn tránh mạnh mẽ, PVTM sẽ không phát huy hiệu quả như mong đợi. Điều này cho thấy sự cần thiết phải xây dựng một hệ thống chính sách toàn diện, kết hợp giữa các quy định PVTM truyền thống với các biện pháp giám sát, chế tài và hợp tác quốc tế để bảo đảm tính minh bạch và hiệu lực của chính sách TMQT, cũng như tính hiệu quả và công bằng trong TMQT.

Với các lý thuyết đề cập trên đây, bao gồm TMQT, chính sách thương mại và hành vi cơ hội đã tạo thành một khung phân tích tích hợp để giải thích bản chất, vai trò và thách thức của PVTM trong bối cảnh toàn cầu hóa. Mỗi lý thuyết có cách tiếp cận và nội hàm riêng, nhưng khi kết hợp lại sẽ cung cấp cách tiếp cận toàn diện nhằm lý giải không chỉ vì sao PVTM cần thiết mà còn vì sao PVTM có thể bị vô hiệu hóa nếu thiếu các biện pháp hỗ trợ như giám sát và chống lẫn tránh.

Từ góc độ biện chứng, các biện pháp PVTM không chỉ là phản ứng thụ động trước cạnh tranh quốc tế, mà còn là một phần trong chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Việc áp dụng đúng lúc và đúng mức các biện pháp này giúp bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước cải thiện năng suất, đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm. Điều này phù hợp với luận điểm của các nhà kinh tế học rằng cạnh tranh nội địa mạnh mẽ là động lực thúc đẩy đổi mới và hiệu quả. Tuy nhiên, nếu lạm dụng PVTM như một hình thức bảo hộ kéo dài, nó có thể làm suy yếu động lực cạnh tranh, dẫn đến trì trệ và lệ thuộc vào chính sách thay vì thị trường. Do đó, mối quan hệ giữa lý thuyết của Porter và các biện pháp PVTM cần được nhìn nhận như một tiến trình biện chứng: phòng vệ thương mại là công cụ hỗ trợ năng lực cạnh tranh, nhưng chính năng lực cạnh tranh mới là mục tiêu cuối cùng.

1.1.3. Lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1.1.3.1. Khái niệm lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Khái niệm lẩn tránh biện pháp PVTM đã được đặt ra từ khi các biện pháp CBPG được Mỹ và châu Âu sử dụng đầu thế kỷ XX. Nhiều doanh nghiệp khi bị áp thuế PVTM đã thay đổi mô tả hàng hóa hoặc tuyến đường vận chuyển để né tránh việc áp thuế. Những hình thức lẩn tránh thô sơ này sớm bị phát hiện và xử lý bởi cơ quan hải quan các nước. Đến cuối thập niên 80 thì khái niệm “lẩn tránh biện pháp PVTM” được chú ý nhiều hơn sau quá trình công nghiệp hóa thành công tại Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan dẫn đến làn sóng đầu tư của các nền kinh tế này sang những nước kém phát triển hơn. Tuy nhiên, phải đến khi Trung Quốc trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp của thế giới và là tâm điểm của các cuộc điều tra PVTM thì lẩn tránh biện pháp PVTM mới thực sự trở thành “điểm nóng” trong TMQT. Trong giai đoạn 1995-2022, riêng Trung Quốc là mục tiêu của gần $\frac{1}{4}$ số cuộc điều tra PVTM trên thế giới (tương đương khoảng 80 vụ việc điều tra với Trung Quốc mỗi năm). Điều này dẫn đến làn sóng doanh nghiệp Trung Quốc tìm kiếm phương thức xuất khẩu mới thông qua các nước lân cận, trong đó khu vực được lựa chọn nhiều nhất là ASEAN với trọng tâm là Việt Nam do sự phù hợp về địa lý, văn hóa, chi phí sản xuất và mức độ mở cửa thị trường.

Cũng trong giai đoạn này, các hành vi lẩn tránh cũng trở nên đa dạng và tinh vi hơn khi các doanh nghiệp thực hiện một chuỗi hành vi nhằm thay đổi hình thức thương mại, quy trình sản xuất, gia công và con đường vận chuyển của hàng hóa với mục tiêu né tránh nghĩa vụ phát sinh từ các biện pháp PVTM đang được áp dụng cho nước khác. Bản chất của hành vi này là duy trì hoạt động xuất khẩu hàng hóa vào thị trường bị áp dụng biện pháp mà không phải chịu các nghĩa vụ tài chính hoặc phi tài chính theo quy định, từ đó làm suy giảm hiệu lực của các biện pháp và gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường cạnh tranh thương mại lành mạnh.

Tuy chưa có một định nghĩa thống nhất trong khuôn khổ pháp lý quốc tế, nhưng nhiều nước và khu vực kinh tế lớn đã ban hành quy định cụ thể để nhận diện và xử lý hành vi này. Các yếu tố cấu thành hành vi lẩn tránh thường bao gồm: (i) sự thay đổi bất thường trong mô hình thương mại; (ii) sự tham gia của nước/vùng lãnh thổ hoặc thực thể không bị áp thuế trước đó; (iii) thiếu cơ sở kinh tế chính đáng cho sự thay đổi này ngoài mục đích né tránh nghĩa vụ; và

(iv) bản chất hàng hóa không có sự thay đổi đáng kể về chức năng hoặc đặc điểm vật lý.

Ví dụ, Điều 19 Đạo luật Thuế quan 1930 của Mỹ (U.S.C. § 1677j) quy định hành vi lẫn tránh là *“hoạt động thương mại được sắp xếp có chủ đích nhằm né tránh các nghĩa vụ thuế đang áp dụng đối với một sản phẩm, dù không thay đổi bản chất thương mại hoặc vật lý của sản phẩm đó.”* Tương tự, Điều 13 của Quy định chống bán phá giá của EU (2016/1036) nêu rõ: *“lẩn tránh là sự thay đổi trong mô hình thương mại giữa nước bị áp dụng biện pháp và Liên minh hoặc giữa các nước thứ ba và Liên minh, không có lý do kinh tế, thực tiễn nào khác ngoài mục đích né tránh nghĩa vụ thuế đang được áp dụng”*. Còn theo Điều 72 Luật Quản lý ngoại thương 2017 của Việt Nam đưa ra khái niệm: *“lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là hành vi nhằm trốn tránh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thực thi biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp này khi nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam”*.

Như vậy, có thể hiểu *“lẩn tránh biện pháp PVTM là việc doanh nghiệp cố ý thực hiện các thay đổi trong hoạt động thương mại, sản xuất, gia công hoặc vận chuyển hàng hóa nhằm né tránh các nghĩa vụ phát sinh từ biện pháp PVTM đang được áp dụng mà không có căn cứ kinh tế chính đáng hoặc không làm thay đổi bản chất hàng hóa”*.

1.1.3.2. Đặc điểm lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Đặc điểm nổi bật nhất của hành vi lẫn tránh là động cơ thực hiện hành vi nhằm mục đích né tránh nghĩa vụ phát sinh từ các biện pháp PVTM đang có hiệu lực và không có nguyên nhân kinh tế nào khác có thể lý giải cho hành vi này. Khi một nước nhập khẩu áp dụng biện pháp PVTM để bảo vệ ngành sản xuất trong nước khỏi thiệt hại do hàng hóa nhập khẩu gây ra, các doanh nghiệp xuất khẩu – đặc biệt là các doanh nghiệp bị áp thuế cao – thường có động cơ tìm cách duy trì thị phần tại nước nhập khẩu mà không phải gánh chịu mức thuế này.

Thay vì tiếp tục xuất khẩu trực tiếp từ nước bị áp thuế, doanh nghiệp có thể lựa chọn các hình thức *“chuyển hướng thương mại”* như thiết lập nhà máy sản xuất hoặc gia công ở nước thứ ba, nơi không bị áp thuế; thay đổi cơ bản hình thức sản phẩm (chẳng hạn đổi mã HS, thay đổi cấu tạo vật lý ở mức tối thiểu); chuyển giao hàng hóa qua bên trung gian hoặc qua nước thứ ba để thay

đổi xuất xứ ghi nhận. Các hình thức này trên thực tế có thể là hoạt động thương mại hợp pháp nếu phát sinh từ nhu cầu kinh tế thực sự như chiến lược đầu tư dài hạn, tối ưu chuỗi cung ứng, hay mở rộng thị trường. Tuy nhiên, nếu các thay đổi này không có giá trị kinh tế thực chất, không tạo ra cải tiến thực sự trong sản phẩm hay giá trị gia tăng, mà chỉ nhằm che giấu nguồn gốc thực sự của hàng hóa để tránh nghĩa vụ thuế, thì đây được xem là hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM.

Theo thông lệ quốc tế và quy định của nhiều nước, nếu cơ quan điều tra chứng minh được sự thay đổi trong thực tiễn thương mại này chủ yếu nhằm mục đích tránh né thuế PVTM, thì biện pháp PVTM ban đầu sẽ được mở rộng áp dụng cho cả hàng hóa, doanh nghiệp hoặc nước liên quan đến hành vi lẩn tránh. Việc áp dụng mở rộng này không chỉ nhằm khôi phục hiệu lực ban đầu của biện pháp PVTM, mà còn có ý nghĩa răn đe và ngăn ngừa hành vi gian lận thương mại trong tương lai, bảo đảm các doanh nghiệp không thể dễ dàng khai thác lỗ hổng pháp lý để trốn tránh nghĩa vụ tài chính một cách không công bằng.

Một trong những đặc điểm phức tạp và thách thức nhất của hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM là tính kỹ thuật cao và khó phân định ranh giới giữa việc lẩn tránh với việc chuyển đổi hình thái kinh doanh thông thường. Không giống như các hành vi gian lận thương mại truyền thống như làm giả xuất xứ hay khai báo sai mã hàng hóa – vốn có thể bị phát hiện qua kiểm tra hồ sơ hải quan – các hành vi lẩn tránh thường không trực tiếp vi phạm các quy định hiện hành của pháp luật thương mại quốc tế, mà khéo léo lợi dụng khoảng trống hoặc sự thiếu chặt chẽ trong hệ thống quy định, đặc biệt là quy tắc xuất xứ, mô hình sở hữu doanh nghiệp, và chuỗi giá trị toàn cầu.

Tận dụng kẽ hở pháp lý và mô hình kinh doanh phức tạp, các doanh nghiệp có thể sử dụng nhiều mô hình tổ chức và đầu tư phức tạp để chuyển hướng xuất khẩu mà không thay đổi bản chất của sản phẩm, chẳng hạn như thành lập công ty con hoặc công ty liên kết tại nước thứ ba để thực hiện một số khâu gia công đơn giản; chuyển quyền sở hữu hàng hóa sang thực thể trung gian trước khi xuất khẩu nhằm tạo bề ngoài hợp pháp về xuất xứ; chuyển đổi sản phẩm ở mức tối thiểu để thay đổi mã HS, tránh áp dụng mức thuế cao; hoặc thiết lập chuỗi cung ứng đa tầng, làm cho việc truy xuất nguồn gốc nguyên liệu và quá trình sản xuất trở nên phức tạp. Các hoạt động này về bản chất có thể tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, nhưng lại tạo ra hiệu quả tương đương với hành vi né tránh nghĩa vụ PVTM. Do đó, để nhận diện được hành vi

lẩn tránh, cơ quan điều tra không thể chỉ dựa vào hình thức pháp lý hoặc khai báo hải quan, mà phải tiến hành phân tích chuyên sâu về toàn bộ chuỗi giá trị và mô hình hoạt động của doanh nghiệp.

Khó khăn trong công tác điều tra và thu thập bằng chứng, việc điều tra hành vi lẩn tránh đòi hỏi kiến thức chuyên môn liên ngành, bao gồm: Kỹ thuật sản xuất (phải xác định xem các công đoạn gia công có tạo ra sự chuyển đổi đáng kể về sản phẩm hay chỉ là những bước lắp ráp đơn giản, không làm thay đổi giá trị kinh tế thực chất); Tài chính và kế toán (cần truy vết luồng tài chính, hợp đồng mua bán, cấu trúc giá thành để xác định vai trò và lợi ích kinh tế của từng bên trong chuỗi cung ứng; Pháp lý và tổ chức doanh nghiệp (cần phân tích quan hệ sở hữu và kiểm soát giữa công ty mẹ – công ty con, xác minh xem công ty ở nước thứ ba có thực sự hoạt động độc lập hay chỉ là “bình phong”).

Do khó khăn trong việc xác minh và chứng minh hành vi lẩn tránh, ngưỡng chứng cứ trong các vụ việc này thường thấp hơn so với điều tra chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp truyền thống. Cơ quan điều tra không bắt buộc phải chứng minh ý định né tránh thuế, mà chỉ cần xác định mối liên hệ về mặt thương mại, sở hữu hoặc chuỗi cung ứng giữa hàng hóa mới và hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp PVTM. Tuy nhiên, chính vì tính chất nhạy cảm và kỹ thuật của các vụ việc này, nguy cơ áp dụng “nhầm”, lạm dụng hoặc mở rộng biện pháp một cách không phù hợp là có thật, dẫn đến những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động thương mại hợp pháp. Đây cũng là lý do cần xây dựng tiêu chí để đánh giá một mô hình sản xuất kinh doanh có phải nhằm mục đích lẩn tránh thuế hay không để vừa đảm bảo uy tín của hàng hóa xuất khẩu, vừa hỗ trợ các trường hợp nước nhập khẩu có tình lạm dụng việc điều tra gây ảnh hưởng đến Việt Nam.

1.1.3.3. Các hình thức lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Biện pháp PVTM có thể được áp dụng dưới 3 hình thức: thuế nhập khẩu bổ sung (chiếm hơn 90% các vụ việc PVTM nói chung), hạn ngạch thuế quan (chỉ áp dụng đối với tự vệ) và cam kết giá/cam kết dừng trợ cấp ((chỉ áp dụng đối với CBPG và CTC). Dựa trên quy định pháp luật của các nước thường xuyên tiến hành điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM thì hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM mà chủ yếu là lẩn tránh thuế PVTM thường diễn ra dưới một trong các hình thức như sau:

a. Lẩn tránh đơn giản

- *Chuyển tải (transshipment) bất hợp pháp*

Hàng hóa có xuất xứ từ nước hoặc vùng lãnh thổ đang bị nước nhập khẩu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại sẽ được vận chuyển tới một nước hoặc vùng lãnh thổ không bị áp thuế mà không trải qua quy trình sản xuất đáng kể tại đó. Sau đó, thông qua việc thay đổi, hợp thức hóa giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) bằng cách sang chiết (đối với hàng rời hoặc hàng lỏng), chuyển công (đổi sang container mới), các lô hàng này sẽ được tái xuất sang nước đang áp thuế PVTM với xuất xứ mới nhằm né thuế PVTM. Hành vi này không chỉ làm suy giảm hiệu lực của các biện pháp phòng vệ thương mại mà còn gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của nước nhập khẩu, vốn được xác định là bị thiệt hại bởi hành vi cạnh tranh không lành mạnh trước đó. Ngoài ra, gian lận xuất xứ còn ảnh hưởng đến tính minh bạch và công bằng trong thương mại quốc tế, gây khó khăn trong quản lý hải quan và làm tăng nguy cơ căng thẳng thương mại giữa các nước.

- *Khai sai hải quan và các phương thức gian lận khác*

Một thủ đoạn tinh vi khác nhằm lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là việc cố tình thay đổi mã HS hoặc mô tả sản phẩm khi khai báo hải quan. Trong trường hợp này, doanh nghiệp xuất khẩu có thể điều chỉnh mã số HS của sản phẩm - vốn là cơ sở quan trọng để xác định phạm vi hàng hóa bị áp thuế phòng vệ - sang một mã khác gần giống nhưng nằm ngoài phạm vi áp dụng của biện pháp. Song song đó, mô tả hàng hóa trên tờ khai hải quan, hóa đơn thương mại hoặc tài liệu kỹ thuật cũng có thể bị sửa đổi hoặc làm sai lệch để đánh lạc hướng cơ quan chức năng tại nước nhập khẩu. Hành vi này thường được thực hiện với các sản phẩm có mã HS tương cận hoặc những trường hợp phạm vi áp dụng biện pháp phòng vệ được xác định không rõ ràng, dễ gây tranh cãi trong quá trình phân loại. Việc thay đổi mã HS hoặc mô tả nhằm làm cho hàng hóa trông như một loại sản phẩm khác, dù bản chất kỹ thuật hoặc chức năng sử dụng không thay đổi đáng kể.

Việc cố ý khai sai mã số hoặc mô tả sản phẩm để né tránh thuế phòng vệ không chỉ vi phạm pháp luật về hải quan và xuất xứ, mà còn làm suy yếu tính hiệu lực của các biện pháp bảo vệ ngành sản xuất trong nước của nước nhập khẩu. Ngoài ra, hành vi này còn gây khó khăn cho công tác thống kê thương mại, theo dõi chuỗi cung ứng và thực thi cam kết trong các hiệp định thương mại quốc tế. Để ứng phó, cơ quan điều tra thường tiến hành điều tra chống lẩn tránh trên cơ sở sản phẩm tương tự, sử dụng kỹ thuật phân tích kỹ thuật – công

nghệ, đối chiếu mẫu vật và truy vết tài liệu để xác định bản chất thực tế của hàng hóa thay vì chỉ dựa trên mã HS hoặc mô tả khai báo.

b. Lấn tránh phức tạp

- Lấn tránh thượng nguồn

Nhà xuất khẩu/sản xuất nước ngoài đầu tư xây dựng nhà máy gia công lắp ráp ở nước nhập khẩu (nước áp thuế PVTM), vận chuyển các linh kiện của sản phẩm (không thuộc đối tượng bị áp thuế PVTM) sang nước nhập khẩu để lắp ráp thành sản phẩm. Sản phẩm này có thể lấn tránh thuế CBPG/CTC do sản phẩm cuối cùng có thể được coi là được sản xuất ở nước nhập khẩu. Đây là phương thức lấn tránh truyền thống nhất và được nhiều nước điều chỉnh trong nội luật của mình. Tuy nhiên, ngày nay nhiều nước ngay trong quá trình điều tra đã bao gồm cả linh kiện vào phạm vi áp thuế nên hình thức lấn tránh này ngày càng ít đi.

- Lấn tránh hạ nguồn

Nhà xuất khẩu/sản xuất nước ngoài bổ sung một hoặc một số linh kiện vào một sản phẩm đang bị áp thuế PVTM. Ví dụ, khi có thuế PVTM với một linh kiện quan trọng nào đó của máy ảnh, thì nhà xuất khẩu/sản xuất sẽ chuyển sang xuất khẩu máy ảnh nguyên chiếc để tránh thuế áp với linh kiện. Hoặc khi một nước áp thuế đối với gỗ dán thì các doanh nghiệp chuyển sang xuất khẩu tủ, nội thất làm từ gỗ dán kể trên. Thực tế, rất khó kết luận đây là hành vi lấn tránh biện pháp PVTM hay là sự thay đổi dòng chảy thương mại thông thường vì còn tùy thuộc vào quan điểm của các nước nhập khẩu trong mỗi thời kỳ.

- Lấn tránh qua nước thứ ba

Một hình thức phổ biến khác của hành vi lấn tránh biện pháp PVTM là sản xuất hoặc gia công tối thiểu tại nước hoặc vùng lãnh thổ thứ ba nhằm tạo điều kiện để thay đổi xuất xứ hàng hóa một cách hợp lệ. Trong mô hình này, hàng hóa có xuất xứ từ nước đang bị áp dụng biện pháp PVTM được vận chuyển đến một nước trung gian, nơi chỉ thực hiện một hoặc một số công đoạn gia công đơn giản, không làm thay đổi bản chất cơ bản của sản phẩm. Các công đoạn này có thể bao gồm đóng gói lại, dán nhãn, phân loại lại, cắt khúc, hoặc lắp ráp sơ bộ. Mục đích của hoạt động này là nhằm tạo điều kiện pháp lý để xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mới từ nước trung gian, qua đó né tránh việc bị áp thuế phòng vệ khi xuất khẩu sang nước nhập khẩu. Tuy nhiên, theo quy định quốc tế về quy tắc xuất xứ – điển hình là các tiêu chí "chuyển đổi mã HS ở cấp độ thích hợp", "giá trị gia tăng tối thiểu" hoặc "quá trình gia công

đáng kể" – thì những công đoạn đơn giản như nêu trên không đáp ứng điều kiện để xác lập xuất xứ mới. Mặc dù vậy, nhiều nước vẫn cấp C/O cho những trường hợp này do thiếu nguồn lực kiểm soát tỷ lệ giá trị gia tăng của hàng hóa được sản xuất tại nước trung gian hoặc do quy định về cộng gộp nguyên vật liệu của các FTA.

Việc lợi dụng các công đoạn gia công tối thiểu để làm sai lệch xuất xứ hàng hóa không chỉ vi phạm quy định của các hiệp định thương mại song phương và đa phương, mà còn gây phương hại đến tính hiệu quả của biện pháp phòng vệ, đồng thời làm suy giảm lòng tin trong quan hệ thương mại quốc tế. Để phòng ngừa và xử lý hành vi này, các cơ quan có thẩm quyền tại nước nhập khẩu thường kết hợp điều tra thực địa, kiểm tra tài liệu kỹ thuật – thương mại, cũng như đánh giá mức độ "chuyển đổi đáng kể" trong quá trình sản xuất tại nước thứ ba, từ đó đưa ra kết luận về khả năng lẩn tránh.

- Lẩn tránh qua hệ thống các công ty đa quốc gia

Một chiến lược được các doanh nghiệp áp dụng để lẩn tránh biện pháp PVTM là thiết lập hoặc sử dụng các công ty liên kết, công ty con hoặc đối tác trung gian tại nước hoặc vùng lãnh thổ không bị áp thuế, nhằm hợp thức hóa giao dịch và che giấu nguồn gốc thực sự của hàng hóa. Trong mô hình này, hàng hóa có xuất xứ từ nước đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ sẽ được chuyển đến công ty liên kết tại nước thứ ba, sau đó được tái xuất khẩu dưới danh nghĩa của công ty trung gian này mà không trải qua quá trình sản xuất đáng kể.

Hành vi này về bản chất là một dạng chuyển tải có tổ chức, có tính toán trước, được thực hiện dưới vỏ bọc pháp lý của các thực thể kinh doanh độc lập nhưng thực chất có quan hệ sở hữu, kiểm soát hoặc chi phối bởi cùng một nhóm doanh nghiệp. Mục đích là để tạo ra giao dịch thương mại “trên giấy tờ” có vẻ hợp pháp, trong khi bản chất hàng hóa và chuỗi cung ứng thực tế vẫn bắt nguồn từ nước bị áp thuế. Việc sử dụng công ty liên kết hoặc trung gian như một công cụ để che giấu xuất xứ và chuyển hướng thương mại gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả thực thi các biện pháp PVTM, đồng thời làm sai lệch dòng chảy thương mại quốc tế và gây bất lợi cho ngành sản xuất trong nước của nước nhập khẩu. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, mạng lưới sở hữu xuyên quốc gia ngày càng phức tạp, hành vi này ngày càng khó phát hiện và xử lý nếu không có cơ chế chia sẻ thông tin và phối hợp điều tra hiệu quả giữa các nước.

Mặc dù không phải tất cả các hình thức nêu trên đều bị coi là vi phạm pháp luật, nhưng khi các hành vi trên được thực hiện nhằm mục đích né tránh nghĩa vụ thuế, đặc biệt khi không làm thay đổi bản chất kinh tế của sản phẩm, thì khả năng bị điều tra chống lẩn tránh là rất cao. Chính vì vậy, việc sớm nhận diện chính xác các hành vi có nguy cơ là hành vi lẩn tránh là tiền đề quan trọng để các cơ quan quản lý và doanh nghiệp xây dựng chiến lược phòng tránh và ứng phó hiệu quả.

- Lẩn tránh về sản phẩm

Lẩn tránh về sản phẩm là việc thay đổi hình dạng, bề ngoài hoặc bao bì của sản phẩm ban đầu nhằm lẩn tránh thuế CBPG/CTC sau khi có lệnh áp thuế với sản phẩm ban đầu. Việc thay đổi về thiết kế hoặc bổ sung một số tính năng, đặc điểm cũng bị một số nước coi là thay đổi nhỏ nhằm lẩn tránh biện pháp PVTM mặc dù điểm này vẫn đang gây tranh cãi trên các diễn đàn pháp lý và thương mại đa phương. Ví dụ, khi một nước áp dụng biện pháp CBPG với màn hình TV kích thước 32 Inch (loại phổ biến tại thời điểm đó) thì nhà sản xuất lại xuất khẩu màn hình TV kích thước 33 Inch (loại chưa xuất hiện trên thị trường) và do đó né được việc áp thuế CBPG mặc dù về bản chất hàng hóa hầu như không có sự khác biệt.

1.1.4. Điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước

1.1.4.1. Khái niệm về điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM

Các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nếu không được phát hiện và xử lý kịp thời, có thể làm suy giảm nghiêm trọng hoặc thậm chí vô hiệu hóa hoàn toàn tác dụng bảo hộ mà các biện pháp PVTM mang lại cho ngành sản xuất trong nước. Điều này khiến ngành sản xuất nội địa tiếp tục bị thiệt hại, mất khả năng phục hồi, mặc dù các biện pháp phòng vệ đã được áp dụng hợp pháp. Nhận thức rõ rủi ro này, trong khuôn khổ Vòng đàm phán Uruguay, các thành viên WTO từng thảo luận về việc bổ sung quy định chống lẩn tránh vào Đạo luật chống bán phá giá năm 1979 (Antidumping Code). Nội dung này được đưa vào Dự thảo Dunkel của Đạo luật cuối cùng (Dunkel Draft Final Act, December 1991) do Chủ tịch Vòng đàm phán Uruguay – Arthur Dunkel – đệ trình nhằm thúc đẩy đàm phán thành công. Tuy nhiên, khi kết thúc vòng đàm phán, Quyết định của các Bộ trưởng (Ministerial Decision) được thông qua đã loại bỏ nội dung này khỏi Hiệp định chống bán phá giá (ADA).

Thay vào đó, Quyết định Bộ trưởng chỉ nhấn mạnh do chưa đạt được đồng thuận trong việc xây dựng quy định chung về chống lẩn tránh, các thành viên WTO cần chủ động xử lý vấn đề này thông qua pháp luật và thực tiễn nước (Theo quy định tại WTO Ministerial Decision on Anti-Circumvention, Marrakesh Agreement Establishing the WTO, 1994).

Dù các Hiệp định về PVTM của WTO không quy định hành vi lẩn tránh và cách thức xử lý loại hành vi này, hầu hết các thành viên đã chủ động thiết lập quy định phù hợp với pháp luật của mình nhằm bảo đảm các biện pháp PVTM không bị vô hiệu bởi các hình thức chuyển tải, thay đổi mô hình thương mại, hay lợi dụng sự khác biệt về pháp nhân trong chuỗi cung ứng. Điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM là công cụ pháp lý được các cơ quan có thẩm quyền của nhiều nước xây dựng trong hệ thống pháp luật nội địa và áp dụng trong thực tiễn. Biện pháp này nhằm ngăn chặn hoặc loại bỏ tác động tiêu cực từ các hành vi cố ý lẩn tránh biện pháp PVTM do nhà sản xuất hoặc xuất khẩu nước ngoài thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Về bản chất, mục tiêu của việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM là sự mở rộng phạm vi áp dụng của biện pháp PVTM hiện hành – vốn được áp dụng trong vụ kiện gốc – để bao phủ không chỉ hàng hóa, nhà sản xuất, hoặc nước/vùng lãnh thổ bị điều tra trong vụ việc ban đầu, mà còn cả những trường hợp phát sinh mới có liên quan đến hành vi lẩn tránh, chẳng hạn như thay đổi xuất xứ, thay đổi chủng loại sản phẩm, sử dụng công ty trung gian, hoặc chuyển tải qua nước thứ ba. Để áp dụng biện pháp chống lẩn tránh, cơ quan điều tra các nước phải thực hiện “điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM”. Về mặt ngôn ngữ, “điều tra” là hoạt động thu thập, phân tích thông tin nhằm xác minh, làm rõ một hành vi, sự việc có dấu hiệu vi phạm. Vì vậy, “điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM” có thể được hiểu là quy trình pháp lý nhằm phát hiện và ngăn chặn những hành vi làm giảm hiệu lực của biện pháp PVTM thông qua các thủ đoạn như thay đổi xuất xứ, chuyển tải qua nước thứ ba, gia công tối thiểu, hoặc thay đổi mã HS.

Từ các phân tích trên, khái niệm về điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước trong luận án được hiểu là *“quá trình do cơ quan có thẩm quyền tiến hành nhằm xác minh, phát hiện và xử lý các hành vi gian lận thương mại có mục đích né tránh nghĩa vụ phát sinh từ biện pháp PVTM đang được áp dụng, mà không làm thay đổi bản chất thương mại hoặc vật lý của sản phẩm”*. Việc điều tra chống lẩn tránh đóng vai

trò quan trọng trong việc bảo đảm hiệu lực của công cụ PVTM, tăng cường công bằng thương mại, và hạn chế nguy cơ bị lợi dụng các lỗ hổng pháp lý trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

1.1.4.2. Quy định của một số nước/nền kinh tế về điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM

Các nước/nền kinh tế, tùy theo thể chế và đặc thù, có khuôn khổ pháp lý khác nhau về nội dung điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, nhưng về cơ bản đều quy định về: (i) các hình thức lẩn tránh; (ii) nội dung chứng minh; (iii) quy trình điều tra; (iv) cơ quan điều tra; và (v) chế tài xử lý.

a. Quy định của Mỹ

Quy định về điều tra chống lẩn tránh nằm trong Mục 19 Bộ luật Liên bang Mỹ (U.S. Code Title 19), cụ thể là Điều 1677j thuộc Subchapter IV – Administrative Review and Other Actions Regarding Antidumping and Countervailing Duty Orders của Tariff Act of 1930 (được sửa đổi tại Trade Agreements Act 1979 và Uruguay Round Agreements Act 1994). Mỹ chia hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM làm hai loại chính: (i) hành vi lẩn tránh mang tính gian lận của một số doanh nghiệp được xác định cụ thể; và (ii) hành vi lẩn tránh mang tính né tránh của một loạt nhà xuất khẩu nước ngoài. Toàn bộ nội dung, quy trình, thủ tục điều tra, cơ quan điều tra đối với hai loại hành vi này tương đối khác nhau.

Đối với loại hành vi thứ nhất cho một số công ty cụ thể, Cục Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ (CBP) là cơ quan điều tra với nội dung chính là xác định hành vi cụ thể của công ty bị nghi ngờ lẩn tránh. Trong trường hợp CBP kết luận có lẩn tránh thì chỉ công ty bị điều tra mới bị áp dụng thuế chống lẩn tránh. Năm 2020, Công ty thủy sản Minh Phú đã bị CBP điều tra vì nghi ngờ lẩn tránh biện pháp CBPG đang áp dụng với tôm từ Ấn Độ. Mặc dù kết luận ban đầu của CBP là Minh Phú có lẩn tránh, sau nhiều nỗ lực kháng cáo thì cuối cùng CBP đã kết luận là Minh Phú không có hành vi lẩn tránh và được hoàn lại toàn bộ tiền thuế đã nộp.

Đối với loại hành vi thứ hai cho toàn bộ các nhà xuất khẩu, Cục Quản lý nhập khẩu thuộc Bộ Thương mại Mỹ (USDOC) là cơ quan điều tra. Cơ quan này có thẩm quyền: (i) Khởi xướng điều tra chống lẩn tránh (anti-circumvention inquiry) theo yêu cầu của bên liên quan hoặc theo tự khởi xướng; (ii) Phân tích bằng chứng và đưa ra quyết định liệu hành vi có cấu thành hành vi lẩn tránh

lệnh áp thuế chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp không; và (iii) Quyết định có thể mở rộng phạm vi áp dụng của lệnh hiện hành đối với hàng hóa bị lẫn tránh. Thời gian điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định của Mỹ không được quy định cố định, tuy nhiên trên thực tế thường diễn ra trong khoảng 6 đến 12 tháng, tùy theo độ phức tạp của vụ việc (vụ việc điều tra gổ dán với Việt Nam kéo dài gần 3 năm). Quy trình điều tra chống lẫn tránh gồm các bước chính sau:

Bảng 1.1. Quy trình điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM của Mỹ

STT	Thủ tục	Nội dung
1	Khởi xướng điều tra	Do Bộ Thương mại thực hiện theo đề nghị của bên liên quan hoặc tự khởi xướng
2	Thông báo điều tra	DOC công bố quyết định khởi xướng và gửi bảng câu hỏi đến các bên liên quan.
3	Thu thập và xác minh thông tin	Các bên cung cấp dữ liệu. DOC tiến hành kiểm tra, xác minh tại chỗ nếu cần thiết.
4	Kết luận sơ bộ (nếu có)	Trong một số vụ việc, DOC có thể đưa ra kết luận sơ bộ và áp dụng biện pháp tạm thời.
5	Kết luận cuối cùng	DOC đưa ra quyết định có lẫn tránh hay không và mở rộng phạm vi áp thuế nếu cần thiết.
6	Áp dụng biện pháp	DOC gửi thông tin cho CBP để mở rộng áp thuế hoặc kiểm soát việc tự chứng nhận của doanh nghiệp.

Một điểm đáng lưu ý là Mỹ cho phép các doanh nghiệp bị điều tra nếu chứng minh được không lẫn tránh thuế thì có thể áp dụng cơ chế tự chứng nhận nguồn gốc nguyên vật liệu theo từng lô hàng và không bị áp thuế PVTM mở rộng. Điều này cho thấy Mỹ rất coi trọng sự hợp tác của doanh nghiệp và đối xử công bằng với những doanh nghiệp xuất khẩu chân chính.

b. Quy định của Liên minh châu Âu

Liên minh châu Âu thiết lập cơ sở pháp lý chặt chẽ để phát hiện và ngăn chặn hành vi lẫn tránh chống bán phá giá và chống trợ cấp. Các quy định chủ yếu được đặt trong hai văn bản pháp lý: (i) Quy định số 2016/1036 chống lại

hàng nhập khẩu bán phá giá từ các nước không thuộc EU; và (ii) Quy định số 2016/1037 về chống trợ cấp đối với hàng nhập khẩu từ các nước không thuộc EU. Trong đó, Điều 13 của Quy định 2016/1036 quy định về vấn đề lẫn tránh các biện pháp chống bán phá giá và Điều 23 của Quy định 2016/1037 quy định về vấn đề lẫn tránh các biện pháp chống trợ cấp.

Tương tự Mỹ, EU cũng chia hành vi lẫn tránh làm hai loại là lẫn tránh riêng và lẫn tránh theo ngành. Lẫn tránh riêng là trường hợp một hoặc một số công ty được nêu đích danh bị nghi ngờ cố tình lẫn tránh thuế PVTM. Những vụ này do Cơ quan Chống gian lận châu Âu (OLAF) tiến hành điều tra và áp thuế mở rộng nếu kết luận là doanh nghiệp thực hiện hành vi lẫn tránh.

Còn lẫn tránh theo ngành là trường hợp cả một ngành sản xuất ở nước xuất khẩu bị nghi ngờ tham gia việc lẫn tránh. Cơ quan có thẩm quyền điều tra những vụ việc này là Tổng vụ Thương mại EU (DG TRADE). Cơ quan này có trách nhiệm khởi xướng điều tra (theo yêu cầu của ngành sản xuất nội khối hoặc tự khởi xướng), thu thập và xác minh thông tin, đánh giá dấu hiệu lẫn tránh (như thay đổi mô hình thương mại, chuyển tải, lắp ráp), và quyết định việc mở rộng áp dụng nếu phát hiện hành vi lẫn tránh.

Về các hình thức lẫn tránh, EU không giới hạn các hình thức lẫn tránh mà chỉ đưa ra đặc điểm của hành vi lẫn tránh. Tuy nhiên, với những hình thức lẫn tránh biện pháp PVTM phổ biến, EU quy định cụ thể nhằm làm rõ nội dung điều tra như sau:

(i) Lẫn tránh thông qua chuyển tải. Theo khoản 1 Điều 13 của Quy định 2016/1036 và Điều 23 của Quy định 2016/1037, hành vi chuyển tải qua nước thứ ba là một trong những hình thức phổ biến của lẫn tránh biện pháp PVTM. Cụ thể, các sản phẩm có xuất xứ từ nước hoặc vùng lãnh thổ đang chịu áp thuế PVTM được tái xuất thông qua một nước thứ ba mà không có sự thay đổi đáng kể về bản chất, quy trình sản xuất hoặc giá trị gia tăng (thường dưới 25%). Mục đích chính của hình thức này là thay đổi nước xuất xứ nhằm tránh thuế, gây ảnh hưởng trực tiếp đến tính hiệu lực của biện pháp PVTM đang áp dụng. Cơ quan điều tra EU sẽ xem xét chuỗi cung ứng, giấy tờ vận chuyển, tỷ lệ giá trị gia tăng và động cơ thương mại để xác định hành vi chuyển tải. Nội dung chứng minh cụ thể như sau.

+ Thay đổi mô hình thương mại: Xuất hiện sự thay đổi đáng kể trong luồng thương mại kể từ khi áp dụng biện pháp PVTM (ví dụ: sản phẩm tương

tự bắt đầu được xuất khẩu từ một nước chưa từng xuất khẩu mặt hàng này trước đó).

- + Không có lý do kinh tế hợp lý khác: Sự thay đổi trong thương mại không được giải thích bằng yếu tố khách quan như chi phí vận tải, nhu cầu thị trường, nguồn cung...

- + Tỷ lệ sản xuất thấp tại nước chuyển tải: Nước trung gian không có năng lực sản xuất thực sự hoặc giá trị gia tăng tạo ra quá thấp.

- + Tài liệu chứng minh nguồn gốc nguyên liệu: EC thường yêu cầu cung cấp hồ sơ đầu vào – đầu ra, tài liệu về dây chuyền sản xuất, hóa đơn xuất nhập khẩu và các chứng từ vận chuyển.

(ii) Lẩn tránh thông qua lắp ráp hoặc gia công đơn giản. Khoản 2 Điều 13 Quy định 2016/1036 quy định nếu sản phẩm được nhập khẩu vào EU dưới dạng linh kiện hoặc bán thành phẩm và được lắp ráp tại EU (hoặc nước thứ ba) nhưng quy trình này không tạo ra giá trị gia tăng đáng kể, thì có thể bị coi là hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM. Hành vi này thường diễn ra khi các bộ phận quan trọng vẫn do doanh nghiệp tại nước chịu thuế sản xuất và chỉ được lắp ráp hoặc gia công sơ bộ tại địa điểm khác nhằm tránh bị áp dụng thuế chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp. Việc đánh giá mức độ gia công, tỉ lệ linh kiện nhập khẩu từ nước bị áp thuế, và vai trò của cơ sở lắp ráp là cơ sở pháp lý then chốt trong việc xác định lẩn tránh. Nội dung chứng minh cụ thể như sau.

- + Tỷ lệ giá trị phụ tùng từ nước bị áp thuế: Nếu hơn 60% giá trị phụ kiện/thành phần đầu vào có nguồn gốc từ nước bị áp dụng biện pháp.

- + Giá trị gia tăng thấp: Nếu quá trình lắp ráp chỉ tạo ra giá trị gia tăng không đáng kể (dưới 25%), không thay đổi bản chất của sản phẩm.

- + Không có lý do thương mại hợp lý: Việc thực hiện lắp ráp không được chứng minh bằng chiến lược đầu tư, công suất thực tế hay nhu cầu nội địa.

- + Phân tích kỹ thuật và tài chính: EU sẽ kiểm tra dây chuyền, quy trình lắp ráp, số lượng lao động, chi phí sản xuất nội địa.

(iii) Lẩn tránh thông qua thay đổi cơ cấu pháp lý hoặc đơn vị thương mại. Hành vi này thực hiện dưới dạng thay đổi cơ cấu thương mại thông qua việc sử dụng các công ty liên kết hoặc mới thành lập nhằm né tránh sự giám sát của các biện pháp PVTM. Theo khoản 3 Điều 13 của Quy định 2016/1036, nếu công ty mới được thành lập có quan hệ sở hữu, kiểm soát hoặc liên kết trực tiếp với nhà

sản xuất/xuất khẩu bị áp thuế, và hoạt động chủ yếu nhằm duy trì thị trường EU mà không chịu PVTM, thì EU có thể xác định đây là một hành vi lẩn tránh. Phân tích mối quan hệ sở hữu, luồng giao dịch nội bộ, và tính chất kinh tế của đơn vị mới là yếu tố trọng yếu để kết luận. Nội dung chứng minh cụ thể như sau.

- + Kiểm soát pháp nhân mới hoặc liên kết: EU kiểm tra quan hệ sở hữu, kiểm soát quản lý, cổ phần, dòng tiền giữa doanh nghiệp bị áp thuế và pháp nhân mới.

- + Chuyển đổi xuất khẩu: Khi doanh nghiệp cũ ngừng xuất khẩu, nhưng thực thể mới bắt đầu xuất khẩu sản phẩm tương tự về EU.

- + Mối liên hệ thương mại, hành chính: Sử dụng cùng địa chỉ, tài khoản ngân hàng, nhân sự hoặc bên thứ ba ủy quyền.

(iv) Lẩn tránh thông qua việc điều chỉnh mã HS hoặc đặc tính kỹ thuật sản phẩm. Điều 23(3)(a) của Quy định 2016/1037 đề cập hành vi điều chỉnh nhẹ về đặc tính sản phẩm, hình thức hoặc mã HS nhằm mục đích khiến sản phẩm không còn nằm trong phạm vi áp dụng của biện pháp PVTM. Đây thường là những thay đổi không làm biến đổi căn bản bản chất sản phẩm (ví dụ: thêm chi tiết nhỏ, thay đổi màu sắc, bao bì hoặc linh kiện phụ). EU sẽ đánh giá sự tương đồng về công dụng, thành phần cấu tạo và quá trình sản xuất để xác định liệu việc thay đổi này có nhằm né tránh thuế hay không. Nếu xác minh được mục tiêu lẩn tránh, EU mở rộng phạm vi áp dụng biện pháp PVTM sang cả sản phẩm “biến thể” nói trên. Nội dung chứng minh cụ thể như sau.

- + So sánh mô tả kỹ thuật: EU đánh giá các thay đổi về kích thước, hình dáng, vật liệu phụ,... có làm thay đổi chức năng thương mại cốt lõi hay không.

- + Phân tích công dụng và thị trường: Nếu sản phẩm “mới” vẫn phục vụ cùng mục đích và thị trường như sản phẩm bị áp thuế.

- + Hồ sơ kỹ thuật – sản xuất: Kiểm tra bản vẽ kỹ thuật, quy trình sản xuất, đơn đặt hàng, quảng cáo sản phẩm.

- + Mã HS thay đổi nhưng bản chất không đổi: Doanh nghiệp khai báo mã khác với mã đang bị áp dụng thuế dù sản phẩm thực tế giống nhau.

c. Quy định của Brazil

Khả năng mở rộng phạm vi áp thuế CBPG/CTC nhằm chống lại các hành vi lẩn tránh thuế lần đầu tiên được đề cập tới trong hệ thống quy định pháp luật

về phòng vệ thương mại của Brazil vào năm 2008, tại Luật số 11786/2008. Theo đó, điều 10-A của Luật này quy định biện pháp CBPG và CTC có thể được mở rộng với nước thứ ba, và với các phần và bộ phận của sản phẩm là đối tượng của biện pháp áp thuế hiện tại, trong trường hợp xác định có xảy ra việc lẩn tránh thuế mà lẩn tránh việc áp dụng biện pháp áp thuế hiện tại. Mặc dù điều khoản trên đề cập nội dung và khả năng mở rộng áp dụng biện pháp hiện tại trong trường hợp xảy ra lẩn tránh thuế, nhưng không có quy định cụ thể về định nghĩa cũng như quy trình điều tra chống lẩn tránh thuế như pháp luật hiện hành.

Luật 12.546/2011 quy định về xuất xứ không ưu đãi của Brazil đưa ra các quy định nhằm ngăn chặn hành vi lẩn tránh thuế chống bán phá giá và thuế trợ cấp. Theo đó, nước xuất xứ được xác định là nơi diễn ra công đoạn chế biến, gia công cuối cùng dẫn đến thay đổi đáng kể – thể hiện qua thay đổi mã HS ở cấp 4 chữ số. Tuy nhiên, các hoạt động đơn giản như lắp ráp, đóng gói, pha loãng hay phân loại không được coi là thay đổi đáng kể, ngay cả khi làm thay đổi mã HS. Quy định này nhằm kiểm soát hành vi “né thuế” thông qua việc chuyển đổi hình thức sản xuất để gian lận xuất xứ.

Tại Brazil, cơ quan có thẩm quyền điều tra các vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và lẩn tránh biện pháp PVTM là Ủy ban Quản lý Thương mại Ngoại thương (CAMEX) thuộc Bộ Phát triển, Công nghiệp, Thương mại và Dịch vụ. Bên cạnh đó, Cục Ngoại thương (SECEX) giữ vai trò chủ trì kỹ thuật trong việc tiến hành điều tra, thu thập và phân tích dữ liệu, đồng thời đề xuất biện pháp áp dụng. Các quyết định cuối cùng về việc áp dụng, duy trì hoặc mở rộng biện pháp phòng vệ thương mại được ban hành bởi CAMEX, dựa trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật do SECEX xây dựng. Hệ thống pháp luật Brazil phân định rõ chức năng giữa cơ quan điều tra kỹ thuật và cơ quan ra quyết định chính sách, bảo đảm tính khách quan, minh bạch và hiệu lực của quy trình điều tra trong bối cảnh phòng chống hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM.

Hiện nay, CAMEX quy định 04 trường hợp bị coi là lẩn tránh thuế PVTM như sau:

(i) Hàng hoá nhập khẩu là một phần hoặc linh kiện của 1 sản phẩm đang bị áp dụng biện pháp CBPG/CTC;

(ii) Hàng hoá tương tự được sản xuất ở nước thứ ba có linh phụ kiện có nguồn gốc xuất xứ từ nước đang bị áp thuế CBPG/CTC;

(iii) Hàng hoá đang bị áp thuế CBPG/CTC nhưng có một số thay đổi nhỏ không làm thay đổi mục đích sử dụng và bản chất của hàng hoá; và

(iv) Các hành vi khác làm ảnh hưởng đến tính hiệu quả của biện pháp CBPG/CTC đang áp dụng.

Một trong những biện pháp quan trọng nhằm ngăn chặn hành vi lẩn tránh thuế CBPG và CTC trong thực tiễn áp dụng tại Brazil là việc quy định ngưỡng kỹ thuật nhằm xác định tính chất sản xuất thực chất hay mang tính gian lận. Theo quy định tại Luật số 12.546/2011, Nghị quyết số 80/2010 của CAMEX, Sắc lệnh số 38/2015 của SECEX và Hướng dẫn quy phạm số 1169/2011, cơ quan chức năng Brazil sẽ không áp dụng mở rộng biện pháp phòng vệ thương mại nếu doanh nghiệp đáp ứng một trong hai tiêu chí: (i) tỷ lệ linh kiện hoặc nguyên liệu có xuất xứ từ nước bị áp thuế chiếm dưới 60% tổng chi phí nguyên vật liệu đầu vào, hoặc (ii) tỷ lệ giá trị gia tăng phát sinh tại nước thứ ba (nước không bị áp thuế) chiếm trên 25% tổng trị giá sản xuất của sản phẩm.

Quy định này cho thấy cách tiếp cận của Brazil nhằm phân định ranh giới giữa sản xuất thực chất và hành vi lẩn tránh thông qua chuyển tải đơn giản (transshipment) hay “nhảy xuất xứ” (tariff jumping). Việc xác minh thường dựa trên phân tích chi tiết các yếu tố kỹ thuật và kế toán như chi phí đầu vào, cấu trúc dây chuyền sản xuất, tỷ lệ gia công nội địa và mức độ thay đổi bản chất sản phẩm. Quy định cũng đồng thời loại trừ những hình thức gia công đơn giản như lắp ráp, đóng gói hoặc dán nhãn – vốn không được coi là thay đổi đáng kể về mặt xuất xứ, kể cả khi có thay đổi mã HS ở cấp độ bốn chữ số.

d. Quy định của Việt Nam

Điều 72 Luật Quản lý Ngoại thương năm 2017 quy định Bộ Công Thương có quyền tiến hành điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM nếu có căn cứ cho thấy hàng hóa xuất khẩu vào Việt Nam có dấu hiệu lẩn tránh biện pháp PVTM đang có hiệu lực, và hành vi này gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước. Điều 81 Nghị định 86/2025/NĐ-CP ngày 11/04/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương liệt kê 5 loại hình bị coi là lẩn tránh PVTM như sau:

(i) Hàng hoá lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam.

(ii) Hàng hóa lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại nước thứ ba.

(iii) Hàng hóa lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi không đáng kể hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

(iv) Hàng hóa lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bằng việc chuyển tải thông qua một hoặc nhiều nước khác nhau.

(v) Hàng hóa lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi nhà sản xuất để hưởng lợi từ chênh lệch mức độ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Tương tự Mỹ, Việt Nam không đưa ra ngưỡng xác định hành vi lẫn tránh dựa trên mức giá trị gia tăng hay tỷ lệ nguyên vật liệu mà dựa trên mục đích và bản chất của hoạt động xuất khẩu sang Việt Nam, đặc biệt so sánh giai đoạn trước và sau khi biện pháp PVTM gốc được áp dụng.

1.2. Phòng tránh, ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước

1.2.1. Khái niệm và bản chất phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước

Đối với một công cụ gây cản trở hoạt động xuất khẩu, làm suy yếu TMQT như điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, để hạn chế tác động tiêu cực của công cụ này đến phát triển kinh tế, giữ vững xuất khẩu thì một nước cần có biện pháp để phòng tránh và ứng phó với việc điều tra này. Phòng tránh và ứng phó là hai nội dung tuy tách rời nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau và đóng vai trò trụ cột trong việc duy trì sự ổn định của xuất khẩu hàng hóa.

Khái niệm phòng tránh điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM hiện chưa được quy định trong các văn bản pháp luật. “Phòng tránh” trong tiếng Việt có thể hiểu là sự chủ động thực hiện các hành vi nhằm không để xảy ra hoặc không bị ảnh hưởng bởi một nguy cơ hoặc tác động tiêu cực nhất định. Trong ngữ cảnh pháp luật thương mại quốc tế, “phòng tránh điều tra” ám chỉ hành vi chủ động nhằm tránh nguy cơ bị cơ quan có thẩm quyền điều tra về hành vi lẫn tránh các biện pháp PVTM.

Như đã đề cập ở trên, điều tra chống lẫn tránh là quy trình do cơ quan điều tra của nước nhập khẩu tiến hành nhằm xác minh liệu một sản phẩm, doanh nghiệp hoặc nước có thực hiện các hành vi nhằm né tránh hiệu lực của các biện pháp PVTM đang được áp dụng hay không. Để không bị điều tra thì cần phải

phòng tránh từ ban đầu. Do đó, có thể khái quát khái niệm về phòng tránh điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước là *“tổng thể các hành động và biện pháp được chủ thể xuất khẩu – bao gồm doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước – chủ động thực hiện nhằm nhận diện sớm các nguy cơ bị đánh giá là có hành vi lẩn tránh, xây dựng hệ thống quản lý xuất xứ và chuỗi cung ứng minh bạch, thực hiện rà soát pháp lý định kỳ và điều chỉnh mô hình thương mại phù hợp với chuẩn mực quốc tế”*.

“Ứng phó” là hành động phản ứng có chủ đích trước một tình huống cụ thể nhằm kiểm soát, hạn chế tác động tiêu cực và bảo vệ lợi ích hợp pháp. Trong thương mại quốc tế, ứng phó thể hiện sự chủ động, linh hoạt và tuân thủ pháp luật nhằm đối phó với các biện pháp do nước nhập khẩu áp dụng, bảo vệ hoạt động thương mại và sản xuất.

Ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM là quá trình các chủ thể liên quan, bao gồm doanh nghiệp xuất khẩu, nhà sản xuất và chính phủ nước xuất khẩu - thực hiện các hành động nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp khi bị điều tra về hành vi né tránh các biện pháp PVTM. Hoạt động ứng phó bao gồm việc cung cấp thông tin, tài liệu, hợp tác với cơ quan điều tra; xây dựng chiến lược pháp lý và truyền thông; cũng như chứng minh tính minh bạch, hợp pháp trong mô hình sản xuất – kinh doanh và chuỗi cung ứng.

Từ góc độ doanh nghiệp, ứng phó là quá trình chuẩn bị dữ liệu, tài liệu, kiểm toán nội bộ và thiết lập cơ chế tuân thủ để hạn chế nguy cơ bị áp thuế chống lẩn tránh biện pháp PVTM. Từ phía chính phủ nước xuất khẩu, đây là hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin, pháp lý và thúc đẩy đối thoại với cơ quan điều tra nước nhập khẩu thông qua các kênh hợp tác phù hợp trong quá trình diễn ra cuộc điều tra chống lẩn tránh. Khác với phòng tránh mang tính chủ động từ trước, ứng phó diễn ra sau khi cuộc điều tra được khởi xướng, nhằm giảm thiểu thiệt hại và đảm bảo quá trình điều tra diễn ra minh bạch, công bằng và phù hợp với pháp luật quốc tế.

Tóm lại, khái niệm ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước *“là tổng thể các biện pháp pháp lý, kỹ thuật và chính sách được triển khai một cách chủ động, hợp pháp và chiến lược bởi doanh nghiệp và cơ quan nhà nước nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng trước hoạt động điều tra từ nước nhập khẩu”*.

1.2.2. Nội dung phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước

1.2.2.1. Nội dung phòng tránh điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Phòng tránh điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại phải được thực hiện từ sớm, khi các cuộc điều tra chưa diễn ra. Mục tiêu của công tác phòng tránh điều tra này là giảm thiểu rủi ro bị cáo buộc có hành vi lẩn tránh, từ đó bảo vệ uy tín và lợi ích thương mại của doanh nghiệp xuất khẩu, đồng thời duy trì quan hệ ổn định với thị trường nhập khẩu. Công tác phòng tránh khi được triển khai hiệu quả cũng sẽ hỗ trợ cho công tác ứng phó khi phát sinh vụ việc điều tra trên thực tế.

Vì vậy, việc phòng ngừa, ngăn chặn các cuộc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM cần được triển khai một cách chủ động, có hệ thống, dựa trên nhận diện sớm các yếu tố rủi ro.

Trên cơ sở phân tích nội dung, phạm vi và phương pháp điều tra của các vụ việc điển hình trong thực tiễn quốc tế, nội dung phòng tránh điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM tập trung vào các nhóm hoạt động sau:

(i) Xác định các nguyên nhân dẫn đến việc hàng hóa xuất khẩu của một nước bị điều tra chống lẩn tránh.

(ii) Xác định các tiêu chí đánh giá nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh.

(iii) Xác định khả năng bị điều tra với hàng xuất khẩu của một nước đối với một ngành hàng cụ thể.

Để triển khai các yêu cầu trên, cần đánh giá những nội dung cụ thể như sau:

(1) Rà soát việc tuân thủ các quy định về xuất xứ hàng hóa: Đảm bảo quy trình sản xuất, gia công, lắp ráp được thực hiện tại nước xuất khẩu đạt tiêu chí “xuất xứ có xuất xứ” theo quy định của nước nhập khẩu và các hiệp định thương mại tự do liên quan. Doanh nghiệp cần xây dựng hồ sơ kỹ thuật rõ ràng, chứng từ đầy đủ về nguyên liệu đầu vào, tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa, quy trình sản xuất, nhằm chứng minh tính hợp pháp của xuất xứ khi cần thiết.

(2) Tăng cường cơ chế phát hiện sớm và ngăn chặn các hành vi chuyển tải bất hợp pháp hoặc thay đổi mô hình thương mại mang tính đối phó, tránh việc các doanh nghiệp trong nước tiếp tay cho hành vi lẩn tránh các biện pháp PVTM. Những dấu hiệu như thay đổi nước xuất khẩu thông qua quá cảnh ở nước thứ ba, thay đổi pháp nhân xuất khẩu, thành lập doanh nghiệp mới hoặc

điều chỉnh quy trình gia công một cách sơ sài để né tránh điều tra có thể bị coi là hành vi lẩn tránh.

(3) Tăng cường minh bạch thông tin và hợp tác với cơ quan quản lý nước nhập khẩu: Việc chủ động phối hợp với cơ quan quản lý để rà soát hoạt động sản xuất, xuất khẩu, đồng thời cung cấp thông tin kịp thời, chính xác về chuỗi cung ứng, công đoạn sản xuất, nguồn nguyên liệu... là điều cần thiết nhằm tạo dựng niềm tin và tránh rủi ro bị nghi ngờ lẩn tránh.

(4) Vận hành hiệu quả hệ thống cảnh báo sớm: Một nội dung quan trọng trong phòng tránh là xây dựng cơ chế cảnh báo sớm các nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh. Hệ thống cảnh báo có thể bao gồm theo dõi biến động nhập khẩu, dư luận ngành sản xuất nội địa nước nhập khẩu, các cuộc điều tra tương tự tại các thị trường khác, hoặc thông tin từ hiệp hội ngành hàng và cơ quan thương mại. Cảnh báo sớm giúp doanh nghiệp chủ động rà soát hoạt động và điều chỉnh kịp thời, trước khi rủi ro trở thành hiện thực. Việc theo dõi sát các vụ việc điều tra chống lẩn tránh trên thị trường mục tiêu giúp doanh nghiệp nhận diện xu hướng áp dụng biện pháp của nước nhập khẩu, từ đó điều chỉnh hoạt động thương mại kịp thời, đảm bảo không vi phạm các quy định có thể bị điều tra.

(5) Đánh giá chuỗi cung ứng ngành: một trong những nguyên nhân dẫn đến các cuộc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM là do nước xuất khẩu thiếu nguyên vật liệu đầu chính để sản xuất hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp PVTM (ví dụ: thép cán nóng, nhôm phôi, hóa chất cơ bản, nhựa nguyên sinh, gỗ nguyên liệu,...). Chính vì vậy, mặc dù biết có nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh PVTM khi nhập khẩu nguyên vật liệu từ các nước đang bị áp dụng biện pháp PVTM nhưng một số nước vẫn buộc phải nhập khẩu vì không còn nguồn thay thế nào khác trong khi sản xuất trong nước chưa đạt yêu cầu cả về sản lượng và chất lượng. Vì vậy, việc đánh giá chuỗi cung ứng của một nước trong việc sản xuất một số hàng hóa thường xuyên bị kiện PVTM, từ đó phân tích khả năng chủ động nguyên vật liệu và giá trị gia tăng đối với nước xuất khẩu là nội dung cần thiết trong việc phòng tránh bị điều tra.

(6) Tư vấn pháp lý chuyên sâu và kiểm toán định kỳ: Doanh nghiệp cần có sự hỗ trợ từ các chuyên gia pháp lý quốc tế để đánh giá tính tuân thủ trong hoạt động sản xuất – xuất khẩu dưới góc độ pháp lý PVTM. Cập nhật thường xuyên diễn biến pháp lý và tiền lệ điều tra trên thị trường xuất khẩu. Bên cạnh

đó, tổ chức kiểm toán định kỳ có thể giúp phát hiện sớm điểm yếu, từ đó xây dựng kế hoạch điều chỉnh phù hợp.

Tóm lại, phòng tránh điều tra chống lẩn tránh đòi hỏi sự chủ động, phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý, đồng thời yêu cầu sự hiểu biết sâu sắc về pháp luật phòng vệ thương mại của nước nhập khẩu và các cam kết quốc tế có liên quan. Đây là nền tảng quan trọng để bảo vệ lợi ích xuất khẩu bền vững và giảm thiểu các rủi ro pháp lý trên thị trường toàn cầu.

1.2.2.2. Nội dung ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước

Khi bị khởi xướng điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, doanh nghiệp xuất khẩu và các bên liên quan cần nhanh chóng triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình, đồng thời hạn chế tối đa các tác động bất lợi từ biện pháp có thể được áp dụng sau điều tra. Khác với phòng tránh mang tính chủ động trước điều tra, ứng phó là quá trình phản ứng có hệ thống, mang tính pháp lý – kỹ thuật cao nhằm cung cấp thông tin, chứng minh không có hành vi lẩn tránh và yêu cầu đối xử công bằng trong suốt quá trình điều tra. Ứng phó vụ việc điều tra lúc này sẽ chủ yếu được thực hiện bởi các doanh nghiệp có liên quan.

Một số nội dung chủ yếu trong ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM gồm:

(1) **Nắm bắt kịp thời thông tin khởi xướng điều tra và phân tích hồ sơ vụ việc:** Ngay sau khi cơ quan điều tra nước nhập khẩu công bố quyết định khởi xướng điều tra chống lẩn tránh, doanh nghiệp và cơ quan có liên quan cần tiếp cận đầy đủ các tài liệu công khai, như: thông báo khởi xướng, bản câu hỏi (questionnaire), hồ sơ kỹ thuật, luận cứ điều tra, danh sách đối tượng bị điều tra, thời kỳ điều tra, nội dung yêu cầu chứng minh,... Phân tích kỹ hồ sơ giúp xác định rõ phạm vi điều tra, lập luận của nguyên đơn, các dấu hiệu bị cáo buộc, cũng như rủi ro pháp lý tiềm tàng.

(2) **Chủ động phối hợp và đăng ký bên liên quan:** Doanh nghiệp cần chủ động gửi văn bản đăng ký tham gia điều tra tới cơ quan chức năng của nước điều tra đúng thời hạn quy định. Trong nhiều hệ thống pháp luật (như EU, Mỹ), việc không hợp tác hoặc trả lời không đầy đủ có thể dẫn đến áp dụng "các dữ kiện sẵn có bất lợi" (adverse facts available – AFA), dẫn đến kết quả vụ việc bất lợi. Ngay cả các doanh nghiệp không được chọn mẫu (chủ thể phải tham gia trả lời bản câu hỏi điều tra), nếu bỏ lỡ giai đoạn đăng ký bên liên quan,

doanh nghiệp có thể sẽ phải chịu mức thuế suất cao hơn so với kết quả của các doanh nghiệp hợp tác điều tra.

Việc hợp tác thể hiện thiện chí, đồng thời là điều kiện để doanh nghiệp có cơ hội được xem xét biên độ riêng hoặc thoát khỏi diện áp dụng biện pháp.

(3) Chuẩn bị và nộp đầy đủ các tài liệu giải trình: Căn cứ vào bản câu hỏi điều tra và yêu cầu từ cơ quan điều tra trong từng vụ việc cụ thể, doanh nghiệp cần chuẩn bị hồ sơ, chứng từ minh bạch, thống nhất để chứng minh. Hồ sơ chứng minh bao gồm:

- Quy trình sản xuất thực tế không mang tính chuyển tải đơn giản;
- Hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc, xuất xứ và giá trị gia tăng thực chất tại nước xuất khẩu;
- Không có thay đổi về thực thể pháp nhân nhằm trốn tránh nghĩa vụ thuế;
- Không tồn tại liên kết đáng kể về tài chính, thương mại giữa doanh nghiệp bị điều tra và đối tượng đang chịu thuế PVTM.
- Việc trả lời câu hỏi cần chính xác, đúng thời hạn, đúng quy cách và có đầy đủ tài liệu chứng minh đi kèm. Trong nhiều vụ việc, tùy theo tính chất phức tạp của thủ tục tham gia và nội dung trả lời bản câu hỏi, doanh nghiệp cần cân nhắc nguồn lực để lựa chọn thuê đơn vị tư vấn pháp lý uy tín, đảm bảo việc tham gia vụ việc hiệu quả.

(4) Tổ chức giải trình và tham gia phiên điều trần (nếu có): Cơ quan điều tra thường tổ chức phiên điều trần công khai nhằm lắng nghe ý kiến của các bên liên quan. Đây là cơ hội quan trọng để doanh nghiệp, luật sư hoặc cơ quan đại diện trình bày quan điểm phản biện, chất vấn lập luận của nguyên đơn và cung cấp chứng cứ bác bỏ cáo buộc lẫn tránh. Việc chuẩn bị kỹ lưỡng nội dung, diễn giải thuyết phục và ứng xử chuyên nghiệp trong phiên điều trần góp phần định hướng kết quả điều tra có lợi.

(5) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội ngành hàng: Sự hỗ trợ từ phía cơ quan quản lý trong nước (Ví dụ như tại Việt Nam là Bộ Công Thương - Cục PVTM, đại diện ngoại giao hoặc tham tán thương mại) có vai trò rất quan trọng trong bảo vệ lợi ích doanh nghiệp, đặc biệt trong việc cung cấp thông tin chính thức, làm việc với cơ quan điều tra hoặc phản hồi yêu cầu giải trình từ phía nước nhập khẩu. Ngoài ra, các hiệp hội ngành hàng cũng có thể hỗ trợ doanh nghiệp tổng hợp lập luận ngành, tham gia các phiên điều trần hoặc truyền thông minh bạch thông tin vụ việc.

1.2.3. Công cụ phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước

Để chủ động phòng ngừa và kịp thời ứng phó các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, các chủ thể liên quan cần đồng thời triển khai nhiều công cụ và biện pháp, bao gồm pháp lý, kỹ thuật, thông tin, công nghệ và truyền thông.

1.2.3.1. Công cụ pháp lý

Công cụ pháp lý giữ vai trò then chốt trong cả hai giai đoạn phòng tránh và ứng phó với điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Đây là nền tảng định hướng hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như hành vi tuân thủ của doanh nghiệp. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khi bị điều tra tại nước ngoài.

a. Công cụ pháp lý trong nước

Trước hết, hệ thống pháp luật trong nước đóng vai trò dẫn đường, giúp doanh nghiệp xác lập hành vi sản xuất – xuất khẩu minh bạch, hợp lệ và phù hợp với thông lệ quốc tế. Các văn bản pháp luật quan trọng bao gồm:

+ *Luật Hải quan, Luật Đầu tư, Luật Xử lý vi phạm hành chính*: quy định về quản lý xuất nhập khẩu, kiểm tra xuất xứ, quản lý hoạt động đầu tư có yếu tố nước ngoài và chế tài xử phạt đối với hành vi gian lận thương mại;

+ *Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về quy tắc xuất xứ hàng hóa*, quy định chi tiết tiêu chí xuất xứ, tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước và các phương thức xác minh xuất xứ.

Cụ thể hơn, liên quan đến công tác phòng tránh và ứng phó với điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, Việt Nam cũng đổi mới hệ thống pháp luật về xuất xứ hàng hóa. Hệ thống pháp luật về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam gồm các văn bản quy định về cách thức xác định xuất xứ hàng hóa, quy trình thủ tục cấp xuất xứ hàng hóa và xử lý vi phạm về gian lận xuất xứ. Các văn bản quan trọng quy định về lĩnh vực này gồm có:

- Luật Quản lý ngoại thương 2017, Luật Thương mại 2005 và Luật Hải quan 2014;

- Nghị định 86/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 là văn bản pháp luật mới nhất quy định chi tiết các biện pháp phòng vệ thương mại, nhằm hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý ngoại thương. Nghị định này bao gồm nhiều quy

định về trình tự, thủ tục điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, chống lẩn tránh, xác định thiệt hại và trách nhiệm của các bên liên quan.

- Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (Bộ Công Thương đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 31/2018 và dự kiến ban hành năm 2025);

- Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

- Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan;

- Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa;

- Thông tư số 40/2025/TT-BCT quy định về việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025);

- Các Thông tư hướng dẫn về quy tắc xuất xứ theo các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên (Ví dụ: Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu; Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương; Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc).

b. Công cụ pháp lý quốc tế

(i) *Pháp luật của các nước nhập khẩu*: cung cấp khung pháp lý điều chỉnh các biện pháp phòng vệ thương mại và chống lẩn tránh biên phá PVTM của các nước xuất khẩu, bao gồm quy trình điều tra, thẩm quyền xử lý và trách nhiệm phối hợp của các bên liên quan. Các doanh nghiệp xuất khẩu cần nắm rõ các quy định pháp luật có liên quan của nước nhập khẩu, bao gồm pháp luật về chống lẩn tránh biên phá PVTM để có thể sử dụng được công cụ này. Các nước điều tra về cơ bản đều có hệ thống tư pháp cho phép các bên liên quan có thể khởi kiện quyết định của cơ quan điều tra ra Tòa án. Trên thực tế, trong một số vụ việc, doanh nghiệp Việt Nam đã kiện quyết định áp thuế chống lẩn tránh

biện pháp PVTM ra Tòa án nước ngoài và thành công, dẫn đến cơ quan điều tra nước ngoài phải hủy bỏ lệnh áp thuế đó.

(ii) *Các cam kết quốc tế*: Ngoài khung pháp lý quốc gia, các cam kết quốc tế như Hiệp định thương mại tự do (FTA) và các điều ước trong khuôn khổ WTO cũng là nguồn công cụ pháp lý quan trọng. Công cụ này cho phép các cơ quan, doanh nghiệp và hiệp hội có thể sử dụng để khiếu nại hoạt động không đúng quy định của cơ quan điều tra nước ngoài, từ đó bảo vệ lợi ích của ngành xuất khẩu.

Như vậy, công cụ pháp lý không chỉ là "tấm khiên" bảo vệ doanh nghiệp trong các vụ việc mà còn là "kim chỉ nam" giúp doanh nghiệp phòng ngừa rủi ro pháp lý một cách chủ động và bài bản ngay từ đầu.

1.2.3.2. Công cụ cảnh báo sớm

Hệ thống cảnh báo sớm là một công cụ quan trọng trong việc phòng tránh và ứng phó kịp thời với nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM). Công cụ này giúp các chủ thể liên quan chủ động giám sát, phân tích dữ liệu và đưa ra cảnh báo về rủi ro pháp lý trong hoạt động xuất khẩu, từ đó có thể triển khai các biện pháp ứng phó sớm trước khi vụ việc phát sinh.

a. Cảnh báo sớm ở cấp độ doanh nghiệp và hiệp hội

Ở cấp độ doanh nghiệp và hiệp hội, hệ thống cảnh báo sớm có thể được tích hợp vào chương trình quản trị rủi ro xuất khẩu (Export Compliance Program – ECP), là một cấu phần trong chiến lược quản trị tổng thể. Thông qua việc thường xuyên cập nhật các thông tin liên quan đến quy định PVTM của thị trường nhập khẩu, theo dõi biến động chính sách, mức độ gia tăng đột biến của lượng và giá trị xuất khẩu, doanh nghiệp có thể đánh giá nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh hoặc các biện pháp PVTM khác.

+ Bộ chỉ số cảnh báo rủi ro (risk indicators) dựa trên mức tăng trưởng bất thường về xuất khẩu, chuyển biến trong cấu trúc sản phẩm hoặc nước đích đến;

+ Theo dõi sát diễn biến điều tra và áp dụng PVTM trên thị trường thế giới, đặc biệt là các vụ việc liên quan đến ngành hàng tương tự;

+ Phân tích xu hướng chuyển tải thương mại trong khu vực để đánh giá mức độ nhạy cảm của hoạt động xuất khẩu hiện tại;

+ Thường xuyên đánh giá tuân thủ quy tắc xuất xứ và hồ sơ chuỗi cung ứng, từ đó có căn cứ chứng minh minh bạch nếu bị điều tra.

b. Cảnh báo sớm ở cấp độ quốc gia

Ở cấp độ quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò trung tâm trong việc xây dựng và vận hành hệ thống cảnh báo sớm dựa trên các cơ sở dữ liệu lớn và mạng lưới thông tin quốc tế. Cụ thể là:

+ Hệ thống dữ liệu thương mại điện tử về xuất nhập khẩu, được kết nối giữa Tổng cục Hải quan, Bộ Công Thương và các cơ quan chức năng khác, có thể giúp phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường như lượng xuất khẩu tăng đột biến vào một nước đang áp dụng biện pháp PVTM;

+ Thông tin cập nhật từ WTO, Ủy ban châu Âu (EC), Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ (USITC),... về các cuộc điều tra mới hoặc xu hướng gia tăng các vụ kiện chống lẩn tránh;

+ Mạng lưới cảnh báo sớm trong khối ASEAN hoặc các đối tác FTA, giúp chia sẻ dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật giữa các nước thành viên.

Việc phát triển hệ thống cảnh báo sớm ở cấp độ quốc gia không chỉ giúp cơ quan nhà nước nâng cao năng lực hỗ trợ doanh nghiệp mà còn tăng cường khả năng phản ứng chính sách, từ đó định hướng hoạt động sản xuất – xuất khẩu phù hợp với yêu cầu hội nhập và pháp luật quốc tế.

1.2.3.3. Công cụ kỹ thuật và quản trị rủi ro

Để chủ động phòng tránh nguy cơ bị điều tra và nâng cao năng lực ứng phó khi bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, các doanh nghiệp cần xây dựng một hệ thống kỹ thuật và quản trị rủi ro vững chắc. Hệ thống này không chỉ phục vụ mục tiêu tuân thủ pháp luật mà còn đóng vai trò then chốt trong việc bảo vệ uy tín và quyền lợi thương mại trên thị trường quốc tế.

a. Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc

Doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống theo dõi chi tiết toàn bộ quá trình sản xuất và lưu chuyển nguyên vật liệu, từ khâu đầu vào đến thành phẩm cuối cùng. Mục tiêu là để đảm bảo nguồn gốc và tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa của sản phẩm có thể được kiểm chứng một cách minh bạch và có hệ thống. Nội dung cốt lõi bao gồm:

+ Ghi nhận chính xác nguồn gốc nguyên liệu (nội địa hoặc nhập khẩu), đơn vị cung ứng, thời gian nhập kho;

- + Gắn mã truy xuất cho từng lô hàng hoặc công đoạn sản xuất, nhằm dễ dàng kiểm soát và đối chiếu;

- + Tính toán chính xác tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước theo các phương pháp quy định tại các FTA hoặc quy tắc xuất xứ có liên quan.

Việc có một hệ thống truy xuất hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp chứng minh tính hợp lệ của xuất xứ hàng hóa, đặc biệt trong trường hợp bị nghi ngờ sử dụng hình thức gia công đơn giản hoặc chuyển tải bất hợp pháp qua nước thứ ba.

b. Hồ sơ lưu trữ đầy đủ và minh bạch

Việc lưu trữ đầy đủ và có hệ thống các hồ sơ, chứng từ là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp bảo vệ mình trong các vụ điều tra thương mại. Doanh nghiệp cần chủ động thiết lập quy trình lưu trữ dữ liệu phục vụ mục đích trả lời bản câu hỏi điều tra và tham gia thẩm tra tại chỗ, bao gồm:

- + Hợp đồng mua bán nguyên vật liệu, hóa đơn thương mại, tờ khai hải quan;

- + Hồ sơ logistics: vận đơn, hợp đồng vận chuyển, biên bản giao nhận;

- + Hồ sơ sản xuất: định mức tiêu hao nguyên vật liệu, lệnh sản xuất, nhật ký vận hành máy móc;

- + Hồ sơ tài chính kế toán: sổ cái, bảng kê chi phí, báo cáo kiểm toán nội bộ/độc lập.

Các chứng từ này sẽ giúp chứng minh quy trình sản xuất là thực chất, liên tục và tạo ra giá trị đáng kể tại nước xuất khẩu, từ đó bác bỏ các cáo buộc liên quan đến hành vi lẩn tránh thông qua gia công đơn giản hoặc giả mạo xuất xứ.

c. Kiểm toán nội bộ định kỳ

Doanh nghiệp cần triển khai hoạt động kiểm toán nội bộ định kỳ, không chỉ về tài chính mà còn về tuân thủ pháp lý về thương mại trong hoạt động xuất khẩu và chuỗi cung ứng. Hoạt động kiểm toán cần tập trung vào các nội dung như sau:

- + Rà soát tính tuân thủ với các quy định về xuất xứ, thủ tục hải quan, quy trình sản xuất;

- + Đánh giá rủi ro pháp lý trong lựa chọn nhà cung ứng, tổ chức hệ thống phân phối và mô hình xuất khẩu;

+ Phát hiện kịp thời các điểm yếu trong hệ thống kiểm soát nội bộ có thể dẫn đến sai sót, vi phạm quy định PVTM hoặc bị lợi dụng để thực hiện hành vi chuyển tải.

Thực hiện kiểm toán thường xuyên sẽ giúp doanh nghiệp kịp thời điều chỉnh hoạt động kinh doanh để phù hợp với quy định quốc tế, tránh rơi vào thế bị động khi cơ quan điều tra nước ngoài yêu cầu cung cấp thông tin hoặc tiến hành xác minh tại chỗ.

1.2.3.4. Công cụ đàm phán, tham vấn và hợp tác quốc tế

Một công cụ có thể sử dụng là tăng cường đàm phán và tham vấn với các nước thường xuyên tiến hành điều tra, từ đó hiểu được quan ngại của các nước và có phương án chủ động phòng tránh trên cơ sở khuyến nghị của chính nước đối tác kể trên. Thông qua đàm phán, tham vấn, các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cũng cung cấp được thông tin cho đại diện chính phủ nước nhập khẩu để họ hiểu bản chất hoạt động sản xuất và xuất khẩu một số ngành có nguy cơ bị điều tra cao.

Để việc đàm phán, tham vấn hiệu quả cần tuân thủ các quy tắc sau:

- Cung cấp thông tin trung thực, có thể chứng minh được, từ đó tạo thiện chí hợp tác, có thể phòng ngừa được nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM;

- Giải trình rõ ràng về cơ cấu giá, chi phí sản xuất, lợi nhuận, chuỗi cung ứng, chiến lược chủ động nguồn nguyên vật liệu,... để giảm thiểu cáo buộc lẩn tránh biện pháp PVTM.

- Chủ động đề xuất các cơ chế hợp tác và kiểm tra tại chỗ để tạo niềm tin cho các nước nhập khẩu.

1.2.4. Vai trò của các chủ thể trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của một nước

Với rất nhiều nội dung để triển khai công tác phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, vai trò của các bên trong công tác này tương đối cụ thể và rõ ràng. Các bên cần phối hợp đồng bộ, thống nhất để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các doanh nghiệp khi tham gia thương mại quốc tế. Mỗi chủ thể đóng vai trò riêng biệt nhưng có mối liên hệ hỗ trợ lẫn nhau trong hệ sinh thái thương mại quốc tế.

1.2.4.1. Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước

Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước là lực lượng nòng cốt trong việc định hình khung pháp lý, triển khai chính sách, đồng thời điều phối và hỗ trợ doanh nghiệp trong các vụ việc liên quan đến PVTM. Vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu cụ thể như sau:

- Thiết lập và hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế thực thi: Ban hành các quy định về xuất xứ hàng hóa, chuyển tải bất hợp pháp, gian lận thương mại; hướng dẫn thực thi các cam kết trong WTO và các FTA.

- Thiết lập cơ chế cảnh báo sớm và quản lý rủi ro thương mại: Thông qua hệ thống theo dõi xuất nhập khẩu, tình hình áp dụng biện pháp PVTM toàn cầu, giúp phát hiện nguy cơ điều tra chống lẩn tránh và thông tin sớm tới doanh nghiệp.

- Đại diện và bảo vệ lợi ích quốc gia trong tranh chấp thương mại: Cử đại diện tham gia vụ việc nếu bị kiện điều tra chống lẩn tránh; đàm phán song phương, đa phương để bảo vệ lợi ích doanh nghiệp trong khuôn khổ WTO và FTA.

- Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn doanh nghiệp: Phối hợp với hiệp hội và tổ chức quốc tế để nâng cao nhận thức và kỹ năng tuân thủ cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

1.2.4.2. Vai trò của doanh nghiệp

Doanh nghiệp là đối tượng trực tiếp chịu ảnh hưởng từ các vụ điều tra chống lẩn tránh và đồng thời cũng là chủ thể chủ động nhất trong việc phòng tránh và ứng phó. Vai trò của các doanh nghiệp trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu cụ thể như sau:

- Thực thi và tuân thủ nghiêm túc quy định pháp lý về xuất xứ, chuỗi cung ứng và đầu tư: Đảm bảo quá trình sản xuất thực chất tại Việt Nam, tránh các hình thức gia công đơn giản, chuyển tải hoặc sử dụng thực thể pháp lý giả tạo.

- Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc và lưu trữ chứng từ đầy đủ: Đảm bảo dữ liệu có thể kiểm chứng trong quá trình điều tra và xác minh tại chỗ.

- Thiết lập cơ chế quản trị rủi ro thương mại và cảnh báo nội bộ: Chủ động ứng dụng công nghệ (ERP, AI, SCM) để phát hiện và ứng phó kịp thời với thay đổi trong thị trường và chính sách thương mại quốc tế.

- Chủ động hợp tác với cơ quan chức năng trong và ngoài nước: Cung cấp thông tin, tham gia trả lời bảng câu hỏi, tham dự xác minh thực địa, nhằm đảm bảo được đánh giá công bằng trong vụ điều tra.

1.2.4.3. Vai trò của hiệp hội ngành hàng

Các hiệp hội đóng vai trò là cầu nối giữa Nhà nước và doanh nghiệp, đồng thời là lực lượng hỗ trợ và bảo vệ lợi ích chung của toàn ngành.

Vai trò của các hiệp hội trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu cụ thể như sau:

- Cung cấp thông tin thị trường và cảnh báo sớm rủi ro PVTM cho hội viên: Theo dõi và chia sẻ thông tin về xu hướng điều tra thương mại trên thế giới có thể ảnh hưởng đến ngành hàng.

- Tham gia kiến nghị chính sách và đại diện cho doanh nghiệp: Làm việc với cơ quan chức năng để đề xuất điều chỉnh chính sách phù hợp, hỗ trợ doanh nghiệp trong các vụ việc cụ thể.

- Tổ chức đào tạo, hội thảo, truyền thông: Tăng cường năng lực hiểu biết pháp lý và kỹ năng ứng phó PVTM cho doanh nghiệp hội viên.

- Hỗ trợ xây dựng chuẩn ngành, bộ quy tắc ứng xử: Góp phần tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, ngăn chặn gian lận hoặc hành vi gây ảnh hưởng đến toàn ngành.

1.2.4.4. Vai trò của các bên liên quan khác

Bên cạnh các chủ thể chính, còn có một số nhóm chủ thể có vai trò hỗ trợ quan trọng trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu.

- Các cơ quan truyền thông, báo chí: phản ánh thông tin kịp thời và chính xác đến công chúng, đồng thời hỗ trợ nâng cao nhận thức cộng đồng doanh nghiệp, tránh tình trạng “vô tình” tiếp tay cho các hoạt động lẩn tránh biện pháp PVTM của các doanh nghiệp nước ngoài.

- Đơn vị tư vấn, công ty luật, chuyên gia quốc tế: hỗ trợ xây dựng lập luận pháp lý, tư vấn phương án trả lời bảng câu hỏi, chuẩn bị hồ sơ xác minh.

- Tổ chức tín dụng và kiểm toán: hợp tác xác minh số liệu kế toán, cung cấp chứng từ hỗ trợ minh bạch hóa hoạt động kinh doanh.

- Tổ chức quốc tế (WTO, UNCTAD, OECD,...): cung cấp dữ liệu, hướng dẫn kỹ thuật và hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý thương mại cho các cơ quan và doanh nghiệp tại Việt Nam. Đây cũng là kênh tham vấn và cung cấp thông tin tương hỗ giữa các nước thường xuyên điều tra và các nước thường xuyên bị điều tra.

1.3. Kinh nghiệm quốc tế về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu

Do tình hình điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đang diễn biến phức tạp, mở rộng và gia tăng hơn, phòng tránh và ứng phó các vụ việc này là yêu cầu cấp thiết hiện nay, không chỉ với Việt Nam mà còn với nhiều nước trên thế giới. Khi bị điều tra và kết luận có lẩn tránh sẽ khiến các doanh nghiệp của nước xuất khẩu bị áp thuế chống bán phá giá/chống trợ cấp cao ngang với nước bị áp thuế gốc (ví dụ: Trung Quốc). Ngoài ra, đây là biện pháp có hiệu lực hồi tố (ví dụ như pháp luật Mỹ cho phép hồi tố về thời điểm khởi xướng điều tra) khiến doanh nghiệp bị truy thu thuế cho các lô hàng xuất khẩu trước đó. Hậu quả là doanh nghiệp có thể bị hủy đơn hàng, ngưng sản xuất, mất thị phần xuất khẩu, ảnh hưởng đến hàng ngàn lao động.

Do đó, nhiều nước trên thế giới đã xây dựng các chính sách và hệ thống để phòng tránh điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM. Trước áp lực ngày càng lớn từ sự gia tăng các cuộc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, nhiều nước chủ động xây dựng các kịch bản và chiến lược ứng phó với các vụ việc điều tra này, ví dụ như Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Hàn Quốc. Trong đó, ba nước ASEAN có chiến lược phát triển TMQT tương tự như Việt Nam là dựa vào thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển xuất khẩu. Đây cũng là ba nước bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM nhiều nhất trong ASEAN (chỉ sau Việt Nam). Đối với Hàn Quốc, trong giai đoạn trước năm 2010 cũng chịu nhiều cuộc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM. Tuy nhiên, kể từ khi Hàn Quốc chuyển chiến lược TMQT từ nước tiếp nhận FDI thành nước xuất khẩu FDI thì các vụ điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM giảm đi rõ rệt.

1.3.1. Kinh nghiệm của Malaysia

1.3.1.1. Các cơ quan liên quan

Malaysia là một trong những nước chủ động xây dựng cơ chế phòng ngừa và ứng phó hiệu quả với các cuộc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM từ các nước nhập khẩu như Mỹ, EU, Ấn Độ và Canada. Điểm nổi bật trong kinh nghiệm của Malaysia là thiết lập một hệ thống quản lý tập trung và phối hợp tốt giữa cơ quan nhà nước, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp. Cơ quan chủ trì điều tra và ứng phó các vụ việc liên quan chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp và chống lẩn tránh) là Vụ Thực thi Thương mại (*Trade Practices Section*) thuộc Bộ Đầu tư, Thương mại và Công nghiệp (MITI).

1.3.1.2. Nội dung phòng tránh điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Malaysia

Để phòng tránh bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, Malaysia siết chặt quy định về xuất khẩu hàng hóa (đặc biệt các trường hợp tạm nhập tái xuất) trong bối cảnh nước này bị Mỹ cảnh báo và đưa vào diện giám sát chặt chẽ. Trước đây, các tổ chức như hội đồng doanh nghiệp, các phòng thương mại địa phương đều được cấp giấy chứng nhận xuất xứ không ưu đãi (NPCO). Từ ngày 06/5/2025, Malaysia áp dụng các quy định khắt khe hơn để đảm bảo hàng xuất khẩu sang Mỹ được kiểm chứng đúng xuất xứ. Tương tự Việt Nam, hiện nay MITI là cơ quan duy nhất cấp NPCO cho các lô hàng xuất sang Mỹ. MITI nhấn mạnh "Chính phủ cam kết duy trì tính minh bạch và liêm chính của các hoạt động thương mại quốc tế" (*The Straits Times Malaysia, 2025*).

Các biện pháp trên được thúc đẩy do áp lực ngày càng tăng từ phía Mỹ, khi Mỹ nghi ngờ một số công ty Trung Quốc lợi dụng Malaysia để chuyển hàng qua Mỹ nhằm trốn thuế (ví dụ: pin năng lượng mặt trời, kim loại, nhựa,...). Malaysia yêu cầu các doanh nghiệp minh bạch toàn bộ chuỗi cung ứng, nộp hồ sơ nguồn gốc nguyên liệu, hồ sơ sản xuất, hóa đơn nhập khẩu, giúp gia tăng độ tin cậy khi thương nhân đối mặt với điều tra quốc tế. Sự công khai này giúp nhà điều tra dễ xác minh và giảm rủi ro bị nghi ngờ lẩn tránh.

Các biện pháp cụ thể của MITI bao gồm: (i) Tăng cường kiểm tra cấp NPCO và tăng tần suất kiểm toán các doanh nghiệp đăng ký NPCO; (ii) Phối hợp chặt với Cơ quan Hải quan để điều tra các vi phạm trung chuyển bất hợp pháp; và (iii) Xử lý nghiêm khắc các trường hợp khai sai xuất xứ hàng hóa.

Theo đó, bất kỳ hành vi cố tình né thuế thông qua khai báo sai, dù về giá trị hay xuất xứ hàng hóa, đều được xem là vi phạm nghiêm trọng. Đây là một

phản ứng chiến lược để duy trì uy tín trong thương mại quốc tế và để khẳng định Malaysia là bạn hàng trung thực, đáng tin cậy.

1.3.1.3. Nội dung ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Malaysia

Malaysia xây dựng một mô hình ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM khá bài bản với đầu mối là MITI. MITI phụ trách toàn bộ quá trình kỹ thuật, từ điều tra, phân tích dữ liệu, xác minh dấu hiệu lẩn tránh đến phối hợp pháp lý. Khi bị điều tra chống lẩn tránh thuế, MITI chủ động hỗ trợ doanh nghiệp bằng cách hướng dẫn kỹ thuật, phối hợp với luật sư thương mại quốc tế và hiệp hội ngành (FMM) để xây dựng chiến lược pháp lý toàn diện.

Do thép là mặt hàng xuất khẩu của Malaysia bị điều tra nhiều nhất, để hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó các vụ điều tra, Malaysia thiết lập dịch vụ tư vấn phòng vệ thương mại thông qua Malaysia Steel Institute (MSI), cung cấp hỗ trợ kỹ thuật như hướng dẫn trả lời bảng câu hỏi điều tra liên quan “anti-circumvention”. MITI cũng duy trì kênh đối thoại kỹ thuật với các cơ quan điều tra nước ngoài (Mỹ và EU) để trình bày dữ liệu gốc, phân tích rủi ro và phản bác các cáo buộc thiếu căn cứ (*MITI Malaysia, 2022*).

1.3.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

1.3.2.1. Các cơ quan liên quan

Cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm chính trong việc phòng tránh và xử lý các vụ việc liên quan đến điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM là Cục Ngoại thương (DFT), trực thuộc Bộ Thương mại Thái Lan. DFT đóng vai trò then chốt trong cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O), giám sát chuỗi cung ứng và quy trình sản xuất của doanh nghiệp xuất khẩu nhằm đảm bảo tuân thủ các tiêu chí về xuất xứ hàng hóa theo quy định quốc tế và các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Thái Lan là thành viên.

1.3.2.2. Nội dung phòng tránh điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Thái Lan

Cách tiếp cận của Thái Lan thể hiện tư duy chủ động và hệ thống quản lý rủi ro hiệu quả trong thương mại quốc tế. Kết hợp giữa minh bạch hóa chuỗi cung ứng, nâng cao tiêu chuẩn kỹ thuật về xuất xứ, và tăng cường đối thoại quốc tế giúp Thái Lan hạn chế tối đa thiệt hại cho doanh nghiệp, đồng thời giữ vững hình ảnh nước xuất khẩu uy tín trên thị trường quốc tế. Đây là bài học kinh nghiệm quan trọng cho các nước đang phát triển như Việt Nam trong thiết

lập cơ chế phòng tránh và ứng phó hiệu quả với các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM.

Thái Lan cũng là một trong những nước có thặng dư thương mại lớn với Mỹ (khoảng 45–46 tỷ USD) và bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM ngày càng nhiều. Thái Lan tuyên bố dự kiến giảm mức thặng dư này xuống 30 tỷ USD mỗi năm khi tăng cường ngăn chặn vi phạm quy tắc xuất xứ. Thái Lan đề xuất các giải pháp xử lý tình trạng “chuyển hướng thương mại” từ doanh nghiệp Trung Quốc để lẩn tránh biện pháp PVTM của Mỹ. Tương tự Malaysia, DFT đã tiếp quản toàn bộ việc phê duyệt Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) đối với các lô hàng xuất khẩu sang Mỹ từ hiệp hội doanh nghiệp trước đây, đồng thời mở rộng danh sách sản phẩm rủi ro cao lên 65 nhóm hàng, tương ứng với 224 mã HS. Cục Ngoại thương chủ trì xác minh và giám sát các nhóm hàng rủi ro cao, chủ yếu là sản phẩm công nghiệp (*Department of Trade Negotiations of Thailand, 2023*).

Hiện nay Cục Ngoại thương Thái Lan đang làm việc trực tiếp với Cơ quan Hải quan và Biên phòng Mỹ (CBP) để giải quyết các quan ngại và thiết lập quy trình phối hợp chung, đặc biệt liên quan đến các mặt hàng bị Mỹ giám sát (*The Office of the United States Trade Representative Thailand, Southeast Asia & Pacific, 2025*). Sau khi thống nhất, hai bên sẽ xây dựng quy trình kiểm tra và giám sát chung. Tiếp theo, Thái Lan sẽ triển khai các đợt kiểm tra tại nhà máy và rà soát hồ sơ xuất khẩu nghiêm ngặt đối với hàng hóa rủi ro cao, phối hợp với Cục Công nghiệp và các cơ quan liên quan, nhằm đảm bảo phía Hải quan Mỹ công nhận quy trình xác minh của Thái Lan. DFT chủ động lập danh mục “Watch List” các sản phẩm dễ bị điều tra, yêu cầu quy trình kiểm tra xuất xứ nghiêm ngặt hơn cho nhóm này (như thép, nhôm, pin mặt trời...). Các doanh nghiệp thuộc danh mục này phải tuân thủ quy trình xác minh xuất xứ nghiêm ngặt hơn và chịu giám sát thường xuyên để đảm bảo tính minh bạch của chuỗi cung ứng.

Bên cạnh siết chặt cấp giấy chứng nhận xuất xứ, Thái Lan cũng thăm định chặt chẽ hơn các đề xuất đầu tư mới, nhằm đảm bảo các quy trình sản xuất cốt lõi phải được thực hiện trong lãnh thổ Thái Lan – tránh tình trạng mượn xuất xứ Thái Lan để lẩn tránh thuế, rồi sản xuất ở nơi khác (*The Nation, 2025*). Những biện pháp này phản ánh lập trường cứng rắn hơn của Thái Lan trong chính sách đầu tư: chọn lọc, ưu tiên chất lượng, bền vững, và giảm rủi ro bị các nước (đặc biệt là Mỹ) áp thuế do hành vi gian lận qua nước thứ ba. Nhằm hạn

chế nguy cơ doanh nghiệp bị cáo buộc lẫn tránh, Thái Lan tăng cường kiểm soát chặt chẽ việc cấp C/O, đặc biệt với các mặt hàng có nguy cơ cao như sản phẩm thép, nhôm, điện mặt trời... DFT áp dụng tiêu chuẩn cao trong việc xác minh tỷ lệ nội địa hóa, nguồn nguyên liệu đầu vào và mức độ gia công. Chỉ những sản phẩm có sự thay đổi đáng kể về kỹ thuật hoặc giá trị gia tăng nội địa cao mới được công nhận là có xuất xứ Thái Lan.

1.3.2.3. Nội dung ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Thái Lan

Trong các vụ việc cụ thể, DFT phối hợp với các hiệp hội ngành hàng (ví dụ: Hiệp hội Thép, Hiệp hội Nhôm, Văn phòng Chính phủ) nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp Thái Lan trong tiến trình điều tra của nước nhập khẩu. Sự phối hợp liên ngành này giúp tăng cường hiệu quả ứng phó, bảo đảm tính chính xác và kịp thời của thông tin phản hồi. Cục Ngoại thương Thái Lan làm đầu mối ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM, đóng vai trò quan trọng trong xác minh xuất xứ, hướng dẫn doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ và điều phối phản hồi cho cơ quan điều tra nước ngoài.

Khi có khởi xướng điều tra, DFT nhanh chóng tập hợp doanh nghiệp, hỗ trợ kỹ thuật và thuê luật sư quốc tế để đại diện trong quá trình làm việc với nước điều tra. Chính phủ Thái Lan tăng cường trao đổi với Mỹ và EU, cung cấp thông tin pháp lý, minh bạch chuỗi cung ứng, nhằm chứng minh không có hành vi lẫn tránh. DFT thường xuyên tổ chức hội thảo về PVTM và chống lẫn tránh, giúp cộng đồng doanh nghiệp nâng cao năng lực phòng ngừa và phản hồi khi bị điều tra.

1.3.3. Kinh nghiệm của Indonesia

1.3.3.1. Các cơ quan liên quan

Indonesia thực hiện các biện pháp PVTM thông qua Ủy ban Chống bán phá giá Indonesia (KADI) và Ủy ban An toàn thương mại (KPPI), thuộc Bộ Thương mại. Đối với công tác phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM, KADI cũng đóng vai trò quan trọng. Bên cạnh đó, Tổng cục Hải quan & Thuế nội địa sẽ sử dụng phân tích dữ liệu để phát hiện các dấu hiệu lẫn tránh như chuyển tải qua nước thứ ba hoặc sử dụng C/O giả mạo. Họ phối hợp chia sẻ dữ liệu với KADI để hỗ trợ với cơ quan điều tra nước ngoài.

1.3.3.2. Nội dung phòng tránh điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Indonesia

Để phòng tránh khả năng bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, Chính phủ Indonesia xây dựng hệ thống OSS-RBA (Hệ thống Cấp phép kinh doanh một cửa trực tuyến – Dựa trên đánh giá rủi ro) để theo dõi các hoạt động sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và tránh tình trạng thành lập công ty “vỏ bọc” hoặc các hoạt động “trên giấy tờ” (*The Jakarta Post*, 2021). Hệ thống này đánh giá mức độ rủi ro của từng loại hình kinh doanh và điều chỉnh yêu cầu cấp phép phù hợp với mức rủi ro đó. Đây là một phần trong nỗ lực lớn nhằm cải thiện môi trường đầu tư và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua việc làm cho quy trình cấp phép trở nên hiệu quả và minh bạch hơn. Có thể thấy, Indonesia chủ động phòng tránh nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại ngay từ khâu đầu tiên, bằng cách giám sát chặt chẽ các dự án đầu tư nước ngoài ngay từ khâu cấp phép và vận hành. Hệ thống trên giúp “lọc” các dự án không có sản xuất thực chất, đảm bảo dự án phải có đầu tư, có máy móc, có nhân lực, có sản phẩm đầu ra thực tế - chứng minh là sản xuất thực chất, không phải chỉ để “né thuế”.

Một số hoạt động phòng tránh và điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Indonesia gồm có minh bạch xuất xứ và C/O. Indonesia đã đối mặt với nhiều vụ việc lẩn tránh khi hàng hóa Trung Quốc được chuyển qua Indonesia, dùng C/O xuất xứ Indonesia để lẩn tránh thuế tại Mỹ và EU, gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành thép nội địa như PT Krakatau Steel. Vì vậy Indonesia siết chặt quyền cấp C/O và hoạt động xác minh xuất xứ để tránh gian lận nguồn gốc (*ARISE*, 2025). Cụ thể như sau:

- Siết chặt quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (SKA) nhằm ngăn chặn việc sử dụng lãnh thổ nước này như “điểm trung chuyển” để lẩn tránh thuế, đặc biệt trong bối cảnh căng thẳng thuế quan toàn cầu. Theo Nghị định số 16/2024 của Bộ Thương mại, việc cấp SKA giờ đây phải tuân thủ các tiêu chí chặt chẽ về xác định xuất xứ, đồng thời danh sách tổ chức cấp SKA đủ điều kiện được thu hẹp đáng kể để đảm bảo chất lượng và khả năng kiểm soát;

- Bên cạnh đó, Chính phủ Indonesia cam kết ngăn chặn “transshipment” – tức chuyển tải hàng hóa từ nước xuất khẩu chính qua Indonesia để nhập khẩu sang nước thứ ba nhằm lẩn tránh thuế, bằng cách giám sát chặt chẽ luồng SKA và định kỳ rà soát, xử lý các trường hợp nghi vấn. Điều này được thực hiện thông qua hệ thống theo dõi SKA nội bộ và biện pháp cưỡng chế đối với tổ chức sai phạm.

- Ngoài kiểm tra tại thời điểm cấp C/O, Indonesia còn thực hiện hậu kiểm theo hình thức định kỳ hoặc đột xuất, đặc biệt với doanh nghiệp xuất khẩu có dấu hiệu tăng trưởng bất thường về kim ngạch trong thời gian ngắn. Hoạt động này được phối hợp giữa Cục Xuất nhập khẩu, Tổng cục Hải quan và các hiệp hội ngành hàng.

1.3.3.3. Nội dung ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Indonesia

- Tăng cường năng lực ứng phó qua đào tạo và hợp tác quốc tế: Indonesia chủ động tham gia các chương trình hỗ trợ như ARISE+ Indonesia, tổ chức các hội thảo chuyên đề về chống lẫn tránh biện pháp PVTM nhằm nâng cao năng lực của KADI, KPPI, doanh nghiệp và luật sư thương mại. Trong giai đoạn đối mặt với các vụ điều tra từ Mỹ/EU, cơ quan đại diện thương mại Indonesia (DPP) phối hợp chặt với thị trường và luật sư quốc tế, tăng cường năng lực tham gia và xử lý vụ việc, kỹ năng phản biện, chuẩn bị hồ sơ, tuân thủ đúng thời hạn trả lời các bản câu hỏi của cơ quan điều tra đối tác.

- Nâng cao năng lực thông qua đào tạo và hội thảo: Indonesia phối hợp với chương trình ARISE+ và tổ chức nhiều workshop về chống lẫn tránh biện pháp PVTM và thủ tục giải quyết tranh chấp WTO. Các sự kiện này giúp KADI, KPPI, DPP và doanh nghiệp hiểu rõ quy định quốc tế và cách phản ứng hiệu quả. Mặc dù chưa có nhiều kinh nghiệm ứng phó các vụ việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM, Indonesia thể hiện mạnh mẽ các nỗ lực mạnh mẽ trong việc hoàn thiện pháp luật, kiểm soát Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O/SKA) và tăng cường năng lực ứng phó thông qua đào tạo và ngoại giao kỹ thuật, nước này cho thấy một mô hình tiếp cận chủ động, đáng tin cậy. Hệ thống kiểm soát xuất xứ và chứng nhận chặt chẽ là yếu tố then chốt giúp giảm thiểu rủi ro bị cáo buộc lẫn tránh, đồng thời còn là nền tảng để Indonesia sẵn sàng đối phó khi các vụ điều tra thực sự xuất hiện

1.3.4. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

1.3.4.1. Các cơ quan liên quan

Việc phòng tránh, ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM chủ yếu được thực hiện bởi cơ quan hải quan của Hàn Quốc.

1.3.4.2. Nội dung phòng tránh điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Hàn Quốc

Hàn Quốc hiện cũng đang siết chặt quy định xuất khẩu để ngăn chặn hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM. Cách thức của Hàn Quốc đó là tăng cường hợp tác và chia sẻ thông tin với cơ quan điều tra nước đối tác. Cụ thể, Cơ quan Hải quan Hàn Quốc tăng cường hợp tác và chia sẻ thông tin với Cơ quan Tình báo Quốc gia, Bộ An ninh Nội địa Mỹ và Cục Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ (CBP) để tiến hành giám sát rộng rãi các hoạt động xuất khẩu lẩn tránh. Điều này là do các mặt hàng bị áp thuế cao tại các nước khác có thể bị giả mạo là hàng “sản xuất tại Hàn Quốc” để xuất sang Mỹ, gây suy giảm uy tín quốc gia và thiệt hại cho các ngành công nghiệp nội địa.

Bên cạnh đó, Cơ quan Hải quan Hàn Quốc thành lập Đội điều tra đặc biệt về an ninh thương mại, nhằm ngăn chặn hành vi xuất khẩu lẩn tránh và bảo vệ ngành công nghiệp trong nước. Cơ quan này tổ chức cuộc họp chung giữa khu vực công và tư về chủ đề “Quy định về xuất khẩu lẩn tránh để bảo vệ ngành công nghiệp nội địa” tại trụ sở Hải quan Hàn Quốc, đồng thời thiết lập hệ thống chia sẻ thông tin và hợp tác. Trọng tâm giám sát của cơ quan hải quan bao gồm: (i) Các mặt hàng chịu thuế cao, như thuế chống bán phá giá của Mỹ; (ii) Các mặt hàng chịu quy định hạn chế nhập khẩu; và (iii) Các sản phẩm có nguy cơ bị giả mạo thành hàng Hàn Quốc thông qua thay nhãn, làm giả chứng từ.

Theo thống kê của cơ quan này, trong 5 năm qua đã phát hiện tổng cộng 176 vụ xuất khẩu lẩn tránh bất hợp pháp, với tổng giá trị lên đến 467,5 tỷ won. Mục đích chủ yếu là để lợi dụng kinh tế, bao gồm: tránh thuế chống bán phá giá; tránh mức thuế cao; lách các quy định nhập khẩu và trục lợi từ uy tín sản phẩm Hàn Quốc. Ngoài ra, còn có yếu tố an ninh, như rò rỉ vật liệu chiến lược và công nghệ lõi từ nước xuất khẩu.

Theo cơ quan Hải quan Hàn Quốc, kể từ khi Tổng thống Mỹ Donald Trump bắt đầu nhiệm kỳ 2, do chính sách áp thuế nhập khẩu cao với hàng hóa của Trung Quốc nên nguy cơ Hàn Quốc trở thành nước bị lợi dụng để lẩn tránh thuế cũng gia tăng. Thực tế, riêng trong 6 tháng đầu năm 2025, Hàn Quốc phát hiện hơn 28,5 tỷ Won hàng hóa xuất khẩu của Hàn Quốc sang Mỹ có dấu hiệu lẩn tránh lệnh áp thuế đối với Trung Quốc. Đáng lưu ý, lượng hàng hóa này chiếm hơn một nửa tổng giá trị hàng hóa bị phát hiện gian lận của cả năm 2024. Do đó, Đội Điều tra Đặc biệt về An ninh Thương mại Hàn Quốc tập trung ngăn chặn hành vi giả mạo xuất xứ, xuất khẩu lẩn tránh, và rò rỉ công nghệ và thẩm định rủi ro trước, cung cấp thông tin về các mặt hàng chiến lược quan trọng, và hỗ trợ doanh nghiệp để không bị ảnh hưởng.

1.3.5. Bài học vận dụng cho Việt Nam

Kinh nghiệm từ một số nước Đông Nam Á như Indonesia, Malaysia và Thái Lan và của Hàn Quốc cho thấy, mặc dù mức độ và tần suất các vụ việc bị điều tra chống lẩn tránh khác nhau, nhưng các nước này đều có định hướng chiến lược rõ ràng và nhất quán trong phòng ngừa và ứng phó. Những kinh nghiệm này cung cấp bài học thiết thực cho Việt Nam trong bối cảnh tần suất các vụ việc liên quan đến hàng hóa xuất khẩu ngày càng gia tăng.

Thứ nhất, xây dựng hệ thống cấp C/O chặt chẽ và minh bạch.

- Indonesia thực hiện thu hẹp danh sách các tổ chức cấp C/O, siết chặt tiêu chí cấp phép, và triển khai cơ chế kiểm tra chéo giữa trung ương và địa phương, đặc biệt với nhóm hàng có nguy cơ cao như thép, nhôm, dệt may (Bộ Thương mại Indonesia, 2021).
- Malaysia áp dụng quy trình xác minh nghiêm ngặt đối với tỷ lệ nội địa hóa và yêu cầu minh bạch hóa chuỗi cung ứng. Các doanh nghiệp chủ động công khai thông tin về quy trình sản xuất, nhà cung cấp và giá trị gia tăng nội địa để tạo niềm tin với cơ quan điều tra nước nhập khẩu.
- Thái Lan chủ động hiện đại hóa hệ thống hải quan và kết nối dữ liệu xuất xứ với các cơ quan kiểm tra tại nước nhập khẩu nhằm tăng tính xác thực cho hồ sơ C/O.
- Do đó, bài học rút ra là phát triển hệ thống kiểm soát xuất xứ minh bạch, dựa trên mức rủi ro sản phẩm giúp phòng ngừa lẩn tránh từ bước đầu.

Thứ hai, tăng cường thể chế hỗ trợ doanh nghiệp.

- Cả Malaysia và Thái Lan đều có cơ quan đầu mối mạnh – như MITI (Malaysia) hay DTN thuộc Bộ Thương mại Thái Lan – làm nhiệm vụ tư vấn pháp lý, hỗ trợ hồ sơ phản biện, và điều phối luật sư quốc tế. Họ duy trì cơ chế phản ứng nhanh, phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước – hiệp hội – doanh nghiệp ngay từ giai đoạn rà soát ban đầu. Indonesia dù kinh nghiệm còn khiêm tốn, nhưng cũng tham gia các chương trình đào tạo, hội thảo để nâng cao năng lực của cơ quan điều tra và doanh nghiệp. KADI và KPPI cũng được trang bị kỹ năng phản biện, xử lý hồ sơ chuyên sâu.
- Đáng chú ý, Malaysia còn thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn, đào tạo chuyên sâu về pháp luật PVTM, giúp nâng cao năng lực chủ động cho doanh nghiệp trong nhận diện rủi ro và tuân thủ pháp lý. Bài học rút ra là cần

thiết lập cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp tập trung, phối hợp giữa nhà nước-hiệp hội-luật sư quốc tế, đảm bảo phản ứng nhanh chóng và chuyên nghiệp khi điều tra xảy ra.

Thứ ba, thúc đẩy ngoại giao kinh tế nhằm giảm nguy cơ bị áp dụng biện pháp bất hợp lý.

- Cả ba nước đều tích cực duy trì kênh đối thoại chính thức với các thị trường điều tra như Mỹ, Liên minh châu Âu hay Hàn Quốc để bảo vệ lợi ích doanh nghiệp. Điều này giúp giảm khả năng áp dụng biện pháp bất hợp lý và bảo vệ uy tín doanh nghiệp và quốc gia. Vì vậy, cần thiết lập kênh đối thoại song phương chính thức ngay cả trước khi có vụ việc cụ thể - giúp tăng tính thuyết phục, giảm rủi ro bị kết luận có lần tránh.

- Các nước như Malaysia và Thái Lan duy trì đối thoại với cơ quan điều tra nước ngoài (Mỹ, EU...) để trình bày phân tích dữ liệu, làm rõ quy trình sản xuất và xuất xứ, phản bác cáo buộc thiếu căn cứ. Việc đàm phán thông qua các khuôn khổ song phương hoặc tại các diễn đàn ASEAN giúp hạn chế tác động lan tỏa từ các vụ việc đơn lẻ.

Thứ tư, tăng cường đào tạo cho doanh nghiệp.

- Malaysia và Thái Lan thường xuyên tổ chức hội thảo, đào tạo về quy định PVTM và chống lần tránh - giúp doanh nghiệp nắm rõ tiêu chí khi chuẩn bị hồ sơ phản hồi điều tra. Indonesia thông qua các dự án như ARISE+ cũng từng bước nâng cao nhận thức và năng lực tuân thủ pháp lý cho các bên liên quan.

- Bài học rút ra là cần nâng cao năng lực tư vấn pháp lý, đào tạo chuyên sâu cho doanh nghiệp là yếu tố then chốt trong phòng tránh rủi ro từ đầu.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÒNG TRÁNH VÀ ỨNG PHÓ ĐIỀU TRA CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2025

2.1. Thực trạng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2015-2025 và nguy cơ bị điều tra chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

2.1.1. Khái quát tình hình nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2015-2025

Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng liên tục qua các năm, mặc dù có những giai đoạn chững lại do các yếu tố khách quan, qua đó khẳng định vai trò trụ cột của xuất khẩu trong phát triển kinh tế. Theo số liệu từ Cục Thống kê, xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam tăng từ hơn 150 tỷ USD năm 2015 lên mức ổn định khoảng 370–380 tỷ USD giai đoạn 2021–2022 và đạt kỷ lục trên 405 tỷ USD năm 2024.

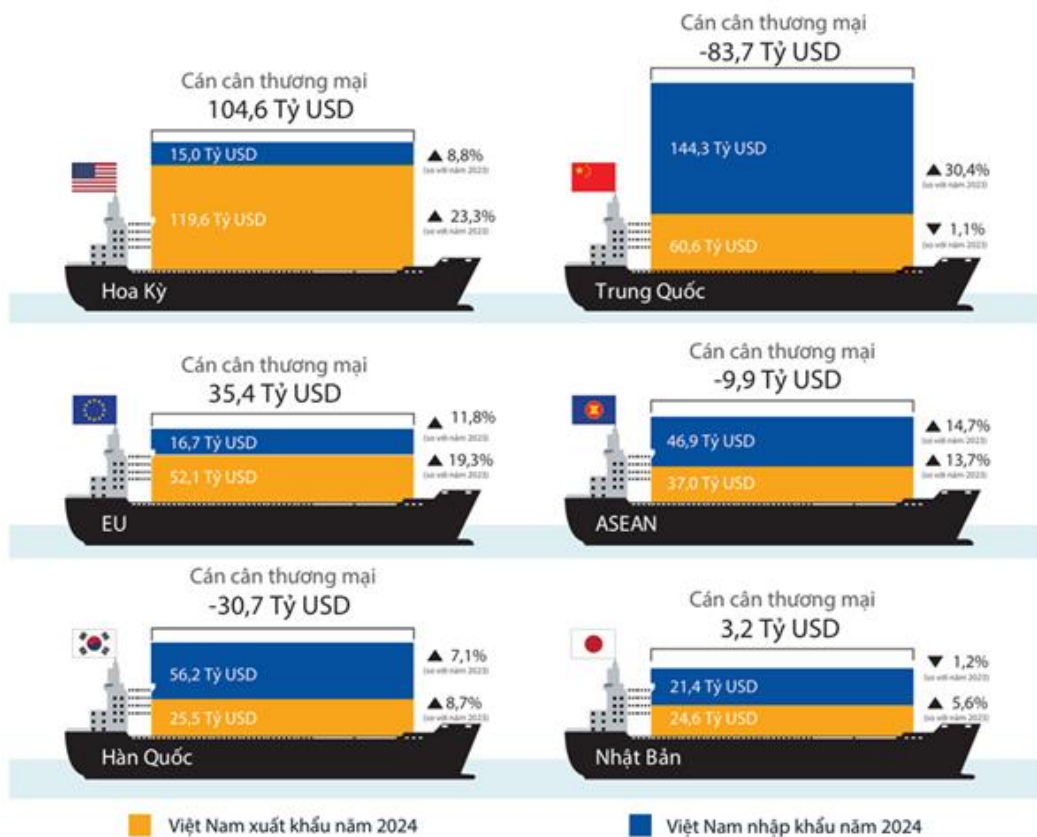
Trong 7 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu đạt 262,46 tỷ USD (tăng 14,8%, tương ứng tăng 33,92 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước. Với đà tăng trưởng này, khả năng xuất khẩu Việt Nam 2025 sẽ xấp xỉ 450 tỷ, nằm trong nhóm 20 nền kinh tế xuất khẩu lớn nhất thế giới (năm 2024 Việt Nam đứng thứ 23 thế giới). Tuy nhiên, cũng chính điều này khiến cho Việt Nam trở thành đối tượng của ngày càng nhiều các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại, lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, đặc biệt từ các đối tác thương mại đang nhập siêu nhiều từ Việt Nam như Mỹ, EU, Canada, Úc, khối Nam Mỹ.

2.1.1.1. Cơ cấu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo thị trường

Việt Nam đã và đang mở rộng thị trường xuất khẩu, không chỉ tập trung vào các thị trường truyền thống như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc mà còn thâm nhập sâu hơn vào các thị trường tiềm năng khác như ASEAN, Ấn Độ, Trung Đông, và các nước khu vực Mỹ Latinh. Trong cơ cấu thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam (theo số liệu từ Cục Thống kê) cho thấy, về xuất khẩu, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2024, chiếm 29,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước với giá trị xuất khẩu đạt 119,6 tỷ USD, tăng 23,3% so với năm 2023. Cán cân thương mại của Việt Nam với Mỹ tiếp tục duy trì trạng thái thặng dư với giá trị xuất siêu là 104,6 tỷ

USD (tương ứng với kim ngạch xuất khẩu cao gấp gần 8 lần kim ngạch nhập khẩu). Sau Mỹ, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 60,6 tỷ USD, giảm nhẹ 1,1% so với năm 2023. Các thị trường khác gồm EU, ASEAN, Hàn Quốc và Nhật Bản cũng đều ghi nhận mức tăng trưởng xuất khẩu tích cực. Đặc biệt, xuất khẩu sang EU bật tăng 19,3%, phục hồi mạnh mẽ so với mức giảm 2,5% của năm 2023.

Về nhập khẩu, Trung Quốc vẫn duy trì là nguồn cung hàng hóa lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch nhập khẩu năm 2024 đạt 144,3 tỷ USD, chiếm 37,9% tổng nhập khẩu của cả nước. Đáng chú ý, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc trong năm 2024 có sự phục hồi nhanh chóng và tăng trưởng đặc biệt lớn, ở mức 30,4% (trong khi năm 2023, nhập khẩu từ Trung Quốc chỉ giảm 5,9%). Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam năm 2024 trên đây cũng phản ánh xu hướng và thực trạng xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam trong giai đoạn 2015- 2024 vừa qua.

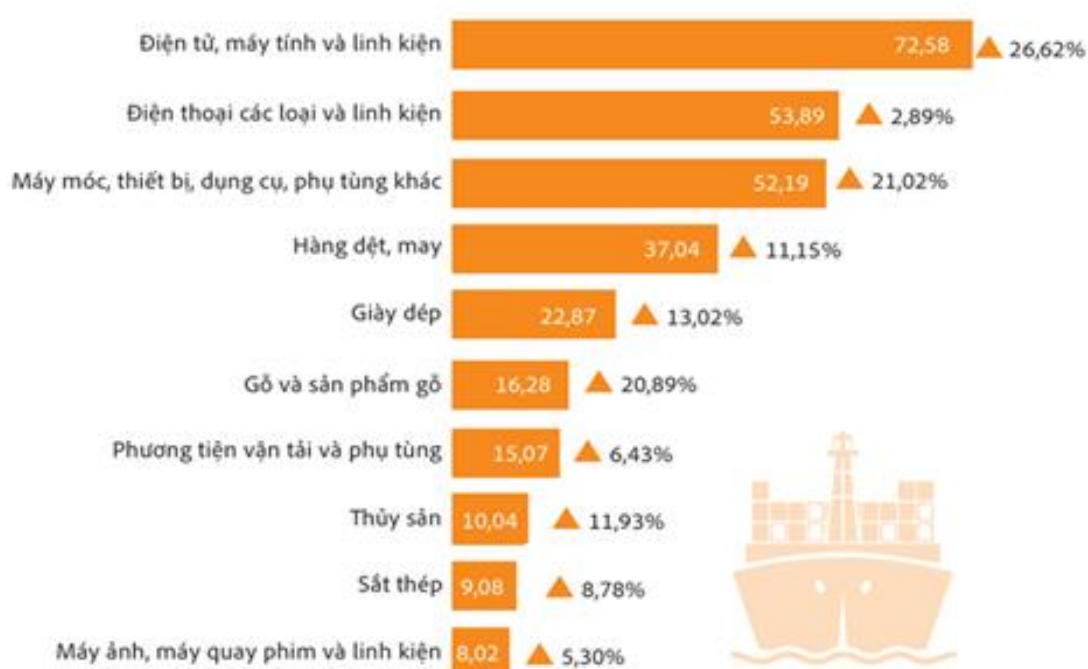


Hình 2.1. Cán cân thương mại giữa Việt Nam với một số đối tác thương mại lớn năm 2024

Nguồn: Cục Thống kê

2.1.1.2. Cơ cấu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo ngành hàng

Trong cơ cấu xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam, điểm nhấn quan trọng nhất là tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng tăng. Các mặt hàng như điện thoại, linh kiện điện tử, máy móc, dệt may, giày dép chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Việt Nam đã trở thành một trung tâm sản xuất và xuất khẩu lớn trong chuỗi cung ứng toàn cầu cho nhiều tập đoàn đa quốc gia. Bên cạnh đó, tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản, nguyên liệu thô giảm dần, mặc dù xuất khẩu nông sản vẫn giữ vai trò quan trọng, đặc biệt là các mặt hàng chủ lực như gạo, cà phê, thủy sản, nhưng tỷ trọng của nhóm này trong tổng kim ngạch giảm đi, phản ánh sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

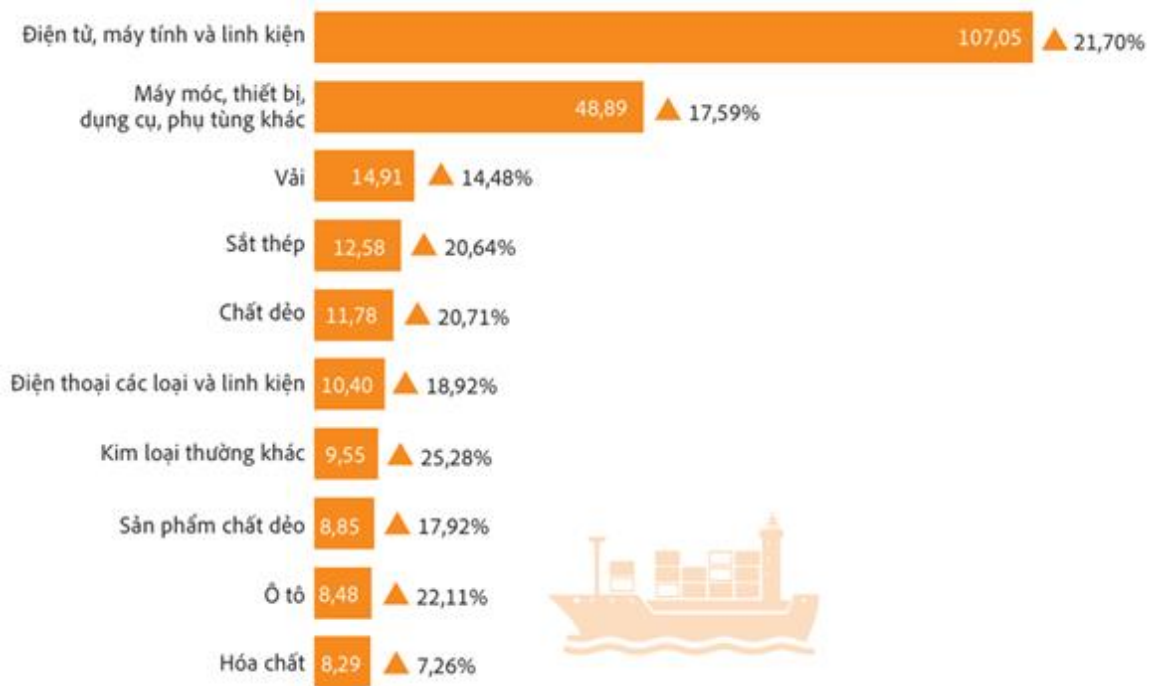


Hình 2.2. Kim ngạch và tỷ trọng 10 ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2024

Đơn vị: tỷ USD

Nguồn: Cục Thống kê

Về phía nhập khẩu, nhiều hàng hoá nhập khẩu là nguyên liệu, phụ kiện và là đầu vào cho sản xuất, lắp ráp để xuất khẩu. Trên thực tế, nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đang phụ thuộc nguyên liệu nhập khẩu. Đây cũng chính là những nhóm hàng có thể bị ngành sản xuất nội địa của các thị trường xuất khẩu của Việt Nam như Mỹ, EU, Canada... theo dõi và cáo buộc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, ví dụ như các sản phẩm thép, gỗ, sơ-mi-rơ-moóc,...

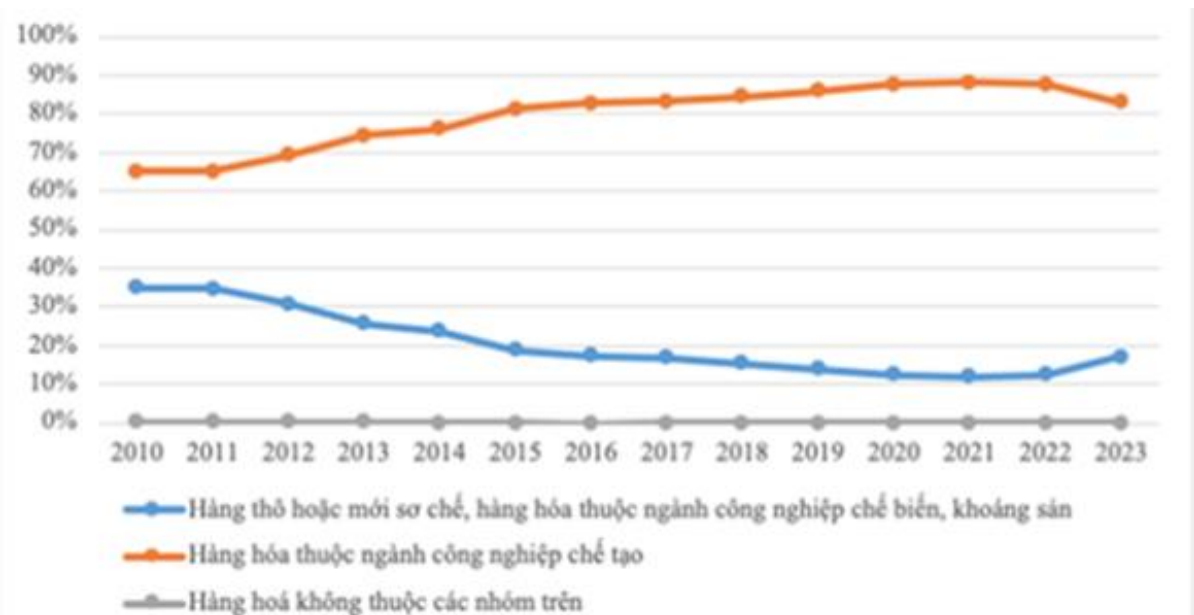


Hình 2.3. Kim ngạch và tỷ trọng 10 ngành hàng nhập khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2024

Đơn vị: tỷ USD

Nguồn: Cục Thống kê

Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam nhiều năm qua cho thấy, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong xuất khẩu đều là hàng hoá thuộc ngành chế biến, chế tạo, gia công, lắp ráp và nông sản (vốn là thế mạnh trong sản xuất và chế biến của Việt Nam).



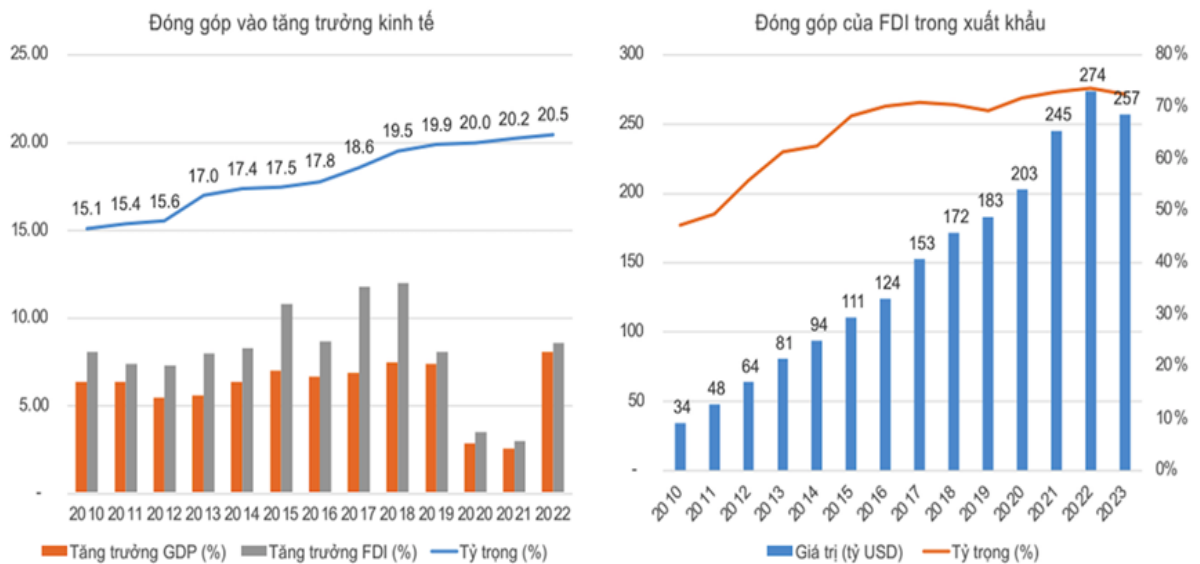
Hình 2.4. Tỷ trọng hàng xuất khẩu theo mức độ chế biến

Nguồn: Cục Thống kê

2.1.1.3. Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa theo thành phần kinh tế

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, tham gia các tổ chức đa phương, ký kết các FTA thế hệ mới, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm thu hút các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng nhờ vậy, Việt Nam đã tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu. Theo số liệu của Cục Hải quan, trong suốt giai đoạn 2015 – 2024, Việt Nam hầu như luôn thặng dư cán cân thương mại. Đây cũng là giai đoạn các doanh nghiệp FDI đóng góp lớn vào xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam, với kim ngạch tăng trưởng liên tục từ 110,59 tỷ USD, chiếm 68,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2015, lên 290,94 tỷ USD và đóng góp 71,7% xuất khẩu năm 2024, tăng 12,3% so với 2023.

Trong thành tích xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam, bên cạnh sự đóng góp của các doanh nghiệp có vốn FDI là sự đóng góp của các doanh nghiệp nội địa, nhưng tỷ trọng vẫn còn thấp và chủ yếu là hàng nông lâm thủy sản. Tương ứng trong năm 2015, các doanh nghiệp nội địa đóng góp 31,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2015 và giảm xuống còn 28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 114,59 tỷ USD.



Hình 2.5. Tỷ trọng đóng góp của doanh nghiệp FDI vào tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu giai đoạn 2010-2022

Nguồn: Cục Thống kê

2.1.2. Mối quan hệ giữa tình hình xuất nhập khẩu và nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trong xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam

Giai đoạn 2015–2024, hoạt động xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam đạt được những thành tựu ấn tượng cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng. Từ mốc 150 tỷ USD năm 2015, kim ngạch xuất khẩu vượt 400 tỷ USD vào năm 2024, phản ánh sự mở rộng mạnh mẽ của năng lực sản xuất và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, song hành với sự phát triển này, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức đáng kể, trong đó nổi bật là nguy cơ bị lợi dụng làm điểm trung chuyển để lẩn tránh thuế từ các nước thứ ba – đặc biệt trong bối cảnh căng thẳng thương mại toàn cầu gia tăng.

Thành phần kinh tế FDI vẫn đóng góp lớn trong xuất khẩu, bên cạnh đó, doanh nghiệp nội địa có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao. Cơ cấu ngành hàng xuất khẩu chuyển dịch tích cực sang sản phẩm chế tạo – công nghệ cao có giá trị gia tăng cao. Cơ cấu thị trường xuất khẩu ngày càng đa dạng, nhưng vẫn tập trung nhiều vào thị trường Mỹ, EU, Trung Quốc và châu Á – nhưng vẫn còn rủi ro phụ thuộc thị trường lớn. Các nhân tố chủ đạo thúc đẩy xuất khẩu gồm dòng vốn FDI, chuỗi cung ứng toàn cầu, hiệp định FTA, năng lực sản xuất và chất lượng xuất khẩu và tình hình kinh tế quốc tế.

Việc nhiều doanh nghiệp FDI, đặc biệt là từ Trung Quốc, đầu tư hoặc gia công một phần sản phẩm tại Việt Nam để dán nhãn “Made in Vietnam” trước khi xuất sang thị trường Mỹ và châu Âu đã từng bị các cơ quan chức năng quốc tế cảnh báo và điều tra. Các sản phẩm như thép, gỗ,... bị cáo buộc lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Đáng lưu ý là các doanh nghiệp FDI khi bị kết luận là lẩn tránh thuế PVTM và bị áp dụng mức thuế chống lẩn tránh cao thì có thể dịch chuyển sản xuất sang nước khác, trong khi các doanh nghiệp vốn Việt Nam sẽ mất cơ hội tiếp cận thị trường nước nhập khẩu. Điều này không chỉ đe dọa đến uy tín thương mại và năng lực đàm phán của Việt Nam mà còn tiềm ẩn nguy cơ bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, gia tăng kiểm tra xuất xứ và thậm chí là mất cơ hội hưởng ưu đãi thuế quan từ các FTA.

Một đặc điểm nổi bật của Việt Nam là xuất khẩu hàng hoá có mối quan hệ phụ thuộc chặt chẽ vào nhập khẩu, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Việt Nam hiện nay chủ yếu thực hiện mô hình gia công – lắp ráp đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ

lực như điện thoại, điện tử, dệt may, da giày... Trong mô hình này, phần lớn nguyên phụ liệu, linh kiện và máy móc phục vụ sản xuất đều được nhập khẩu, đặc biệt là từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan. Do đó, quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam bị chi phối lớn bởi khả năng nhập khẩu đầu vào. Khi nhập khẩu nguyên liệu bị gián đoạn (do dịch bệnh, đứt gãy chuỗi cung ứng hay các biện pháp kiểm soát thương mại), hoạt động sản xuất – xuất khẩu cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Sự phụ thuộc nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu cũng làm tăng rủi ro bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, bởi các thị trường xuất khẩu chính của hàng hóa Việt Nam. Mỗi quan hệ này phản ánh tính chất phụ thuộc lẫn nhau giữa hai chiều thương mại, đồng thời cho thấy nhu cầu cấp thiết phải nâng cao năng lực sản xuất trong nước, phát triển công nghiệp hỗ trợ và giảm dần sự lệ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu để nâng cao giá trị gia tăng trong xuất khẩu, tránh những rủi ro nói trên.

Cho đến nay, Trung Quốc luôn là nguồn nhập siêu lớn nhất của Việt Nam, với mức thâm hụt thương mại gần 84 tỷ USD (trong đó kim ngạch nhập khẩu lớn gấp 2,4 lần kim ngạch xuất khẩu). Sau Trung Quốc, Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn thứ hai của Việt Nam với giá trị nhập khẩu năm 2024 đạt 56,2 tỷ USD, chiếm 14,8% tổng nhập khẩu của cả nước. Hàn Quốc cũng là nước mà Việt Nam nhập siêu lớn thứ hai, với mức thâm hụt thương mại lên đến 30,7 tỷ USD, tăng 5,5% so với mức thâm hụt năm 2023. Như vậy, chỉ riêng hai thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc đã chiếm hơn một nửa kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Xét một cách tổng thể, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam và Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, đồng thời Trung Quốc cũng là nước bị Mỹ điều tra và áp dụng nhiều biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp nhất, với mức thuế lên đến hàng trăm % trong nhiều vụ việc, việc Mỹ gia tăng cáo buộc và điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM với hàng hóa xuất khẩu Việt Nam vì liên quan đến nguyên vật liệu được nhập khẩu từ Trung Quốc là điều có thể dự báo sẽ xảy ra. Bên cạnh đó, với cơ cấu xuất nhập khẩu hiện nay, nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM có liên quan đến Hàn Quốc cũng cần được đánh giá thường xuyên.

Như vậy, thực trạng xuất nhập khẩu của Việt Nam hiện nay là một trong những nguyên nhân dẫn đến nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM từ các nước nhập khẩu. Trong bối cảnh hiện nay, khi mức thuế đối ứng của Mỹ áp dụng với Việt Nam (phổ biến ở mức 20%) chỉ hơn 1/3 so với thuế

suất áp dụng với Trung Quốc Nam (phổ biến ở mức 55%) cũng dẫn đến nguy cơ gia tăng các cuộc điều tra cả về PVTM và chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại từ Mỹ. Để đảm bảo phát triển xuất khẩu bền vững, Việt Nam cần tiếp tục nâng cao năng lực kiểm soát xuất xứ hàng hóa, tăng cường minh bạch chuỗi cung ứng, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nội địa tham gia sâu hơn vào sản xuất thực chất thay vì chỉ là trung gian lắp ráp. Đồng thời, các cơ quan quản lý cần chủ động phối hợp với đối tác thương mại trong kiểm tra, xác minh xuất xứ và ngăn ngừa sớm các hành vi chuyển tải bất hợp pháp.

2.2. Phân tích thực trạng điều tra chống lẫn tránh và phòng tránh, ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

2.2.1. Thực trạng điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

2.2.1.1. Tình hình điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trên thế giới

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu ngày càng cạnh tranh gay gắt và phức tạp, các biện pháp PVTM như chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ được các nước sử dụng ngày càng phổ biến như một công cụ hợp pháp để bảo vệ sản xuất trong nước. Đi cùng với đó là sự gia tăng đáng kể về số lượng và mức độ phức tạp của các vụ điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM - một xu hướng rõ nét trong thập kỷ qua. Theo số liệu thống kê của WTO, Global Trade Alert và các cơ quan phòng vệ thương mại quốc gia, số vụ điều tra chống lẫn tránh tăng mạnh từ sau năm 2018, đặc biệt giai đoạn sau đại dịch Covid-19 và chủ yếu do các nền kinh tế lớn như Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Úc... tiến hành.

a. Tình hình điều tra của Mỹ

Đối với Mỹ, trong giai đoạn từ năm 2015 đến tháng 7/2025, Mỹ khởi xướng 49 vụ việc điều tra chống lẫn tránh thuế chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp (chỉ tính các vụ điều tra cả ngành của DOC, không tính các vụ điều tra doanh nghiệp cụ thể của CBP). Hầu hết các vụ việc được khởi xướng trên cơ sở đơn kiện của ngành sản xuất nội địa và đa số các vụ việc có kết luận cuối cùng là có hiện tượng lẫn tránh thuế và/hoặc hàng hóa nhập khẩu từ nhà xuất khẩu bị điều tra hoặc nước xuất khẩu bị điều tra thuộc phạm vi áp thuế của Lệnh áp thuế gốc (thông tin về các vụ việc này cụ thể trong Phụ lục 2).

Số lượng các vụ việc có xu hướng tăng mạnh kể từ năm 2022 trở đi, đặc biệt sau đại dịch COVID-19 khi các nước siết chặt bảo hộ thương mại. Một lý do khác nữa là Mỹ sửa đổi quy định về điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM vào cuối năm 2021, trong đó luật hóa nhiều quy định liên quan đến điều tra chống lẩn tránh thuế PVTM. Kể từ khi quy định sửa đổi có hiệu lực, Mỹ liên tục khởi xướng các vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế PVTM với hàng xuất khẩu. (*US Census Bureau, Foreign Trade Statistics, Trade in goods, 2024*). Chỉ riêng trong năm 2022, Mỹ thực hiện điều tra 17 vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM.

Các ngành hàng thường xuyên bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM gồm: sản phẩm thép và kim loại, đồ gỗ, nhôm, xe đạp điện, năng lượng mặt trời, hóa chất, dệt may và thiết bị gia dụng. Đây là những ngành có đặc điểm dễ chuyển tải, dễ gia công tại nước thứ ba, và có chuỗi cung ứng xuyên quốc gia.

Trung Quốc là nước có lệnh áp thuế PVTM (nước chịu lệnh áp thuế gốc) bị lẩn tránh nhiều nhất, chiếm trên 60% tổng số vụ điều tra. Các sản phẩm điều tra rất đa dạng, từ thép, nhôm, hóa chất, đến nông sản, đồ nội thất và năng lượng tái tạo. Trong đó, năm 2022 là năm có nhiều vụ Mỹ khởi xướng điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đang áp dụng với Trung Quốc nhất (11 vụ).

Bên cạnh Trung Quốc, phạm vi điều tra của Mỹ cũng mở rộng sang lệnh áp thuế PVTM với các nền kinh tế khác, đặc biệt là ở khu vực châu Á như Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, với giai đoạn ghi nhận nhiều vụ điều tra nhất là từ năm 2018 đến 2022. Ngoài ra, gần đây còn có một số vụ điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM liên quan đến các nước như Brazil, Indonesia, Bồ Đào Nha, UAE, Úc. Các vụ việc với những nước này thường liên quan đến các sản phẩm tiêu dùng như giấy và nhựa.

Nhìn chung, khi tiến hành điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, Mỹ đặc biệt quan tâm đến hành vi lẩn tránh lệnh áp thuế PVTM áp dụng cho các nền kinh tế Đông Bắc Á – Thái Bình Dương, đứng đầu là Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan. Điều này cho thấy luồng dịch chuyển sản xuất, và đầu tư sang nước ngoài - đặc biệt là sang các nước lân cận - từ các nền kinh tế này lớn, khiến tăng nguy cơ có sự lẩn tránh biện pháp PVTM sang các nước thứ ba. Ngoài ra, đây cũng là các nền kinh tế cung ứng nguồn nguyên liệu đầu vào lớn cho sản xuất của các nước khác trong khu vực (đặc biệt ngành thép, nhôm).

Điều này dẫn đến các nước nhập khẩu gia tăng nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM khi xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ.

Xét về nước bị điều tra hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM, một thực trạng đáng lo ngại là Việt Nam đứng đầu danh sách bị Mỹ điều tra với 23 vụ việc, tiếp theo là Thái Lan, Indonesia, Đài Loan (gần 20 vụ việc). Đây là điều khó tránh khỏi trong bối cảnh Việt Nam thu hút nhiều dự án FDI từ khu vực châu Á – Thái Bình Dương và các doanh nghiệp FDI này chiếm đến 70% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Chính vì vậy, Mỹ thường xuyên kiểm tra rất gắt gao xuất xứ của hàng hóa Việt Nam so với các nước khác trong quá trình nhập khẩu.

b. Tình hình điều tra của Liên minh châu Âu

Liên minh châu Âu (EU) cũng là nước tích cực điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM thứ hai trên thế giới, chỉ sau Mỹ. Trong giai đoạn 2015 – 2024, EU điều tra 30 vụ việc chống lẩn tránh biện pháp PVTM (danh sách các vụ việc này cụ thể trong Phụ lục 3).

Khác với xu hướng của Mỹ, số vụ điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM của EU diễn ra nhiều nhất trong giai đoạn từ 2015-2019, sau đó giảm dần và duy trì ổn định khoảng hai đến ba vụ mỗi năm kể từ năm 2021 đến nay. Phạm vi sản phẩm bị điều tra cho thấy các ngành bị ảnh hưởng không chỉ là các ngành công nghệ cao, mà còn bao gồm nhiều ngành sản xuất truyền thống. Sản phẩm bị điều tra chống lẩn tránh đặc biệt tập trung ở các nhóm ngành sau:

- *Sản phẩm hóa chất/công nghiệp nhẹ*: bột ngọt, axit citric, peroxosulphates;
- *Kim loại/nhôm/thép*: thép không gỉ, nhôm lá cuộn, điện cực, tấm năng lượng mặt trời;
- *Sản phẩm gia dụng*: gốm sứ, xe đạp, xe nâng tay.

Ngoài ra, đáng lưu ý là dấu hiệu của chu kỳ – mô hình lặp lại đối với sản phẩm bị điều tra. Ví dụ, một số sản phẩm giống nhau bị điều tra nhiều lần ở các nước khác nhau theo thời gian, có thể kể đến như: Bột ngọt (2020, 2024); Xe đạp (2015); Nhôm lá cuộn (2016, 2020, 2021); Tấm năng lượng mặt trời (2015). Thực trạng này cho thấy các doanh nghiệp có xu hướng chuyển cơ sở sản xuất hoặc sử dụng nước khác làm “vỏ bọc” khi nước ban đầu bị áp thuế. Điều này dẫn tới xu hướng “domino” trong điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM –

nghĩa là một loạt các cuộc điều tra mang tính dây chuyền từ nước bị áp thuế PVTM gốc này sang nước bị áp thuế PVTM gốc khác.

Tương tự như ở thị trường Mỹ, đối với EU, Trung Quốc cũng là nước có lệnh áp thuế PVTM bị điều tra chống lẩn tránh nhiều nhất. Gần như mỗi năm đều có lệnh áp thuế PVTM của Trung Quốc bị điều tra chống lẩn tránh trong giai đoạn 2015–2024, với sản phẩm đa dạng từ thực phẩm, hóa chất, đến kim loại và thiết bị điện.

Bên cạnh Trung Quốc thì phạm vi các nước có lệnh áp thuế gốc bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM khá đa dạng. Ít nhất 14 nước chịu lệnh áp thuế bị điều tra chống lẩn tránh, trải rộng ở nhiều khu vực, cho thấy hiện tượng lẩn tránh thuế không giới hạn ở một nước hay một khu vực cụ thể mà mang tính toàn cầu. Tuy vậy, các nước châu Á vẫn chiếm phần lớn lệnh áp thuế PVTM gốc trong các vụ việc điều tra kể trên.

Đối với EU, Việt Nam không phải là nước bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM (đứng đầu danh sách này là Trung Quốc) nhưng cũng nằm trong nhóm nước bị điều tra khá nhiều (7 vụ).

c. Tình hình điều tra của các nước khác

Hành vi lẩn tránh thuế trong thương mại quốc tế đang diễn ra trên phạm vi rất rộng, với Trung Quốc là tâm điểm, nhưng nhiều nước khác cũng bị điều tra do có khả năng liên quan đến hoạt động "gia công lại", "đổi nhãn xuất xứ", hoặc tái xuất để tránh thuế. Điều này đặt ra thách thức lớn cho các cơ quan quản lý thương mại trong việc kiểm soát chuỗi cung ứng toàn cầu và xác định nguồn gốc thực sự của hàng hóa.

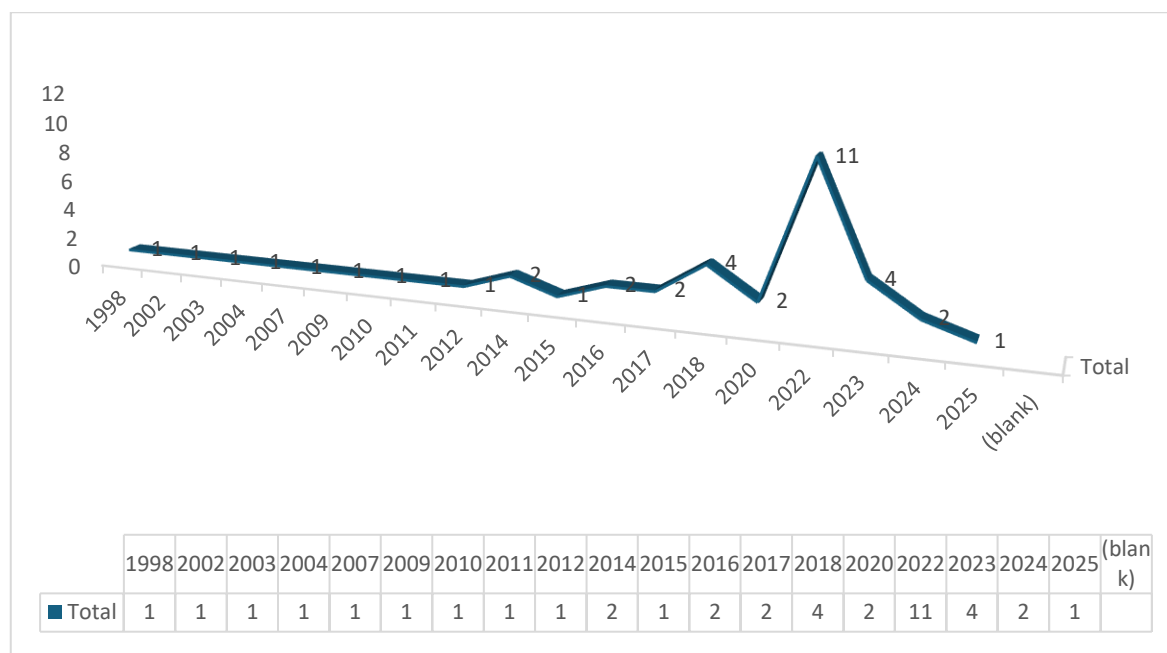
2.2.1.2. Tình hình điều tra đối với xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam

a. Số lượng các vụ việc bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM

Theo thống kê của Cục Phòng vệ thương mại – Bộ Công Thương, tính đến hết tháng 9 năm 2025, đã có 6 nước tiến hành tổng cộng 40 vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (danh sách các vụ việc này cụ thể trong Phụ lục 1).

Trong đó, riêng giai đoạn 2019-2024, số lượng các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà các nước tiến hành với Việt Nam là 19 vụ việc, chiếm gần một nửa tổng số vụ việc từ trước đến nay. Đây cũng là giai đoạn mà vấn đề chống lẩn tránh được các nước đặc biệt chú ý (trong đó

có 4 nước khởi xướng điều tra trong giai đoạn này là Mỹ, EU, Thổ Nhĩ Kỳ và Nam Phi). Năm 2022, sau khi ban hành quy định sửa đổi về điều tra chống lẩn tránh, Mỹ khởi xướng 11/22 vụ việc điều tra chống lẩn tránh nước này điều tra với Việt Nam từ trước đến nay. Năm 2025, Canada lần đầu tiên tiến hành điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại với một nước, là sản phẩm sơ-mi-rơ-moóc nhập khẩu từ Việt Nam.



Hình 2.6. Số vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1998-2025

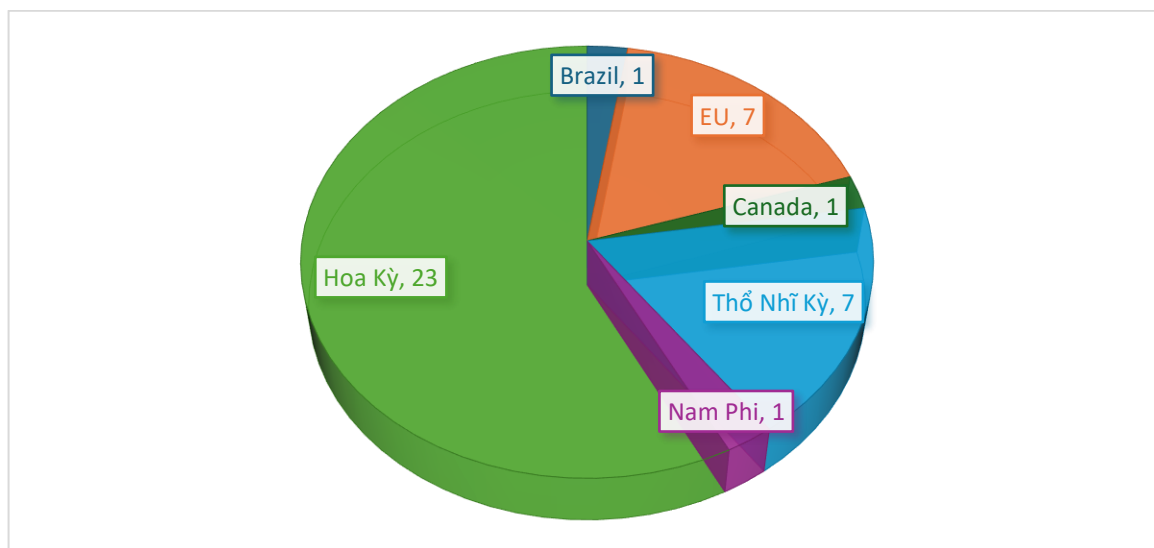
Theo số liệu thống kê, có xu hướng tăng mạnh về quy mô, số lượng các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, tính chất phức tạp của các vụ việc cũng ngày càng gia tăng. Các nước đang có xu hướng mở rộng điều tra nhiều biện pháp PVTM, trong có điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM với cùng một sản phẩm. Ví dụ, pin năng lượng mặt trời và thép chống ăn mòn của Việt Nam liên tiếp bị các nước điều tra, áp thuế tự vệ, thuế CBPG và CTC, thuế chống lẩn tránh thuế CBPG và CTC. Trong nhiều vụ việc, các nước cũng tiến hành điều tra kép chống lẩn tránh với cả hai biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp do vụ việc gốc cũng bị điều tra “kép” hai biện pháp này.

Bên cạnh đó, phạm vi điều tra ngày càng mở rộng, bao gồm cả các nội dung mới như tách điều tra xem xét phạm vi sản phẩm khỏi điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM. Trước đây, hệ thống quy định pháp luật về phòng vệ

thương mại của các nước không tách biệt điều tra phạm vi sản phẩm ra khỏi điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Việc điều tra xác định phạm vi sản phẩm trước đây thường được các nước xem xét trong khuôn khổ điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM. Tuy nhiên, thời gian gần đây, bên cạnh quy trình điều tra chống lẩn tránh các biện pháp chống bán phá giá/chống trợ cấp, một số nước tách điều tra xác định phạm vi sản phẩm thành một quy trình riêng để xác định liệu một sản phẩm cụ thể có nằm trong phạm vi áp dụng của một lệnh áp thuế hiện hành hay không, nhằm đồng thời đảm bảo tính nhất quán trong thực thi nghĩa vụ thuế phòng vệ thương mại, góp phần chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gây thất thoát thuế.

b. Nước tiến hành điều tra Việt Nam

Trong 40 vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, riêng Mỹ chiếm tới hơn một nửa với 23 vụ, tiếp theo là EU (7 vụ), Thổ Nhĩ Kỳ (7 vụ), Brazil (1 vụ), Canada (1 vụ) và Nam Phi (1 vụ). Đáng lưu ý, cho đến nay Canada mới chỉ tiến hành 1 vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế PVTM và nước bị điều tra duy nhất là Việt Nam (xe sơ-mi rơ-moóc).



Hình 2.7. Cơ cấu vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam theo nước điều tra

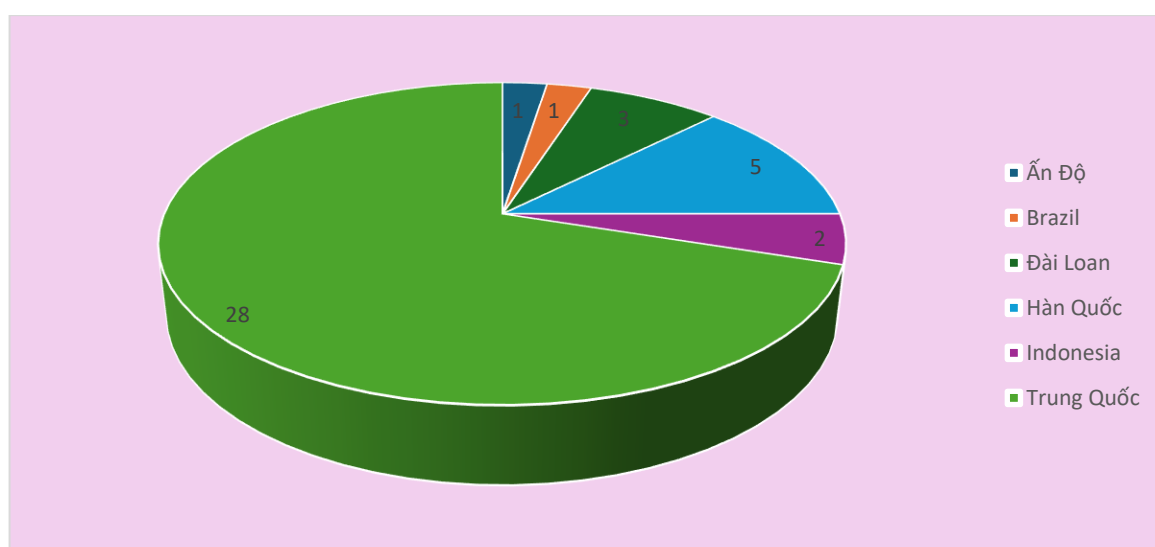
Nguồn: Cục Phòng vệ thương mại

Để đảm bảo hiệu lực của biện pháp PVTM, Bộ Thương mại Mỹ thường xuyên rà soát, cập nhật quy định theo hướng yêu cầu cao hơn đối với chính phủ, doanh nghiệp bị điều tra (thời hạn trả lời ngắn, yêu cầu bổ sung nhiều thông tin, khó xin gia hạn...). Các cuộc điều tra ít nhiều mang tính áp đặt, như Ấn Độ tự

khởi xướng điều tra chống trợ cấp; Mỹ thay đổi tiền lệ trong việc xác định xuất xứ; Indonesia tuyên bố sẽ áp dụng nhiều biện pháp PVTM để hạn chế nhập khẩu... Bên cạnh đó, thời gian điều tra kéo dài, đặc biệt điều tra chống lẩn tránh. Ví dụ như theo quy định của Mỹ, thời gian điều tra chống lẩn tránh là 300 ngày, được gia hạn đến tối đa là 365 ngày. Tuy nhiên, trên thực tế, Mỹ điều tra chống lẩn tránh với gỗ dán từ Việt Nam kéo dài hơn 3 năm do sử dụng ngoại lệ trong trường hợp Bộ trưởng Bộ Thương mại Mỹ quyết định. Việc kéo dài thời gian điều tra gây khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam do chưa biết doanh nghiệp nào sẽ được tham gia cơ chế tự xác nhận để loại trừ khỏi thuế chống lẩn tránh biện pháp PVTM cho các lô hàng chưa thanh khoản và các lô hàng nhập khẩu trong tương lai.

Một trong những bất lợi của Việt Nam khi bị Mỹ điều tra là vấn đề công nhận kinh tế thị trường. Từ năm 2002, khi lần đầu tiên điều tra chống bán phá giá Việt Nam (cá tra), Bộ Thương mại Mỹ coi Việt Nam là nền kinh tế phi thị trường và tiếp tục duy trì thông lệ này trong tất cả các cuộc điều tra sau đó. Trong các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với Việt Nam, Bộ Thương mại Mỹ áp dụng phương pháp dành cho các nền kinh tế phi thị trường để tính chi phí sản xuất tại Việt Nam nhằm xác định quá trình lắp ráp hoặc hoàn thiện tại Việt Nam có đáng kể hay không. Trong khi đó, phương pháp này sử dụng dữ liệu thay thế từ các nước khác nên không phản ánh chính xác chi phí sản xuất thực tế tại Việt Nam.

c. Nền kinh tế bị áp dụng biện pháp PVTM ban đầu



Hình 2.8. Cơ cấu vụ việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam theo nền kinh tế bị áp dụng biện pháp gốc

Nguồn: Cục Phòng vệ thương mại

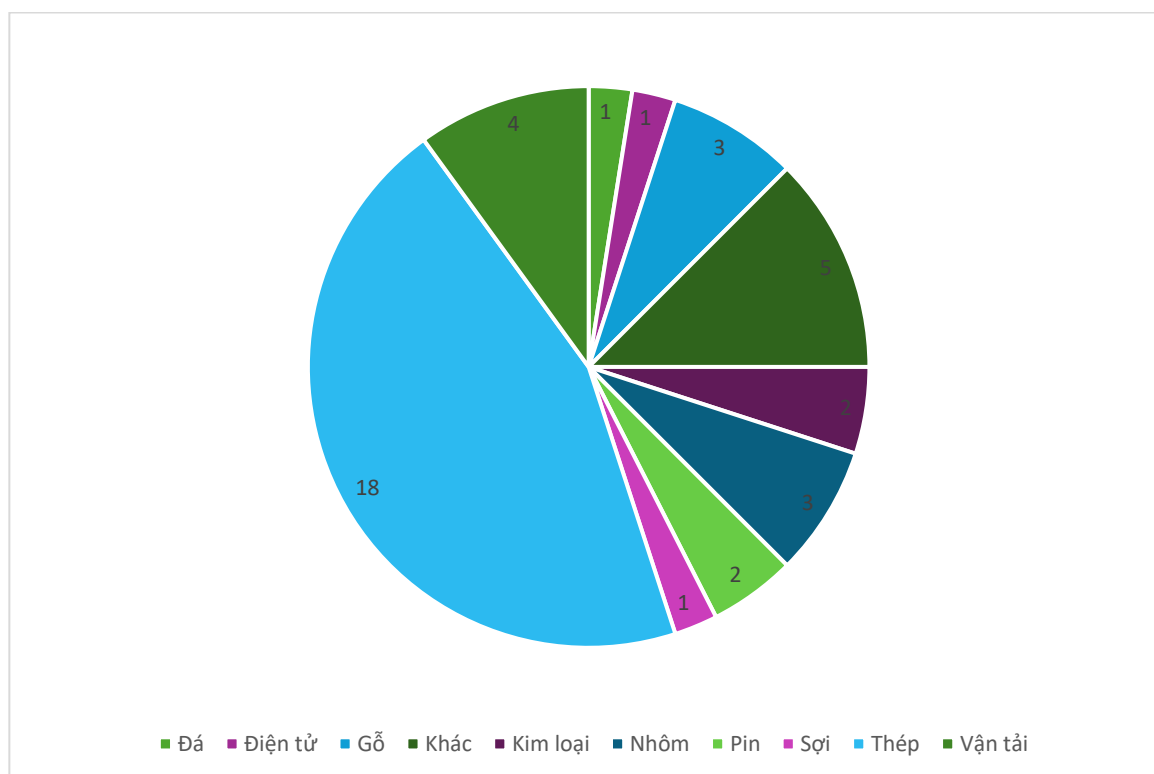
Thống kê cho thấy 5/6 nền kinh tế mà hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đều ở châu Á (trừ Brazil), cho thấy dòng dịch chuyển thương mại và đầu tư mang tính địa lý rất cao. Trong đó, gần 3/4 các vụ việc đều liên quan đến cáo buộc lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà các nước đang áp dụng với Trung Quốc. Các cáo buộc này xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

- Vị trí địa lý gần kề Trung Quốc: Việt Nam có đường biên giới dài hơn 1.400km với Trung Quốc, thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa cả bằng đường bộ và đường biển.

- Chuỗi cung ứng gắn bó chặt chẽ: Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam – chủ yếu là nhập khẩu nguyên liệu đầu vào. Rất nhiều doanh nghiệp FDI Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam (Trung Quốc là nước đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn vào Việt Nam, đứng thứ ba năm 2024 (theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư – nay là Bộ Tài chính), đặc biệt trong các ngành như dệt may, da giày, cơ khí, điện tử, năng lượng tái tạo (pin mặt trời)...

- Khi tiếp nhận một dự án đầu tư nước ngoài, việc xác định dự án có nguy cơ bị coi là lẫn tránh biện pháp PVTM trong tương lai hay không là rất khó do quy định của các nước nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam không giống nhau, đòi hỏi quá trình điều tra phức tạp. Thậm chí trong một số vụ việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, Tòa án của nước nhập khẩu còn đưa ra kết luận ngược với kết luận của cơ quan điều tra nước nhập khẩu.

d. Sản phẩm bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM



Hình 2.9. Cơ cấu vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam theo nhóm hàng hóa

Nguồn: Cục Phòng vệ thương mại

Phần lớn các vụ việc điều tra tập trung vào các ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn và tốc độ tăng trưởng đột biến như các sản phẩm thép, gỗ, pin năng lượng mặt trời, nhôm, lốp ô tô,... Đây là các sản phẩm đang phải chịu các biện pháp phòng vệ thương mại tại một số nước khác, bị ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu cáo buộc có nghi ngờ lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Hầu hết các vụ việc của Việt Nam đều bị nước nhập khẩu điều tra xem có hành vi lẩn tránh biện pháp chống bán phá giá/chống trợ cấp mà nước này đang áp dụng với một nước khác thông qua lắp ráp hoặc hoàn thiện hàng hóa tại một nước khác (ở đây là Việt Nam) hay không.

e. Tác động của các cuộc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM

Trong 5 năm gần đây (giai đoạn 2021-2025), số lượng vụ việc các nước điều tra hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam lẩn tránh thuế PVTM gia tăng nhanh chóng, chiếm đến gần một nửa số vụ điều tra từ trước đến nay. Các vụ việc điều tra này cho đến nay đã gây nhiều tác động tiêu cực đến nền kinh tế và thương mại của Việt Nam, cụ thể như sau:

- Giảm năng lực và lợi thế cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Khi bị áp dụng biện pháp chống lẩn tránh thuế PVTM sẽ đẩy giá bán sản phẩm của Việt Nam tăng lên đáng kể, làm giảm sức cạnh tranh so với hàng hóa nhập khẩu từ các thị trường không bị áp thuế khác. Hệ quả là kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam bị giảm sút (ảnh hưởng đến gần 20 tỷ đô-la Mỹ hàng hóa xuất khẩu), thị phần bị thu hẹp và doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đối mặt với rủi ro có thể mất thị trường xuất khẩu, buộc phải chuyển hướng tìm kiếm các thị trường xuất khẩu mới, hoặc phải đóng cửa do không tìm được đầu ra cho sản phẩm...

- Cho đến nay đã có hơn 1000 doanh nghiệp Việt Nam bị điều tra chống lẩn tránh thuế PVTM. Để theo đuổi vụ việc, các doanh nghiệp Việt Nam phải đầu tư đáng kể nguồn nhân lực, thời gian và kinh phí, như chi phí thuê luật sư tư vấn (lên đến hàng tỷ đồng với mỗi doanh nghiệp), tham gia trả lời câu hỏi, thẩm tra tại chỗ, cung cấp thông tin, nghiên cứu và xây dựng hệ thống các tài liệu chứng minh, lập luận bảo vệ và các dữ liệu, số liệu về các giá trị thay thế...

- Bên cạnh đó, ngay khi vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM được khởi xướng thì các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam phải đối mặt với việc đảo lộn và thay đổi kế hoạch kinh doanh, đầu tư sản xuất, chiến lược mặt hàng của doanh nghiệp mình để đáp ứng với những thay đổi mới của thị trường xuất khẩu. Trong bối cảnh đó, việc chuyển sang thị trường xuất khẩu khác cũng sẽ gặp khó khăn hơn vì các khách hàng tại thị trường xuất khẩu mới có thể lợi dụng vụ việc điều tra chống bán phá giá để ép giá hoặc áp đặt những điều khoản, điều kiện không có lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.

- Sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam có nguy cơ bị kiện chống lẩn tránh biện pháp PVTM liên tiếp theo hiệu ứng dây chuyền. Khi một nước tiến hành điều tra và áp thuế chống lẩn tránh biện pháp PVTM với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có thể dẫn tới các nước khác cũng tiến hành điều tra PVTM với hàng hóa tương tự nhập khẩu từ Việt Nam nhằm bảo hộ nền sản xuất trong nước của họ.

- Các vụ việc điều tra và áp dụng biện pháp chống lẩn tránh thuế PVTM, nếu không được ngăn chặn hiệu quả, có thể làm giảm những lợi ích và lợi thế mà các hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam được hưởng do các cam kết mở cửa thị trường của các FTA mang lại.

- Lẩn tránh thuế PVTM chỉ liên quan tới hành vi của một số doanh nghiệp cụ thể, nhưng biện pháp chống lẩn tránh thuế PVTM sẽ tác động tiêu cực tới tất cả các doanh nghiệp trong ngành. Thậm chí, trong một số vụ việc, đối tượng điều tra chỉ là 1-2 doanh nghiệp nhưng do những doanh nghiệp đó không hợp tác với cơ quan điều tra, kết quả là toàn bộ ngành sản xuất trong nước phải chịu thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp rất cao, dẫn tới không thể tiếp tục xuất khẩu sang các thị trường này. Cho đến nay, vẫn chưa có chế tài nào đối với các doanh nghiệp “cố tình” không hợp tác với cơ quan điều tra nước nhập khẩu, do đó việc này đang hoàn toàn dựa vào ý thức và sự tự giác của doanh nghiệp xuất khẩu.

- Trong hầu hết các vụ việc đã điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với Việt Nam, cơ quan điều tra nước nhập khẩu đều kết luận có hành vi gian lận hoặc lẩn tránh thuế và sau đó mở rộng biện pháp PVTM đang áp dụng sang hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Các vụ việc này không chỉ ảnh hưởng lớn đến kim ngạch xuất khẩu mà còn tác động tiêu cực tới uy tín, hình ảnh của hàng hóa xuất khẩu, khiến các nước tăng cường kiểm soát hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam.

- Tác động tiêu cực tới các nỗ lực hội nhập kinh tế sâu, rộng của Việt Nam với các đối tác lớn, đặc biệt là Mỹ và EU. Trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ-Trung, các biện pháp bảo hộ thương mại gia tăng, trong đó có nhiều biện pháp áp dụng với hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc, các nước đều lo ngại Việt Nam trở thành địa điểm “trung chuyển” hàng hóa nhằm lẩn tránh biện pháp bảo hộ và biện pháp PVTM. Nếu Việt Nam không quyết tâm, đề ra bước đi cụ thể để xử lý vấn đề này sẽ tạo ra rào cản trong ký kết, thực hiện các thỏa thuận tự do thương mại với các đối tác thương mại, nhất là các đối tác lớn. Tiêu biểu là trong các chính sách thương mại của Mỹ đối với Việt Nam gần đây, trong đó có chính sách thuế đối ứng, Mỹ thường xuyên nêu “chuyển tải” như một vấn đề nổi cộm trong quan hệ thương mại Việt – Mỹ.

- Ngoài ra, hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM sẽ làm giảm hiệu quả của các biện pháp đang được áp dụng và gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước, có thể khiến các nỗ lực của chính phủ nhằm bảo vệ ngành sản xuất trong nước bị giảm hiệu quả, gây lãng phí các nguồn lực xã hội.

- Bên cạnh tác động đến xuất khẩu của Việt Nam và các ngành sản xuất trong nước, hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ còn làm tăng

chi phí hành chính quản lý Nhà nước. Cụ thể, chi phí cho các cán bộ tham gia phối hợp điều tra về gian lận xuất xứ với các đối tác nước ngoài, chi phí của cơ quan hải quan khi tiến hành làm thủ tục cho các lô hàng chuyển tải bất hợp pháp (thường thuế suất ưu đãi là 0%),...

2.2.2. Tình hình phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2015 -2025

2.2.2.1. Tình hình phòng tránh điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

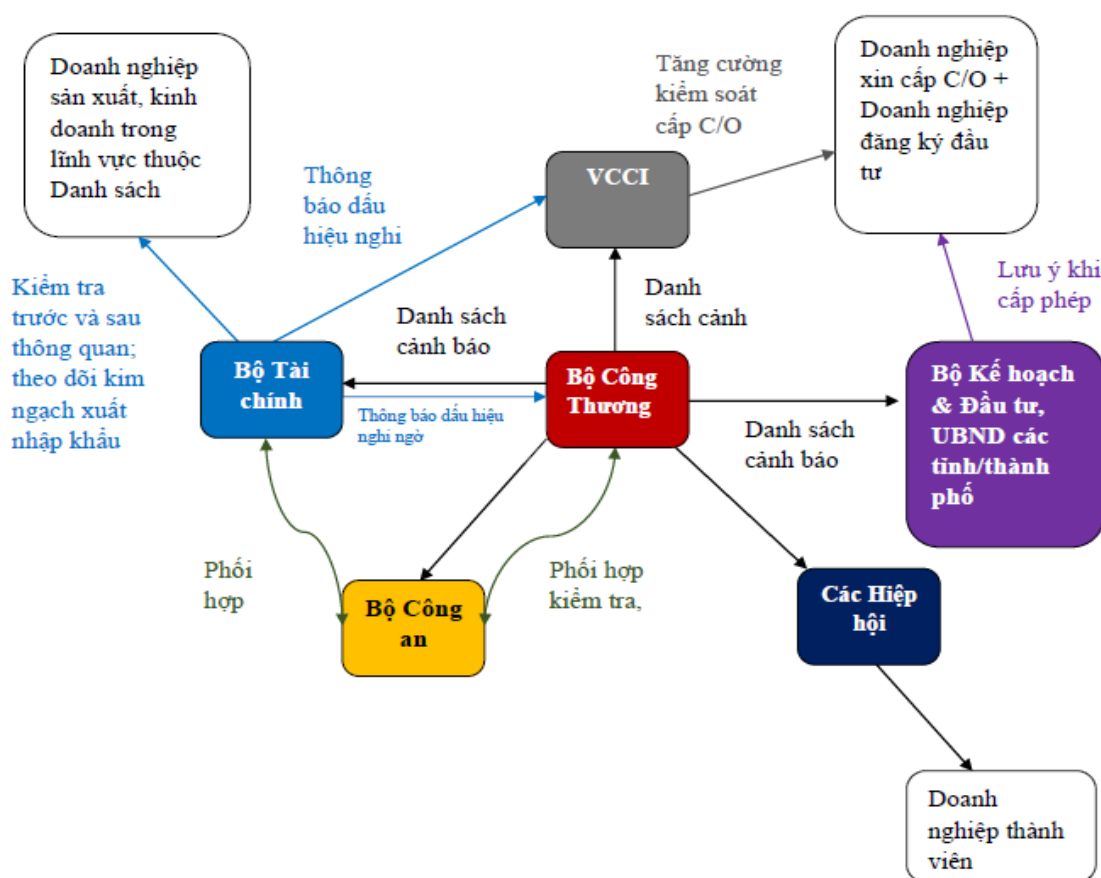
a. Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước

Nhằm ứng phó hiệu quả với rủi ro gia tăng các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ, tránh nguy cơ các nước điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, ngày 04/7/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 824/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ” (Đề án 824). Ngày 31/12/2019, Chính phủ ban hành Nghị quyết 119/NQ-CP Về một số biện pháp cấp bách nhằm tăng cường quản lý nhà nước về phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải hàng hóa bất hợp pháp.

Tiếp đó, để cụ thể hóa nhiệm vụ và giải pháp tại Đề án 824 và Nghị quyết 119, ngày 01/3/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 316/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Xây dựng và vận hành hiệu quả Hệ thống cảnh báo sớm về phòng vệ thương mại”.

Trước bối cảnh phức tạp trong TMQT kể từ sau khi Mỹ công bố thuế đối ứng với mức thuế chênh lệch rất lớn cho tất cả các đối tác thương mại vào đầu năm 2025, ngày 17/05/2025 Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 13/CT-TTg về tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới. Đây được coi là tuyên bố của Việt Nam về cam kết nghiêm túc trong TMQT, trong đó bao gồm cả những nỗ lực ngăn chặn hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM.

Với những khung pháp lý kể trên, cho đến nay, hoạt động phòng tránh các vụ điều tra trong thời gian qua có thể được mô hình hóa tại hình sau.



Hình 2.10. Mô hình hoạt động phòng tránh điều tra chống lừa tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

Nguồn: Cục PVTM

Trong việc phòng tránh các vụ kiện chống lừa tránh tránh đối với Việt Nam, vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước được thể hiện tại một số nhiệm vụ, giải pháp được nêu trong Đề án 824 như sau:

- *Đẩy mạnh việc theo dõi tình hình xuất nhập khẩu với các đối tác thương mại lớn nhằm cảnh báo nguy cơ xảy ra các vụ kiện phòng vệ thương mại, lừa tránh biện pháp phòng vệ thương mại, giúp doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa, chủ động phòng ngừa và ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại, hướng tới xuất khẩu bền vững;*

- *Thực hiện cảnh báo sớm nguy cơ bị điều tra chống lừa tránh tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa thông qua giám sát hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu (kể cả tạm nhập tái xuất, trung chuyển, quá cảnh) các mặt hàng đang bị các đối tác kinh tế quan trọng áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để đưa ra khuyến nghị kịp thời”.*

- Tăng cường nguồn lực, năng lực theo dõi, cảnh báo, ứng phó với tình trạng lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ.”

Triển khai hai Đề án nói trên, Bộ Công Thương xây dựng và vận hành Hệ thống cảnh báo sớm về phòng vệ thương mại, định kỳ cập nhật Danh sách các mặt hàng có nguy cơ cao bị điều tra phòng vệ thương mại và chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Danh sách này được xây dựng dựa trên một số tiêu chí định tính và định lượng như sau:

(1) Biến động về số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với các đối tác thương mại (tốc độ tăng trưởng nhanh, thị phần lớn... sẽ dẫn đến nhiều nguy cơ bị điều tra hơn);

(2) Các mặt hàng đang bị các đối tác thương mại áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (mức thuế cao sẽ dẫn đến nhiều nguy cơ lẫn tránh hơn);

(3) Thông tin cảnh báo sớm từ hệ thống Thương vụ tại nước ngoài của Bộ Công Thương, nhà nhập khẩu, luật sư... về chính sách của nước nhập khẩu và các động thái của ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu (việc thu thập thông tin, chuẩn bị đơn kiện của ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu thường diễn ra trong nhiều tháng trước khi nộp hồ sơ đề nghị điều tra).

Danh sách này được Bộ Công Thương ban hành định kỳ hàng quý hoặc nửa năm/lần, kể từ tháng 7 năm 2019 đến nay, cập nhật các mặt hàng có rủi ro cao. Các thông tin cảnh báo thường xuyên được Bộ Công Thương thông báo trực tiếp cho cộng đồng doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước, cung cấp trên trang thông tin điện tử của cơ quan chức năng cũng như phổ biến thông qua các bản tin phòng vệ thương mại và cảnh báo sớm phát hành hàng tuần (tại website của Cục Phòng vệ thương mại: <https://pvtm.gov.vn>).

Về tổ chức triển khai và phối hợp liên ngành, ngay sau khi Đề án được phê duyệt, Bộ Công Thương ban hành Kế hoạch hành động, thành lập Tổ công tác liên ngành, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan. Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng ban hành các kế hoạch triển khai tương ứng, phân công đầu mối, tổ chức kiểm tra, giám sát và báo cáo định kỳ.

Về nâng cao năng lực cảnh báo sớm, Bộ Công Thương xây dựng và vận hành Hệ thống cảnh báo sớm về phòng vệ thương mại, định kỳ cập nhật Danh sách các mặt hàng có nguy cơ cao bị điều tra phòng vệ thương mại và chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Nhiều mặt hàng trong danh sách cảnh

báo như gỗ, thép, pin năng lượng mặt trời... sau đó đã thực sự bị nước ngoài điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Về nâng cao nhận thức cho Hiệp hội ngành hàng và cộng đồng doanh nghiệp, các bộ, ngành thường xuyên tổ chức hội thảo, tập huấn, tọa đàm, phát hành sổ tay, bản tin, phóng sự truyền hình nhằm phổ biến pháp luật về gian lận xuất xứ, phòng vệ thương mại và chống lẩn tránh.

b. Hoạt động của Hiệp hội

Một số Hiệp hội ngành hàng nằm trong danh sách cảnh báo sớm nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đã phối hợp với Cục Phòng vệ thương mại để tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp. Các Hiệp hội như: Gỗ và lâm sản, Thép, Nhôm thanh định hình... thường xuyên phối hợp để tổ chức đào tạo, phổ biến quy định pháp luật liên quan của nước nhập khẩu cho thành viên.

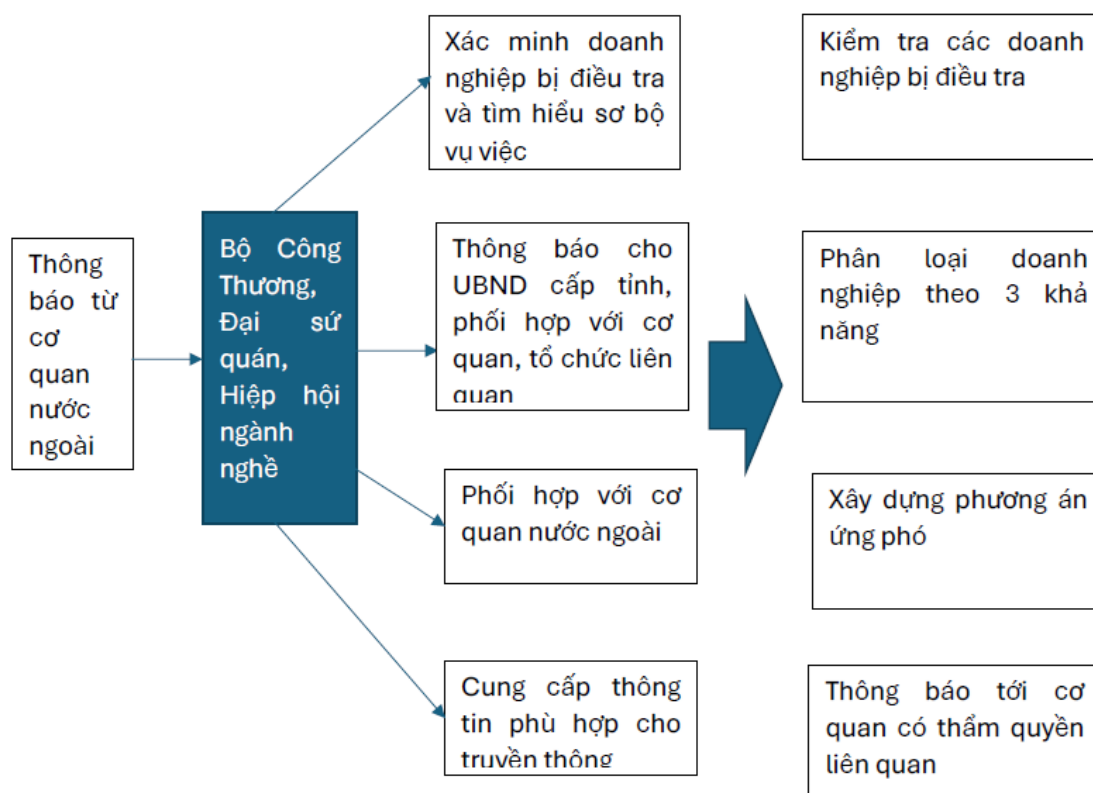
c. Hoạt động của doanh nghiệp

Theo thông tin từ Cục Phòng vệ thương mại, doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nằm trong danh sách cảnh báo sớm cũng biết đến và chủ động liên hệ với Cục Phòng vệ thương mại để được tư vấn về các nội dung liên quan.

Doanh nghiệp cũng bắt đầu nhận thức được tầm quan trọng của truy xuất nguồn gốc nguyên liệu trong bối cảnh các nước nhập khẩu ngày càng quan tâm đến chống chuyển tải, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, từ đó điều chỉnh hoạt động sản xuất và xuất khẩu.

2.2.2.2. Tình hình ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

Về cơ bản, hoạt động ứng phó các vụ điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có thể được mô hình hóa tại hình sau.



Hình 2.11. Mô hình hoạt động ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

Nguồn: Cục Phòng vệ thương mại

a. Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước

Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai hàng loạt biện pháp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế như: (i) cảnh báo sớm các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh để các cơ quan chức năng, hiệp hội, doanh nghiệp phối hợp theo dõi và nâng cao nhận thức cho cộng đồng doanh nghiệp trước khi vụ việc phát sinh; (ii) chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, hiệp hội, ngành hàng xử lý các vụ việc phát sinh: hướng dẫn doanh nghiệp tuân thủ các quy định điều tra và xây dựng phương án ứng phó; trả lời các bản câu hỏi và tham gia các cuộc thẩm tra dành cho Chính phủ Việt Nam; gửi lập luận, phản biện, tham vấn với cơ quan điều tra nước ngoài khi có cáo buộc thiếu chính xác hoặc hoạt động và kết luận điều tra chưa phù hợp với các quy định quốc tế, pháp luật của nước sở tại; (iii) đưa vụ việc ra cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO,...

b. Hoạt động của hiệp hội

Khi vụ việc phát sinh, Hiệp hội là đầu mối tiếp nhận thông tin từ cơ quan chức năng để thông tin cho các doanh nghiệp thành viên, đứng ra tổ chức các buổi họp, hướng dẫn với sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước. Hiệp hội cũng đóng vai trò là một bên liên quan, đại diện cho ngành bị điều tra đưa ra các bình luận, lập luận về việc điều tra, phạm vi sản phẩm bị điều tra, cung cấp các số liệu của ngành theo yêu cầu của cơ quan điều tra...; đề xuất những kiến nghị, khó khăn vướng mắc của ngành với các cơ quan chức năng.

c. Hoạt động của doanh nghiệp

Trong các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, doanh nghiệp chính là đối tượng trực tiếp bị điều tra. Doanh nghiệp tham gia và hợp tác đầy đủ theo yêu cầu của cơ quan điều tra sẽ có lợi cho kết quả cuối cùng. Tùy cấp độ tham gia trong vụ việc, doanh nghiệp có thể phải thuê luật sư để theo đuổi vụ việc. Sau khi cơ quan điều tra nước nhập khẩu ban hành kết luận vụ việc, một số trường hợp doanh nghiệp không đồng ý với kết luận của cơ quan điều tra có thể tiếp tục khiếu nại hành chính hoặc kiện ra Tòa án của nước nhập khẩu hoặc kiến nghị Chính phủ Việt Nam đưa kết luận ra cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, hoặc các FTA mà Việt Nam và nước nhập khẩu cùng là thành viên.

Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn nhiều doanh nghiệp chủ quan, hoặc một số doanh nghiệp FDI từ bỏ thị trường khi vụ việc xảy ra, dẫn đến kết quả bất lợi và có thể ảnh hưởng đến cả ngành xuất khẩu. Các doanh nghiệp FDI này có thể chuyển dịch đầu tư sang nước khác, trong khi các doanh nghiệp khác của Việt Nam sẽ phải tiếp tục gánh chịu mức thuế chống lẩn tránh mở rộng, thường áp dụng trong thời gian dài do không có quy định về thời gian áp dụng tối đa của biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp (chỉ bị điều chỉnh thông qua các kỳ rà soát hành chính hàng năm hoặc cuối kỳ và có thể được gia hạn 5 năm/lần).

2.2.3. Một số vụ việc điển hình về điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2015 -2025

2.2.3.1. Mỹ điều tra gỗ ván dán

a. Tóm tắt vụ việc

Ngày 04/1/2018, DOC áp thuế CBPG và CTC với gỗ dán Trung Quốc (thuế CBPG là 183,36% và thuế CTC từ 22,98% đến 194,90%). Ngày

17/6/2020, Mỹ khởi xướng điều tra chống lẩn tránh với cáo buộc gỗ dán gia công lắp ráp tại Việt Nam sử dụng lớp ván bóc, tấm gỗ dán nhiều lớp, và/hoặc lõi ván bóc của Trung Quốc. Theo kết luận cuối cùng (ngày 17/7/2023):

(i) các sản phẩm gỗ dán được hoàn thiện tại Việt Nam bị kết luận là lẩn tránh thuế CBPG/CTC; tuy nhiên áp dụng cụ thể cho các trường hợp khác nhau.

(ii) gỗ dán nếu có lỗi sử dụng nguyên liệu là ván bóc nhập khẩu từ Trung Quốc bị coi là lẩn tránh thuế CBPG và CTC đang áp dụng với gỗ dán nhập khẩu từ Trung Quốc, khi nhập khẩu vào Mỹ phải chịu mức thuế tổng cộng là 206,34%.

(iii) Gỗ dán từ Việt Nam nếu có lỗi sử dụng nguyên liệu là ván bóc sản xuất tại Việt Nam hoặc tại các nước khác thì không bị coi là lẩn tránh và không phải nộp thuế CBPG và CTC đang áp dụng với Trung Quốc.

(iv) DOC cho phép các nhà xuất khẩu Việt Nam cũng như các nhà nhập khẩu Mỹ (trừ 36 doanh nghiệp Việt Nam mà DOC đánh giá là không cung cấp thông tin hoặc không hợp tác cung cấp thông tin đầy đủ/chính xác theo yêu cầu của DOC) tham gia cơ chế tự xác nhận cho từng lô hàng để không phải nộp các loại thuế trên.

b. Hoạt động phòng tránh và ứng phó điều tra

Về cảnh báo, mặt hàng gỗ dán đã được Cục PVTM cảnh báo nguy cơ bị Mỹ điều tra PVTM từ tháng 7/2019 và định kỳ thông báo rộng rãi cho các cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội và doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, hàng năm Cục PVTM đã phối hợp với VIFOREST và các hiệp hội ngành gỗ địa phương tổ chức nhiều hội thảo nhằm phổ biến cho các doanh nghiệp trong ngành về rủi ro và các cách thức chuẩn bị ứng phó khi bị điều tra PVTM. Cục cùng với các cơ quan liên quan như Cục Xuất Nhập khẩu, Cục Hải quan, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã hợp tác chặt chẽ và cung cấp thông tin theo đề nghị của CBP để làm rõ nghi vấn về một số doanh nghiệp xuất khẩu cá biệt có thể có các hành vi gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp nhằm lẩn tránh biện pháp PVTM.

Về ứng phó, trong quá trình diễn ra vụ việc, Cục PVTM đã triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp như sau:

- Thường xuyên cập nhật các quy định, thông tin liên quan và khuyến nghị các doanh nghiệp hợp tác, cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo yêu cầu của DOC.

- Tổ chức họp và làm việc với Hiệp hội, các doanh nghiệp liên quan để giải đáp một số thắc mắc của doanh nghiệp khi trả lời bản câu hỏi của DOC, trao đổi về định hướng xử lý vụ việc; đồng thời Cục PVTM lấy ý kiến các cơ quan liên quan, xây dựng nội dung các bản trả lời của Chính phủ gửi DOC.

- Gửi bình luận của Chính phủ, hướng dẫn doanh nghiệp tham gia thẩm tra tại chỗ, cử cán bộ cùng tham dự các hoạt động thẩm tra tại chỗ của DOC tại doanh nghiệp và tham gia phiên tham vấn công khai để bảo vệ cho các doanh nghiệp Việt Nam.

c. Bài học rút ra

- Gỗ dán là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn sang thị trường Mỹ. Năm 2024, xuất khẩu mặt hàng gỗ dán của Việt Nam đạt 414,7 triệu USD, chiếm 26,8 % tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của Mỹ. Trong giai đoạn 2022 - 2024, Việt Nam là nước có tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ dán lớn nhất sang thị trường Mỹ. Vì vậy, các nhà sản xuất gỗ dán tại Mỹ luôn coi Việt Nam là đối thủ cạnh tranh chính và tìm cách hạn chế tiếp cận thị trường thông qua các biện pháp khác nhau, trong đó có công cụ điều tra chống lẩn tránh. Đáng lưu ý, khoảng 70% các doanh nghiệp sản xuất gỗ dán để xuất khẩu sang Mỹ là doanh nghiệp FDI của Trung Quốc. Đây cũng là đặc điểm chung của nhiều vụ việc điều tra chống lẩn tránh đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

- Kết luận của DOC về hành vi lẩn tránh của các doanh nghiệp Việt Nam mang tính chủ quan vì thiếu quy định cụ thể, tiêu chí định lượng cũng như các lý luận và căn cứ khoa học. Thông thường một vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM kéo dài từ 6-12 tháng nhưng trong vụ việc này thời gian điều tra của Mỹ là 3 năm (từ 2020-2023). Điều đó cho thấy sự phức tạp của nội dung điều tra này cũng như ý chí của Mỹ trong việc tìm cách áp thuế đối với gỗ dán Việt Nam.

- Kết luận cuối cùng cho thấy có 37 doanh nghiệp **không** được áp dụng cơ chế tự xác nhận do bị coi là không hợp tác đầy đủ hoặc không chứng minh được việc không lẩn tránh, chiếm khoảng 30% kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ trước khi bị điều tra. Thực tế, khối lượng gỗ nguyên liệu khai thác ở Việt Nam hiện nay từ các rừng trồng (chủ yếu là keo và bạch đàn) hoàn toàn đủ cho việc sản xuất gỗ cả phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước lẫn xuất khẩu. Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp trong số 37 doanh nghiệp không được xét cơ chế tự chứng nhận là do quá trình điều tra quá dài, doanh nghiệp không đủ nguồn lực

theo đuổi vụ việc hoặc do chất lượng luật sư không đáp ứng yêu cầu của DOC chứ không phải doanh nghiệp có hành vi lẫn tránh.

- Trong vụ việc này, công ty đầu tiên bị Mỹ cáo buộc lẫn tránh là Công ty Finewood (bị CBP điều tra). Sau đó DOC mới tiến hành điều tra cả ngành gỗ của Việt Nam. Cho đến nay, rất nhiều vụ việc cũng ghi nhận tình trạng tương tự (việc điều tra cả ngành của DOC xuất phát từ một vụ điều tra đơn lẻ của CBP). Như vậy có thể thấy, cách thức của Mỹ là điều tra thăm dò trước khi điều tra toàn bộ ngành sản xuất. Bên cạnh đó, đáng lưu ý là mặc dù CBP kết luận Công ty Finewood có hành vi lẫn tránh biện pháp PVTM và truy thu thuế CBPG và CTC của công ty, nhưng sau đó Công ty Finewood đã thắng kiện ở Tòa án, dẫn đến CBP phải chấm dứt lệnh áp thuế và hoàn trả tiền thuế cho Công ty Finewood. Điều đó cho thấy việc đấu tranh pháp lý là khả thi trong các vụ điều tra lẫn tránh biện pháp PVTM của Mỹ.

2.2.3.2. EU điều tra thép không gỉ cán nguội (thép inox)

a. Tóm tắt vụ việc

Ngày 14/8/2023, Ủy ban châu Âu (EC) điều tra chống lẫn tránh thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đang áp dụng với Indonesia đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội (thép inox) nhập khẩu từ Việt Nam, Đài Loan – Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ. Trong số các nhà sản xuất thép inox của Việt Nam, có 3 công ty đã tự nguyện tham gia vụ việc bao gồm: Công ty CP Lam Khang (vốn tư nhân Việt Nam), Công ty POSCO VST (vốn FDI Hàn Quốc) và Công ty TNHH Yongjin Việt Nam (vốn FDI Trung Quốc).

Ngày 06/5/2024, EC ban hành kết luận, trong 3 công ty bị điều tra kể trên: (i) POSCO VST không bị coi là lẫn tránh và được miễn trừ khỏi việc áp thuế; (ii) Lam Khang chỉ được miễn trừ khỏi việc áp thuế CBPG, vẫn bị áp thuế CTC; (iii) Yongjin bị kết luận có lẫn tránh và bị áp dụng thuế CBPG (ở mức 19,3%) và CTC (ở mức 20,5%) là mức đang áp dụng với Indonesia.

Sau đó, Lam Khang đệ đơn lên Tòa án EU, đưa ra các bằng chứng cho thấy EC có những sai sót trong việc phân tích số liệu được cung cấp trong quá trình điều tra. Sau khi rà soát, Tòa án kết luận rằng khi thực hiện so sánh giá giữa nguyên liệu mà công ty nhập khẩu từ Indonesia với các nguồn khác, EC đã sử dụng bộ dữ liệu không đầy đủ. Khi phân tích dữ liệu đầy đủ, giá mua hàng trung bình của công ty cao hơn so với các nhà cung cấp khác. Kết luận này cho thấy không có bằng chứng cho việc nguyên liệu nhập khẩu sản xuất

hàng hóa bị điều tra được hưởng lợi ích từ các chương trình trợ cấp từ Indonesia. Do đó, theo quy định của EU, công ty Lam Khang đủ điều kiện để được miễn trừ khỏi biện pháp chống lẩn tránh biện pháp chống trợ cấp.

b. Hoạt động phòng tránh và ứng phó điều tra

- Đây là một vụ việc mà các doanh nghiệp và Chính phủ đã có sự tham gia tích cực và chủ động. Cục PVTM liên tục trao đổi, tư vấn doanh nghiệp các lập luận pháp lý và thực tiễn cũng như hợp tác tối đa với EC trong quá trình điều tra để ứng phó một cách tốt nhất.

- Ngày 15/3/2024, Cục PVTM đã gửi Thư phản biện đối với dự thảo kết luận điều tra trong vụ việc, theo đó đưa ra các số liệu, phân tích, cơ sở pháp lý về các kết luận chưa phù hợp của EC. Hợp tác đầy đủ, toàn diện với EC mang lại một số kết quả tích cực không chỉ cho các doanh nghiệp xuất khẩu mà cho cả ngành thép của Việt Nam. Kết luận cuối cùng của EC cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam hợp tác chiếm 82% tổng sản lượng xuất khẩu từ Việt Nam sang EC; 2/3 doanh nghiệp xuất khẩu lớn nhất được miễn trừ hoàn toàn hoặc một phần việc mở rộng biện pháp thuế gốc. Kết quả này có thể giúp doanh nghiệp tiếp tục có cơ hội xuất khẩu, đề nghị rà soát việc áp dụng biện pháp trong tương lai; đồng thời chứng minh Chính phủ Việt Nam thiện chí hợp tác trong ngăn ngừa lẩn tránh biện pháp PVTM khi xuất khẩu sang EU.

c. Bài học rút ra

- Kim ngạch xuất khẩu thép inox của Việt Nam sang EU trong các năm 2020 – 2022 và thời kỳ điều tra (từ 01/7/2022 đến 30/6/2023) tương ứng vào khoảng 73 triệu USD, 158 triệu USD, 342 triệu USD và 299 triệu USD. Như vậy, hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam đã có sự gia tăng đáng kể và hàng hóa tương tự có xuất xứ từ Indonesia đã giảm sau khi Indonesia chính thức bị điều tra vào năm 2020 và bị áp thuế vào năm 2021. Gia tăng xuất khẩu của Việt Nam sang EU được coi là đáng kể do chiếm tới 2,4% tổng lượng tiêu thụ của EU, theo đó làm suy giảm biện pháp bảo vệ ngành sản xuất trong nước mà EC đang áp dụng với hàng hóa tương tự từ Indonesia.

- Về cơ bản, thép inox nói riêng và thép nói chung thường xuyên nằm trong danh sách các mặt hàng bị cảnh báo điều tra PVTM của cả Mỹ và EU. Tuy nhiên, do EU đã áp dụng biện pháp tự vệ với toàn bộ ngành thép nên công tác cảnh báo cụ thể các mặt hàng thép xuất khẩu sang EU đã không được coi trọng đúng mức. Đây cũng là điều cần lưu ý cho công tác cảnh báo cho thời

gian tới, không phải những mặt hàng đã bị áp dụng một biện pháp PVTM là có thể loại khỏi danh sách cảnh báo áp dụng biện pháp PVTM hoặc chống lẩn tránh PVTM khác.

- Khác với Mỹ chỉ đưa ra các tiêu chí định tính, EU có tiêu chí rõ ràng để xác định một doanh nghiệp có hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM hay không. Doanh nghiệp sẽ bị coi là lẩn tránh biện pháp PVTM nếu: (i) giá trị của nguyên vật liệu từ nước đang bị áp dụng biện pháp PVTM chiếm từ 60% trở lên trong giá thành sản xuất của doanh nghiệp; (ii) tỉ lệ giá trị gia tăng (bao gồm nhân công, khấu hao và chi phí chung) chiếm dưới 25% tổng giá thành sản xuất hàng hóa. Do đó, doanh nghiệp cũng dễ đo đếm khả năng mình bị kết luận là có hành vi lẩn tránh thuế hay không và dễ đấu tranh pháp lý ở tòa án hơn so với Mỹ.

- Cùng với những nỗ lực của doanh nghiệp ngay cả sau khi EC ban hành kết luận cuối cùng, EC ban hành Quyết định điều chỉnh lại kết luận theo hướng có lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Đây là trường hợp rất hiếm xảy ra trong thông lệ điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại của đối tác này.

Như vậy, trong vụ việc này, EU đã miễn trừ áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với 02/03 doanh nghiệp Việt Nam nộp đơn yêu cầu miễn trừ. Do đó, hiện nay chỉ còn Yongjin tiếp tục bị áp dụng thuế chống lẩn tránh biện pháp PVTM. Tuy nhiên, Yongjin lại là doanh nghiệp xuất khẩu lớn nhất trong số 3 doanh nghiệp kể trên nên tác động của vụ việc đối với Việt Nam vẫn là khá lớn.

2.2.3.3. Canada điều tra xe sơ-mi-rơ-móc

a. Tóm tắt vụ việc

Ngày 25 tháng 11 năm 2024, Cơ quan Dịch vụ biên giới Canada (CBSA) khởi xướng vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp với sơ-mi-rơ-móc nhập khẩu từ Việt Nam, với cáo buộc lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại đang áp dụng với hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc.

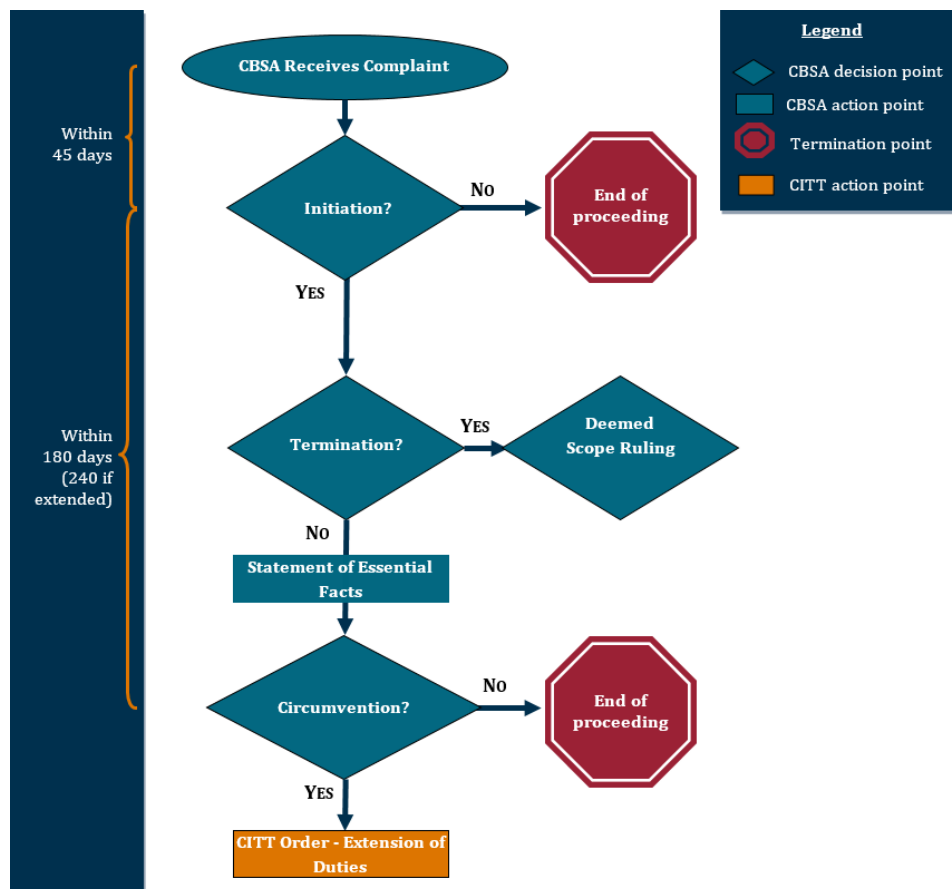
Ngày 9 tháng 4 năm 2025, CBSA đưa ra một số kết luận sơ bộ như sau:

- Tỷ lệ các bộ phận hoặc linh kiện có xuất xứ từ Trung Quốc, trên tổng chi phí sản xuất sơ-mi-rơ-móc của Việt Nam là không đáng kể.

- Sau khi kiểm tra chi phí trong quá trình sản xuất tại Việt Nam, bao gồm chi phí lao động, chi phí quản lý và chi phí nguyên vật liệu trong quá trình sản

xuất, đồng thời tiến hành so sánh với tổng chi phí sản xuất hàng hóa, CBSA nhận thấy chi phí quy trình này chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng chi phí sản xuất. Ngoài ra, CBSA còn thấy có bằng chứng về mức độ đầu tư lớn dành cho cơ sở hạ tầng, máy móc, hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Do vậy, CBSA cho rằng quy trình sản xuất sơ-mi-rơ-moóc tại Việt Nam không đơn thuần là tạo ra sự thay đổi nhỏ và không đáng kể so với nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, CBSA ban hành kết luận cuối cùng, theo đó, các mặt hàng sơ-mi-rơ-moóc nhập khẩu từ Việt Nam không có hành vi lẫn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại hiện đang áp dụng đối với sản phẩm tương tự nhập khẩu từ Trung Quốc. Kết luận này đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam có thể tiếp tục xuất khẩu sơ-mi-rơ-moóc sang Canada mà không bị áp thuế phòng vệ thương mại, qua đó giúp duy trì hoạt động thương mại ổn định và hợp pháp tại thị trường này. Đây là thông tin tích cực cho ngành sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động và có xu hướng gia tăng các rào cản thương mại.



Hình 2.12. Quy trình điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM của Canada

Nguồn: Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Canada

b. Hoạt động phòng tránh và ứng phó điều tra

- Trong quá trình cảnh báo sớm các vụ kiện PVTM, Bộ Công Thương đã nhận thấy sự thay đổi rõ rệt trong quy mô thương mại mặt hàng này với Canada. Theo đó, xuyên suốt giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 9/2024, tổng lượng nhập khẩu sơ-mi-rơ-moóc từ Trung Quốc liên tục giảm mạnh, từ 49% xuống còn 1%. Trong khi đó, tổng lượng nhập khẩu từ Việt Nam tăng đột biến, từ 0% trong các năm 2021, 2022 lên tới 34% năm 2023. Vì vậy, Cục PVTM đã cảnh báo vấn đề này với các nhà sản xuất Việt Nam từ năm 2023 (khoảng 18 tháng trước khi Canada tiến hành điều tra).

- Trong cả quá trình Canada điều tra vụ việc, Việt Nam chỉ có 1 công ty duy nhất tham gia (công ty THACO - cũng là công ty duy nhất có hoạt động xuất khẩu mặt hàng này). Công ty đã phối hợp rất tốt với Bộ Công Thương và Đại sứ quán, thương vụ Việt Nam tại Canada để đảm bảo tất cả các thủ tục hành chính, nội dung điều tra đều đáp ứng yêu cầu của Canada.

- Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cũng rất chủ động trong việc trao đổi với CBSA cũng như trong việc hỗ trợ doanh nghiệp trả lời bản câu hỏi.

c. Bài học rút ra

- Đây là lần đầu tiên Canada điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM và đối tượng bị điều tra là Việt Nam. Mặc dù vụ việc này kết luận là không có lẩn tránh nhưng cho thấy Việt Nam luôn nằm trong “tầm ngắm” của các nước nhập khẩu và thường xuyên áp dụng các biện pháp PVTM.

- Điểm nổi bật của vụ việc này là công tác cảnh báo sớm đã được làm rất tốt, dẫn đến công ty THACO có thời gian rà soát, hoàn thiện các hồ sơ, chứng từ để đảm bảo tuân thủ các quy định của Canada, cũng như điều chỉnh chuỗi cung ứng nguyên vật liệu cho thấy công ty không lẩn tránh thuế PVTM đã áp đối với hàng hóa tương tự của Trung Quốc

- Khác với EU hay Mỹ thường xuyên cho các bên được gia hạn thời hạn nộp hồ sơ, gia hạn điều tra, Canada tuân thủ rất nghiêm tiến trình điều tra và không cho các bên có cơ hội gia hạn các khoảng thời gian. Điều này dẫn đến việc doanh nghiệp bị điều tra phải xác định tập trung cao độ trong quá trình tham gia vụ việc để đạt được kết quả tốt nhất.

2.3. Đánh giá kết quả phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2015 -2025

2.3.1. Thành công trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và nguyên nhân

2.3.1.1. Những thành công

Sau 6 năm triển khai Quyết định số 824/QĐ-TTg và các văn bản liên quan, đến nay, công tác quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ đạt được nhiều kết quả tích cực trên các phương diện: tổ chức triển khai và phối hợp liên ngành, nâng cao năng lực cảnh báo sớm, nâng cao nhận thức cho Hiệp hội và cộng đồng doanh nghiệp.

Về kết quả cảnh báo, cho đến tháng 7/2025, Cục PVTM đã phát hành 22 bản tin cảnh báo sớm theo quý và tổ chức khoảng 20 hội thảo cung cấp thông tin cảnh báo cho các doanh nghiệp và hiệp hội. Điều này không chỉ giúp cơ quan quản lý chủ động kiểm tra, giám sát mà còn tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thời gian rà soát rủi ro, quản lý hồ sơ, quy trình sản xuất nhằm tránh rủi ro bị cáo buộc và điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và chuẩn bị nguồn lực để tham gia kháng kiện trong trường hợp bị điều tra.

Về kết quả ứng phó, Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương - cơ quan đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp xử lý các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam phối hợp với các luật sư nước ngoài và cơ quan điều tra đối tác để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam cung cấp hồ sơ, chứng minh không có hành vi lẩn tránh. Nhiều vụ việc đạt kết quả tích cực, doanh nghiệp không bị áp thuế hoặc chỉ bị áp thuế ở mức rất thấp. Ví dụ như Mỹ kết luận thép dây không gỉ dạng tròn, bánh xe kéo bằng thép, tủ gỗ nhập khẩu từ Việt Nam không lẩn tránh và hủy bỏ các cuộc điều tra này.

Đối với các vụ việc còn lại của Mỹ, nước này cho phép doanh nghiệp (hợp tác trong quá trình điều tra) tham gia cơ chế tự xác nhận để không bị áp thuế nếu chứng minh được không sử dụng nguyên liệu từ nước chịu lệnh áp thuế gốc. Các nhà xuất khẩu Việt Nam cần điền mẫu tờ khai tự xác nhận dành cho nhà xuất khẩu và cung cấp một bản sao cùng các tài liệu chứng minh (hóa đơn, đơn đặt hàng, biên bản sản xuất...) cho nhà nhập khẩu Mỹ, đồng thời nhà

nhập khẩu phải điền mẫu tờ khai tự xác nhận dành cho nhà nhập khẩu trước ngày vận chuyển hàng hóa. Để được tham gia cơ chế này, các doanh nghiệp chỉ cần đảm bảo hợp tác đầy đủ với cơ quan điều tra Mỹ trong suốt quá trình điều tra như trả lời bản câu hỏi nếu được yêu cầu, tham gia thẩm tra. Các doanh nghiệp không bị yêu cầu trả lời bản câu hỏi hay nhà xuất khẩu mới cũng được tham gia cơ chế này. Một số doanh nghiệp cũng được miễn trừ trong vụ việc EU điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại với thép không gỉ cán nguội...). Canada kết luận sơ-mi-rơ-moóc nhập khẩu từ Việt Nam không lẩn tránh biện pháp PVTM.

Về việc kiểm soát xuất xứ, một trong những điểm mấu chốt của công tác phòng tránh và ứng phó các vụ điều tra chống lẩn tránh, Bộ Công Thương cũng đã triển khai tương tự Thái Lan và Indonesia trong việc thống nhất một cơ quan quản lý xuất xứ. Theo đó, để thuận lợi cho doanh nghiệp mà vẫn đảm bảo hiệu quả, Bộ Công Thương đã số hóa quy trình cấp C/O và văn bản chấp thuận sẽ được thực hiện qua Hệ thống eCoSys tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn. Hệ thống này do Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số quản lý hạ tầng kỹ thuật, đồng thời đảm bảo kết nối dữ liệu với Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Đồng thời, Bộ Công Thương cũng ban hành Thông tư số 40/2025/TT-BCT quy định về việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 đối với các doanh nghiệp có uy tín và chứng minh được việc sử dụng nguyên vật liệu trong nước phục vụ hoạt động sản xuất, xuất khẩu.

Các kết quả kể trên đã góp phần giúp các doanh nghiệp liên quan giữ vững được thị trường xuất khẩu, bảo vệ uy tín của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam. Việc phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý như hải quan, công thương, công an, VCCI... giúp phát hiện và xử lý hiệu quả các vụ việc vi phạm. Việc điều tra và kiến nghị xử lý kịp thời góp phần cảnh báo, răn đe và làm rõ các hành vi lẩn tránh. Kết quả điều tra khảo sát của nghiên cứu sinh cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao năng lực và mức độ nhiệt tình, khả năng tác động của các cơ quan quản lý nhà nước đến kết quả vụ kiện đều ở mức cao (tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá 4/5 và 5/5 chiếm 80% số lượng doanh nghiệp được khảo sát ở cả 3 tiêu chí này).

Công tác cảnh báo không chỉ giúp cơ quan quản lý chủ động kiểm tra, giám sát mà còn tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thời gian rà soát rủi ro, quản lý hồ sơ, quy trình sản xuất nhằm tránh rủi ro bị cáo buộc và điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và chuẩn bị nguồn lực để tham gia kháng kiện trong trường hợp bị điều tra. Kết quả điều tra khảo sát của nghiên cứu sinh cho thấy hơn 70% số doanh nghiệp tham gia khảo sát thường xuyên nhận được thông tin cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước. Ngoài ra, trong các vụ việc mà nước ngoài thực tế đã điều tra thì 55% số doanh nghiệp nhận được thông tin đầu tiên từ các cơ quan quản lý nhà nước.

Trong số các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, các vụ việc do Mỹ khởi xướng chiếm hơn một nửa. Trong tất cả các vụ việc của Mỹ, doanh nghiệp đều được tham gia cơ chế tự xác nhận để không bị áp thuế. Theo đó, các nhà xuất khẩu Việt Nam cần hoàn thành tờ khai tự xác nhận dành cho nhà xuất khẩu (theo mẫu) và cung cấp một bản sao cùng các tài liệu chứng minh (hóa đơn, đơn đặt hàng, biên bản sản xuất...) cho nhà nhập khẩu Mỹ, đồng thời nhà nhập khẩu phải hoàn thành tờ khai tự xác nhận dành cho nhà nhập khẩu (theo mẫu) trước ngày vận chuyển hàng hóa để được miễn thuế. Các tài liệu chứng minh cần được lưu trữ tối thiểu 5 năm để phục vụ hậu kiểm khi được yêu cầu. Điều kiện để tham gia cơ chế này là doanh nghiệp hợp tác cung cấp thông tin, tham gia thẩm tra tại chỗ đầy đủ theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài. Như vậy, sau khi kết thúc cuộc điều tra, doanh nghiệp bị kết luận có hành vi lẩn tránh vẫn có thể điều chỉnh nguồn nguyên liệu sử dụng cho sản phẩm xuất khẩu sang Mỹ và tham gia cơ chế tự xác nhận để được miễn trừ cho các lô hàng trong tương lai và tiếp tục xuất khẩu sang Mỹ. Các thị trường khác, như EU cũng có cơ chế miễn trừ nhưng chặt chẽ hơn.

2.3.1.2. Nguyên nhân thành công

Những thành công trên đạt được, trước hết là từ chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Việc kịp thời ban hành Quyết định số 824/QĐ-TTg thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong công tác phòng tránh và ngăn chặn các hành vi lẩn tránh, góp phần đảm bảo uy tín cho hàng hóa của Việt Nam trên trường quốc tế.

Cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật cấp Trung ương, các Bộ, ngành liên quan như Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công

nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công an... đã chủ động ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, chỉ thị, quyết định và chương trình hành động nhằm tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa và phòng, chống gian lận thương mại. Cụ thể, các văn bản này tập trung vào việc hướng dẫn quy tắc xuất xứ, tăng cường phối hợp kiểm tra, giám sát hải quan, và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm liên quan đến gian lận xuất xứ và lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM). Một số văn bản pháp luật tiêu biểu có thể kể đến như: Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 4/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh chống gian lận xuất xứ; Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 04/7/2019 phê duyệt Đề án tăng cường quản lý nhà nước về chống lẫn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ; và các kế hoạch hành động liên ngành của Ban Chỉ đạo 389 Quốc gia.

Nhìn chung, hệ thống pháp luật về chống lẫn tránh biện pháp PVTM và chống gian lận xuất xứ của Việt Nam nhằm phòng tránh điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM được xây dựng tương đối đồng bộ và toàn diện, bao gồm cả các quy định mang tính nền tảng (Luật, Nghị định) và các văn bản hướng dẫn chi tiết (Thông tư, quyết định liên ngành). Việc hoàn thiện khung pháp lý này thể hiện sự nhận thức sâu sắc của Chính phủ và các cơ quan quản lý chuyên ngành về tầm quan trọng chiến lược của công tác phòng vệ thương mại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của ngành sản xuất trong nước trong bối cảnh hội nhập sâu rộng. Trong thời gian qua, các Bộ, ngành liên tục rà soát, sửa đổi và bổ sung các văn bản pháp luật liên quan để cập nhật phù hợp với cam kết quốc tế và bối cảnh thực tiễn, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp và lẫn tránh biện pháp PVTM.

Thời gian qua, với các nỗ lực của chính phủ, nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đang dần được nâng cao. Một số ngành, một số doanh nghiệp xác định được điều tra phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là hoạt động bình thường trong thương mại quốc tế, do đó chủ động trong việc xử lý, ứng phó với các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài. Nhiều doanh nghiệp lớn đã thành lập bộ phận chuyên trách hoặc ban pháp chế để xử lý các vụ việc liên quan đến phòng vệ thương mại.

2.3.2. Hạn chế trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và nguyên nhân

2.3.2.1 Những hạn chế

a. Hạn chế ở cấp độ vĩ mô

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực sau 6 năm triển khai Quyết định 824/QĐ-TTg, song công tác tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ vẫn còn đối mặt với không ít khó khăn, hạn chế, đặt ra nhiều vấn đề cần phải hoàn thiện cả về khuôn khổ pháp lý, tổ chức thực hiện nâng cao nhận thức của doanh nghiệp.

Thứ nhất, khuôn khổ pháp lý chưa hoàn thiện, còn chồng chéo

Một số quy định pháp luật về phòng vệ thương mại, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, quy tắc xuất xứ và xử lý vi phạm hành chính chưa được điều chỉnh kịp thời để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Quy định về xác định "chuyển đổi đáng kể", "gia công giản đơn" hay "giá trị gia tăng" còn chưa rõ ràng, dễ dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các cơ quan trong nước và cơ quan điều tra nước ngoài. Điều này gây khó khăn trong việc chứng minh xuất xứ hợp pháp và bảo vệ doanh nghiệp tuân thủ pháp luật.

Ngoài ra, cơ chế phối hợp liên ngành trong một số trường hợp vẫn còn thiếu tính ràng buộc, dẫn đến sự chậm trễ hoặc trùng lặp trong xử lý các vụ việc phức tạp.

Thứ hai, cơ chế theo dõi, giám sát hoạt động của doanh nghiệp FDI liên quan đến lẩn tránh biện pháp PVTM còn thiếu và chưa đủ chặt chẽ

Việc theo dõi, kiểm tra các dự án đầu tư nước ngoài mới chủ yếu tập trung ở giai đoạn thẩm định hồ sơ đầu tư, trong khi khâu kiểm tra sau cấp phép còn hạn chế. Một số dự án đầu tư vào các ngành có nguy cơ cao chưa được giám sát thường xuyên, dẫn đến nguy cơ các doanh nghiệp FDI chỉ thực hiện một số công đoạn gia công đơn giản vẫn đáp ứng được yêu cầu xuất xứ Việt Nam để xuất khẩu nhưng lại bị coi là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định của nước nhập khẩu.

Khả năng chuyển tải bất hợp pháp, gian lận xuất xứ từ các sản phẩm hàng hóa của nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, chỉ gia công đơn giản hoặc lắp ráp và đưa đi xuất khẩu là có, tuy nhiên, đây chỉ là các hành vi cá biệt, “con sâu

làm rầu nôi canh”, không phản ánh hành vi của cả ngành xuất khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, nếu không được kiểm soát hiệu quả, những hành vi này không chỉ gây thiệt hại trực tiếp cho ngành sản xuất trong nước và cộng đồng doanh nghiệp tuân thủ pháp luật, mà còn ảnh hưởng tiêu cực tới uy tín quốc gia và vị thế thương mại của Việt Nam trên trường quốc tế.

b. Ở cấp độ hiệp hội

Nhìn chung, vai trò kết nối của Hiệp hội đôi khi còn hạn chế, chưa có đủ “tiếng nói” để vận động tất cả các doanh nghiệp thành viên đều tham gia hợp tác đầy đủ với cơ quan điều tra khi có vụ việc phát sinh cũng như còn hạn chế trong việc vận động các doanh nghiệp trong ngành cùng chia sẻ chi phí thuê luật sư cho các vụ việc. Đặc biệt, một số thị trường như Mỹ thường xuyên điều tra theo phương pháp chọn mẫu (tức là chọn khoảng 2-3 doanh nghiệp có lượng xuất khẩu lớn nhất trong thời gian điều tra để điều tra và sử dụng kết quả này làm căn cứ kết luận cho các doanh nghiệp còn lại trong ngành). Kết quả ứng phó của các doanh nghiệp được chọn mẫu là cơ sở để Mỹ ban hành chính sách với các doanh nghiệp còn lại. Do đó, việc huy động hỗ trợ từ các doanh nghiệp không bị điều tra mẫu là rất cần thiết. Tuy nhiên, đến nay các doanh nghiệp không được chọn mẫu chưa có cơ chế chia sẻ chi phí và các nguồn lực cho các doanh nghiệp được chọn để phối hợp ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM.

c. Ở cấp độ doanh nghiệp

Trong các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, doanh nghiệp vừa và nhỏ thường thiếu kiến thức chuyên môn, không am hiểu quy trình điều tra, dẫn đến không tìm được chiến lược ứng phó phù hợp. Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu khi vụ việc xảy ra không biết phải bắt đầu từ đâu. Bên cạnh việc gia tăng về số lượng vụ việc và số lượng thị trường điều tra phòng vệ thương mại, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, quy định, tiền lệ, thực tiễn điều tra của các nước cũng thường xuyên được sửa đổi, đòi hỏi doanh nghiệp xuất khẩu phải chủ động cập nhật.

Trong một số vụ việc, ngay cả doanh nghiệp lớn cũng có tâm lý chủ quan khi không xuất mặt hàng bị điều tra nên không phản hồi cơ quan điều tra, làm ảnh hưởng đến mức thuế chung của các doanh nghiệp khác trong ngành. Các doanh nghiệp đôi khi cũng phó mặc hoàn toàn vụ việc cho luật sư mà không cử cán bộ đầu mối của doanh nghiệp cùng theo dõi, giám sát công việc của luật sư

trong suốt quá trình của vụ việc. Trên thực tế, trong vụ việc Mỹ điều tra chống lẩn tránh với ống thép nhập khẩu từ Việt Nam khởi xướng năm 2021, có trường hợp doanh nghiệp thuê luật sư nhưng luật sư nộp bản trả lời câu hỏi điều tra muộn hoặc gửi sót thông tin nên không được cơ quan điều tra Mỹ chấp nhận và doanh nghiệp bị áp thuế cao do hợp tác không đầy đủ hoặc bị cho rằng cố tình che giấu thông tin...

Bên cạnh đó, nhận thức của một bộ phận doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến các biện pháp PVTM còn hạn chế. Kết quả điều tra khảo sát của Nghiên cứu sinh cho thấy hơn 1/3 số doanh nghiệp tham gia khảo sát chưa từng tham dự một hoạt động tuyên truyền phổ biến nào có nhắc đến nội dung lẩn tránh biện pháp PVTM.

2.3.2.2. Nguyên nhân hạn chế

a. Nguyên nhân chủ quan

- Về phía các cơ quan quản lý

+ Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài còn bất cập

Chính sách thu hút FDI mạnh mẽ, đặc biệt vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, đã mang lại công nghệ, kỹ năng quản lý, và quan trọng hơn là kết nối Việt Nam vào mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn lớn. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2024, các nhà đầu tư châu Á tiếp tục giữ vai trò chủ chốt trong dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam, với những nhà đầu tư quen thuộc từ Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan. Riêng 06 nguồn đầu tư này đã chiếm tới 86,5% tổng vốn đăng ký cấp mới của cả nước.

+ Kiểm soát việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ chưa chặt chẽ

Các chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ thông tin thị trường, đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp đã giúp doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh. Một số nước ASEAN như Indonesia áp dụng cấp phép kinh doanh một cửa trực tuyến theo cơ chế đánh giá rủi ro (OSS-RBA) để theo dõi vốn đầu tư nước ngoài, ngăn chặn các dự án “vỏ bọc” chỉ để giả mạo xuất xứ sản phẩm. Do đó, phát triển hệ thống kiểm soát xuất xứ và cấp giấy phép minh bạch, dựa trên mức rủi ro sản phẩm giúp phòng ngừa lẩn tránh từ bước đầu là yếu tố cốt lõi để phòng tránh các vụ việc điều tra với Việt Nam.

Các cơ quan điều tra quốc tế như DOC (Mỹ), EC (EU) ngày càng chủ động đề xuất điều tra dựa trên dữ liệu thị trường và dấu hiệu bất thường như: biến động dòng chảy thương mại, xuất khẩu đột biến từ nước thứ ba, sự xuất hiện hàng loạt doanh nghiệp mới xuất khẩu sản phẩm giống ngành bị áp thuế. Do đó, các nước xuất khẩu cần chủ động giám sát và phản ứng khi thay đổi chuỗi cung ứng hoặc xuất khẩu để tránh bị quy kết lẫn tránh. Phòng vệ cần chủ động xuất phát từ bên xuất khẩu, giám sát biến động chuỗi cung ứng và dữ liệu thương mại để tự điều chỉnh trước khi bị điều tra từ phía nhập khẩu.

+ *Thiếu nguồn lực tổ chức thực hiện và năng lực kiểm tra tại địa phương*

Tại nhiều địa phương, không có đội ngũ cán bộ chuyên trách về phòng vệ thương mại, cán bộ phụ trách xác minh xuất xứ, hoặc quản lý đầu tư nước ngoài còn mỏng, chưa được đào tạo chuyên sâu. Các công cụ, phương pháp giám sát, đánh giá, kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất chưa đầy đủ, đặc biệt là trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cố tình che giấu thông tin hoặc vận hành theo mô hình phức tạp.

Tình trạng này có thể dẫn đến việc khó phát hiện sớm các hành vi vi phạm như đầu tư “núp bóng”, khai sai xuất xứ, sử dụng C/O giả, hoặc gia công đơn giản nhưng vẫn xin ưu đãi xuất xứ Việt Nam.

- *Về phía hiệp hội, doanh nghiệp*

+ *Nhận thức của một số doanh nghiệp chưa cao nên có hành vi “tiếp tay” cho lẫn tránh*

Bên cạnh các nhà đầu tư nghiêm chỉnh, cũng có không ít nhà đầu tư “núp bóng” để lấy xuất xứ Việt Nam nhằm né tránh biện pháp PVTM đang bị áp dụng. Thực tế, nếu có bộ lọc chi tiết, Việt Nam hoàn toàn có thể kiểm soát nhân tố này thông qua chính sách sàng lọc dự án đầu tư.

+ *Năng lực của cộng đồng doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu của hội nhập TMQT*

Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vẫn chưa nhận thức đầy đủ về nguy cơ bị điều tra chống lẫn tránh và hậu quả nặng nề có thể xảy ra nếu không tham gia vụ việc và hợp tác đầy đủ với cơ quan điều tra nước ngoài. Khi bị điều tra, doanh nghiệp thường lúng túng, không kịp phản ứng hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, dẫn đến kết luận bất lợi và bị áp thuế cao, mất thị trường xuất khẩu.

Một số doanh nghiệp có tâm lý chủ quan, có thể bị lợi dụng hoặc vô tình tiếp tay cho các hành vi gian lận. Trong khi đó, yêu cầu của các cơ quan điều tra nước ngoài rất nghiêm ngặt về thời hạn, hồ sơ, quy trình truy xuất nguồn gốc. Do đó, cần nâng cao năng lực tư vấn pháp lý, đào tạo chuyên sâu cho doanh nghiệp là yếu tố then chốt trong phòng tránh rủi ro từ đầu.

b. Nguyên nhân khách quan

- Chính sách thương mại quốc tế của các nước lớn

Chính sách thương mại của các nước nhập khẩu lớn, như các chính sách về thuế, hạn ngạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn của sản phẩm tại các thị trường như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc..., cũng là những đối tác thương mại lớn của Việt Nam đều tác động trực tiếp đến quy mô, cơ cấu và kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Chủ nghĩa bảo hộ gia tăng ở một số thị trường lớn, cùng với các rào cản kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường ngày càng khắt khe, đặt ra nhiều thách thức cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Bên cạnh đó, quan hệ thương mại giữa các nước lớn, như quan hệ thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc cũng thúc đẩy một số doanh nghiệp dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam, từ đó tác động đến tình hình sản xuất và xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tình trạng trên dẫn đến việc một sản phẩm có xuất xứ hợp lệ nhưng hành vi vẫn có thể bị xem là lẩn tránh. Theo các quy tắc xuất xứ (rules of origin) trong WTO hoặc hiệp định FTA, một sản phẩm có thể được cấp chứng nhận xuất xứ (C/O) nếu: (i) Đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã HS (Change in Tariff Heading – CTH), (2) hoặc đạt tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa tối thiểu, hoặc (3) có công đoạn gia công đáng kể tại nước xuất khẩu. Tuy nhiên, các cơ quan điều tra (như DOC - Mỹ, EC - EU, CBSA - Canada) ngày càng cho rằng việc đáp ứng quy tắc xuất xứ là điều kiện cần - nhưng chưa đủ để thoát khỏi nghi ngờ lẩn tránh. Vì thế, dù hàng hóa có C/O hợp lệ, cơ quan điều tra vẫn có thể xác định có hành vi lẩn tránh biện pháp PVTM nếu xác định:

- + Nguyên liệu chính vẫn đến từ nước bị áp thuế (ví dụ Trung Quốc);
- + Hoạt động sản xuất tại nước thứ ba là tối thiểu, mang tính hình thức;
- + Việc chuyển sản xuất chỉ xuất hiện sau khi biện pháp PVTM được áp dụng;

+ Có dấu hiệu né thuế chủ đích, không có hoạt động đầu tư thực chất.

- *Sự thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu*

Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng khỏi một số khu vực đa dạng hóa rủi ro tạo cơ hội cho Việt Nam thu hút đầu tư và mở rộng sản xuất hàng hoá cho xuất khẩu. Việt Nam, nhờ lợi thế địa chính trị, chi phí cạnh tranh và năng lực sản xuất gia tăng, nổi lên như một điểm đến hàng đầu trong khu vực về khả năng sẵn sàng tham gia chuỗi cung ứng.

Tuy nhiên, điều này cũng đi kèm rủi ro bị các nước nhập khẩu nghi ngờ là nơi trung chuyển để né thuế – đặc biệt trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp nước ngoài (chủ yếu từ Trung Quốc) thiết lập cơ sở tại Việt Nam để “gắn nhãn xuất xứ” Việt Nam và hưởng ưu đãi thương mại.

c. Rủi ro tất yếu khi năng lực xuất khẩu tăng cao

Sự tăng trưởng về quy mô và năng lực của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là điện tử, dệt may, giày dép, gỗ, tạo ra nguồn hàng xuất khẩu dồi dào và đa dạng. Chính điều đó dẫn đến các ngành sản xuất ở những nước nhập khẩu không cạnh tranh được và tìm cách khởi kiện Việt Nam với nhiều lí do khác nhau, trong đó có lí do lẩn tránh thuế.

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÒNG TRÁNH VÀ ỨNG PHÓ ĐIỀU TRA CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

3.1. Bối cảnh và vấn đề đặt ra trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

3.1.1.1. Sự thay đổi trong chính sách TMQT của các cường quốc

Đặc biệt, sau đại dịch COVID-19, các nước phát triển như Mỹ, EU, Canada nhận thức sâu sắc về mức độ dễ tổn thương của chuỗi cung ứng toàn cầu, vốn phụ thuộc lớn vào các nhà cung cấp tại châu Á - trong đó có Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Sự gián đoạn kéo dài khiến các nước này đẩy mạnh chính sách “tái công nghiệp hóa” và “tự chủ chuỗi cung ứng”. Từ đó, xu hướng “sản xuất tại chỗ”, “giảm phụ thuộc nhập khẩu”, đi kèm với chính sách trợ cấp trong nước và mở rộng sử dụng các công cụ PVTM như chống bán phá giá, chống trợ cấp, và tự vệ trở nên phổ biến hơn bao giờ hết.

Hệ quả rõ rệt là số lượng các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại trên toàn cầu - trong đó có các vụ việc liên quan đến Việt Nam - tăng mạnh từ năm 2020 đến nay. Điểm đáng chú ý là các biện pháp này không chỉ dừng ở hàng hóa truyền thống mà mở rộng sang các sản phẩm công nghệ cao, năng lượng tái tạo, vật liệu chiến lược, thể hiện rõ tính chiến lược của các công cụ thương mại trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị ngày càng gay gắt.

3.1.1.2. Hiệu ứng domino của xu hướng bảo hộ và ự suy yếu của hệ thống thương mại đa phương

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế sâu rộng, nhiều nước từng đi đầu trong việc thúc đẩy tự do hóa thương mại thông qua các hiệp định đa phương và song phương, thì những năm gần đây lại có xu hướng tăng cường bảo hộ thương mại. Cụ thể, các nền kinh tế lớn đang gia tăng áp dụng các biện pháp bảo hộ thương mại dưới nhiều hình thức, cả trực tiếp như thuế quan và

hạn ngạch, và gián tiếp như tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm tra nguồn gốc, và các rào cản phi thuế quan khác.

Trước đây, các vụ điều tra chống lẩn tránh chủ yếu được khởi xướng bởi đơn khiếu nại từ ngành sản xuất trong nước. Doanh nghiệp nội địa phải cung cấp chứng cứ sơ bộ, thông tin kỹ thuật và số liệu thị trường. Tuy nhiên, hiện nay cơ quan điều tra nhiều nước chủ động khởi xướng điều tra chống lẩn tránh dựa trên dữ liệu thương mại, quan sát biến động đột biến trong kim ngạch và thay đổi nguồn cung. Điều này phản ánh sự chủ động và nghiêm ngặt hơn trong kiểm soát lẩn tránh biện pháp PVTM.

Một số ví dụ về việc chủ động điều tra như EU điều tra gỗ dán từ Trung Quốc 2024–2025, không có kiến nghị từ ngành sản xuất trong nước, mà do cơ quan điều tra (EC) phát hiện hành vi thay đổi bề mặt veneer để thay đổi mã HS, tức là chủ động khởi xướng. Hoặc vụ việc DOC (Mỹ) chủ động khởi xướng điều tra chống lẩn tránh với dây cáp nhôm từ Việt Nam năm 2023 do nghi ngờ lẩn tránh thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp từ Trung Quốc.

Nhiều cơ quan điều tra như DOC (Mỹ), EC (EU), DGTR (Ấn Độ) đã chủ động giám sát thị trường và tự khởi xướng điều tra chống lẩn tránh khi có dấu hiệu bất thường. Điều này xuất phát từ tăng năng lực phân tích dữ liệu thương mại (big data, phân tích AI), nhu cầu bảo vệ hiệu quả hơn các biện pháp đang áp dụng và kinh nghiệm từ các vụ né thuế ngày càng tinh vi.

Mới đây, Hàn Quốc sửa đổi Luật Hải quan (Customs Act) vào cuối năm 2022 và ban hành luật trên, có hiệu lực từ 1/1/2025, trong đó cho phép cơ quan điều tra Hàn Quốc khởi xướng điều tra chống lẩn tránh ex officio đối với các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp. Đồng thời giao quyền chủ động cho Ủy ban Thương mại Hàn Quốc (KTC) và Hải quan Hàn Quốc (KCS) để theo dõi, điều tra và áp dụng thuế nếu phát hiện hành vi lẩn tránh. Điều này cho thấy việc cơ quan điều tra tự giám sát và khởi xướng điều tra chống lẩn tránh trở thành xu hướng mới.

3.1.1.3. Dòng dịch chuyển FDI và rủi ro Việt Nam trở thành điểm trung chuyển để lẩn tránh thuế

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung (2018–2019), cùng với tác động kéo dài của đại dịch COVID-19, đã làm tái định hình dòng chảy đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên quy mô toàn cầu. Nhiều tập đoàn đa quốc gia tìm cách giảm thiểu rủi ro “phụ thuộc vào Trung Quốc” bằng cách dịch chuyển một phần

hoặc toàn bộ chuỗi sản xuất sang các nước thay thế như Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia, Philippines.

Các cơ quan điều tra nước ngoài – tiêu biểu là Bộ Thương mại Mỹ (DOC), Ủy ban châu Âu (EC) và gần đây nhất là ITAC (Nam Phi)... đang gia tăng kiểm tra các cơ sở sản xuất FDI tại Việt Nam, với nghi vấn nhiều cơ sở chỉ thực hiện khâu gia công, lắp ráp cuối cùng, không đáp ứng yêu cầu về giá trị gia tăng nội địa. Điều này đặt ra thách thức lớn cho doanh nghiệp Việt Nam trong việc chứng minh quá trình sản xuất thực chất, mức độ chuyển đổi bản chất sản phẩm, cũng như truy xuất rõ ràng nguồn gốc nguyên liệu đầu vào.

3.1.1.4. Tính phức tạp trong các cuộc điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM

Trước làn sóng gian lận thương mại và chuyển tải bất hợp pháp ngày càng tinh vi, nhiều nước nhập khẩu - đi đầu là Mỹ, EU, Canada và gần đây là Ấn Độ, Úc – đã siết chặt các quy định liên quan đến chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Các cơ quan chức năng không chỉ điều tra theo lô hàng mà còn mở rộng phạm vi điều tra ra toàn bộ chuỗi cung ứng, năng lực sản xuất quốc gia, và mối quan hệ giữa các công ty liên kết.

Một số nước còn đưa ra yêu cầu khắt khe hơn, chẳng hạn doanh nghiệp phải chứng minh “chuyển đổi đáng kể” của hàng hóa tại nước xuất khẩu (substantial transformation), thay vì chỉ trình nộp giấy chứng nhận xuất xứ (C/O). Trong khi đó, tiêu chí và cách thức đánh giá lại không thống nhất giữa các nước, thậm chí khác nhau giữa các cơ quan trong cùng một nước - gây ra sự bất định và rủi ro cao cho doanh nghiệp.

Điểm đáng lo ngại là trong phần lớn trường hợp, phía nước xuất khẩu như Việt Nam rơi vào thế bị động khi các cuộc điều tra được khởi xướng, buộc doanh nghiệp và cơ quan quản lý phải ứng phó nhanh chóng mà không có sự chuẩn bị sẵn sàng. Nếu không chứng minh được đầy đủ bằng chứng, hàng hóa Việt Nam có thể bị áp thuế cao trong thời gian dài, ảnh hưởng trực tiếp đến xuất khẩu và uy tín quốc gia.

Việc xác định có lẫn tránh biện pháp PVTM thường dựa vào tiêu chí kỹ thuật: sản phẩm có bị “chuyển đổi đáng kể” trong quá trình sản xuất tại nước thứ ba hay không. Nếu có gia công thêm, lắp ráp đủ tiêu chuẩn “chuyển đổi đáng kể” (substantial transformation) thì thường không bị coi là lẫn tránh.

Tuy nhiên, một số nước như Mỹ và EU không công khai tỷ lệ cụ thể thế nào được coi là chuyển đổi đáng kể, mà xem xét theo từng trường hợp cụ thể dựa vào cách diễn giải của cơ quan điều tra. Điều này giúp tránh việc doanh nghiệp lách luật bằng cách tăng nhẹ giá trị gia tăng để hợp thức hóa nguồn gốc. Tuy nhiên, điều này cũng khiến cơ quan điều tra có thể dễ kết luận có hiện tượng lẩn tránh hơn và khó định đoán được kết quả trong một vụ việc.

Tóm lại, tình hình điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM trên thế giới hiện nay cho thấy xu hướng siết chặt kiểm soát thương mại quốc tế của các nước nhập khẩu, tăng tính chủ động, phức tạp và đa chiều trong cơ chế điều tra cũng như đặt ra thách thức lớn cho các nước xuất khẩu như Việt Nam, vốn có mô hình sản xuất gia công, phụ thuộc nguyên liệu và thiết bị đầu vào từ nhiều nguồn.

Vì vậy, việc nhận diện sớm xu hướng này và xây dựng hệ thống giải pháp phòng tránh và ứng phó hiệu quả là yêu cầu cấp bách nhằm bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp và giữ vững vị thế xuất khẩu của quốc gia.

Cơ quan điều tra hiện nay sử dụng các nguồn dữ liệu thương mại toàn cầu theo dõi theo thời gian thực, bao gồm: (i) Thống kê nhập khẩu – xuất khẩu chi tiết theo mã HS (HS6/8/10); (ii) Dữ liệu hải quan các nước (Global Trade Atlas, UN Comtrade, Trademap...), (iii) Biểu thuế và dữ liệu thuế suất theo FTA song phương và (iv) Thông tin doanh nghiệp và hoạt động nhà máy từ báo cáo tài chính, dữ liệu công nghiệp, cơ sở dữ liệu đăng ký kinh doanh.

Cơ quan điều tra thường dựa trên các phân tích cụ thể bao gồm:

- Đột ngột tăng mạnh kim ngạch xuất khẩu từ nước thứ ba trong cùng mặt hàng đang bị áp thuế từ một nước khác.
- Tương đồng về chủng loại, cấu trúc chi phí, hoặc giá xuất khẩu giữa sản phẩm từ nước bị áp thuế và nước thay thế.
- Tăng nhanh số lượng doanh nghiệp “mới” xuất khẩu một sản phẩm nhất định, thường chỉ sau khi một nước khác bị áp thuế.

Ví dụ, sau khi Mỹ áp thuế tấm năng lượng mặt trời từ Trung Quốc (2014–2015), xuất khẩu hàng hoá này từ Malaysia, Việt Nam, Thái Lan tăng vọt, dẫn đến điều tra chống lẩn tránh năm 2018; thép không gỉ từ Indonesia tăng đột biến sau khi Trung Quốc bị EU áp thuế, dẫn tới vụ việc này bị điều tra năm 2023.

Việc cơ quan PVTM tự khởi xướng điều tra chống lẩn tránh dựa vào phân tích dữ liệu thương mại và phát hiện bất thường về dòng chảy thương mại phản ánh một sự chuyển biến trong cách thức thực thi PVTM toàn cầu – chủ động, dữ liệu hóa, và phòng ngừa cao hơn. Cơ quan điều tra không còn chờ kiến nghị từ ngành, mà chủ động bảo vệ lợi ích ngành sản xuất nội địa khi phát hiện hành vi né thuế tinh vi. Doanh nghiệp xuất khẩu và đầu tư cần cảnh giác khi thực hiện thay đổi chuỗi cung ứng, tránh vô tình rơi vào diện nghi ngờ lẩn tránh.

3.1.2. Bối cảnh trong nước

3.1.2.1. Gia tăng áp lực từ các đối tác thương mại chủ chốt

Việt Nam đang giữ vai trò là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của nhiều nền kinh tế lớn như Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Hàn Quốc và Canada. Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng với thương mại toàn cầu, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường này không ngừng gia tăng. Tuy nhiên, sự phụ thuộc cao độ vào một vài thị trường xuất khẩu lớn cũng đang đặt ra những áp lực mới và đáng kể từ chính các nước nhập khẩu.

Các đối tác này ngày càng khắt khe trong việc áp dụng các công cụ kiểm soát thương mại như chống lẩn tránh thuế PVTM, yêu cầu truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng, chứng minh năng lực kiểm soát nội địa của Việt Nam đối với các hành vi chuyển tải bất hợp pháp, lẩn tránh thuế và minh bạch hóa chuỗi cung ứng. Các nước này kỳ vọng Việt Nam ngăn chặn hiệu quả các hành vi gian lận thương mại và chuyển tải bất hợp pháp, góp phần trong việc duy trì công bằng thương mại toàn cầu.

Đặc biệt, Mỹ đang sử dụng chính sách thuế đối ứng và dựa vào chính sách này để đặt ra các yêu cầu cụ thể nhằm xử lý vấn đề chuyển tải bất hợp pháp, lẩn tránh thuế đối với các nước đối tác, trong đó có Việt Nam và các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia.... Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc củng cố năng lực quản lý nhà nước về lẩn tránh, chuyển tải và tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong nước để đáp ứng đòi hỏi của các nước đối tác, đặc biệt là Mỹ.

3.1.2.2. Sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu - rủi ro về xuất xứ và chuỗi cung ứng

Mặc dù Việt Nam đã khẳng định được vị thế là một trong những nền kinh tế có tỷ trọng xuất khẩu/GDP cao, song sự phát triển sản xuất trong nước vẫn

phụ thuộc nặng nề vào nguyên vật liệu nhập khẩu, đặc biệt là từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan... Nhiều ngành công nghiệp chủ lực như dệt may, da giày, đồ gỗ, thép, nhôm, giấy... vẫn chưa hình thành được chuỗi cung ứng nội địa đủ mạnh để tự chủ nguyên liệu đầu vào.

Trong bối cảnh địa chính trị toàn cầu đang diễn biến phức tạp, các rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng trở nên thường trực hơn. Khi nguồn cung truyền thống gặp trục trặc, doanh nghiệp buộc phải thay đổi nguồn nguyên liệu đột ngột, điều này tiềm ẩn nhiều nguy cơ như mất kiểm soát xuất xứ, sử dụng nguyên liệu có xuất xứ từ các nước đang bị áp thuế PVTM hoặc vướng phải các tiêu chuẩn phi thuế quan như quy định về lao động cưỡng bức. Một ví dụ đáng chú ý là nguyên liệu xuất xứ từ khu vực Tân Cương (Trung Quốc) hiện đang bị Mỹ áp các lệnh cấm nhập khẩu hoặc yêu cầu chứng minh không sử dụng nguyên liệu từ khu vực này trong chuỗi sản xuất.

3.1.2.3. Ảnh hưởng ngày càng lớn của các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp FDI trong hoạt động xuất khẩu

Tỷ trọng xuất khẩu do các tập đoàn đa quốc gia (TNC) thực hiện tại Việt Nam ngày càng lớn, đặc biệt trong các lĩnh vực điện tử, công nghệ cao, và gần đây là năng lượng tái tạo. Mặc dù các doanh nghiệp FDI thường có năng lực tuân thủ cao hơn về pháp lý và tiêu chuẩn kỹ thuật, nhưng mức độ tham gia sâu của các TNC cũng khiến Việt Nam dễ rơi vào tình trạng “bị động” trước các quyết định điều chỉnh chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn này.

Việc TNC chuyển một phần quy trình sản xuất - đặc biệt là công đoạn cuối như lắp ráp - từ các nước đang bị áp thuế sang Việt Nam có thể khiến hàng hóa sản xuất tại Việt Nam bị nghi ngờ là công cụ để lẩn tránh thuế PVTM. Điều này không chỉ làm tăng rủi ro bị điều tra mà còn ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Do đó, Việt Nam cần tăng cường năng lực quản lý chuỗi cung ứng, theo dõi các dòng FDI vào các ngành nhạy cảm, và có cơ chế đánh giá rủi ro từ khâu cấp phép đầu tư đến giám sát hoạt động sản xuất - xuất khẩu.

3.1.2.4. Làn sóng đầu tư nước ngoài mới và thách thức sàng lọc FDI chất lượng

Làn sóng dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc sau căng thẳng thương mại Mỹ - Trung và ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 khiến Việt Nam trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn nhất tại châu Á cho dòng vốn FDI

mới. Đặc biệt, các ngành sản xuất có nguy cơ bị áp dụng các biện pháp PVTM cao như pin mặt trời, thép, gỗ, xe đạp điện... đang chứng kiến sự gia tăng đầu tư mạnh mẽ từ các nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, không phải tất cả dòng vốn FDI đều mang lại giá trị gia tăng thực chất cho nền kinh tế. Một số dự án đầu tư chỉ tập trung vào các khâu gia công – lắp ráp đơn giản, thiếu tính chuyển giao công nghệ và không tạo ra liên kết bền vững với doanh nghiệp nội địa. Những cơ sở này dễ bị nghi ngờ là "vỏ bọc" để hợp pháp hóa sản phẩm xuất khẩu, phục vụ mục đích lẩn tránh thuế PVTM từ quốc gia gốc.

Việc thiếu sàng lọc, giám sát chặt chẽ FDI đầu vào có thể khiến Việt Nam bị ảnh hưởng trong các cuộc điều tra thương mại, ngay cả khi hành vi vi phạm không do doanh nghiệp trong nước trực tiếp thực hiện. Do đó, cần thiết phải xây dựng khung pháp lý rõ ràng hơn cho việc đánh giá và giám sát FDI trong các lĩnh vực nhạy cảm về PVTM, đồng thời phát triển hệ thống cảnh báo sớm rủi ro cho các cơ quan chức năng và doanh nghiệp trong nước.

3.1.3. Cơ hội, thách thức và vấn đề đặt cho Việt Nam trong phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu

3.1.3.1. Cơ hội

- Thể chế và năng lực quản lý xuất xứ trong nước ngày càng được hoàn thiện

Áp lực từ các đối tác lớn như Mỹ, EU, Canada... tạo động lực để Việt Nam hoàn thiện và nâng cao năng lực thể chế, tăng cường kiểm soát gian lận thương mại và điều hành minh bạch chuỗi cung ứng. Đây là cơ hội để xây dựng hệ thống quản lý xuất xứ vững chắc, tiệm cận chuẩn mực quốc tế.

- Tăng khả năng đàm phán và hợp tác song phương

Việc trở thành đối tác thương mại chiến lược của nhiều nền kinh tế lớn mở ra cơ hội cho Việt Nam chủ động tham gia đối thoại kỹ thuật, thiết lập cơ chế tham vấn sớm với các cơ quan điều tra nước ngoài, nhằm ngăn ngừa rủi ro và bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp xuất khẩu trước nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM.

- Thúc đẩy nội địa hóa và phát triển chuỗi cung ứng nội địa

Các vụ điều tra chống lẩn tránh là động lực thúc đẩy Việt Nam giảm phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, đầu tư phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và chuỗi cung ứng nội địa bền vững hơn, từ đó nâng cao giá trị gia tăng trong nước và tính tự chủ, tự cường của nền kinh tế.

- Tăng cường chuyển giao công nghệ và tiêu chuẩn từ khối FDI

Việc các tập đoàn xuyên quốc gia và đa quốc gia đầu tư vào Việt Nam mang theo kinh nghiệm quản lý cùng các quy chuẩn quốc tế về truy xuất nguồn gốc, quy trình sản xuất và kiểm toán chuỗi cung ứng. Nếu tận dụng hiệu quả, đây là cơ hội để doanh nghiệp Việt học hỏi, nâng chuẩn và tăng khả năng phòng vệ khi bị điều tra.

3.1.3.2. Thách thức

- Gia tăng nguy cơ bị điều tra do phụ thuộc chuỗi cung ứng và đầu tư nước ngoài

Việt Nam phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu từ các nước có rủi ro cao (Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan...) khiến hàng hóa dễ bị nghi ngờ là có yếu tố lẩn tránh. Đồng thời, dòng FDI chuyển hướng từ Trung Quốc sang Việt Nam - đặc biệt trong các ngành có nguy cơ bị điều tra PVTM cao - tạo áp lực lớn trong việc sàng lọc và kiểm soát chất lượng đầu tư.

- Hạn chế về nguồn lực và năng lực pháp lý

Dù có nhiều tiến bộ, Việt Nam vẫn thiếu một số công cụ pháp lý và cơ chế điều phối tương đương các nước như Malaysia, Thái Lan, Indonesia. Việc hỗ trợ doanh nghiệp trong phản hồi điều tra, xây dựng hồ sơ chứng minh xuất xứ còn gặp khó khăn do thiếu chuyên gia, luật sư quốc tế và dữ liệu minh bạch.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ bị tổn thương

Phần lớn doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực tuân thủ thấp, thiếu kinh nghiệm và nguồn lực để chuẩn bị hồ sơ, đối phó với điều tra phức tạp. Đây là nhóm dễ bị vướng vào rủi ro và cũng khó phục hồi khi bị áp thuế hoặc chấm dứt xuất khẩu sang thị trường trọng điểm.

3.1.3.3. Vấn đề đặt ra cho Việt Nam

Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế gay gắt, vấn đề chống gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại cũng có thể được sử dụng như một công

cụ thể hạn chế nhập khẩu. Đây cũng là vấn đề mà nhiều đối tác thương mại của Việt Nam ngày càng quan tâm, đặc biệt là Mỹ và EU.

Các vụ điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM gia tăng đặt ra nhiều nguy cơ cho những ngành bị điều tra nói riêng và xuất khẩu của Việt Nam nói chung. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, khi bị nước ngoài điều tra, áp dụng các biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại sẽ có những tác động tiêu cực như giảm lợi thế cạnh tranh, dẫn đến mất một phần hoặc toàn bộ thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải tiêu tốn thời gian và nguồn lực để xử lý, thuê tư vấn pháp lý đáp ứng các yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài dẫn đến tăng gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp. Trên thực tế, một số vụ việc điều tra chống lẫn tránh của Mỹ kéo dài đến 2-3 năm (gấp đôi một vụ việc điều tra phòng vệ thương mại thông thường), khiến doanh nghiệp càng khó khăn hơn để duy trì xuất khẩu, bị giảm đơn hàng trong thời gian điều tra.

Đối với Chính phủ, một mặt cần nâng cao hơn nữa hiệu quả của hệ thống cảnh báo sớm, đưa thông tin cảnh báo sớm đến đúng đối tượng cần cảnh báo, tăng cường công tác kiểm tra giám sát về xuất xứ, hoạt động sau đầu tư để ngăn chặn các hành vi lẫn tránh (nếu có) từ sớm, có những chế tài xử phạt đủ để răn đe; mặt khác cần nâng cao hiệu quả công tác ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài, khuyến khích doanh nghiệp hợp tác đầy đủ để tránh ảnh hưởng đến kết quả chung của ngành.

Đối với Hiệp hội, cần chủ động theo dõi danh sách cảnh báo sớm để thông tin, định hướng cho các doanh nghiệp thành viên lưu ý; chủ động phản ánh những hành vi lẫn tránh (nếu có) đến cơ quan chức năng; làm cầu nối giữa các doanh nghiệp với cơ quan quản lý trong quá trình trao đổi thông tin, phối hợp ứng phó với các vụ việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại phát sinh.

Đối với doanh nghiệp xuất khẩu, cần triển khai các biện pháp nào để duy trì tăng trưởng xuất khẩu, tránh các rủi ro bị điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Trong bối cảnh hiện nay, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cần lưu ý một số vấn đề như sau:

(1) Theo dõi thông tin cảnh báo sớm của Cục Phòng vệ thương mại để chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất, kinh doanh; đa dạng hóa thị trường và

mặt hàng xuất khẩu. Trong bối cảnh hiện nay, nhiều doanh nghiệp cũng nhận thức được cần đa dạng hóa mặt hàng, đa dạng hóa thị trường, tránh phụ thuộc vào một số đối tác thương mại lớn để giảm thiểu rủi ro “cho trứng vào một giỏ” khi có vụ việc điều tra xảy ra. Tuy nhiên, điều này không dễ thực hiện trên thực tế do mỗi thị trường có những quy định về thuế, tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn vệ sinh thực phẩm, nhu cầu thị hiếu khác nhau. Ví dụ như tiêu chuẩn đối với gỗ dán nhập khẩu vào EU hoàn toàn khác với Mỹ. Để đáp ứng được các quy định, tiếp cận được thị trường của các nước khác nhau cần nhiều thời gian và công sức;

(2) Chủ động tìm hiểu quy định về phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, các biện pháp hạn chế nhập khẩu của nước nhập khẩu, hạn chế nhập khẩu nguyên liệu từ các nhà cung cấp nằm trong danh sách các doanh nghiệp vi phạm quy định của nước nhập khẩu;

(3) Chủ động đa dạng nguồn nguyên liệu, tránh phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu từ 01 nước, tăng cường sử dụng các nguyên liệu được sản xuất trong nước hoặc từ các nguồn cung cấp không bị nước nhập khẩu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại; tăng tỷ lệ giá trị gia tăng trong sản phẩm được tạo ra tại doanh nghiệp;

(4) Không tiếp tay cho các hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ để tránh phải đối mặt với các vụ việc điều tra trốn thuế, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; kịp thời phát hiện các hành vi lẫn tránh thuế phòng vệ thương mại và thông báo cho Cục Phòng vệ thương mại để có các biện pháp phù hợp;

(5) Triển khai hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu rõ ràng, minh bạch; duy trì hệ thống sổ sách kế toán theo chuẩn quốc tế, lưu giữ đầy đủ hóa đơn, chứng từ;

(6) Khi bị điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, cần bố trí nguồn lực, hợp tác đầy đủ với cơ quan điều tra của nước nhập khẩu và liên hệ với Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương để được hỗ trợ kịp thời từ cơ quan quản lý nhà nước.

3.2. Quan điểm, định hướng phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

3.2.1. Quan điểm phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

3.2.1.1. Tiếp tục hội nhập và tự do hóa thương mại

Khi Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu, tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, việc bị các nước nhập khẩu điều tra phòng vệ thương mại, bao gồm chống lẫn tránh là một tất yếu khách quan. Đây là một phần bình thường của hệ thống thương mại toàn cầu - nhất là khi hàng hóa Việt Nam tăng thị phần tại các thị trường lớn như Mỹ, EU, Ấn Độ...

Vì vậy, cần cân nhắc “được” và “mất” khi xây dựng các chính sách hội nhập TMQT cũng như chính sách tạo thuận lợi hóa thương mại. Nếu lo lắng nguy cơ bị điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM dẫn đến chính sách siết chặt hoặc hạn chế mở rộng thương mại, Việt Nam sẽ đánh mất lợi thế từ các FTA đã ký kết, từ đó giảm cơ hội cho doanh nghiệp phát triển và làm chậm lại tốc độ tăng trưởng kinh tế. Quan điểm hài hòa là vừa hội nhập, mở cửa thương mại, vừa chủ động nâng cao năng lực phòng vệ, minh bạch và kiểm soát gian lận để không bị lạm dụng.

Trong dài hạn, tiếp tục thực hiện chính sách tự do hóa thương mại (thông qua ký FTA, cải cách thủ tục, giảm rào cản) sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn so với việc phòng thủ tiêu cực. Các biện pháp chống lẫn tránh chỉ là các vấn đề mang tính kỹ thuật, có thể xử lý thông qua quản lý tốt, không phải lý do để từ bỏ tự do thương mại. Cách tiếp cận đó là duy trì cam kết tự do hóa thương mại, đồng thời tăng cường kiểm soát, quản lý rủi ro về gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp. Đây là điều nhiều nước đã và đang làm, như Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Mexico... khi vừa đón đầu FDI và mở rộng thị trường, vừa siết chặt quy trình xác minh xuất xứ.

3.2.1.2. Xây dựng chiến lược xuất khẩu bền vững

Xuất khẩu bền vững không chỉ là gia tăng xuất khẩu mà còn hướng tới xuất khẩu ổn định, lâu dài, không bị gián đoạn vì rào cản thương mại, không dựa vào gian lận hay lợi dụng lỗ hổng quy định, đảm bảo tuân thủ các quy tắc thương mại quốc tế, và gắn liền với nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng.

Xuất khẩu bền vững sẽ tạo nền tảng cạnh tranh lâu dài và hợp pháp. Xuất khẩu bền vững chính là việc xây dựng thương hiệu sản phẩm dựa trên chuỗi giá trị minh bạch, cộng với đầu tư sản xuất nội địa. Điều này giúp doanh nghiệp cạnh tranh bằng chất lượng và giá trị thực, không phải bằng thủ thuật. Ngược lại, xuất khẩu không bền vững, phụ thuộc FDI vỏ bọc hoặc nhập nguyên liệu 100% để “gắn nhãn Việt Nam” sẽ không trụ vững lâu dài, và dễ bị loại khỏi thị trường.

Hướng tới xuất khẩu bền vững là cách bảo vệ hình ảnh và sự uy tín của hàng xuất khẩu Việt Nam, bảo vệ những doanh nghiệp làm ăn nghiêm túc khỏi bị cuốn vào các cuộc điều tra chống lẩn tránh. Đây cũng là cách để Việt Nam giữ vững vai trò trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Tóm lại, hướng tới xuất khẩu bền vững không chỉ là để tránh bị điều tra chống lẩn tránh, mà còn là chiến lược sống còn của doanh nghiệp Việt Nam trong môi trường thương mại toàn cầu khắt khe và minh bạch.

3.2.1.4. Chủ động phòng tránh điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM

Phòng hơn chống là quan điểm quan trọng trước tình hình thế giới gia tăng điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM. Phòng tránh điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM giúp giảm thiểu thiệt hại, ảnh hưởng bất lợi từ việc phải tham gia vụ việc điều tra cũng như e ngại từ các đối tác nhập khẩu.

Phòng tránh cần thực hiện thông qua:

- *Kiểm soát hiệu quả cấp C/O*: Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 31/12/2019 của Chính phủ nêu rõ cần tiếp tục kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực đối với công tác cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), bao gồm việc rà soát, sắp xếp lại hệ thống các tổ chức được ủy quyền cấp C/O theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Đồng thời, tăng cường năng lực chuyên môn, trang thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình cấp C/O, nhằm bảo đảm tính chính xác, minh bạch và khả năng truy xuất nguồn gốc.

Củng cố và hoàn thiện cơ chế phối hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ giữa các cơ quan có liên quan, nâng cao chất lượng công tác hậu kiểm, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi gian lận hoặc sai phạm trong khai báo xuất xứ. Hướng tới xây dựng một hệ thống cấp và quản lý C/O hiện đại, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phòng vệ thương mại trong bối cảnh mới.

- *Tăng cường quản lý FDI và gia công xuất khẩu*: Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 31/12/2019 của Chính phủ nhấn mạnh việc tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật và hướng dẫn thực hiện cho các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trong quá trình xem xét, thẩm định và giải quyết hồ sơ đăng ký đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm cả các hoạt động sáp nhập, mua lại doanh nghiệp trong nước.

Đồng thời, cần triển khai cơ chế giám sát, theo dõi thường xuyên đối với các dự án đầu tư có yếu tố nước ngoài, đặc biệt là trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có nguy cơ cao xảy ra hành vi gian lận về xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, hoặc nhằm mục đích né tránh các biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài.

Cần bảo đảm việc đầu tư phải thực chất, tuân thủ đầy đủ các quy định về xuất xứ hàng hóa và phòng vệ thương mại, tránh để Việt Nam trở thành điểm trung chuyển bất hợp pháp hoặc bị lợi dụng trong các tranh chấp thương mại quốc tế.

3.2.1.5. Ứng phó hiệu quả điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM

Trong bối cảnh thương mại quốc tế ngày càng phức tạp và gia tăng xu hướng bảo hộ, việc bị điều tra chống lẩn tránh là điều không thể tránh khỏi đối với các nước có kim ngạch xuất khẩu lớn như Việt Nam. Mặc dù công tác phòng tránh có thể giúp hạn chế các vụ việc xảy ra, tuy nhiên khi bị điều tra chống lẩn tránh, việc quan trọng đó là ứng phó hiệu quả với các vụ điều tra này nhằm đạt kết quả tích cực. Ứng phó hiệu quả với điều tra chống lẩn tránh không phải là “chống đỡ bị động”, mà là bước đi chủ động, cần thiết để bảo vệ doanh nghiệp, bảo vệ thị trường xuất khẩu, và củng cố uy tín thương mại quốc gia trong dài hạn.

Mỗi vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM là cơ hội để kiểm tra, rà soát lại hệ thống cấp C/O, quản lý xuất xứ, đầu tư nước ngoài..., từ đó tăng cường năng lực quản lý và phòng ngừa các hành vi gian lận. Mỗi vụ điều tra là lời cảnh báo rõ ràng về những lỗ hổng trong chuỗi cung ứng, quản lý xuất xứ hoặc mô hình đầu tư. Nếu ứng phó tốt, Việt Nam không chỉ vượt qua vụ việc trước mắt mà còn tăng khả năng dự báo, phòng ngừa, hoàn thiện cơ chế quản lý, hướng tới xuất khẩu minh bạch và bền vững hơn.

Cần phải làm rõ quan điểm khi các nước tiến hành điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam không đồng nghĩa

với việc các doanh nghiệp trong danh sách bị điều tra đang lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Việc bị kiện tụng, khiếu nại là bình thường trong TMQT để làm rõ một sự việc. Do đó, cần tránh tình trạng cộng đồng doanh nghiệp “quy chụp” cho doanh nghiệp bị điều tra lẫn tránh biện pháp PVTM như “tội phạm”, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2.2. Định hướng phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

3.2.2.1. Xác định đúng chủ thể trọng tâm của hoạt động cảnh báo và ứng phó

Từ trước tới nay hoạt động cảnh báo chủ yếu do cơ quan quản lý nhà nước triển khai và chuyển cho doanh nghiệp thông qua hiệp hội. Tuy nhiên, để việc cảnh báo phù hợp với đặc thù của từng ngành, phát huy tính tức thời và lan tỏa hiệu quả thì trọng tâm của hoạt động cảnh báo nên do Hiệp hội chủ động tiến hành trên cơ sở tham vấn và sử dụng thông tin cơ sở do cơ quan quản lý nhà nước cung cấp. Cơ quan quản lý nhà nước chỉ nên trực tiếp cảnh báo những mặt hàng không có hiệp hội ngành hàng.

Đối với hoạt động ứng phó, chủ thể trọng tâm cần chuyển từ cơ quan quản lý nhà nước sang doanh nghiệp. Do mỗi doanh nghiệp có một đặc điểm khác nhau nên cơ chế ứng phó không thể áp dụng chung cho tất cả các doanh nghiệp. Hơn nữa, các thông tin, dữ liệu doanh nghiệp nộp cho cơ quan điều tra nước ngoài đều chứa các bí mật kinh doanh của doanh nghiệp nên việc hỗ trợ doanh nghiệp chủ động ứng phó các vụ việc sẽ hiệu quả hơn so với việc cơ quan quản lý nhà nước làm đầu mối của việc ứng phó điều tra.

3.2.2.2. Nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng của hàng hóa sản xuất tại Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu đang gia tăng các biện pháp PVTM, nhiều nước nhập khẩu - đặc biệt là Mỹ và EU - đã mở rộng phạm vi điều tra, không chỉ giới hạn ở việc áp thuế chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp, mà còn tập trung mạnh vào các hành vi lẫn tránh thông qua nước thứ ba. Một trong những tiêu chí then chốt để xác định hành vi lẫn tránh là mức độ chuyển đổi đáng kể trong quá trình sản xuất và tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa của sản phẩm.

Nếu sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam chủ yếu dựa vào linh kiện, nguyên liệu nhập khẩu từ nước đang bị áp thuế và chỉ thực hiện lắp ráp đơn giản hoặc gia công sơ sài, tạo ra giá trị gia tăng thấp, cơ quan điều tra nước ngoài có thể

kết luận đây là hành vi lẩn tránh, bất kể hàng hóa được cấp C/O Việt Nam. Do đó, để chủ động phòng tránh nguy cơ bị điều tra, Việt Nam cần có định hướng chiến lược nhằm phát triển chuỗi giá trị nội địa theo hướng nâng cao hàm lượng công nghệ, tăng tỷ lệ nội địa hóa, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư chiều sâu vào các khâu có giá trị cao như thiết kế, sản xuất linh kiện, bán thành phẩm trong nước.

Đồng thời, cần hình thành hệ sinh thái hỗ trợ kỹ thuật, công nghiệp phụ trợ và cơ chế tài chính - tín dụng để doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể nâng cấp công nghệ, qua đó làm tăng mức độ “chuyển đổi đáng kể/thực chất” trong quá trình sản xuất. Việc này không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý liên quan đến lẩn tránh biện pháp PVTM, mà còn nâng cao khả năng cạnh tranh và giá trị thương hiệu hàng hóa Việt Nam trên trường quốc tế.

3.2.2.3. Hoàn thiện thể chế và tăng cường quản lý nhà nước

- Hoàn thiện khung pháp lý

Mặc dù Việt Nam đã ban hành một số văn bản pháp luật như Nghị định 31/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, hệ thống pháp lý hiện hành vẫn chưa theo kịp thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh các mô hình gian lận mới xuất hiện cùng sự phát triển của thương mại điện tử và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu. Cụ thể:

- Chưa có tiêu chuẩn kiểm định năng lực sản xuất để xác định khả năng đáp ứng đơn hàng tương ứng với hồ sơ xin cấp C/O.

- Thiếu quy định bắt buộc về truy xuất nguồn gốc linh kiện, vật tư, nguyên liệu trong một số ngành hàng có nguy cơ cao.

- Chưa có quy định rõ ràng, chặt chẽ để kiểm soát các dòng vốn đầu tư nước ngoài có dấu hiệu lợi dụng thị trường Việt Nam làm điểm trung chuyển xuất khẩu, đặc biệt trong các ngành đang bị điều tra hoặc áp thuế PVTM ở các nước khác.

Ngoài ra, sự phân tán chức năng giữa các Bộ ngành như Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Công an... khiến việc xử lý hành vi gian lận thiếu tính đồng bộ. Trường hợp một doanh nghiệp không xin cấp C/O tại Việt Nam, nhưng lại khai báo xuất xứ Việt Nam tại nước nhập khẩu sẽ không đủ cơ sở pháp lý để các cơ quan chức năng Việt Nam tiến hành điều tra và xử lý vi phạm. Việc sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật cần đi đôi với việc xác định rõ trách nhiệm,

phạm vi kiểm tra của từng cơ quan, thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành thống nhất, hiệu quả.

- **Tăng cường kiểm tra thực địa và hậu kiểm C/O**

Hiện nay, cơ chế cấp C/O của Việt Nam chủ yếu dựa trên hồ sơ tự khai báo của doanh nghiệp, trong khi tần suất hậu kiểm và kiểm tra thực địa còn rất hạn chế do thiếu nhân lực, thiếu công cụ đánh giá rủi ro hiệu quả và thiếu dữ liệu đối chiếu năng lực sản xuất.

Điều này khiến không ít trường hợp vi phạm chỉ được phát hiện sau khi nước nhập khẩu khởi xướng điều tra, dẫn tới tình thế bị động và gây tổn hại đến hình ảnh quốc gia. Đặc biệt với các ngành như điện tử, cơ khí chính xác, may mặc - vốn có chuỗi cung ứng phức tạp - việc xác định “chuyển đổi đáng kể” càng đòi hỏi năng lực chuyên môn cao và hệ thống dữ liệu toàn diện.

Cần xây dựng cơ sở dữ liệu liên ngành về năng lực sản xuất, nguyên liệu nhập khẩu, và sản lượng xuất khẩu của từng doanh nghiệp để phục vụ đối chiếu rủi ro, đồng thời đầu tư cho đào tạo chuyên môn của cán bộ thực hiện công tác hậu kiểm, kết hợp công nghệ AI hoặc phân tích dữ liệu lớn (Big Data) để sàng lọc các dấu hiệu bất thường.

3.2.2.4. Tăng cường hợp tác quốc tế

Việc xây dựng niềm tin từ các đối tác thương mại quốc tế đóng vai trò quan trọng không kém so với việc hoàn thiện khung pháp luật nội địa. Việt Nam cần chủ động phối hợp với các cơ quan điều tra nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan hải quan và phòng vệ thương mại các nước nhằm:

- Trao đổi kinh nghiệm, công cụ kỹ thuật về điều tra gian lận xuất xứ, xác minh năng lực sản xuất và giám sát dòng chảy thương mại bất thường.
- Ký kết các thỏa thuận hỗ trợ hành chính, chia sẻ dữ liệu và xác minh xuất xứ song phương.
- Tham gia tích cực vào các sáng kiến đa phương về minh bạch chuỗi cung ứng và chống gian lận thương mại.

Điều này không chỉ giúp Việt Nam nâng cao năng lực xử lý nội bộ, mà còn khẳng định thiện chí tuân thủ các cam kết trong WTO, các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...) và bảo vệ hình ảnh quốc gia, tạo nền tảng bền vững cho tăng trưởng xuất khẩu dài hạn.

3.3. Một số giải pháp phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035

3.3.1. Giải pháp phòng tránh điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035

3.3.1.1. Giải pháp đối với cơ quan quản lý nhà nước

a. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan đến phòng vệ thương mại

Củng cố và hoàn thiện khung pháp lý hiện hành là nền tảng quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong phòng tránh các hành vi gian lận xuất xứ và chuyển tải bất hợp pháp. Trong đó, cần khẩn trương:

Rà soát và sửa đổi Nghị định số 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa. Việc sửa đổi cần theo hướng bổ sung, làm rõ các điều khoản liên quan đến tiêu chí xuất xứ, hậu kiểm, và cơ chế giám sát doanh nghiệp xuất khẩu. Những nội dung này phải được thiết kế vừa đảm bảo tính chặt chẽ, hiệu lực thi hành, vừa hài hòa với cam kết trong các FTA mà Việt Nam là thành viên.

Bổ sung các quy định về chế tài xử lý vi phạm, cụ thể là hành vi gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp hoặc sử dụng chứng từ giả mạo. Các chế tài cần mang tính răn đe thực sự, bao gồm cả biện pháp tài chính lẫn hành chính, tránh tình trạng “phạt cho tồn tại” phổ biến hiện nay.

Quy định rõ nghĩa vụ kiểm tra thực địa năng lực sản xuất khi cấp C/O. Trọng tâm nên là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng bất thường, hoặc có chuỗi cung ứng liên quan tới các nước đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

b. Xây dựng và vận hành hiệu quả cơ chế cảnh báo sớm

Mặc dù Bộ Công Thương triển khai hệ thống cảnh báo sớm, nhưng hiện tại mới chỉ dừng ở cấp độ ngành hàng, chưa đủ chi tiết để nhận diện rủi ro theo doanh nghiệp cụ thể. Việc thiếu kết nối dữ liệu giữa hải quan, thuế, công an kinh tế và các bộ quản lý chuyên ngành khiến thông tin rời rạc, không thể phát hiện chuỗi dấu hiệu nghi vấn.

Cần phát triển hệ thống cảnh báo sớm đa tầng – không chỉ cảnh báo theo sản phẩm mà còn tích hợp mô hình đánh giá rủi ro điểm số cho từng doanh

nghiệp (dựa trên tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu, công suất sản xuất, lịch sử xin cấp C/O...), để từ đó phân loại, giám sát và kiểm tra thường xuyên các đối tượng có nguy cơ cao.

Đồng thời, thiết lập cơ chế chia sẻ dữ liệu hải quan tự động với các bộ ngành có liên quan như Bộ Công Thương, Bộ Công an, tạo nền tảng cho việc ra quyết định nhanh, chính xác và kịp thời ứng phó khi có cảnh báo từ bên ngoài.

Ngoài ra, trên cơ sở mô hình cảnh báo sớm của Trung Quốc về sử dụng AI cho phân tích dữ liệu đã cho thấy hiệu quả (Jianna Zhao, 2007), các cơ quan quản lý cần tăng cường ứng dụng phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI)/ học máy (machine learning) phân tích dữ liệu xuất khẩu để dự báo sớm nguy cơ bị điều tra lẫn tránh cùng với cơ chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa Nhà nước – Hiệp hội - Doanh nghiệp nhằm đảm bảo dự báo chính xác, kịp thời.

c. Nâng cao năng lực hậu kiểm cấp C/O

Đào tạo và tăng cường năng lực hậu kiểm cấp C/O là một trong những mắt xích then chốt để bảo vệ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam khỏi nguy cơ bị điều tra chống gian lận xuất xứ và lẫn tránh biện pháp PVTM. Kinh nghiệm từ một số nước như Thái Lan và Malaysia cho thấy, siết chặt cấp C/O và hậu kiểm là hai khâu rất quan trọng để phòng tránh các vụ việc điều tra của nước ngoài. C/O là chứng từ pháp lý khẳng định xuất xứ hàng hóa, làm căn cứ để hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan theo các hiệp định thương mại tự do (FTA). Nếu cán bộ cấp C/O thiếu năng lực đánh giá năng lực sản xuất thực tế, không nhận diện được dấu hiệu bất thường, dễ dẫn tới việc cấp nhầm, cấp sai C/O, từ đó tạo điều kiện cho hành vi gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp.

Hiện nay, trình độ chuyên môn, năng lực thực tế của cán bộ cấp C/O tại các Sở Công Thương địa phương còn chênh lệch đáng kể. Chưa có nhiều chương trình đào tạo bài bản về nhận diện rủi ro, kiểm tra thực địa, đánh giá công suất nhà máy, hay phân tích tỷ lệ nội địa hóa. Nhiều hành vi gian lận không thể phát hiện ngay tại thời điểm cấp C/O, mà chỉ lộ rõ khi thực hiện hậu kiểm (ví dụ: mua nguyên liệu từ nước bị áp thuế nhưng khai xuất xứ Việt Nam). Nếu không có lực lượng hậu kiểm đủ năng lực, cơ quan nhà nước sẽ bị động, không kiểm soát được thực trạng gian lận, dẫn đến rủi ro cho toàn ngành.

Do đó, giải pháp đặt ra là cần triển khai các chương trình đào tạo bài bản, liên tục cho cán bộ cấp C/O, đặc biệt tại các Sở Công Thương và phòng quản

lý xuất nhập khẩu. Nội dung đào tạo cần bao gồm kỹ năng kiểm tra thực địa, phân tích công suất, nhận diện rủi ro chuyển tải, kiểm tra tỷ lệ nội địa hóa, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu...

Đồng thời, cần tăng cường hoạt động hậu kiểm và phân loại rủi ro, với trọng tâm là: (i) Doanh nghiệp lần đầu xin cấp C/O; (ii) Doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu tăng đột biến, và (iii) Doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu từ các nước đang bị điều tra PVTM (như Trung Quốc, Ấn Độ, Đài Loan...).

Thông qua hậu kiểm, Nhà nước có thể xây dựng cơ sở dữ liệu định lượng về tỷ lệ nội địa hóa ngành, năng lực thực tế của doanh nghiệp, cũng như điểm nghẽn trong chuỗi cung ứng – từ đó làm cơ sở hoạch định chính sách công nghiệp hỗ trợ hiệu quả hơn.

d. Rà soát, hoàn thiện chính sách và cơ chế thu hút đầu tư nước ngoài

Trong thời gian qua, Việt Nam chứng kiến làn sóng dịch chuyển đầu tư toàn cầu, đặc biệt sau các căng thẳng thương mại Mỹ – Trung và chuỗi FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia. Tuy nhiên, một bộ phận doanh nghiệp FDI chọn Việt Nam làm điểm trung chuyển nhằm tránh thuế, không đầu tư thực chất vào sản xuất, dẫn đến các vụ điều tra chống lẩn tránh thuế ngày càng gia tăng. Cơ chế thu hút FDI hiện nay còn nặng về số lượng dự án, chưa đặt trọng tâm vào giá trị gia tăng, tỷ lệ nội địa hóa, và cam kết tuân thủ thương mại công bằng.

Vì vậy, thời gian tới cần điều chỉnh cơ chế thu hút FDI với các mục tiêu: (i) Sàng lọc hiệu quả dự án FDI đầu vào, hạn chế đầu tư có dấu hiệu rủi ro lẩn tránh xuất xứ hoặc trung chuyển bất hợp pháp; (ii) Khuyến khích FDI chất lượng cao, có cam kết chuyên giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp trong nước, và tăng tỷ lệ nội địa hóa; và (iii) Tạo nền tảng bền vững để Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu một cách minh bạch và hợp pháp.

Để có thể khuyến khích được FDI chất lượng cao và ngăn ngừa lẩn tránh, cần sửa đổi tiêu chí phê duyệt và cấp phép đầu tư, bổ sung thêm một số tiêu chí (khuyến khích sau đó nâng cấp dần thành bắt buộc) về:

- Tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu theo từng ngành/lĩnh vực: Yêu cầu doanh nghiệp FDI nộp bản mô tả quy trình sản xuất chi tiết, xác định giai đoạn giá trị gia tăng thực hiện tại Việt Nam;

- Cam kết sử dụng nguyên liệu từ Việt Nam hoặc các nước không bị áp dụng biện pháp PVTM;

- Mức độ liên kết với doanh nghiệp nội địa (số lượng nhà cung ứng cấp 1, cấp 2...).

- Minh bạch hóa chuỗi cung ứng và hệ thống truy xuất nguồn gốc khi xuất khẩu.

Đồng thời, cần tăng cường đánh giá tiềm năng khả thi đối với các dự án FDI có nguy cơ cao như vốn đầu tư thấp, thời gian thực hiện ngắn, không đầu tư hạ tầng sản xuất thực tế, Sử dụng linh kiện/nguồn nguyên liệu từ Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia – các nước thường xuyên bị điều tra PVTM.

Bên cạnh đó, sau khi các dự án đi vào hoạt động, cần thiết lập cơ chế hậu kiểm FDI sau cấp phép, như thiết lập quy trình giám sát định kỳ (hàng năm hoặc 2 năm/lần) đối với các dự án FDI đã đi vào hoạt động. Hoạt động kiểm tra, giám sát sẽ tập trung vào các nội dung như sau:

- Kiểm tra tỷ lệ nội địa hóa thực tế.
- Đối chiếu sản lượng xuất khẩu với công suất thiết kế ban đầu.
- Kiểm tra nguồn gốc nguyên liệu sử dụng và nước xuất khẩu.

Nếu doanh nghiệp không thực hiện đúng cam kết đầu tư, nội địa hóa, hoặc có hành vi gian lận thương mại cần thu hồi ưu đãi đầu tư và/hoặc xử lý vi phạm.

Tóm lại, rà soát, điều chỉnh cơ chế thu hút đầu tư nước ngoài là đòn bẩy chiến lược để ngăn chặn từ gốc hành vi gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, tăng hiệu quả thực chất của FDI vào kinh tế Việt Nam và đáp ứng yêu cầu của các đối tác thương mại lớn, đặc biệt trong bối cảnh nhiều thị trường đang siết chặt điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM.

e. Gia tăng tỷ lệ nội địa hóa – giải pháp cốt lõi và lâu dài

Việc nâng cao tỷ lệ nội địa hóa không chỉ là biện pháp phòng ngừa rủi ro điều tra thương mại mà còn là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đây là nền tảng quan trọng giúp Việt Nam giảm phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu từ các nước dễ bị áp thuế phòng vệ thương mại (như Trung Quốc, Đài Loan, Indonesia...), tăng khả năng đáp ứng điều kiện xuất xứ thuần túy của Việt Nam, từ đó hạn chế rủi ro bị điều tra chống lẩn tránh và gian lận xuất xứ, đồng thời thúc đẩy chuyển giao công nghệ, tạo ra giá trị gia tăng cao trong nước, thay vì chỉ tham gia khâu gia công, lắp ráp.

Các giải pháp cụ thể bao gồm:

(i) Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước

Chính phủ cần xây dựng các chương trình phát triển nhóm ngành nguyên vật liệu đang phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, có nguy cơ cao bị điều tra PVTM như: sợi/vải cho dệt may, thép cán nóng, bột giấy, hóa chất cơ bản... Đây là các nguyên liệu đầu vào mà đa số hiện nay doanh nghiệp Việt Nam phải nhập khẩu để phục vụ sản xuất.

Ngoài ra, Chính phủ có thể hình thành các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ theo mô hình cụm ngành (cluster), ví dụ: Trung tâm hỗ trợ ngành khuôn mẫu và cơ khí chính xác tại miền Nam, Trung tâm nghiên cứu vật liệu dệt kỹ thuật cao tại miền Bắc và Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật và kiểm định bán dẫn tại miền Trung... Từ đó, kết nối các trung tâm này với doanh nghiệp địa phương để giúp nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật và năng lực sản xuất.

(ii) Thúc đẩy nội địa hóa trong chuỗi FDI

Đối với các dự án đầu tư mới, hoặc dự án sản xuất các sản phẩm có nguy cơ bị điều tra PVTM/chống lẩn tránh cao, Chính phủ cần xây dựng cơ chế khuyến khích hoặc yêu cầu FDI cam kết tỷ lệ nội địa hóa khi được cấp phép đầu tư (kèm theo cơ chế giám sát định kỳ), mua nguyên liệu đầu vào, linh kiện từ các nhà cung cấp trong nước với tỷ lệ tăng dần theo từng năm.

Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam trở thành nhà cung ứng đầu vào cho FDI thông qua: đào tạo, tư vấn kỹ thuật, hỗ trợ tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế (ISO, IATF, RoHS...), hợp tác với các hiệp hội công nghiệp (JICA, Kotra, AmCham...) để tổ chức các chương trình kết nối mua hàng, hội chợ ngành công nghiệp hỗ trợ quy mô quốc tế.

Gia tăng tỷ lệ nội địa hóa là giải pháp “3 trong 1” giúp phòng ngừa rủi ro điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM thông qua việc chứng minh năng lực sản xuất thật sự trong nước, tăng sức cạnh tranh và giá trị gia tăng nội địa và tạo động lực để công nghiệp Việt Nam phát triển bền vững và vươn lên chuỗi giá trị cao hơn.

f. Tuyên truyền, phổ biến cho hiệp hội, doanh nghiệp

Các hoạt động tuyên truyền giúp nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng về tác động tiêu cực của hành vi tiếp tay lẩn tránh. Từ đó, Chính phủ có thể ngăn chặn từ gốc những hành vi “tiếp tay” dưới dạng cho thuê hồ sơ pháp lý, nhượng quyền C/O, nhượng địa chỉ, nhận gia công đơn lẻ,

v.v, tránh việc toàn ngành bị ảnh hưởng bởi hành vi sai phạm của một số tổ chức/doanh nghiệp. Nội dung tuyên truyền, khuyến nghị cần tập trung vào việc:

(i) Nhấn mạnh hậu quả nếu tiếp tay hoặc bỏ mặc hành vi gian lận

Cả ngành hàng có thể bị điều tra và áp thuế cao, dẫn tới mất thị trường xuất khẩu chủ lực; doanh nghiệp có thể bị nêu đích danh trong cáo buộc điều tra quốc tế, gây tổn hại nghiêm trọng đến uy tín và khả năng ký kết hợp đồng trong tương lai.

(ii) Hướng dẫn cách nhận diện các rủi ro

Cảnh báo các doanh nghiệp không tiếp tay hoặc đặc biệt thận trọng khi hợp tác với các doanh nghiệp FDI không có nhà máy sản xuất thực, chỉ thuê gia công phần cuối, hay yêu cầu sử dụng hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp Việt Nam để xin C/O giả....

Công tác tuyên truyền có thể thực hiện thông qua nhiều phương thức như:

- Phối hợp với hiệp hội ngành hàng tổ chức các hội thảo, tọa đàm định kỳ, đặc biệt trước các giai đoạn cao điểm điều tra (cuối năm, thời kỳ rà soát biện pháp...).

- Biên soạn tài liệu cảnh báo pháp lý bằng hình thức dễ hiểu: video, infographic, bộ câu hỏi - đáp ngắn gọn (FAQ) để doanh nghiệp nắm được những điều “nên và không nên làm” khi tham gia xuất khẩu

- Tin/chuyên mục Cảnh báo sớm trên website của các cơ quan như Cục PVTM, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), VCCI, khi có dấu hiệu bất thường tại một ngành.

Tuyên truyền - khuyến nghị không chỉ dừng lại ở truyền thông, mà phải đi kèm trách nhiệm giải trình và cơ chế khuyến khích - răn đe rõ ràng. Chỉ khi doanh nghiệp, hiệp hội và Nhà nước cùng hành động, thương hiệu hàng hóa Việt Nam mới được bảo vệ một cách bền vững trước làn sóng bảo hộ thương mại ngày càng tinh vi và khắt khe.

3.3.1.2. Giải pháp đối với hiệp hội

a. Chủ động đánh giá tình hình nhập khẩu nguyên liệu, sản xuất và xuất khẩu thành phẩm

Hiệp hội đóng vai trò trung gian và tổng hợp thông tin toàn ngành, do đó Hiệp hội có thể thực hiện việc thu thập dữ liệu định kỳ từ hội viên hoặc từ cơ

quan chức năng (hải quan, công thương, thống kê) về các thông tin quan trọng như:

- Khối lượng nguyên liệu nhập khẩu từ các thị trường đang bị áp thuế cao (ví dụ: Trung Quốc, Hàn Quốc, Indonesia...).
- Biến động bất thường về sản lượng hoặc công suất sản xuất trong nước.
- Biểu hiện đột biến về xuất khẩu thành phẩm sang một số thị trường đang áp dụng biện pháp PVTM.

Từ đó, hiệp hội có thể phân tích và xây dựng báo cáo cảnh báo sớm, đặc biệt trong các ngành có nguy cơ cao như: gỗ dán, thép, nhôm, v.v. Hiệp hội cũng cần phối hợp với các doanh nghiệp sản xuất “thật” trong ngành để làm rõ dấu hiệu sản xuất ảo hoặc thuê gia công trá hình.

b. Tăng cường theo dõi thị trường nhập khẩu và cảnh báo các hành vi bất thường

Hiệp hội có vai trò “canh gác” thị trường nội ngành, do đó cần thiết lập kênh tiếp nhận thông tin phản ánh nội bộ từ doanh nghiệp hội viên khi phát hiện các doanh nghiệp “lạ” đột ngột tăng sản lượng/xuất khẩu dù không có nhà máy; hoặc có hiện tượng cho thuê pháp nhân, cho mượn C/O, thuê địa chỉ để xin giấy phép cũng như tình trạng nhập khẩu nguyên liệu giá rất thấp từ nước đang bị áp thuế PVTM.

Từ đó, các hiệp hội cần tạo cơ chế chia sẻ cảnh báo nội bộ. Nếu một nhóm hội viên phát hiện mô hình đầu tư hoặc giao dịch bất thường, hiệp hội có thể phát thông tin nhanh cho toàn ngành, đồng thời gửi báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước để xử lý sớm.

c. Phối hợp trong công tác tuyên truyền cho thành viên và cộng đồng

Hiệp hội cần đồng hành với nhà nước và truyền thông trong việc nâng cao trách nhiệm tuân thủ cho doanh nghiệp thông qua các nhiệm vụ sau:

- *Phối hợp tổ chức hoặc tham gia trình bày/phát biểu tại các hội thảo, tọa đàm chuyên đề* theo từng ngành/lĩnh vực về rủi ro pháp lý từ các hành vi lẩn tránh, cách phân biệt giữa FDI hợp pháp và mô hình chuyển tải bất hợp pháp, cách chuẩn bị hồ sơ, bằng chứng xuất xứ và chuỗi giá trị khi bị điều tra.

- *Biên soạn tài liệu khuyến nghị* - bộ quy tắc ứng xử nội bộ của ngành, phổ biến cho hội viên về các điều nên làm và không nên làm khi hợp tác với FDI hoặc xuất khẩu sang thị trường đang áp dụng biện pháp PVTM; tài liệu

phổ biến cho hội viên về mô hình kiểm soát nội bộ để không bị lợi dụng danh nghĩa xuất xứ

Hiệp hội ngành hàng chính là “lá chắn cảnh báo sớm” và “màng lọc nội ngành” để đảm bảo chỉ những doanh nghiệp thực, minh bạch được đại diện cho hàng hóa Việt Nam trên trường quốc tế. Việc chủ động theo dõi, cảnh báo và phối hợp tuyên truyền sẽ giúp nâng cao uy tín quốc gia, đồng thời tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh và công bằng cho chính hội viên của mình.

3.3.1.3. Giải pháp đối với doanh nghiệp

a. Nghiên cứu quy định của các thị trường nhập khẩu mục tiêu

Một trong những giải pháp mang tính nền tảng nhằm phòng ngừa rủi ro điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM là việc doanh nghiệp xuất khẩu cần chủ động nghiên cứu và cập nhật toàn diện hệ thống quy định pháp lý tại từng thị trường nhập khẩu. Mỗi nước có hệ thống pháp luật và cơ chế phòng vệ thương mại riêng biệt, thay đổi liên tục. Do đó, để đảm bảo tuân thủ và tránh bị vướng vào các vụ kiện, doanh nghiệp cần thiết lập bộ phận chuyên trách về pháp chế quốc tế hoặc hợp tác với các đơn vị tư vấn luật quốc tế để rà soát chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, đề xuất biện pháp điều chỉnh kịp thời.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên tham gia tích cực các hội thảo chuyên đề, tập huấn kỹ thuật do Bộ Công Thương, các hiệp hội ngành hàng và các tổ chức quốc tế tổ chức, nhằm cập nhật những thay đổi trong quy định thương mại toàn cầu.

Để kịp thời nắm bắt cảnh báo sớm và các yêu cầu pháp lý mới, doanh nghiệp cần tận dụng nguồn thông tin và hỗ trợ từ hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài, các Văn phòng xúc tiến thương mại và chính các đối tác tại nước nhập khẩu.

Việc đầu tư bài bản cho công tác nghiên cứu quy định pháp lý không chỉ giúp doanh nghiệp tránh rủi ro mà còn mở rộng năng lực cạnh tranh khi tiếp cận thị trường quốc tế.

b. Thường xuyên theo dõi thông tin cảnh báo sớm

Việc theo dõi và xử lý kịp thời thông tin cảnh báo sớm là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp chủ động nắm bắt rủi ro bị điều tra, kịp thời điều chỉnh hoạt động xuất khẩu và chuẩn bị sẵn sàng hồ sơ pháp lý và nguồn lực để ứng phó hiệu quả nếu bị điều tra. Doanh nghiệp nên tận dụng nguồn thông tin từ

các cơ quan chức năng và tổ chức trung gian. Ví dụ, doanh nghiệp có thể đăng ký nhận bản tin cảnh báo sớm từ Cục Phòng vệ thương mại – Bộ Công Thương (tại website <https://www.trav.gov.vn>) nêu chi tiết các mặt hàng thuộc diện rủi ro bị điều tra PVTM.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng nên theo dõi các bản tin định kỳ của các nước nhập khẩu về các vụ việc khởi xướng điều tra phòng vệ thương mại hoặc áp thuế chống lẩn tránh (VD: Federal Register của Mỹ, Official Journal của EU...) để nắm được hàng hóa của nước nào đang bị điều tra/áp thuế PVTM, nguy cơ Việt Nam sẽ bị điều tra chống lẩn tránh, từ đó có sự điều chỉnh việc mua nguyên vật liệu và xuất khẩu.

c. Không tiếp tay cho hành vi lẩn tránh

Trong bối cảnh các vụ điều tra chống lẩn tránh ngày càng tinh vi và lan rộng, việc không tiếp tay, không đồng lõa với các hành vi vi phạm của doanh nghiệp khác là yêu cầu cấp thiết. Doanh nghiệp cần hiểu rõ việc tiếp tay hoặc làm trung gian trong các chuỗi cung ứng có yếu tố lẩn tránh (như hợp thức hóa chứng từ, cho mượn tư cách pháp nhân, gia công đơn giản để chuyển xuất xứ...) đều có thể bị điều tra, truy cứu trách nhiệm theo luật pháp quốc tế. Tùy theo mức độ vi phạm, doanh nghiệp có thể bị áp thuế lẩn tránh, bị đưa vào danh sách giám sát, hoặc chịu biện pháp hạn chế thương mại lâu dài.

Do đó, doanh nghiệp cần thực hiện kiểm soát nghiêm ngặt đối với đối tác và khách hàng trong chuỗi cung ứng thông qua việc:

- Thiết lập quy trình thẩm định đối tác trước khi ký kết hợp đồng, bao gồm kiểm tra giấy phép kinh doanh, năng lực sản xuất thực tế; đánh giá lịch sử thương mại, mức độ rủi ro phòng vệ thương mại trong quá khứ.

- Từ chối hợp tác hoặc ngừng giao dịch với các đối tác có dấu hiệu: không thể truy suất và minh bạch về xuất xứ; giao hàng gấp với số lượng lớn bất thường mà không chứng minh được nguồn nguyên liệu; yêu cầu doanh nghiệp đứng tên hộ trong đơn hàng, hóa đơn, CO, tờ khai hải quan...

Ngoài ra, doanh nghiệp cần từ chối các đề nghị làm "bình phong" hoặc cho mượn pháp nhân, cụ thể không tham gia vào hoạt động gia công đơn giản, tái dán nhãn, làm giả hồ sơ nguồn gốc, cho mượn C/O, hồ sơ xuất xứ, hay đứng tên hộ doanh nghiệp khác để lẩn tránh xuất xứ hoặc thuế phòng vệ thương mại. Doanh nghiệp cần có quy chế nội bộ rõ ràng và phổ biến đến tất cả bộ phận về

hành vi bị nghiêm cấm và hậu quả pháp lý, đồng thời duy trì hồ sơ kiểm toán nội bộ để chứng minh sự minh bạch nếu bị kiểm tra.

Nếu phát hiện dấu hiệu doanh nghiệp khác có hành vi sử dụng danh nghĩa của mình hoặc có ý định thực hiện hành vi gian lận thương mại, doanh nghiệp nên chủ động báo cáo với Bộ Công Thương, Tổng cục Hải quan và cung cấp hồ sơ làm rõ để tránh bị quy kết trách nhiệm đồng phạm hoặc tiếp tay.

d. Quản trị chuỗi cung ứng để chủ động nguồn nguyên vật liệu, xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc

Một trong những nguyên nhân phổ biến dẫn đến các cuộc điều tra PVTM là nghi vấn gian lận xuất xứ và lẩn tránh biện pháp thuế quan thông qua việc thay đổi nhãn mác, lắp ráp sơ sài hoặc chuyển tải bất hợp pháp. Trong bối cảnh đó, quản trị chặt chẽ chuỗi cung ứng và chủ động về nguồn nguyên liệu là giải pháp dài hạn và có tính quyết định. Cụ thể, doanh nghiệp cần thực hiện các hoạt động sau:

- *Thiết lập chuỗi cung ứng có thể truy xuất đầy đủ nguồn gốc*: doanh nghiệp cần lựa chọn nhà cung cấp đáng tin cậy, ký kết hợp đồng rõ ràng về xuất xứ, đầu tư hệ thống kiểm tra định kỳ tại từng khâu nhập khẩu, gia công, sản xuất, đóng gói.

- *Sử dụng công nghệ để hỗ trợ truy xuất nguồn gốc*: các doanh nghiệp có thể sử dụng các ứng dụng như QR code, blockchain, phần mềm ERP... để ghi nhận và lưu trữ toàn bộ hành trình của sản phẩm - từ nguyên liệu đầu vào cho đến sản phẩm hoàn thiện.

- *Chủ động nguồn nguyên liệu từ trong nước hoặc các nước không bị áp dụng thuế PVTM*, tránh phụ thuộc vào nguồn có rủi ro cao (đặc biệt là Trung Quốc), cụ thể các nguồn đang bị điều tra/áp thuế PVTM bởi Mỹ, EU...

- *Xây dựng sẵn sàng hồ sơ chứng minh nguồn gốc và quá trình sản xuất*: Doanh nghiệp nên lưu trữ có hệ thống chứng từ về hợp đồng nguyên liệu, hóa đơn, vận đơn, quy trình sản xuất, định mức tiêu hao... để sẵn sàng cung cấp khi có yêu cầu điều tra.

Quản trị chuỗi cung ứng hiệu quả không chỉ giúp doanh nghiệp phòng tránh rủi ro mà còn là chìa khóa xây dựng thương hiệu, uy tín quốc tế, và nâng cao khả năng tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

e. Tuân thủ quy định về xuất xứ và dán nhãn hàng hóa

Đối với các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, việc hiểu và tuân thủ đầy đủ hệ thống pháp luật trên không chỉ giúp phòng tránh bị nghi ngờ lẫn tránh mà còn là căn cứ quan trọng để chứng minh tính hợp pháp trong toàn bộ chuỗi sản xuất – thương mại khi bị điều tra.

3.3.2. Giải pháp ứng phó điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035

3.3.2.1. Giải pháp đối với cơ quan quản lý nhà nước

a. Xây dựng cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ xử lý

Các vụ điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại ngày càng nhiều và phức tạp đòi hỏi Chính phủ Việt Nam, đặc biệt là các bộ ngành liên quan như Bộ Công Thương, Bộ Tài chính... cần có quy trình nghiệp vụ chuẩn để phản ứng thống nhất và nhanh chóng. Cẩm nang nghiệp vụ sẽ đóng vai trò như một tài liệu hướng dẫn hành động, giúp giảm thiểu sai sót, tăng tính nhất quán và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Cẩm nang sẽ giúp chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ tiếp nhận, phân loại, xử lý các vụ điều tra chống lẫn tránh; làm rõ trách nhiệm và phối hợp giữa các bộ ngành, địa phương và hiệp hội ngành hàng; cung cấp công cụ sẵn sàng để phản ứng trong các tình huống khẩn cấp hoặc phức tạp và làm cơ sở đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác PVTM.

Nội dung chính của cẩm nang cần bao gồm giải thích các hành vi lẫn tránh, quy định và quy trình điều tra của nước nhập khẩu chủ chốt như Mỹ, EU, Úc..., quy trình xử lý một vụ việc điển hình và phân công vai trò cụ thể cho từng cơ quan như Bộ chủ trì, cơ quan thuế, hải quan, thương vụ, hiệp hội ngành hàng... Cẩm nang cũng cần hướng dẫn cách thức thu thập số liệu gốc từ hải quan, doanh nghiệp, cách xác minh quy trình sản xuất trong nước và kiểm chứng chuỗi cung ứng để phục vụ hồ sơ phản biện.

Cẩm nang cần được cập nhật định kỳ, đặc biệt khi có thay đổi pháp lý các đối tác thương mại lớn.

b. Phối hợp với các nước điều tra

Phối hợp xử lý vụ việc với các nước điều tra giúp làm rõ lập trường chính thức và thiện chí hợp tác của Việt Nam trong từng vụ việc đồng thời giảm nguy

cơ bị áp dụng biện pháp bất lợi do hiểu nhầm, thiếu thông tin, hoặc nghi ngờ về hành vi lẫn tránh.

Phối hợp có thể thực hiện thông qua việc Chính phủ cung cấp bằng chứng xác thực về năng lực sản xuất nội địa, nguồn gốc nguyên liệu và cơ chế quản lý C/O. Đồng thời, Chính phủ có thể giải trình chính sách quản lý đầu tư, sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam nhằm chứng minh không có hành vi hỗ trợ lẫn tránh. Trong quá trình điều tra, Chính phủ cũng có thể hỗ trợ các cơ quan điều tra xác minh tại chỗ (on-site verification), nếu có yêu cầu.

Thương vụ và Đại sứ quán Việt Nam tại nước nhập khẩu cũng có thể chủ động tiếp cận, làm việc với các cơ quan điều tra nước sở tại (DOC, EC, CBSA, DGTR...) để làm cầu nối giữa doanh nghiệp Việt Nam và cơ quan điều tra để kịp thời giải trình, bảo vệ quyền lợi. Thương vụ cũng có thể giúp vận động, tranh thủ sự ủng hộ của các nhóm lợi ích tại nước ngoài (hiệp hội nhập khẩu, người tiêu dùng...) để tác động ngược lại phía điều tra cũng như hỗ trợ truyền thông chính thống tại nước sở tại nhằm định hướng dư luận, bảo vệ hình ảnh quốc gia.

c. Đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp

Đào tạo nâng cao năng lực về ứng phó với điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM cho doanh nghiệp, hiệp hội là nhiệm vụ quan trọng, nhằm tăng cường năng lực tuân thủ, cung cấp thông tin và ứng phó điều tra cho doanh nghiệp và hiệp hội khi một vụ việc xảy ra. Nếu đào tạo tốt, doanh nghiệp có thể đạt được kết quả tích cực, dù bị điều tra chống lẫn tránh.

Các cơ quan Chính phủ, ví dụ như Bộ Công Thương cần tổ chức các hội thảo chuyên đề giải thích chuyên sâu về quy định điều tra chống lẫn tránh, trốn thuế, quy tắc xuất xứ, quy trình trả lời điều tra, chuẩn bị hồ sơ chứng minh năng lực sản xuất; cập nhật diễn biến và án lệ quốc tế liên quan đến điều tra chống lẫn tránh. Đồng thời, Chính phủ cần hướng dẫn doanh nghiệp cách thức tham gia/hợp tác đầy đủ với cơ quan điều tra để không bị coi là bất hợp tác, cách thức trả lời các bản câu hỏi, tham gia thẩm tra xác minh tại chỗ... cũng như xây dựng hệ thống sổ sách kế toán, hồ sơ sản xuất, chứng từ nhập khẩu - xuất khẩu theo đúng chuẩn mực quốc tế để phục vụ cho quá trình điều tra.

Nội dung đào tạo có thể chuyên sâu theo nhóm ngành, sản phẩm. Ví dụ: tập huấn riêng cho ngành gỗ, dệt may, thép, nhôm... - các lĩnh vực có nguy cơ cao bị điều tra hoặc dành cho các doanh nghiệp trên một địa bàn tỉnh/thành phố

nhất định. Chính phủ có thể, thông qua các chương trình hợp tác song phương, mời các chuyên gia tư vấn pháp lý, hoặc chuyên gia quốc tế thuộc cơ quan điều tra đến trao đổi và giải thích về quy định pháp luật và các yêu cầu tuân thủ. Việc tập huấn chuyên sâu này sẽ giúp doanh nghiệp có được bộ tài liệu thiết thực cũng như tăng cường kết nối với các bên liên quan.

Bộ Công Thương cũng cần duy trì cổng thông tin điện tử về PVTM hướng dẫn xử lý tình huống thực tế, các vụ việc điều tra chống lẩn tránh điển hình để doanh nghiệp truy cập khi có nhu cầu.

d. Đấu tranh pháp lý trên diễn đàn quốc tế

Trước tình hình các nước trên thế giới đang siết chặt điều tra chống lẩn tránh thuế, gian lận xuất xứ, một số vụ điều tra có dấu hiệu thiếu khách quan, áp dụng sai luật hoặc vượt quá thẩm quyền, ảnh hưởng nghiêm trọng tới uy tín quốc gia và hoạt động xuất khẩu hợp pháp của doanh nghiệp Việt Nam. Do đó, Việt Nam cần chủ động đấu tranh trên các diễn đàn pháp lý quốc tế để ngăn chặn việc lạm dụng điều tra chống lẩn tránh, từ đó mở rộng việc áp dụng các biện pháp PVTM; tạo tiền lệ tích cực cũng như khẳng định hình ảnh quốc gia minh bạch và tuân thủ quy tắc thương mại toàn cầu.

Việc đấu tranh pháp lý có thể cân nhắc đến: (i) chủ động xem xét và nếu cần thiết, khởi kiện hoặc tham gia tranh tụng tại Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO (DSB) khi có dấu hiệu lạm dụng biện pháp PVTM, điều tra sai luật hoặc vi phạm thủ tục; (ii) sử dụng các cơ chế tham vấn, đối thoại và trọng tài trong khuôn khổ các FTA như CPTPP, RCEP, EVFTA để yêu cầu đối tác điều chỉnh hành vi điều tra hoặc áp dụng biện pháp không phù hợp.

Trong thời gian qua, kinh nghiệm từ các vụ kiện thực tế cho thấy việc khởi kiện ra tòa án thương mại của các nước điều tra là biện pháp khả thi và hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam (Minh Phú, Finewood, Lam Khang) đã khởi kiện thành công, dẫn đến cơ quan điều tra của nước ngoài phải hủy bỏ quyết định áp thuế chống lẩn tránh với doanh nghiệp.

Nhằm tăng cơ hội thành công cho đấu tranh pháp lý, Chính phủ Việt Nam có thể phối hợp song phương với các nước bị ảnh hưởng tương tự để đồng lập luận phản bác (ví dụ Việt Nam – Thái Lan – Malaysia trong một vụ kiện lẩn tránh) cũng như đưa các vụ việc mang tính hệ thống ra thảo luận tại các diễn đàn như WTO Council for Trade in Goods, UNCTAD, APEC Committee on

Trade and Investment,... để tranh thủ sự ủng hộ của các nước khác có chung lợi ích.

3.3.2.2. Giải pháp đối với hiệp hội

a. Vận động các doanh nghiệp liên quan hợp tác xử lý vụ việc

Hiệp hội cần tăng cường vận động các thành viên góp phần tăng tỷ lệ hợp tác của doanh nghiệp với cơ quan điều tra nước ngoài để có kết quả tích cực trong vụ việc, cũng như giúp Chính phủ có đủ thông tin, dữ liệu và bằng chứng thực tế để giải trình, bảo vệ ngành.

Ngay sau khi vụ việc bị khởi xướng, hiệp hội cần gửi thông báo chính thức đến các hội viên và doanh nghiệp trong ngành thông tin cơ bản về vụ việc (nước điều tra, mặt hàng, thời hạn nộp bản trả lời...) và cảnh báo rủi ro nếu không hợp tác (áp thuế toàn ngành, mất thị phần, gián đoạn xuất khẩu...) cũng như các lợi ích khi hợp tác (có thể được loại trừ khỏi biện pháp, được hưởng mức thuế thấp hơn...).

Hiệp hội cũng có thể tổ chức các cuộc họp - đối thoại giữa Hiệp hội và nhóm doanh nghiệp bị ảnh hưởng trực tiếp, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu bị nêu đích danh, đề xuất Bộ Công Thương tổ chức các buổi tập huấn hoặc hội thảo nhằm giải thích quy trình điều tra, hướng dẫn cách trả lời bảng câu hỏi, chuẩn bị hồ sơ minh chứng, đối phó với xác minh tại chỗ, ví dụ các vụ việc tương tự đã có kết quả tích cực nhờ hợp tác để tạo niềm tin cho doanh nghiệp...

Ngoài ra, Hiệp hội có thể tổ chức hình thức hợp tác nhóm, bao gồm: đề xuất các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) lập nhóm hợp tác để chia sẻ chi phí (thuê luật sư, tư vấn, kiểm toán...), hướng dẫn doanh nghiệp khai báo số liệu theo mẫu chuẩn hóa do hiệp hội cung cấp, nhằm đảm bảo tính nhất quán và tránh mâu thuẫn số liệu trong ngành.

b. Phối hợp tham gia xử lý vụ việc

Mặc dù không phải là bị đơn trong vụ việc, nhưng Hiệp hội có thể phối hợp tham gia xử lý vụ việc với Chính phủ và doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin chuyên ngành, cơ sở dữ liệu và bằng chứng thực tiễn nhằm giúp cơ quan nhà nước có cơ sở vững chắc để bảo vệ ngành; là cầu nối giữa doanh nghiệp – cơ quan quản lý – tổ chức tư vấn/pháp lý quốc tế.

Hiệp hội có thể cung cấp dữ liệu sơ bộ về sản lượng, giá thành, nguyên liệu đầu vào, năng lực ngành, tình trạng nhập khẩu nguyên liệu từ nước thứ ba... cho Chính phủ và doanh nghiệp để đưa vào các bản trả lời câu hỏi, hoặc xây dựng nội dung bình luận/phản biện... Trong nhiều trường hợp, Hiệp hội cũng có thể giúp loại trừ doanh nghiệp khỏi phạm vi điều tra thông qua việc bình luận về phạm vi sản phẩm (chứng minh sản phẩm bị điều tra chống lẩn tránh không thuộc lệnh áp thuế gốc).

Như vậy, sự tham gia của hiệp hội rất quan trọng để củng cố hồ sơ bảo vệ ngành với căn cứ thực tế, kỹ thuật và số liệu cụ thể.

3.3.2.3. Giải pháp đối với doanh nghiệp

a. Tuân thủ quy định và hợp tác đầy đủ với cơ quan điều tra

Hợp tác chặt chẽ với cơ quan điều tra của nước nhập khẩu góp phần thể hiện thiện chí, giảm thiểu rủi ro bị áp thuế cao do bị coi là không hợp tác, được tham gia cơ chế tự xác nhận như của Mỹ (trong trường hợp cam kết không sử dụng nguồn nguyên liệu từ nước đang bị áp thuế PVTM).

Khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, doanh nghiệp cần phản hồi đầy đủ, đúng hạn, minh bạch và trung thực với cơ quan điều tra nước nhập khẩu; cần bổ nhiệm đội ngũ nhân sự chuyên trách hoặc thuê tư vấn pháp lý quốc tế để đảm bảo thống nhất trong lập luận và trình bày dữ liệu; tránh tình trạng “không hợp tác”, không trả lời câu hỏi hoặc cung cấp thiếu thông tin, vì đây là cơ sở để cơ quan điều tra áp dụng “các dữ liệu sẵn có bất lợi” (AFA), dẫn đến mức thuế rất cao.

b. Phối hợp với hiệp hội, cơ quan quản lý trong quá trình xử lý vụ việc

Trong quá trình xử lý, doanh nghiệp cần phối hợp/liên hệ chặt chẽ với Hiệp hội để cùng đề ra phương án xử lý chung của ngành, kết hợp thuê luật sư tư vấn nếu cần thiết, xây dựng lập luận phản biện cần thiết... Trong quá trình trả lời câu hỏi, có thể sử dụng các dữ liệu/báo cáo ngành, phối hợp với hiệp hội mô tả thực tế sản xuất tại Việt Nam để chứng minh sự chuyển đổi đáng kể sản phẩm tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý (như Bộ Công Thương và chính quyền địa phương) để được tư vấn kịp thời về quy định pháp luật, quy trình điều tra và các nghĩa vụ phải tuân thủ (như thời hạn trả lời câu hỏi, sự hợp tác với cơ quan điều tra, các hướng dẫn về nộp tài liệu...). Đồng thời, trong quá trình xử lý nếu gặp phải vấn đề không phù hợp

với quy định/thông lệ hoặc quá trình điều tra thiếu sự minh bạch, khách quan, doanh nghiệp có thể cung cấp các bằng chứng, thông tin và kiến nghị Chính phủ hỗ trợ nêu quan điểm (tại phiên điều trần/tiếp xúc song phương) hoặc gửi bình luận bằng văn bản tới cơ quan điều tra...

c. Tuân thủ các quy định về cơ chế tự xác nhận, lưu trữ chứng từ để được miễn trừ biện pháp chống lẩn tránh (nếu có)

Các vụ điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM thường đi kèm với cơ chế phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp hợp tác, có chứng từ rõ ràng (được tham gia cơ chế miễn trừ/tự xác nhận) với các doanh nghiệp không hợp tác hoặc không chứng minh được việc không lẩn tránh thuế (bị áp thuế chung rất cao, hoặc chịu biện pháp toàn diện).

Quy định pháp luật của Mỹ về điều tra chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp cho phép các doanh nghiệp hợp tác (được gửi bản câu hỏi và trả lời đầy đủ các bản câu hỏi điều tra) được tham gia cơ chế tự xác nhận (Certification Mechanism) – cam kết không sử dụng nguyên liệu có xuất xứ từ nước đang chịu lệnh áp thuế gốc thì được miễn trừ khỏi biện pháp PVTM.

Doanh nghiệp được yêu cầu ký cam kết theo mẫu do DOC ban hành, xác nhận “Sản phẩm được xuất khẩu sang Mỹ không có sử dụng nguyên liệu, linh kiện, hoặc bán thành phẩm từ [nước bị áp thuế gốc], và được sản xuất đầy đủ tại [nước xuất khẩu, ví dụ: Việt Nam].” Cam kết phải đi kèm theo từng lô hàng xuất khẩu và lưu trữ hồ sơ chứng từ trong thời hạn quy định (5 năm).

Do đó, để được hưởng cơ chế tự xác nhận và tránh các rủi ro trong tương lai, doanh nghiệp cần:

- Tuyệt đối tuân thủ quy định xuất xứ hàng hóa và chứng từ nguồn gốc nguyên liệu;

- Lưu trữ đầy đủ hồ sơ về nhà cung cấp, quy trình sản xuất, chứng từ vận chuyển, hóa đơn... để cung cấp khi được yêu cầu;

Nếu đáp ứng đủ yêu cầu, doanh nghiệp có thể được phép tiếp tục xuất khẩu sang thị trường Mỹ mà không bị áp thuế bổ sung hoặc bị áp mức thuế tương đương với nước bị áp thuế gốc, góp phần duy trì khả năng cạnh tranh trong chuỗi cung ứng quốc tế.

d. Xây dựng chiến lược và chuẩn bị tham gia rà soát

Không phải trong vụ việc điều tra nào, kết quả đạt được cũng tích cực, bảo vệ được lợi ích của doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Do đó, doanh nghiệp cần chuẩn bị trong trường hợp bị kết luận có sự lẩn tránh hoặc không hợp tác. Quy định về điều tra chống lẩn tránh của các nước cho phép điều chỉnh lại mức thuế chống lẩn tránh thông qua các cuộc rà soát thuế định kỳ, hàng năm. Doanh nghiệp cần nắm rõ quy định rà soát để đề nghị được rà soát và tham gia hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu để được điều chỉnh mức thuế hoặc được tham gia cơ chế tự xác nhận (như của Mỹ).

e. Tư vấn pháp lý và đấu tranh pháp lý

Doanh nghiệp cần nắm vững các nghĩa vụ và tiêu chuẩn được quy định trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP... để đảm bảo quy trình sản xuất phù hợp với quy tắc xuất xứ và cam kết về minh bạch thương mại. Bên cạnh đó, một phần không thể thiếu trong hệ thống công cụ pháp lý là việc sử dụng tư vấn pháp lý chuyên sâu từ các cơ quan có chức năng (tại Việt Nam là Cục Phòng vệ thương mại -Bộ Công Thương, tham tán thương mại tại nước sở tại), hoặc thông qua các công ty luật và chuyên gia quốc tế có kinh nghiệm về PVTM. Tư vấn pháp lý không chỉ giúp doanh nghiệp hiểu rõ quy trình điều tra, chuẩn bị hồ sơ phù hợp mà còn hỗ trợ xây dựng lập luận phản biện, giải trình hợp lý và đại diện pháp lý trong các vụ việc cụ thể.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, khu vực hoá, cùng với tự do hóa thương mại, trong những năm gần đây, bảo hộ thương mại cũng đang được các nước tham gia thương mại quốc tế áp dụng với nhiều cách thức, mức độ khác nhau, đặc biệt là ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển và tiên phong trong tự do hoá thương mại, trong đó có nhiều nước là đối tác thương mại lớn của Việt Nam như Mỹ, các nước Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc.... Nhiều nước thành viên WTO tăng cường sử dụng các rào cản thương mại, tiêu chuẩn kỹ thuật, PVTM để bảo vệ ngành sản xuất và thị trường trong nước trước áp lực gia tăng của nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài. Khi một nước bị áp dụng biện pháp PVTM, các doanh nghiệp nước này có xu thế tìm cách tiếp tục xuất khẩu hàng hóa sang nước áp dụng biện pháp đó (thường là những thị trường xuất khẩu lớn, chủ đạo) bằng cách thực hiện các hành vi lẩn tránh thuế PVTM, đặc biệt là gian lận xuất xứ, chuyển tải qua nước thứ ba hoặc dịch chuyển đầu tư. Các nước áp dụng các biện pháp PVTM, cũng tích cực giám sát, theo dõi sự biến động của luồng hàng hóa nhập khẩu để phát hiện các hành vi gian lận nhằm lẩn tránh biện pháp PVTM.

Việt Nam có độ mở nền kinh tế lớn, xuất khẩu đã và đang là trụ cột cho tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Thực thi chiến lược đa phương hoá và đa dạng hoá xuất, nhập khẩu, hàng hoá của Việt Nam được xuất khẩu tới gần 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó có nhiều nước Việt Nam luôn xuất siêu với quy mô và kim ngạch lớn vượt trội. Trong thập kỷ vừa qua, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam tăng trưởng liên tục và khá tập trung vào một số thị trường, mặc dù thị trường xuất khẩu của Việt Nam cũng được mở rộng và đa dạng. Trước tình hình đó, nhiều cuộc điều tra khởi xướng điều tra các vụ việc liên quan đến các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ), cũng như các vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam đang có xu hướng gia tăng.

Tính đến hết tháng 7/2025, các nước đã tiến hành tổng cộng 40 vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với Việt Nam, trong đó riêng Mỹ chiếm tới 23 vụ, tiếp theo là EU và Thổ Nhĩ Kỳ (cùng 7 vụ); Brazil, Canada và Nam Phi mỗi nước 1 vụ (Cục Phòng vệ thương mại, 2025).

Phần lớn các vụ việc điều tra tập trung vào các ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn và tốc độ tăng trưởng đột biến như thép, gỗ, pin năng lượng mặt trời, nhôm... Đây là các sản phẩm đang phải chịu các biện pháp phòng vệ thương mại tại một số nước, làm gia tăng nghi ngờ về hiện tượng chuyển tải bất hợp pháp, gia công đơn giản, hoặc đầu tư “núp bóng” để lấy xuất xứ Việt Nam.

Trước thực tiễn về xuất khẩu hàng hoá cũng như yêu cầu cấp thiết về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam, luận án do nghiên cứu sinh thực hiện xác định mục tiêu nghiên cứu luận cứu khoa học và đề xuất giải pháp phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh mới, với các nội dung chủ yếu được giải quyết như sau:

Luận án hệ thống hoá và làm rõ những vấn đề lý luận về PVTM, một số lý thuyết điển hình trong thương mại quốc tế (trường phái trọng thương, lợi thế tuyệt đối, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh, tỷ lệ yếu tố sản xuất mô hình H-O, thương mại công bằng, hành vi cơ hội, chính sách thương mại và marketing hiện đại) là minh chứng căn cứ lý luận cho hoạt động xuất nhập khẩu giữa các nước, cũng như mối quan hệ với các biện pháp PVTM. Bên cạnh đó, luận án cũng làm rõ và bổ sung cơ sở lý luận về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM, qua các nội dung, vai trò, công cụ và biện pháp phòng tránh và ứng phó. Đặc biệt là xác định rõ vai trò của các chủ thể chính (cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, hiệp hội) trong vụ việc, giải quyết vụ việc PVTM và phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM.

Kinh nghiệm về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM của một số nước, trong đó có nước có điều kiện tương đồng với Việt Nam và cùng bị đối tác điều tra khởi kiện liên quan đến PVTM, như Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Hàn Quốc, để đúc rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam – đây cũng là đóng góp mới của luận án.

Từ khái quát tình hình xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam và thực trạng điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM trên thế giới và ở Việt Nam giai đoạn 2015 -2024, luận án phân tích và đánh giá về hoạt động phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn này, chỉ rõ những thành công, hạn chế và nguyên

nhân. Từ đó xác định những vấn đề đặt ra đối với các chủ thể có liên quan trong thực hiện phòng tránh và ứng phó điều tra chống lừa tránh biện pháp PVTM.

Xác định bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến phòng tránh và ứng phó điều tra chống lừa tránh biện pháp PVTM đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới, cũng như các cơ hội và thách thức. Luận án đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp phòng tránh và ứng phó điều tra chống lừa tránh biện pháp PVTM gắn với các chủ thể có liên quan. Ở những nội dung này đều thể hiện những đóng góp mới của luận án cả về lý luận và thực tiễn về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lừa tránh biện pháp PVTM.

Chủ đề của luận án rất khó, mang tính kỹ thuật chuyên sâu, phức tạp phạm vi nghiên cứu rộng, đây cũng là vấn đề nghiên cứu còn mới mẻ, chưa có nhiều công trình nghiên cứu liên quan về phòng tránh và ứng phó điều tra chống lừa tránh biện pháp PVTM đối với hàng hoá xuất khẩu của một nước. Trong khi năng lực và các điều kiện nghiên cứu còn nhiều hạn chế, vì vậy, còn nhiều vấn đề cả về lý luận và thực tiễn chưa được giải quyết thấu đáo. Nghiên cứu sinh rất mong tiếp tục nhận được sự góp ý, chỉ dẫn của các nhà khoa học, giảng viên và các nhà hoạt động thực tiễn để hoàn thiện và nâng cao giá trị khoa học của luận án.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Phạm Châu Giang (2025), *Cơ sở lý luận và pháp lý về điều tra lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại - Một số khuyến nghị cho Việt Nam*, Tạp chí Điện tử Kinh tế và Dự báo, đăng ngày 07/08/2025, (e-ISSN 2734-9365), Hà Nội.
2. Phạm Châu Giang (2025), *Vấn đề đặt ra trong các cuộc điều tra lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu Việt Nam*, Tạp chí Điện tử Kinh tế và Dự báo, đăng ngày 12/08/2025, (e-ISSN 2734-9365), Hà Nội.
3. Phạm Châu Giang (2025), *Giải pháp phòng tránh và ứng phó điều tra chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với Việt Nam trong bối cảnh mới*, Tạp chí Quản lý Nhà nước, Năm thứ 32, số 355, đăng ngày 21/8/2025, Hà Nội.
4. Phạm Châu Giang (2025), *Kinh nghiệm phòng tránh và ứng phó điều tra chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại của một số nước Asean và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại, ISSN: 2734 – 9799, đăng ngày 20/08/2025.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Andrew Hudson (2004), “*Tổng quan về các quy định Chống bán phá giá của WTO, Mỹ, EU và Úc*”. Tài liệu Hội thảo Pháp lệnh chống bán phá giá do Bộ Thương mại phối hợp với Úc tổ chức tại TP HCM (9/12/2004).
2. Báo cáo thường niên của các hiệp hội: VASEP (thủy sản), VITAS (dệt may), HAWA (gỗ), LEFASO (da giày), VPA (giấy) (các năm từ 2015-2024).
3. Bộ Công Thương, *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2024*, NXB Công Thương.
4. Bộ Công Thương (2019), *Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ”*.
5. Bộ Thương mại (2005), *Các giải pháp ứng phó của Việt Nam đối với việc chống bán phá giá trong thương mại quốc tế*.
6. Cục Phòng vệ thương mại, *Báo cáo Phòng vệ thương mại: từ năm 2019 đến năm 2024*.
7. Cục Phòng vệ thương mại (2019), *Nghiên cứu kinh nghiệm điều tra chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp của một số nước và bài học cho Việt Nam* (Nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số KQ016474). Bộ Công Thương. Hà Nội.
8. Hà Văn Sự, Trịnh Thị Thanh Thủy (2020) *Xuất nhập khẩu của Việt Nam trong bối cảnh tự do hóa và bảo hộ thương mại*, sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Công Thương.
9. Hà Yên (2005), “*Xuất khẩu tôm vào Mỹ: Phải “đặt cọc” hàng chục triệu USD,*” Vietnamnet, 15/4/2005. <http://www.vnn.vn/kinhte/2004/07/173655/>
10. Hà, V. S., & Trịnh, T. T. Thủy. (2020). *Xuất nhập khẩu của Việt Nam trong bối cảnh tự do hóa và bảo hộ thương mại* [Sách chuyên khảo]. Nhà xuất bản Công Thương.
11. Hội đồng tư vấn các biện pháp phòng vệ thương mại (2009) VCCI, *Vụ việc tư vấn số 6, Khuyến nghị và đề xuất những giải pháp cho vụ kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với bao bì nhựa Việt Nam tại Mỹ*.

12. Hội đồng tư vấn các biện pháp phòng vệ thương mại VCCI (2010), Vụ việc tư vấn số 10, Điều tra trợ cấp đối với Túi nhựa PE Việt Nam tại Mỹ và những bài học thực tiễn, tại địa chỉ: [<http://chongbanphagia.vn/content/vu-viec-tu-van-so-10-dieu-tra-chong-tro-cap-doi-voi-tui-nhua-pe-viet-nam-tai-hoa-ky-va-nhung>], xem tháng 8/2011.
13. Lê Triệu Dũng, 2025, Các giải pháp ứng phó với biện pháp chống trợ cấp đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (Luận án Tiến sĩ chuyên ngành kinh doanh thương mại).
14. Mai Xuân Hợi. (2022). Chủ thể thực thi pháp luật phòng vệ thương mại ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế (Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội).
15. Minh Quang (2005), “*Xuất khẩu xe đạp bị giảm mạnh vì chống bán phá giá*”, Vietnamnet, 6/8/2005.
16. Nguyễn Thị Thu Trang (2008), “Rà soát các quy định của pháp luật Việt Nam về chống bán phá giá, chống trợ cấp, trợ cấp và cạnh tranh với các cam kết của Việt Nam trong WTO”.
17. Nguyễn Tú. (2013). Điều tra chống bán phá giá dưới góc độ luật so sánh (Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam).
18. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội (2022). Lịch sử các học thuyết kinh tế.
19. Phạm Đình Thuởng (2013). Kinh nghiệm sử dụng chính sách chống bán phá giá hàng nhập khẩu trên thế giới và bài học cho Việt Nam (Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam).
20. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2004), “*Pháp luật về chống bán phá giá - Những điều cần biết*”
21. Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội đồng tư vấn về các biện pháp phòng vệ thương mại (2010), Cẩm nang kháng kiện Chống bán phá giá và Chống trợ cấp tại Mỹ, Cục xuất bản – Bộ Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
22. Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội đồng tư vấn về các biện pháp phòng vệ thương mại (2010), Cẩm nang kháng kiện Chống bán phá giá và Chống trợ cấp tại Mỹ, Cục xuất bản – Bộ Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
23. Trịnh Thị Thanh Thủy và Phạm Châu Giang (2020), Hỏi đáp về phòng vệ thương mại, sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Công Thương

24. Trung tâm WTO và Hội nhập – VCCI. (2023). *Báo cáo rà soát pháp luật và đề xuất cải thiện cơ chế phòng vệ thương mại của Việt Nam*. Hà Nội.
25. Trung tâm WTO và Hội nhập (2024), *Báo cáo Bức tranh xuất nhập khẩu và đầu tư của Việt Nam năm 2024*
26. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2003), Các văn kiện cơ bản của WTO, Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội.
27. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2005), “Tác động của các Hiệp định WTO đối với các nước đang phát triển ”
28. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2006), Các văn kiện gia nhập WTO của Việt Nam, Cục xuất bản – Bộ Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
29. Vụ CSTM Đa Biên (2000), “*Kết quả vòng đàm phán Uruguay về hệ thống thương mại đa biên*”, NXB Thống Kê.
30. Vũ Thị Phương Lan. (2011). Pháp luật về chống bán phá giá trong thương mại quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam [Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội]. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật. <https://www.nxbctqg.org.vn/phap-lut-v-chng-ban-pha-gia-trong-thng-mi-quc-t-va-nhng-vn-t-ra-i-vi-vit-nam-.html>
31. Walter Goode (1997), “Tư điển chính sách thương mại quốc tế”, NXB Thống Kê.
32. Winston&Strawn LLP (2010), Mỹ thắt chặt pháp luật về chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với nền kinh tế phi thị trường - Ảnh hưởng tới doanh nghiệp Việt Nam, bài phát biểu trong Toạ đàm ngày 29 tháng 9 năm 2010 tại VCCI, Hà Nội.

2. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

33. ARISE+ Indonesia (n.d.) Bolstering response to trade-remedy investigations by the USA. Available at: <https://ariseplus-indonesia.org/en/activities/bolstering-response-to-trade-remedy-investigations-by-the-usa.html> (Accessed: 20 July 2025).
34. ARISE+ Indonesia. (2021). Bolstering Indonesia’s response to trade remedy investigations.

35. Jacqueline Decarlo, *Dẫn nhập về Thương mại Công bằng*, NXB Thế Giới, 2019 (Mã: DNVTMCB.100.LK.)
36. Raj Krishna (1997), “Một vài khía cạnh của chống bán phá giá theo quy định của pháp luật và trong thực tiễn”
37. Williams E. Perry (1997), *Viễn cảnh kinh tế “Luật chống bán phá giá Mỹ: Luật thương mại quyền lực nhất”*, USIA Electronic Journal, Vol. 2, No.3 (P 1)
38. J. H. BELLO & A.F. HOLMER (1987), *Thuế Chống bán phá giá và Thuế đối kháng: Một số cơ sở pháp lý quan trọng và vấn đề chính sách*, ABA: Section of International Law and Practice.
39. J.E. PATTISON (1989), *Luật Thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng*, New York, NY: Clark Boardman Company, Ltd.
40. J.H. Jacson và S.Croley (1996), “Các thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO, chuẩn mực đánh giá và Dẫn chiếu các quốc gia”(Tập chí American Journal of International law).
41. Kathleen Macmillan (1995), “*Chống bán phá giá: Điều tiếp theo trong chương trình nghị sự thương mại*,” Tạp chí kinh tế học kinh doanh Canada, tập 3.
42. KNA Cert. (2025). Fairtrade - Tiêu chuẩn Thương mại công bằng KNA Cert. <https://knacert.com.vn/tu-van-fairtrade-thuong-mai-cong-bang>
43. Bagwell, K., & Staiger, R. W. (2002). *The economics of the world trading system*. MIT Press.
44. Lindsey, Brink và Dan Ikenson (2002), “*Cải cách Hiệp định chống bán phá giá: Con đường cho các đàm phán WTO*,” Phân tích chính sách thương mại, số 21, Viện Cato, Washington DC.
45. M. Koulen (1995), “*Luật chống bán phá giá mới trong quá trình đàm phán*”, European Interuniversity Press, Brussel
46. Bhagwati, J., & Srinivasan, T. N. (1996). Trade and the environment: Does environmental diversity detract from the case for free trade? In J. Bhagwati & R. E. Hudec (Eds.), *Fair trade and harmonization: Prerequisites for free trade?* (Vol. 1, pp. 159–223). MIT Press.
47. Bircu Journal. (2021). Legal Protection of Domestic Industries Against Dumping and Trade Circumvention in Indonesia.

48. Bloomberg News (2025) Thailand eyes US\$15 billion cut in US trade gap with export rules, 20 May. Available at: [Bloomberg International Trade] (Accessed: 20 July 2025).
49. Blustein, Paul (2003), Free Trade's Muddy Waters: Vietnamese “Catfish” Spawn a Story of Diplomacy and Domestic Priorities Clashing at the Dinner Table, *The Washington Post*,
50. Bộ Thương mại Indonesia. (2024). Peraturan Menteri Perdagangan Nomor 16 Tahun 2024.
51. Bown, Chad P. (2006), *The World Trade Organization and Antidumping in Developing Countries*, World Bank Policy Research Working Paper No.4014.
52. Brander, J. A., & Spencer, B. J. (1985). Export subsidies and international market share rivalry. *Journal of International Economics*, 18(1–2), 83–100. [https://doi.org/10.1016/0022-1996\(85\)90006-6](https://doi.org/10.1016/0022-1996(85)90006-6)
53. Casey J.Lartigue Jr (2002), “Policy makers dumping on trade”, Cato Institutes, Washington D.C
54. Chad P.Bown (2004), “Trade remedies and WTO disputes settlement: Why are so few challenged”, The Brookings Institution & Brandeis University, 12/2004
55. Chosun Biz (2025) Leaders assess Trump's stance on tariffs as Vietnam, Thailand, and ..., 21 April. Available at: [BizChosun] (Accessed: 20 July 2025).
56. Coppens, D. (2014). *WTO disciplines on subsidies and countervailing measures: Balancing policy space and legal constraints*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
57. Council Regulation (EC) No. 384/96 of 22 December 1995 on protection against dumped imports from countries not members of the European Community.
58. Cynthia Horne (2001), “The politics behind the Application of Antidumping Laws to Nonmarket Economies: Distrust and Informal Constraints”, *Comparative Research*, University of Washington
59. Czako, Judith, Johann Human and Jorge Miranda (2003), *A Handbook on Anti-Dumping Investigation*, Cambridge University Press.
60. Dan Ciruiak (2004), “Anti-dumping at 100 years and counting: A Canadian Perspective”

61. Department of Trade Negotiations – Thailand. (2023). Annual Report on Trade Remedy Investigations.
62. Dordi, Claudio (2010), ‘Anti-dumping, Countervailing Duties and Non-Market Economies’ in Aidan O'Connor (2010), *Managing Economies, Trade and International Business*, Palgrave Macmillan, pp. 165-188.
63. East Asia Forum (2025) US trade threats leave Thailand in a bind, 26 April. Available at: [East Asia Forum] (Accessed: 20 July 2025).
64. Eisenhardt, K. M., & Martin, J. A. (2000). Dynamic capabilities: What are they? *Strategic Management Journal*, 21(10–11), 1105–1121.
65. European Commission – Trade Defence Instruments: Circumvention Investigations – EU legal framework.
66. European Commission. (2016a). Regulation (EU) 2016/1036 on protection against dumped imports from countries not members of the European Union.
67. European Commission. (2016b). Regulation (EU) 2016/1037 on protection against subsidised imports from countries not members of the EU.
68. European Commission. (n.d.). Anti-dumping and anti-subsidy investigations.
69. European Commission. (n.d.). Anti-dumping procedures explained.
70. General Agreement on Tariffs and Trade. (1979). Agreement on implementation of Article VI of the General Agreement on Tariffs and Trade (Anti-Dumping Code).
71. General Agreement on Tariffs and Trade. (1991). Draft Final Act embodying the results of the Uruguay Round of Multilateral Trade Negotiations (Dunkel Draft).
72. Global Trade Information Service, Footwear (HS 64), Furniture and Bedding (HS 94), Knit Apparel (HS 61), đăng ký tài khoản và phí tại địa chỉ: [<http://www.gtis.com/gta/secure/gateway.cfm>].
73. GPO Access, Electronic Code of Federal Regulations, Title 19: Custom Duties, tại địa chỉ: [<http://ecfr.gpoaccess.gov/cgi/t/text/textidx?c=ecfr;sid=3f22f672b7242ae50c47879b4df46114;rgn=div6;view=text;node=19%3A3.0.2.4.1.5;idno=19;cc=ecfr>], xem tháng 8/2011.

74. Greenwald, John and Gary Horlick (2007), 'Dumping Margin Calculation Problems in the United States', *Global Trade and Customs Journal*, Vol. 2, Issue 1, pp. 67-71.
75. Heckscher, E. F. (1919). The effect of foreign trade on the distribution of income. In H. S. Ellis (Ed.), *Readings in the theory of international trade* (pp. 272–300). Homewood, IL: Irwin.
76. Heckscher, E., & Ohlin, B. (1933). *Interregional and international trade*. Harvard University Press.
77. Herrmann, C., & Trapp, P. (2023). *EU trade defence law and practice: An introduction* (SpringerBriefs in Law). Cham, Switzerland: Springer Nature. <https://doi.org/10.1007/978-3-031-25330-0>
78. H. Jacson và S.Croley (1996), “Các thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO, chuẩn mực đánh giá và Dẫn chiếu các quốc gia“, *Tạp chí American Journal of International law*
79. Inge Nore Neufeld (2001), “Anti-dumping and countervailing procedures- use or abuse? Implication for developing countries”, *Policy issues in international trade and commodities*, Study Series no.9, United Nation
80. International Trade Centre. (2005). *Business guide to trade remedies in the European Community: Anti-dumping, anti-subsidy and safeguards legislation, practices and procedures* (Revised ed., *Business and the Multilateral Trading System*). Geneva, Switzerland: International Trade Centre. ISBN 978-9291373116.
81. International Trade Centre. (2010). *Business guide to trade remedies in the United States: Anti-dumping, countervailing and safeguards legislation, practices and procedures* (Revised edition). International Trade Centre UNCTAD/WTO. <https://doi.org/10.18356/5de56308-en>
82. *Istinbath Journal*. (2022). *Urgensi Regulasi Anti Circumvention dalam Hukum Perdagangan Indonesia*.
83. J Michael Finger (1993), “Antidumping: how it works and who gets hurt”, tr.57, The University of Michigan Press, Ann Arbor.
84. Jianna, Z., & Zhao, X. (2007). Anti-dumping early-warning model based on rough sets and neuro-FDT. In *2007 IEEE International Conference on Automation and Logistics* (pp. 684-689). IEEE.

85. Joses Tavares de Araujo Jr (2001), "Legal and economic interfaces between antidumping and competition policy" Series 24 Commercial International, Division of International Trade and Intergration, United Nation
86. Kotler, P., & Keller, K. L. (2016). *Marketing management* (15th ed.). Pearson Education.
87. Krugman, P. (1994). Competitiveness: A dangerous obsession. *Foreign Affairs*, 73(2), 28–44. <https://doi.org/10.2307/20045917>
88. Krugman, P. R. (1986). *Strategic trade policy and the new international economics*. MIT Press.
89. Le Thi Thuy Van and Sarah Y. Tong (2009), *Vietnam and Anti-dumping: Regulations, Applications and Responses*, East Asia Institute Working Paper No. 146.
90. Lu Yuan-yuan & He Hai-yan (2011) - A Study on KLR US. Antidumping Warning Model
91. Marceau, Gabrielle (1994), *Anti-dumping and Anti-trust Issues in Free Trade Areas*, Oxford University Press.
92. Matsushita, M., Schoenbaum, T. J., Mavroidis, P. C., & Hahn, M. (2015). *The World Trade Organization: Law, Practice, and Policy* (3rd ed.). Oxford, UK: Oxford University Press.
93. Messerlin, P.A (1998), “Antidumping laws and developing countries” PPR Working Paper, The World Bank
94. Michael S.Knoll (2002), “Dump Our Anti-dumping law”, Cato Institutes, Washington D.C
95. Miller, K. D. (1992). A framework for integrated risk management in international business. *Journal of International Business Studies*, 23(2), 311–331. <https://doi.org/10.1057/palgrave.jibs.8490270>
96. MITI Malaysia. (2022). *Trade Remedies Support Services for Exporters*.
97. Newman, Stuart (2007), ‘Observations on the European Union Anti-dumping Regulation’, *Global Trade and Customs Journal*, Vol. 2, Issue 2, pp. 87-93.
98. Newman, Stuart (2009), ‘The EU’s Anti-Dumping System: Is Reform Still Needed and Can It Be Implemented’, *Global Trade and Customs Journal*, Vol. 4, Issue 10, pp. 325-334.

99. Ohlin, B. (1933). *Interregional and international trade*. Harvard University Press.
100. Ostoni, L. (2005). Anti-dumping circumvention in the EU and the US: Is there a future for multilateral provisions under the WTO? *Fordham Journal of Corporate & Financial Law*, 10(2), 407–438. Available at <https://ir.lawnet.fordham.edu/jcfl/vol10/iss2/5>
101. Pasardana.id. (2024). *Mendag Terbitkan Permendag Nomor 16 Tahun 2024, Ini Tujuannya*.
102. Peacock, Nigel, *Trade Issues Background Paper: The Impact of Dumping on Trade in Fisheries Products*, Paper Prepared for Project 26109, Food and Agriculture Organization (FAO).
103. Peck, H., & Christopher, M. (2003). The risk management process in supply chain networks. In B. Waters (Ed.), *Global logistics and distribution planning* (4th ed., pp. 192–209). Kogan Page.
104. Prusa, T. J., & Vermulst, E. (2020). United States—Anti-dumping measures on certain oil country tubular goods from Korea: Article 21.5 compliance panel report. *World Trade Review*, 19(1), 115–142. <https://doi.org/10.1017/S1474745620000029>
105. Prusa, Thomas J (1998), “On Cummulation and Anti-dumping: A challenge to Competition“, Blackwell Publishers Ltd, 2021-1033.
106. Prusa, Thomas J (1999), “On the Spread and Impact of Antidumping“, NBER Working paper Series, Working paper 7404, 1999
107. Puccio, L., & Ebrahimi, A. (2016). Circumvention of anti-dumping: A law and economics analysis of proportionality in EU rules.
108. Reuters (2025) Thailand may lose up to \$8 bln from potential US tariffs, says official, 2 April.
109. Reuters (2025) Thailand to offer US more trade concessions to avert 36% tariff, Bloomberg News reports, 6 July.
110. Ricardo, D. (1817). *On the principles of political economy and taxation*. John Murray.
111. Sipress, Alan (2004), U.S.-Vietnam Ties Raise Hopes, Hackles: Determined to Increase Trade, Communist Leaders Court Former Enemies (Mar. 6, 2004), *The Washington Post*.

112. Smith, A. (1776/1976). An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations (E. Cannan, Ed.). Chicago, IL: University of Chicago Press.
113. Stanbrook, Clive and Philip Bentley (1996), Dumping and Subsidies: The Law and Procedures Governing the Imposition of Anti-dumping and Countervailing Duties in the European Community, Kluwer Law International, 3rd edn. Vermulst, Edwin (2005), The WTO Anti-dumping Agreement: A Commentary, Oxford University Press.
114. Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. Strategic Management Journal, 18(7), 509–533.
115. The Jakarta Post. (2021). Why we should fight trade circumvention.
116. The Nation (2025) Thailand tightens scrutiny on exports to US amid tariff fears, 7 April.
117. The Office of the United States Trade Representative (2025) Thailand, Southeast Asia & Pacific. Available at: <https://ustr.gov/countries-regions/southeast-asia-pacific/thailand> (Accessed: 20 July 2025).
118. The Straits Times (2025) Malaysia tightens rules on trans-shipment of foreign goods amid growing scrutiny by US authorities, 5 May.
119. US Census Bureau, Foreign Trade Statistics, Trade in goods (imports, exports and Trade Balance) with world, seasonally adjusted, tại địa chỉ: [<http://www.census.gov/foreign-trade/balance/c0004.html>], xem tháng 8/2011.
120. Van Bael & Bellis (2004), “Anti-dumping and other trade protection laws of the EC” Kluwer Law International
121. Van Bael, I., & Bellis, J.-F. (2011). EU Anti-Dumping and Other Trade Defence Instruments (5th ed.). Alphen aan den Rijn: Kluwer Law International; sold and distributed in the Americas by Aspen Publishers. ISBN 978-90-411-3117-1
122. Vermulst, Edwin (2005), ‘The 10 Major Problems With the Anti-Dumping Instrument in the European Community’, Journal of World Trade, Vol. 39, No. 1, pp. 105-113.
123. Hiệp hội ngành công nghiệp điện tử Nhật Bản (1997), “*Thông tin về vụ kiện bán phá giá giữa EU và Nhật Bản đối với các sản phẩm bán dẫn*”; “*Thông báo về thỏa thuận giữa ngành công nghiệp bán dẫn Nhật Bản và EU*”, 18/12/1997. <http://www.jeita.or.jp/eiaj/english/news/pre18/index.htm>

124. Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers (VASEP), Press Release: VASEP Rejects Final DOC Ruling as Unfair and Protectionist (June 17, 2003).
125. Wayne M. Morrison (2010), CRS Report for Congress, China – US Trade Issues, RL33536, tại địa chỉ: [<http://crs.gov>], xem tháng 8/2011.
126. Williamson, O. E. (1985). *The economic institutions of capitalism: Firms, markets, relational contracting*. Free Press.
127. Wruuck, P. (2015). *The Political Economy of Anti-dumping Protection: A Strategic Analysis*. Springer.
128. Xiang, H., Zongxian, F., & Liu, X. (2011). Research on early warning system for antidumping petition: Based on panel data logit model. *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, 4(3), 158–172.
129. Yilmazcan, A. (2024). *Improving procedural justice in anti-dumping investigations: Lessons from the US and EU practices against China*. Cambridge University Press.
130. Yu, Y. (2008). *Circumvention and anti-circumvention measures: The impact on anti-dumping practice in international trade* (Global Trade Law Series, Vol. 13). Alphen aan den Rijn & Austin, TX: Kluwer Law International / Wolters Kluwer Law & Business. xxiv, 265 pages. ISBN 978-90-411-2686-3.
131. Yuliia, Kucheriava (2018), *Anti-Circumvention Practices: Balanced Approach to Address Loopholes in Anti-dumping Agreement*.

**PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH VỤ VIỆC ĐIỀU TRA CHỐNG LẤN TRÁNH
BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT
KHẨU CỦA VIỆT NAM**

STT	Năm	Hàng hóa	Tình trạng vụ việc	Nước khởi kiện	Nền kinh tế bị áp thuế gốc
1	2025	Hộp đựng, chảo, khay, nắp nhôm dùng một lần	Đang điều tra	Mỹ	Trung Quốc
2	2024	Sơ-mi Rơ-mooc	Quyết định cuối cùng: không lẩn tránh	Canada	Trung Quốc
3	2024	Lốp xe ô-tô	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Nam Phi	Trung Quốc
4	2023	Pin năng lượng mặt trời	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Thổ Nhĩ Kỳ	Indonesia
5	2023	Dây cáp nhôm	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Trung Quốc
6	2023	Bánh xe kéo bằng thép	Quyết định cuối cùng: không lẩn tránh	Mỹ	Trung Quốc
7	2023	Thép không gỉ cán nguội	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	EU	Indonesia
8	2022	Ghim dập bằng thép	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Trung Quốc

STT	Năm	Hàng hóa	Tình trạng vụ việc	Nước khởi kiện	Nền kinh tế bị áp thuế gốc
9	2022	Ống thép hàn carbon	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Trung Quốc
10	2022	Ống thép hàn không hợp kim	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Hàn Quốc
11	2022	Ống thép hàn carbon	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Ấn Độ
12	2022	Ống thép hàn không hợp kim	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Đài Loan
13	2022	Ống thép hàn carbon	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Đài Loan
14	2022	Ống thép dạng vuông	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Trung Quốc
15	2022	Ống thép dạng vuông	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Hàn Quốc
16	2022	Tủ gỗ	Quyết định cuối cùng: Áp thuế phạm vi sản phẩm; Chấm dứt điều tra chống lẩn tránh	Mỹ	Trung Quốc
17	2022	Pin năng lượng mặt trời	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Trung Quốc

STT	Năm	Hàng hóa	Tình trạng vụ việc	Nước khởi kiện	Nền kinh tế bị áp thuế gốc
18	2022	Thép dây không gỉ dạng tròn	Quyết định cuối cùng: không lẫn tránh	Mỹ	Hàn Quốc
19	2020	Gỗ ván dán	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Trung Quốc
20	2020	Thép tấm không gỉ	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Trung Quốc
21	2018	Thép Cacbon chống ăn mòn	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Đài Loan
22	2018	Thép Cacbon chống ăn mòn	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Hàn Quốc
23	2018	Thép cuộn nguội	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Hàn Quốc
24	2018	Nhôm định hình	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Trung Quốc
25	2017	Xe nâng giá kê bằng tay	Quyết định cuối cùng: không lẫn tránh	EU	Trung Quốc
26	2017	Sợi polyester	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Thổ Nhĩ Kỳ	Trung Quốc
27	2016	Thép cacbon chống ăn mòn	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Trung Quốc

STT	Năm	Hàng hóa	Tình trạng vụ việc	Nước khởi kiện	Nền kinh tế bị áp thuế gốc
28	2016	Thép cán nguội	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Trung Quốc
29	2015	Gỗ dán	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Thổ Nhĩ Kỳ	Trung Quốc
30	2014	Ống thép hàn không gỉ cuộn cán nguội	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Thổ Nhĩ Kỳ	Trung Quốc
31	2014	Đá Granite	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Thổ Nhĩ Kỳ	Trung Quốc
32	2012	Bật lửa ga	Quyết định cuối cùng: Áp thuế (hiện nay đã hết hạn do vụ việc gốc kết thúc)	EU	Trung Quốc
33	2011	Giày da	Quyết định cuối cùng: Áp thuế (hiện nay đã hết hạn do vụ việc gốc kết thúc)	Brazil	Trung Quốc
34	2010	Mắc treo quần áo bằng thép	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Mỹ	Trung Quốc
35	2009	Điều hòa nhiệt độ	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Thổ Nhĩ Kỳ	Trung Quốc

STT	Năm	Hàng hóa	Tình trạng vụ việc	Nước khởi kiện	Nền kinh tế bị áp thuế gốc
36	2007	Bật lửa ga	Quyết định cuối cùng: Áp thuế	Thổ Nhĩ Kỳ	Trung Quốc
37	2004	Đèn huỳnh quang	Quyết định cuối cùng: Áp thuế (hiện nay đã hết hạn do vụ việc gốc kết thúc)	EU	Trung Quốc
38	2003	Vòng khuyên kim loại	Quyết định cuối cùng: Áp thuế (hiện nay đã hết hạn do vụ việc gốc kết thúc)	EU	Trung Quốc
39	2002	Oxyde kẽm	Quyết định cuối cùng: Áp thuế (hiện nay đã hết hạn do vụ việc gốc kết thúc)	EU	Trung Quốc
40	1998	Mì chính	Quyết định cuối cùng: Áp thuế (hiện nay đã hết hạn do vụ việc gốc kết thúc)	EU	Brazil

Nguồn: Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương

**PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH VỤ VIỆC CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP
PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI DO MỸ KHỞI XƯƠNG ĐIỀU TRA GIAI
ĐOẠN 2015 – 2024**

Năm	Việt Nam bị điều tra	Vụ việc điều tra chống lấn tránh biện pháp PVTM	Nước bị áp thuế gốc
2024		1. Axit diphosphonic hoặc axit HEDP 2. Bột ngọt (Monosodium glutamate)	Trung Quốc
2023	X X	3. Bánh xe kéo bằng thép 4. Dây và cáp nhôm 5. Tỏi tươi 6. Bình khí thép không nạp lại	Trung Quốc
		7. Dây thép ứng suất trước dùng trong bê tông	Mexico
2022	X X X X	8. Lá nhôm 9. Kệ thép lắp ghép không cần bulong 10. Ống thép carbon hàn tròn 11. Ghim dập bằng thép 12. Tấm nhôm hợp kim 13. Ống thép hình chữ nhật thành mỏng 14. Máy cắt cỏ cầm tay và linh kiện 15. Tế bào năng lượng mặt trời 16. Đá thạch anh nhân tạo 17. Động cơ trực đứng 99– 225cc và linh kiện	Trung Quốc

Năm	Việt Nam bị điều tra	Vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM	Nước bị áp thuế gốc
	X	18. Tủ gỗ và các bộ phận của tủ	
	X	19. Ống và ống thép carbon hàn	Ấn Độ
	X X X	20. Ống thép tròn không hợp kim 21. Ống thép hình chữ nhật mỏng 22. Dây thép không gỉ	Hàn Quốc
	X X	23. Ống thép carbon hàn 24. Ống thép hình chữ nhật nhẹ	Đài Loan
2021		25. Vải silica vô định hình	Trung Quốc
2020	X X	26. Ống thép dùng trong ngành dầu khí 27. Thép không gỉ dạng tấm và dải	Trung Quốc
2019		28. Giấy không tráng phủ 29. Hỗn hợp và thành phần hydrofluorocarbon	Trung Quốc
		30. Thép cốt bê tông	Mexico
2018		31. Phụ kiện nối ống thép carbon 32. Gỗ dán cứng 33. Lưỡi cưa kim cương và bộ phận	Trung Quốc

Năm	Việt Nam bị điều tra	Vụ việc điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM	Nước bị áp thuế gốc
	X X	34. Thép lá cán nguội 35. Thép chống ăn mòn	Hàn Quốc
		36. Dây thép carbon và hợp kim	Mexico
	X	37. Thép chống ăn mòn	Đài Loan
2017		38. Giấy không tráng phủ	Úc
		39. Giấy không tráng phủ	Brazil
		40. Thép lá cán nguội 41. Thép chống ăn mòn 42. Lò xo không bọc	Trung Quốc
		43. Giấy không tráng phủ	Indonesia
		44. Giấy không tráng phủ	Bồ Đào Nha
2016	X X	45. Nhôm đùn ép- Tấm thép carbon cắt theo chiều dài 46. Thép cán nguội 47. Thép cacbon chống ăn mòn	Trung Quốc
2015		48. Màng, tấm và dải polyethylene terephthalate (PET)	UAE

Nguồn: Thông báo của Mỹ lên WTO (Semi-annual report for Committee on Anti-Dumping Practices and Committee on Subsidies and Countervailing Measures)

**PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH VỤ VIỆC CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP
PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI DO EU KHỞI XƯỚNG ĐIỀU TRA GIAI
ĐOẠN 2015 – 2024**

Năm	Nước bị áp thuế gốc	Sản phẩm bị điều tra
2024	Trung Quốc	1. Bột ngọt (Monosodium glutamate) 2. Điện cực than chì (Graphite electrode systems)
2023	Indonesia	3. Thép không gỉ cán nóng và cán nguội (SSHR, cold-rolled stainless steel)
	Liên bang Nga	4. Gỗ dán bạch dương (Birch plywood)
2022	Trung Quốc	5. Khớp nối ống thép không gỉ dùng để hàn đối đầu (Butt-welding fittings)
2021	Trung Quốc	6. Nhôm lá cuộn (aluminium foil – nhiều mã khác nhau) 7. Vải sợi thủy tinh dệt và/hoặc khâu (glass fibre fabrics)
	Ai Cập	8. Vải sợi thủy tinh dệt và/hoặc khâu
2020	Trung Quốc	9. Bột ngọt
	Thái Lan	10. Nhôm lá cuộn 11. Nhôm lá cuộn kích cỡ nhỏ
2019	Trung Quốc	12. Đồ gốm sứ nhà bếp và bàn ăn 13. Peroxosulphates 14. Thép chống ăn mòn
	Ấn Độ	15. Điện cực tungsten
	Lào	16. Điện cực tungsten
	Thái Lan	17. Điện cực tungsten

Năm	Nước bị áp thuế gốc	Sản phẩm bị điều tra
2018	Việt Nam	18. Xe nâng tay và bộ phận thiết yếu
2017	<i>(Không có vụ việc phát sinh)</i>	
2016	Trung Quốc	19. Nhôm lá cuộn 20. Xe nâng tay và bộ phận thiết yếu
2015	Campuchia	21. Xe đạp
	Trung Quốc	22. Xe đạp 23. Axit citric 24. Tấm năng lượng mặt trời 25. Dây molybden
	Malaysia	26. Axit citric 27. Tấm năng lượng mặt trời
	Pakistan	28. Xe đạp
	Philippines	29. Xe đạp
	Đài Loan	30. Tấm năng lượng mặt trời

Nguồn: Thông báo của EU lên WTO

PHỤ LỤC 4. PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ PHÒNG TRÁNH VÀ ỨNG PHÓ ĐIỀU TRA CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Trong quá trình nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã khảo sát ý kiến của 125 doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua hình thức trả lời trực tuyến thuộc các ngành hàng xuất khẩu khác nhau với nội dung khảo sát như sau:

KHẢO SÁT VỀ LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Quý Ông/Bà

Nghiên cứu sinh Phạm Châu Giang đang thực hiện nghiên cứu luận án Tiến sĩ với Đề tài “Giải pháp phòng tránh và ứng phó điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam”. Để có đánh giá toàn diện và đề xuất khả thi, Nghiên cứu sinh đề xuất Quý Ông/Bà tham gia khảo sát về chủ đề lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với Việt Nam. Các thông tin do Ông/Bà cung cấp được bảo mật theo Điều 10 Luật Thống kê và chỉ phục vụ hoạt động nghiên cứu này. Nghiên cứu sinh đảm bảo toàn bộ ý kiến của các Ông/Bà sẽ không được tiết lộ cho bất kỳ một bên nào khác và được xử lý dưới dạng dữ liệu không định danh.

Lưu ý: *Lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là hành vi của doanh nghiệp nước xuất khẩu nhằm né tránh biện pháp chống bán phá giá (CBPG) và/hoặc chống trợ cấp (CTC).*

*** THÔNG TIN VỀ NGƯỜI THAM GIA KHẢO SÁT**

1. Họ

tên:.....

2. Tên công ty/cơ quan:

3. Email:

Câu hỏi khảo sát**1. Công ty/Cơ quan của Ông/Bà đã từng tham gia/có liên quan đến vụ việc chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại:**

- Đã từng liên quan (chuyển sang câu 2)
- Chưa từng liên quan (chuyển sang câu 10)

2. Vai trò của công ty/cơ quan trong vụ việc đó:

- Cơ quan Quản lý nhà nước ở trung ương
- Cơ quan Quản lý nhà nước ở địa phương
- Bị nước ngoài kiện
 - Kiện nước ngoài
 - Hiệp hội/luật sư
 - Truyền thông, báo chí
 - Vai trò khác: ghi rõ

3. Ông/Bà có nhận được thông tin cảnh báo trước khi vụ kiện diễn ra không

- Có (chuyển sang câu 4)
- Không (chuyển sang câu 5)

4. Ông/Bà nhận được thông tin cảnh báo đầu tiên từ đâu

- Cơ quan quản lý
- Đối tác thương mại
- Luật sư
- Hiệp hội
- Doanh nghiệp khác
- Nguồn khác (ghi rõ):

5. Ông/Bà đánh giá thế nào về sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước trong vụ việc nước ngoài kiện Việt Nam lẫn tránh thuế

Tiêu chí tiếp cận thông tin	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1- rất thấp; 5- rất cao)					
	1	2	3	4	5	Không đủ cơ sở đánh giá
Mức độ nhiệt tình						
Kiến thức về lẫn tránh thuế						
Mức độ tác động đến vụ việc						

6. Ông/Bà đánh giá thế nào về vai trò của luật sư trong vụ việc

Tiêu chí tiếp cận thông tin	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1- rất thấp; 5- rất cao)					
	1	2	3	4	5	Không đủ cơ sở đánh giá
Kiến thức, năng lực						
Mức độ tác động đến vụ việc						

7. Ông/Bà đánh giá thế nào về vai trò của hiệp hội trong vụ việc

Tiêu chí tiếp cận thông tin	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1- rất thấp; 5- rất cao)					
	1	2	3	4	5	Không đủ cơ sở đánh giá
Mức độ nhiệt tình						
Kiến thức, năng lực						
Mức độ tác động đến vụ việc						

8. Ông/Bà đánh giá thế nào về cách cơ quan PVTM nước ngoài điều tra vụ việc

- Mang tính bảo hộ cao
- Công bằng, hợp lý

9. Ông/Bà đánh giá thế nào về kết quả vụ việc

Tiêu chí tiếp cận thông tin	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1- rất thấp; 5- rất cao)					
	1	2	3	4	5	Không đủ cơ sở đánh giá
Mức độ hài lòng về kết quả chung						
Mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp						
Mức độ tác động đến ngành						

10. Ông/Bà đã bao giờ tham gia một sự kiện có nhắc đến vấn đề lẩn tránh thuế PVTM

- Chưa tham gia
- Đã tham gia

11. Ông/Bà đánh giá thế nào về công tác tuyên truyền hiện nay trong lĩnh vực lẩn tránh thuế PVTM

Số TT	Tiêu chí tiếp cận thông tin	Mức độ hiệu quả (1- hạn chế; 5- hiệu quả)				
		1	2	3	4	5
1	Tuyên truyền chung về PVTM					
2	Tuyên truyền riêng về lẩn tránh thuế					

12. Xin Ông/Bà tự đánh giá mức độ hiểu biết của mình về các văn bản sau?
(tích vào phương án chọn)

Số TT	Tiêu chí tiếp cận thông tin	Thang điểm tự đánh giá (1- ít hiểu biết; 5- rất hiểu biết)					
		1	2	3	4	5	Chưa nghe bao giờ
1	Luật Quản lý ngoại thương						
2	Nghị định số 86/2025 (11/4/2025) (thay thế Nghị định 10/2018 ngày 15/01/2018)						
3	Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 04/7/2019 phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp PVTM và gian lận xuất xứ”						
4	Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 01/3/2020 phê duyệt Đề án “Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống cảnh báo sớm các vụ việc PVTM”						
5	Hiệp định Chống bán phá giá của WTO						
6	Hiệp định Chống trợ cấp của WTO						
7	Hiệp định Tự vệ của WTO						

13. Theo Ông/Bà, các chính sách sau của Việt Nam có hiệu quả trong phòng tránh và ứng phó việc nước ngoài kiện Việt Nam lẫn tránh thuế hay không?

Tiêu chí tiếp cận thông tin	Mức độ hiệu quả (1- rất ít; 5- rất nhiều)					Không đủ cơ sở đánh giá
	1	2	3	4	5	
Chính sách về phòng vệ thương mại						
Chính sách về xuất xứ						
Chính sách về thuế						

14. Ông/Bà đánh giá thế nào về bản chất của các vụ kiện lẫn tránh biện pháp PVTM đối với Việt Nam

Số TT	Tiêu chí tiếp cận thông tin	Mức độ hiệu quả (1- hạn chế; 5- hiệu quả)				
		1	2	3	4	5
1	Có hiện tượng hàng Việt Nam lẫn tránh biện pháp PVTM của nước ngoài					
2	Nước ngoài cố tình bảo hộ sản xuất					

15. Theo Ông/Bà, đâu là những nguyên nhân lớn nhất dẫn đến Việt Nam bị nước ngoài kiện lẫn tránh thuế PVTM (sắp xếp thứ tự từ nguyên nhân lớn nhất đến bé nhất):

- Chính sách xuất xứ lỏng lẻo
- Thiếu hụt nguyên vật liệu trong nước
- Đầu tư nước ngoài “núp bóng”
- Tuyên truyền chưa hiệu quả

- Có hành vi tiếp tay cho lẩn tránh

16. Ông/Bà muốn ưu tiên cải thiện các vấn đề nào trong lĩnh vực này (sắp xếp thứ tự từ lớn nhất đến bé nhất):

- Thắt chặt việc quản lý đầu tư của nước ngoài
- Quản lý chặt chẽ việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ
- Tăng cường tuyên truyền phổ biến
- Tăng cường đào tạo cho doanh nghiệp xuất khẩu
- Tăng cường cảnh báo sớm nguy cơ bị kiện
- Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình kháng kiện

17. (Câu hỏi mở) Xin Ông/Bà gợi ý những giải pháp phòng tránh và nâng cao khả năng xử lý các vụ kiện lẩn tránh thuế PVTM đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam

.....

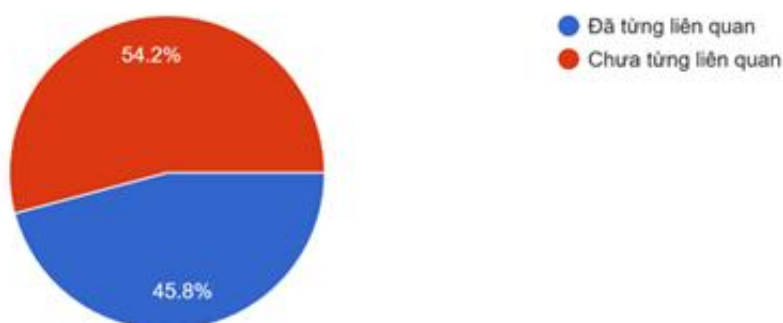
.....

.....

PHỤ LỤC 5. KẾT QUẢ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ HOẠT ĐỘNG PHÒNG TRÁNH VÀ ỨNG PHÓ ĐIỀU TRA CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

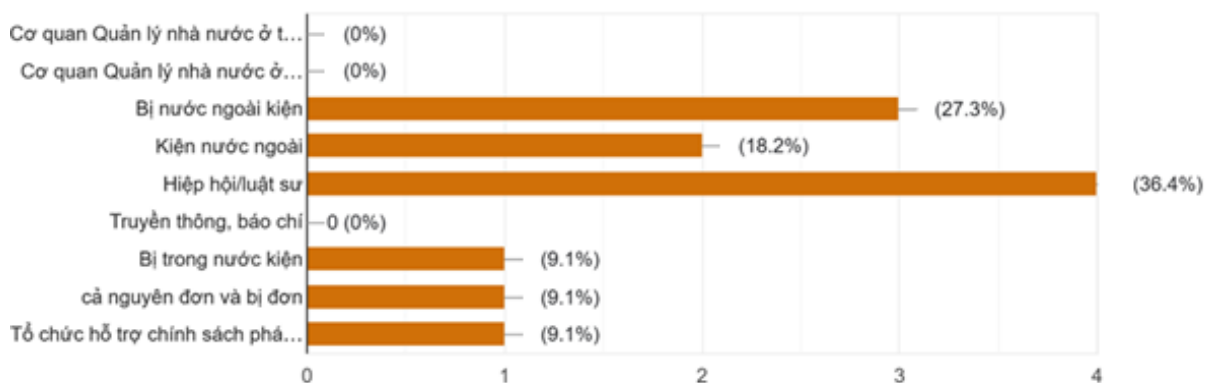
Câu 1:

Công ty/Cơ quan của Ông/Bà đã từng tham gia/có liên quan đến vụ việc chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại:



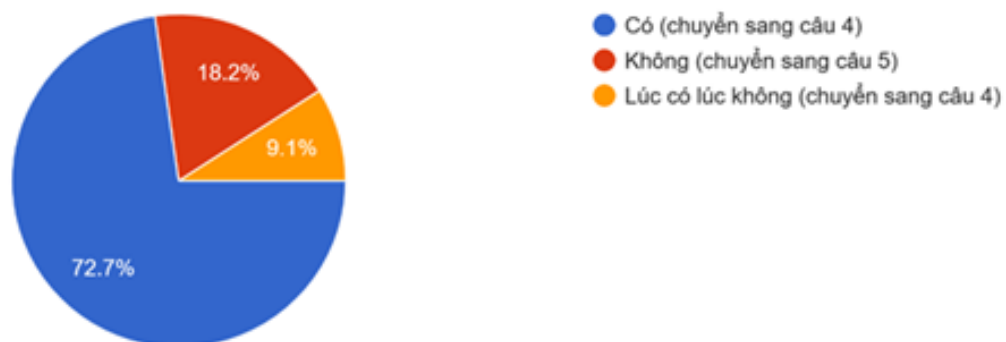
Câu 2:

Vai trò của công ty/cơ quan trong vụ việc đó:

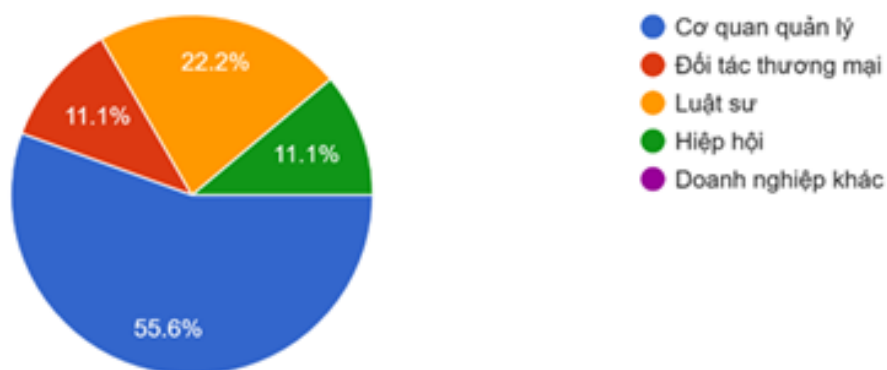


Câu 3:

Ông/Bà có thường nhận được thông tin cảnh báo trước khi vụ kiện diễn ra không

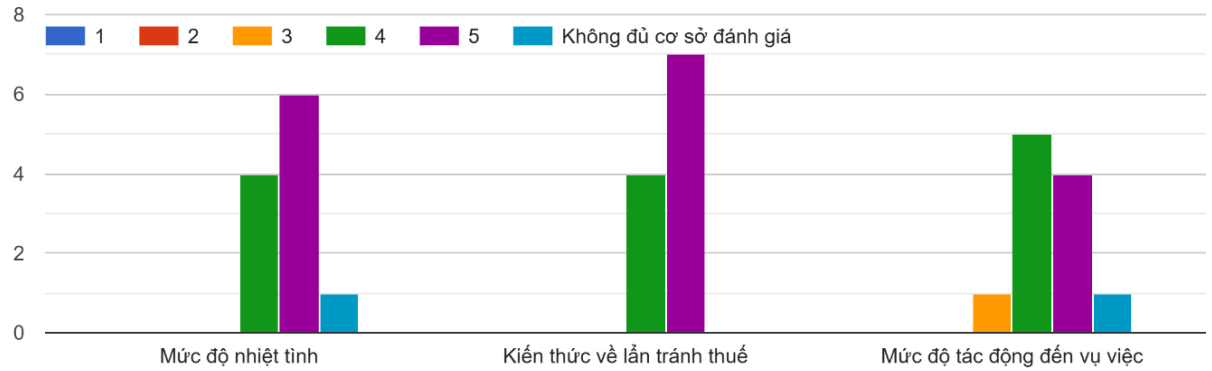
**Câu 4:**

Ông/Bà nhận được thông tin cảnh báo đầu tiên từ đâu

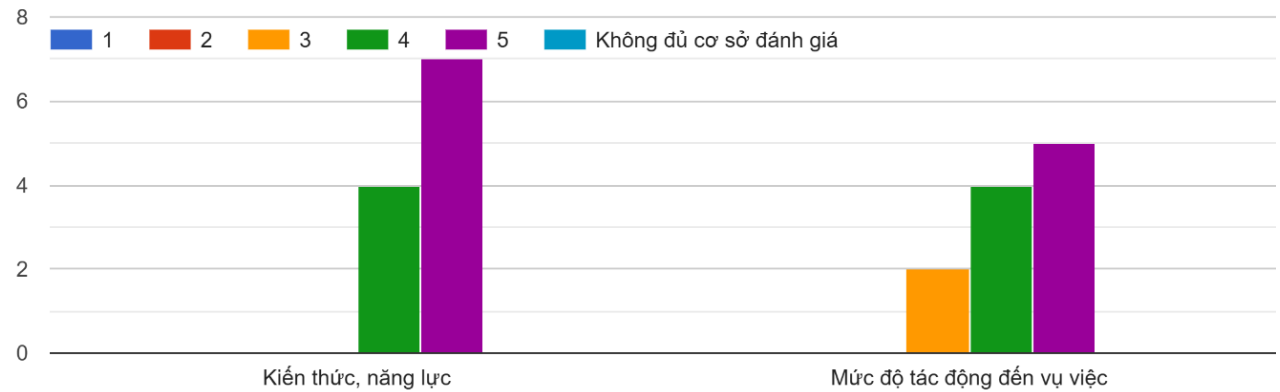


Câu 5:

Ông/Bà đánh giá thế nào về sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước trong vụ việc nước ngoài kiện Việt Nam lẫn tránh thuế

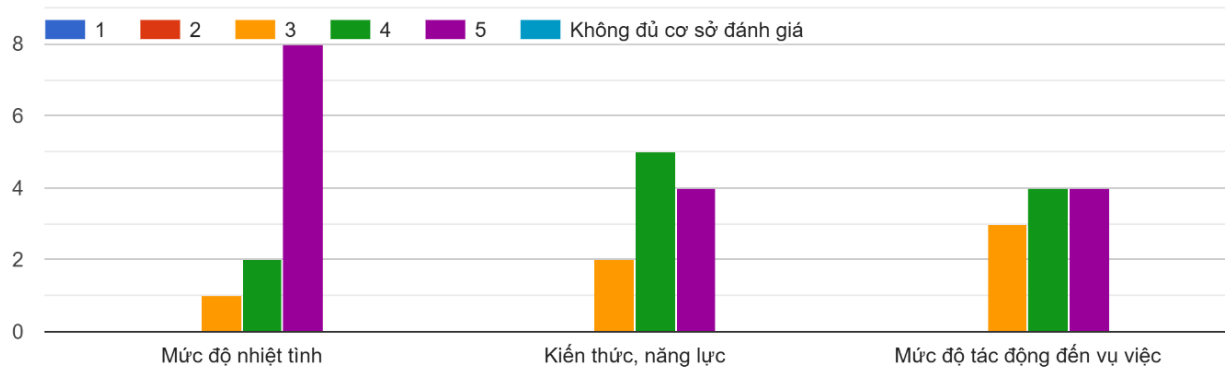
**Câu 6:**

Ông/Bà đánh giá thế nào về vai trò của luật sư trong vụ việc

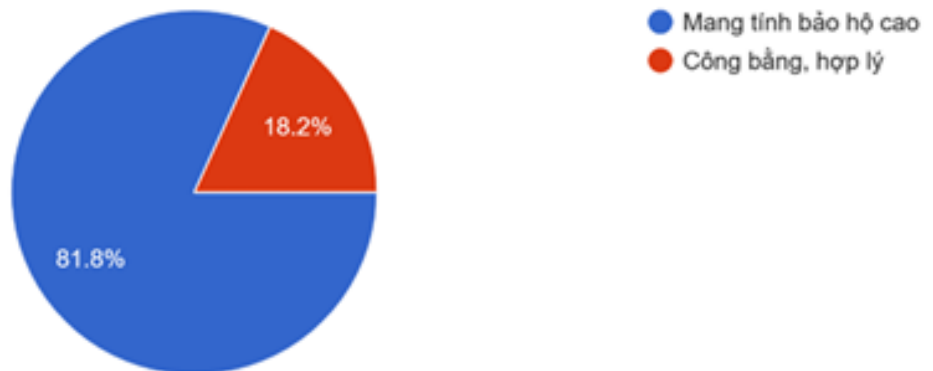


Câu 7:

Ông/Bà đánh giá thế nào về vai trò của hiệp hội trong vụ việc

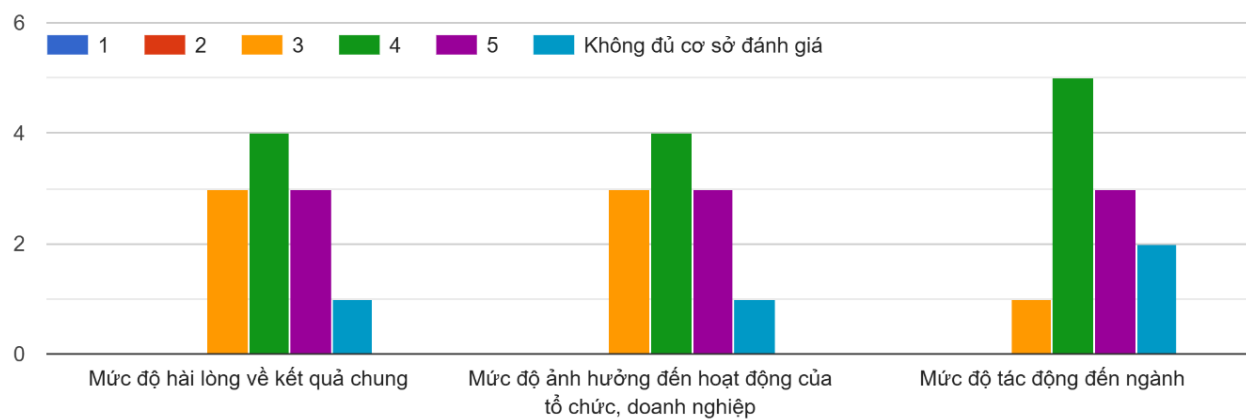
**Câu 8:**

Ông/Bà đánh giá thế nào về cách cơ quan PVTM nước ngoài điều tra vụ việc

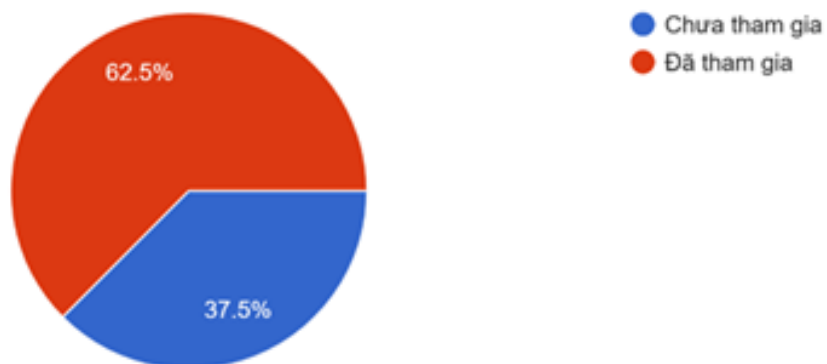


Câu 9:

Ông/Bà đánh giá thế nào về kết quả vụ việc

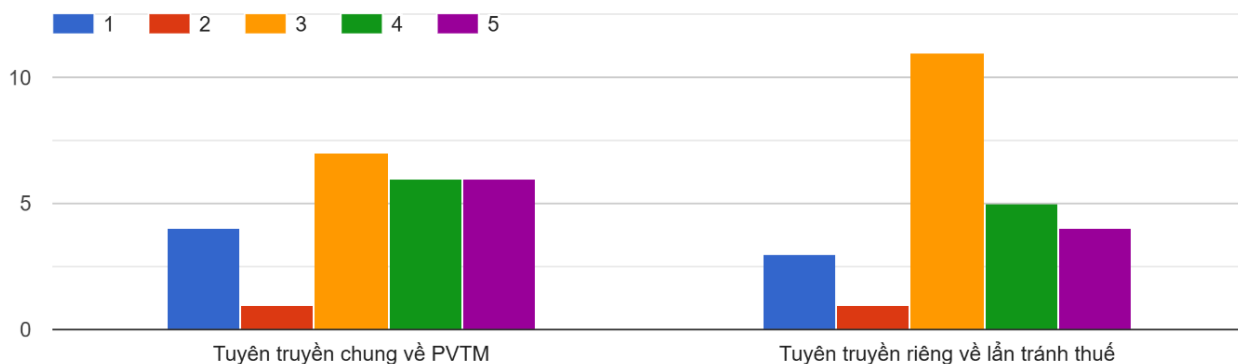
**Câu 10:**

Ông/Bà đã bao giờ tham gia một sự kiện có nhắc đến vấn đề lẩn tránh thuế PVTM

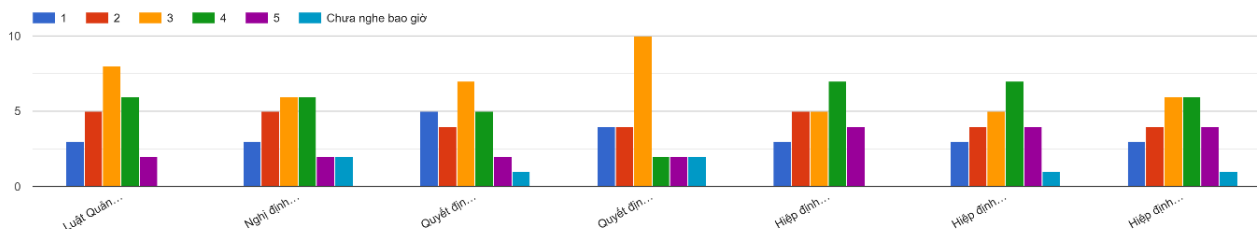


Câu 11:

Ông/Bà đánh giá thế nào về công tác tuyên truyền hiện nay trong lĩnh vực lẩn tránh thuế PVTM

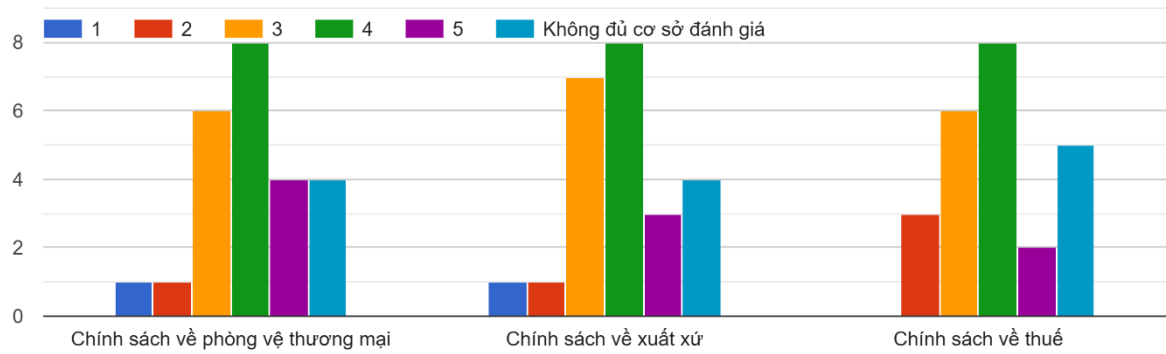
**Câu 12:**

Xin Ông/Bà tự đánh giá mức độ hiểu biết của mình về các văn bản sau

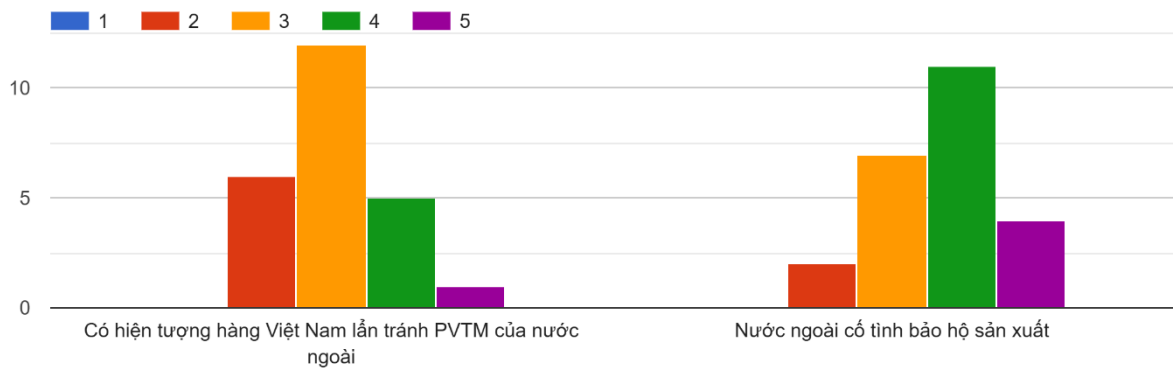


Câu 13:

Theo Ông/Bà, các chính sách sau của Việt Nam có hiệu quả trong phòng tránh và ứng phó việc nước ngoài kiện Việt Nam lẫn tránh thuế hay không

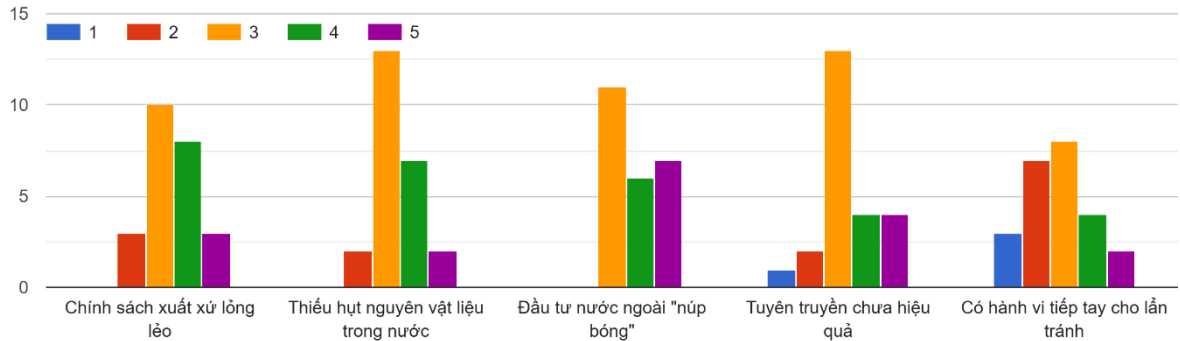
**Câu 14:**

Ông/Bà đánh giá thế nào về bản chất của các vụ kiện lẫn tránh PVTM đối với Việt Nam

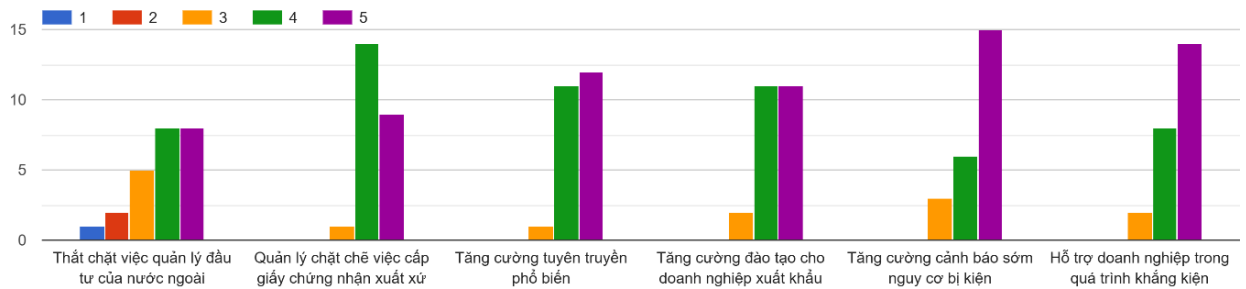


Câu 15:

Ông/Bà đánh giá thế nào về những nguyên nhân dẫn đến Việt Nam bị nước ngoài kiện lẩn tránh PVTM

**Câu 16:**

Ông/Bà muốn ưu tiên cải thiện các vấn đề nào trong lĩnh vực này



Câu 17: (Câu hỏi mở) Xin Ông/Bà gợi ý những giải pháp phòng tránh và nâng cao khả năng xử lý các vụ kiện lẩn tránh thuế PVTM đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam

- Minh bạch hóa quy trình, lựa chọn nguồn nguyên liệu trong nước.

- Xây dựng hệ thống pháp luật minh bạch về đầu tư, kinh doanh, quản lý quy trình sản xuất, lưu thông hàng hoá; tiêu chuẩn và quy chuẩn chất lượng hàng hoá, xuất xứ hàng hoá, v.v.

- Doanh nghiệp cần kiểm soát chặt nguyên liệu đầu vào, minh bạch quy trình sản xuất và hồ sơ xuất xứ để tránh bị nghi ngờ lẩn tránh thuế. Cần chủ động cập nhật quy định PVTM từ thị trường xuất khẩu, xây dựng hệ thống lưu trữ dữ

liệu sản xuất – thương mại rõ ràng, và tăng cường truy xuất nguồn gốc. Ngoài ra, doanh nghiệp nên đầu tư vào đào tạo nhân sự hiểu về PVTM và phối hợp chặt với hiệp hội ngành hàng, luật sư để nắm bắt thông tin kịp thời và ứng phó hiệu quả khi bị điều tra.

- Tuyên truyền nâng cao năng lực và nhận thức các DN SX XK, xây dựng và tăng cường hệ thống cảnh báo sớm, các kênh đàm phán, v.v để giảm bớt các vụ việc xảy ra.

- Doanh nghiệp cần nghiên cứu qui định của WTO và FTA, quy định của nước nhập khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh, tuân thủ và tránh gian lận, chủ động ứng phó khi bị điều tra.

- Cần sự hỗ trợ, cảnh báo về ngành từ các cơ quan chính phủ, bộ công thương và hiệp hội.

- Tiếp cận & nắm bắt số liệu nhập khẩu của mỗi nước mà Việt Nam xuất hàng đến.

- Nên quản lý chặt hơn, để hạn chế việc doanh nghiệp TQ đưa hàng qua VN để lẩn tránh thuế.

- Để phòng tránh và nâng cao khả năng xử lý các vụ kiện lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại (PVTMT) đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam, cần kết hợp nhiều biện pháp:

- + Tăng cường thông tin và đào tạo;
- + Nâng cao năng lực điều tra và xử lý;
- + Tăng cường hợp tác quốc tế;
- + Xây dựng và củng cố hệ thống cảnh báo sớm;
- + Khuyến khích minh bạch và tuân thủ;
- + Đánh giá và cải cách chính sách.